

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Bộ đề cương chi tiết các học phần trong chương trình đào tạo trình độ đại học - chuyên ngành Điều dưỡng; mã ngành - 7720301

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA VINH

Căn cứ Quyết định số 1077/2010/QĐ-TTg ngày 13 tháng 7 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập trường Đại học Y khoa Vinh;

Căn cứ Quyết định số 1150/QĐ-ĐHYKV ngày 31 tháng 12 năm 2019 Trường Đại học Y khoa Vinh về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường đại học Y khoa Vinh;

Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/03/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chuẩn CTĐT; xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ của Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 303/QĐ-ĐHYKV ngày 17/3/2022 của Hiệu trưởng trường ĐHYK Vinh về việc ban hành quy trình xây dựng chương trình đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 1428/QĐ-ĐHYKV ngày 31/12/2022 của Hiệu trưởng trường ĐHYK Vinh về việc ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học chuyên ngành đào tạo Điều dưỡng; mã ngành đào tạo – 7720301;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bộ đề cương chi tiết các học phần trong chương trình đào tạo trình độ đại học chuyên ngành Điều dưỡng; mã ngành - 7720301

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và áp dụng từ năm học 2023 – 2024 của trường ĐHYK Vinh.

Điều 3. Các Trưởng phòng Đào tạo, trưởng khoa và các cá nhân, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT.



Nguyễn Văn Tuấn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA VINH



**BỘ ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN
TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Ngành đào tạo: Điều dưỡng

Mã ngành: 7720301

Trình độ đào tạo: Đại học

NGHỆ AN – 12/ 2022

MỤC LỤC

	Trang
Đề cương chi tiết học phần triết học Mác - Lênin	4
Đề cương chi tiết học phần kinh tế chính trị Mác - Lênin.....	1
Đề cương chi tiết học phần chủ nghĩa xã hội khoa học	16
Đề cương chi tiết học phần tư tưởng Hồ Chí Minh	24
Đề cương chi tiết học phần lịch sử đảng cộng sản Việt Nam.....	31
Đề cương chi tiết học phần pháp luật đại cương.....	38
Đề cương chi tiết học phần ngoại ngữ 1	45
Đề cương chi tiết học phần ngoại ngữ 2	53
Đề cương chi tiết học phần tin học	62
Đề cương chi tiết học phần lý sinh.....	70
Đề cương chi tiết học phần hóa học	78
Đề cương chi tiết học phần xác suất - thống kê	84
Đề cương chi tiết học phần sinh học - di truyền y học	92
Đề cương chi tiết học phần tâm lý y học - đạo đức y học	99
Đề cương chi tiết học phần nghiên cứu khoa học	106
Đề cương chi tiết học phần giải phẫu.....	114
Đề cương chi tiết học phần sinh lý.....	122
Đề cương chi tiết học phần hóa sinh	130
Đề cương chi tiết học phần vi sinh - ký sinh trùng	137
Đề cương chi tiết học phần sinh lý bệnh - miễn dịch.....	146
Đề cương chi tiết học phần dược lý	154
Đề cương chi tiết học phần sức khỏe môi trường	163
Đề cương chi tiết học phần nâng cao sức khỏe & hành vi con người	170
Đề cương chi tiết học phần dinh dưỡng - vệ sinh an toàn thực phẩm	176
Đề cương chi tiết học phần dịch tễ học	183
Đề cương chi tiết học phần tổ chức quản lý y tế.....	191
Đề cương chi tiết học phần kỹ năng giao tiếp và giáo dục sức khỏe trong thực hành điều dưỡng.....	198

Đề cương chi tiết học phần kiểm soát nhiễm khuẩn trong thực hành điều dưỡng	207
Đề cương chi tiết học phần điều dưỡng cơ sở I	216
Đề cương chi tiết học phần điều dưỡng cơ sở II.....	228
Đề cương chi tiết học phần lâm sàng điều dưỡng cơ sở	239
Đề cương chi tiết học phần chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh nội khoa.....	249
Đề cương chi tiết học phần lâm sàng chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh nội khoa	257
Đề cương chi tiết học phần chăm sóc người bệnh cấp cứu & chăm sóc tích cực.	265
Đề cương chi tiết học phần chăm sóc sức khỏe người cao tuổi.....	275
Đề cương chi tiết học phần chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh ngoại khoa...	284
Đề cương chi tiết học phần lâm sàng cssk người lớn có bệnh ngoại khoa 1	292
Đề cương chi tiết học phần lâm sàng cssk người lớn có bệnh ngoại khoa 2	300
Đề cương chi tiết học phần sức khỏe phụ nữ, bà mẹ, gia đình và chăm sóc điều dưỡng	308
Đề cương chi tiết học phần lâm sàng cssk phụ nữ, bà mẹ, gia đình và chăm sóc điều dưỡng.....	315
Đề cương chi tiết học phần chăm sóc sức khỏe trẻ em.....	323
Đề cương chi tiết học phần lâm sàng chăm sóc sức khỏe trẻ em.....	331
Đề cương chi tiết học phần chăm sóc sức khỏe người bệnh truyền nhiễm	340
Đề cương chi tiết học phần chăm sóc sức khỏe tâm thần.....	349
Đề cương chi tiết học phần chăm sóc cho người cần được phục hồi chức năng..	356
Đề cương chi tiết học phần y học cổ truyền.....	368
Đề cương chi tiết học phần quản lý điều dưỡng	375
Đề cương chi tiết học phần phát triển điều dưỡng chuyên nghiệp	388
Đề cương chi tiết học phần cssk bệnh chuyên khoa mắt.....	397
Đề cương chi tiết học phần cssk bệnh chuyên khoa răng hàm mặt	406
Đề cương chi tiết học phần cssk bệnh chuyên khoa tai mũi họng	415
Đề cương chi tiết học phần chăm sóc sức khỏe cộng đồng	424
Đề cương chi tiết học phần điều dưỡng nội khoa nâng cao	432
Đề cương chi tiết học phần điều dưỡng ngoại khoa nâng cao	443

Đề cương chi tiết học phần điều dưỡng nhi khoa nâng cao.....	452
Đề cương chi tiết học phần điều dưỡng sản phụ khoa nâng cao.....	464
Mô tả khóa luận tốt nghiệp.....	475
Đề cương chi tiết học phần thực tập và thi tốt nghiệp.....	477
Phụ lục.....	487

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

CTĐT:	Chương trình đào tạo
ĐHYKV:	Đại học Y khoa Vinh
ĐVHT:	Đơn vị học trình
GD&ĐT:	Giáo dục và Đào tạo
GDTC:	Giáo dục thể chất
GDQP-AN:	Giáo dục quốc phòng- an ninh
GV:	Giảng viên
SV:	Sinh viên
TĐQG:	Trình độ quốc gia
KT:	Kiến thức
KTCS:	Kiến thức cơ sở
KN:	Kỹ năng
TCTN:	Tự chủ trách nhiệm
ĐCSVN:	Đảng cộng sản Việt Nam
GD:	Giáo dục
ĐG:	Đánh giá
ĐD:	Điều dưỡng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT

HỌC PHẦN TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN

I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần: Triết học Mác - Lênin
- 1.2. Mã học phần: MC230001
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành điều dưỡng, trình độ đại học, hệ chính quy.
- 1.4. Số tín chỉ : 03 (LT: 03 tín chỉ).
- 1.5. Loại học phần: Bắt buộc; Lý thuyết
- 1.6. Các học phần tiên quyết: Không
- 1.7. Các học phần kế tiếp: Kinh tế chính trị Mác - Lênin, CNXHKKH, TTHCM, LSD, Pháp luật đại cương
- 1.8. Địa điểm học tập: Tại trường Đại học Y khoa Vinh
- 1.9. Thời lượng học tập:
 - Tổng số : 150 giờ
 - Lý thuyết : 45 giờ
 - Tự học : 90 giờ
 - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 15 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách: Bộ môn chính trị

II. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu chung học phần

Học phần này giúp người học xây dựng thế giới quan duy vật, phương pháp luận biện chứng vào giải quyết các tình huống trong nhận thức và thực tiễn của bản thân.

2.2. Mục tiêu cụ thể

a) Kiến thức:

LO1. Giải thích được các vấn đề cơ bản của Triết học; Sự ra đời và phát triển của triết học Mác - Lênin; Vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay.

LO2. Trình bày được những nội dung cơ bản của Triết học Mác - Lênin và rút ra ý nghĩa phương pháp luận môn học.

b) Kỹ năng:

LO3. Vận dụng các nguyên lý, phương pháp luận triết học Mác - Lênin vào hoạt động thực tiễn, vào công tác chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe của nhân dân.

LO4. Đánh giá các quan điểm, tư tưởng triết học Mác - Lênin.

c) Năng lực tự chủ và trách nhiệm

LO5. Thể hiện thái độ tích cực hợp tác với giảng viên và các sinh viên khác trong quá trình học tập.

III. Chuẩn đầu ra của học phần

3.1. Về kiến thức:

CLO1. Giải thích được các vấn đề cơ bản của Triết học; Sự ra đời và phát triển của triết học Mác - Lênin; Vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay.

CLO2. Trình bày được những nội dung cơ bản của Triết học Mác - Lênin và rút ra ý nghĩa phương pháp luận môn học.

3.2. Về kỹ năng:

CLO3. Vận dụng các nguyên lý, phương pháp luận triết học Mác - Lênin vào hoạt động thực tiễn, vào công tác chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe của nhân dân.

CLO4. Đánh giá các quan điểm, tư tưởng triết học Mác - Lênin.

3.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

CLO5. Thể hiện thái độ tích cực hợp tác với giảng viên và các sinh viên khác trong quá trình học tập.

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs).

CDR của CTĐT (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)				
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5
PI 1.2	I	I	I	I	
PI10.2					I

Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:

I (Introduced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu

R (Reinforced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ...

M (Mastery) - CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu

A (Assessed) - Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.

IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

4.1. Mô tả học phần

Môn học trình bày một cách hệ thống những kiến thức cơ bản của Triết học

bao gồm: Lịch sử ra đời của triết học Mác-Lê nin; Quan niệm của Triết học Mác-Lê nin về thế giới và con người, mối quan hệ giữa tự nhiên, xã hội và con người; Những quy luật chung nhất của sự vận động, phát triển của tự nhiên, xã hội và tư duy; Lý luận của triết học Mác-Lê nin về hình thái kinh tế xã hội, về giai cấp, đấu tranh giai cấp giải phóng con người, về dân tộc, nhà nước, cách mạng xã hội, vai trò của quần chúng nhân dân và cá nhân lãnh tụ trong lịch sử. Môn học trình bày một cách có hệ thống những kiến thức cơ bản của triết học Mác - Lênin nhằm xây dựng thế giới quan và phương pháp luận khoa học cho sinh viên vào hoạt động học tập và nghiên cứu chuyên ngành.

4.2. Cấu trúc nội dung học phần:

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
I. Phần lý thuyết (ITC=15 giờ lên lớp+30 giờ tự học)		135	45	90			
1	Nhập môn Chương 1: Triết học và vai trò của triết học trong đời sống xã hội	0.5 13.5	0.5 3.5	10	CLO1 CLO2	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở, Thảo luận	A1
2	Chương 1. Triết học và vai trò của triết học trong đời sống xã hội (tiếp)	14	4	10	CLO1 CLO2	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở, Thảo luận	A1
3	Chương 2. Chủ nghĩa duy vật biện chứng	14	4	10	CLO2 CLO3 CLO4 CLO5		A1
4	Chương 2. Chủ nghĩa duy vật biện chứng (tiếp)	14	4	10	CLO2 CLO3 CLO4	Thuyết trình, Câu hỏi	A1

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
					CLO5	gợi mở, Thảo luận	
5	Chương 2. Chủ nghĩa duy vật biện chứng (tiếp)	9	4	5	CLO2 CLO4 CLO5	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở	A1
6	Chương 2. Chủ nghĩa duy vật biện chứng (tiếp)	14	4	10	CLO2 CLO3 CLO4 CLO5	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở	A1
7	Chương 3. Chủ nghĩa duy vật lịch sử	14	4	10	CLO2 CLO4 CLO5	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở	A1
8	Chương 3. Chủ nghĩa duy vật lịch sử (tiếp)	9	4	5	CLO2 CLO4 CLO5	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở, Thảo luận	A1
9	Chương 3. Chủ nghĩa duy vật lịch sử (tiếp)	14	4	10	CLO2 CLO4 CLO5	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở, Thảo luận	A1
10	Chương 3. Chủ nghĩa duy vật lịch sử (tiếp)	9	4	5	CLO2 CLO3 CLO4 CLO5	Thuyết trình, Câu hỏi gợi	A1

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
						mở, Thảo luận	
11	Chương 3. Chủ nghĩa duy vật lịch sử (tiếp)	9	4	5	CLO2 CLO3 CLO4 CLO5	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở, Thảo luận	A1
12	Đánh giá định kỳ	1	1		CLO1 CLO2 CLO3	Câu hỏi đề tự luận	A2
III. Hướng dẫn, hỗ trợ SV tự học và kiểm tra đánh giá		15					

V. Kiểm tra, đánh giá học phần

5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A1. Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của SV cũng như những đóng góp của SV trong học phần		R1	CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4 CLO 5	
A2. Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	- Thời điểm đánh giá: Buổi LT 12 - Nội dung: Chương 1 đến chương 3			CLO1 CLO2 CLO3	Bài kiểm tra tự luận trên giấy thang điểm 10, đáp án được thiết kế sẵn.

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A3. Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi			CLO 1 CLO 2 CLO3	Thi tự luận đề mở có liên hệ thực tiễn theo kế hoạch của phòng TT&ĐBCL

R1: Rubric đánh giá chuyên cần

5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ($\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 - 10	A ⁺	4,0
8,5 - 8,9	A	3,7
8,0 - 8,4	B ⁺	3,5
7,0 - 7,9	B	3,0
6,5 - 6,9	C ⁺	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 - 6,4	C	2,0
5,0 - 5,4	D ⁺	1,5
4,0 - 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Dưới 1,0: Kém.

VI. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính:

[1]. Bộ Giáo dục & Đào tạo (2021), Giáo trình triết học Mác – Lênin, NXB chính trị Quốc Gia.

6.2. Tài liệu tham khảo:

[1]. Bộ Giáo dục & đào tạo(2021), Giáo trình kinh tế chính trị Mác -Lênin, NXB Chính trị Quốc Gia

[2]. Bộ Giáo dục & đào tạo(2021), Giáo trình chủ nghĩa xã hội khoa học, NXB Chính trị Quốc Gia

[3]. Bộ Giáo dục & đào tạo(2021), Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh, NXB Chính trị Quốc Gia

[4]. Bộ Giáo dục & đào tạo(2021), Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, NXB Chính trị Quốc Gia.

VII. YÊU CẦU

7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn, kết nối mạng, ổ cắm dây loa.

7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy:

- Th.S. Nguyễn Thị Thanh Hương, số điện thoại: 0971.358.336

Email: Thanhhuong@vnu.edu.vn

- Th.S. Phạm Thị Nhuận, số điện thoại: 0973.906.619

Email: Phamnhuan@vnu.edu.vn

- TS. Hoàng Thị Yến, số điện thoại: 0966.728.099

Email: Hoangyen@vnu.edu.vn

- Th.S. Nguyễn Trung Dũng, số điện thoại: 0916.002.817

Email: Trungdung@vnu.edu.vn

8.2. Ngày phê duyệt:

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI VIẾT

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT

HỌC PHẦN KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN

I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần: Kinh tế chính trị Mác - Lênin
- 1.2. Mã học phần: MC230002
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành điều dưỡng, trình độ đại học, hệ chính quy.
- 1.4. Số tín chỉ : 02 (LT: 02 tín chỉ).
- 1.5. Loại học phần: Bắt buộc; Lý thuyết
- 1.6. Các học phần tiên quyết: Triết học Mác - Lênin
- 1.7. Các học phần kế: CNXHKKH, TTHCM, LSD, Pháp luật đại cương
- 1.8. Địa điểm học tập: Tại trường Đại học Y khoa Vinh
- 1.9. Thời lượng học tập:
 - Tổng số : 100 giờ
 - Lý thuyết : 30 giờ
 - Tự học : 60 giờ
 - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 10 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách: Bộ môn chính trị

II. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu chung học phần

Học phần này cung cấp cho người học những tri thức cơ bản, cốt lõi của kinh tế chính trị trong bối cảnh phát triển kinh tế của đất nước và thế giới ngày nay. Giúp người học hiểu được bản chất của các hiện tượng và quá trình kinh tế, nắm được các quy luật kinh tế, vận dụng lý luận đó vào thực tiễn, từ đó góp phần hình thành tư duy kinh tế mới.

2.2. Mục tiêu cụ thể

a) Kiến thức:

LO1. Trình bày được những kiến thức cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin về Kinh tế chính trị trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và chủ nghĩa xã hội.

LO2. Vận dụng kiến thức của môn học vào việc tiếp cận các môn khoa học chuyên ngành và hoạt động thực tiễn của bản thân một cách năng động, sáng tạo.

b) Kỹ năng:

LO3. Hình thành kỹ năng phân tích, đánh giá các vấn đề kinh tế trong nền kinh tế thị trường hiện nay.

c) Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

LO4. Thể hiện được thái độ chấp hành chủ trương, đường lối, chính sách kinh tế của Đảng, Nhà nước.

III. Chuẩn đầu ra của học phần

3.1. Về kiến thức:

CLO1: Trình bày được các khái niệm, phạm trù của kinh tế chính trị theo quan điểm chủ nghĩa Mác- Lênin.

CLO2: Giải thích được một số vấn đề kinh tế cơ bản của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và trong thời kỳ quá độ lên CNXH.

3.2. Về kỹ năng:

CLO3: Vận dụng kiến thức để giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội hiện nay theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin phù hợp với chuyên ngành.

CLO4: Xây dựng được các kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm theo quy định để nâng cao kiến thức giúp hoàn thiện bản thân và công tác chuyên môn.

3.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

CLO5: Thể hiện được thái độ Chấp hành chủ trương, đường lối, chính sách kinh tế của Đảng, Nhà nước.

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs).

CDR của CTĐT (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)				
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5
PI 1.1					
PI 1.2	R	R	R		
PI10.1				I	I
PI10.2				I	

Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:

I (Introduced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu

R (Reinforced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...

M (Mastery) - CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu

A (Assessed) - Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần

được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.

IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

4.1. Mô tả học phần

Môn học trình bày một cách hệ thống những kiến thức cơ bản của KTCT bao gồm: Lịch sử ra đời phát triển KTCT Mác - Lênin. Nội dung cốt lõi của KTCT Mác - Lênin được trình bày cách cụ thể với các vấn đề: Hàng hoá, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường, sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam, công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Từ đó người học vận dụng những kiến thức của kinh tế chính trị Mác - Lênin trong nhận thức và thực tiễn hình thành ý thức tuân thủ chủ trương đường lối của Đảng chính sách pháp luật của nhà nước.

4.2. Cấu trúc nội dung học phần:

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
I. Phần lý thuyết (ITC=15 giờ lên lớp+30 giờ tự học)		90	30	60			
1	Nhập môn Chương 1. Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin Chương 2. Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường	0.5 9.5	0.5 3.5	0 6	CLO1 CLO2 CLO3	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở, Thảo luận	A1 A2
2	Chương 2. Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường (tiếp)	16	4	12	CLO1 CLO2 CLO3	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở, Thảo luận	A1 A2

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
3	Chương 3. Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường	10	4	6	CLO1 CLO2		A1 A2
4	Chương 3. Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường (tiếp)	10	4	6	CLO1 CLO2	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở, Thảo luận	A1 A2
5	Chương 4. Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường	14	4	10	CLO1 CLO2	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở	A1 A2
6	Chương 5: Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam	9	4	5	CLO1 CLO2 CLO3 CLO5	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở	A1 A2
7	Chương 6. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam	9	4	5	CLO1 CLO2 CLO3 CLO5	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở, Thảo luận	A1 A2
8	Chương 6. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam (tiếp)	6	1	5	CLO1 CLO2	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở, Thảo luận	A1 A2
9	Đánh giá định kỳ	1	1	0	CLO1 CLO2 CLO3	Câu hỏi đề tự luận	A2
III. Hướng dẫn, hỗ trợ SV tự học và kiểm tra đánh		10					

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
giá							

V. Kiểm tra, đánh giá học phần

5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A1. Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	A.1. Đánh giá tần số tham gia các buổi học.	50%	R1	CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4 CLO 5	Kiểm tra sĩ số lớp học.
		Đóng góp của SV	50%			Quan sát, đánh giá.
A2. Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	- Thời điểm đánh giá: Buổi LT 8 - Nội dung: Chương 1 đến chương 6			CLO1 CLO2 CLO3	Bài kiểm tra tự luận trên giấy thang điểm 10, đáp án được thiết kế sẵn.
A3. Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi			CLO 1 CLO 2 CLO3	Thi tự luận đề mở có liên hệ thực tiễn theo kế hoạch của phòng TT&ĐBCL

R1: Rubric đánh giá chuyên cần

5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng (Điểm HP = ĐTX.10% + ĐGK.30% + ĐKT.60%), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4	Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 - 10	A ⁺	4,0	5,5 - 6,4	C	2,0
8,5 - 8,9	A	3,7	5,0 - 5,4	D ⁺	1,5
8,0 - 8,4	B ⁺	3,5	4,0 - 4,9	D	1,0
7,0 - 7,9	B	3,0	< 4,0	F	0
6,5 - 6,9	C ⁺	2,5		(Không đạt)	

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc; Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;
 Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá; Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;
 Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu; Dưới 1,0: Kém.

VI. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính:

Bộ Giáo dục & Đào tạo, (2019), Giáo trình KTCT Mác - Lênin, NXB chính trị.

6.2. Tài liệu tham khảo:

- TS. Trần Thị Lan Hương, (2008), Kinh tế chính trị Mác -Lênin, Nxb Lao động xã hội.

- GS.TS. Hoàng Chí Bảo, (2019), Giáo trình chủ nghĩa xã hội khoa học, Bộ Giáo dục & Đào tạo.

PGS.TS. Nguyễn Việt Thông, (2010), Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin, Nxb Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

VII. YÊU CẦU

7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn, kết nối mạng, ổ cắm dây loa

7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề

cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy:

- Th.S. Nguyễn Thị Thanh Hương, số điện thoại: 0971.358.336

Email: Thanhhuong@vmu.edu.vn

- Th.S. Phạm Thị Nhuận, số điện thoại: 0973.906.619

Email: Phamnhuan@vmu.edu.vn

- TS. Hoàng Thị Yến, số điện thoại: 0966.728.099

Email: Hoangyen@vmu.edu.vn

- Th.S. Nguyễn Trung Dũng, số điện thoại: 0916.002.817

Email: Trungdung@vmu.edu.vn

8.2. Ngày phê duyệt:

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI VIẾT

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC

I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần : Chủ nghĩa xã hội khoa học
- 1.2. Mã học phần : MC230003
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Điều dưỡng, trình độ đại học, hệ chính quy.
- 1.4. Số tín chỉ : 2 (LT: 2 tín chỉ; TH: 0 tín chỉ).
- 1.5. Loại học phần : Bắt buộc; Lý thuyết.
- 1.6. Các học phần tiên quyết : Triết học Mác - Lênin, Kinh tế chính trị Mác - Lênin
- 1.7. Các học phần kế tiếp : Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam
- 1.8. Địa điểm học tập : Tại trường Đại học Y khoa Vinh
- 1.9. Thời lượng học tập:
- Tổng số : 100 giờ
 - Lý thuyết : 30 giờ
 - Tự học : 60 giờ
 - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 10 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Bộ môn Chính trị

II. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu chung

Sau khi học xong học phần học phần Chủ nghĩa xã hội (CNXH) trang bị cho người học các kiến thức cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKKH). Từ đó, giúp sinh viên có khả năng vận dụng tri thức đã học vào việc đánh giá, nhận định những vấn đề chính trị - xã hội của đất nước trong giai đoạn hiện nay; hình thành thái độ chính trị, tư tưởng đúng đắn, niềm tin về con đường chủ nghĩa xã hội mà Đảng Cộng sản Việt Nam đã lựa chọn.

2.2. Mục tiêu cụ thể

a) Kiến thức:

LO1. Trình bày được những vấn đề cơ bản nhất của chủ nghĩa Mác - Lênin về chủ nghĩa xã hội và con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

LO2. Giải thích được các quy luật chính trị xã hội của quá hình thành phát triển từ hình thái kinh tế - xã hội tư bản chủ nghĩa lên hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa và con đường đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân.

b) Kỹ năng:

LO3: Vận dụng tri thức về CNXHKKH để đánh giá, nhận định những vấn đề chính trị - xã hội liên quan đến chủ nghĩa xã hội, con đường đi lên CNXH ở Việt Nam đúng đắn và có ứng xử phù hợp.

LO4. Xây dựng được các kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, thảo luận, năng lực tự học, tự nghiên cứu để nâng cao kiến thức giúp hoàn thiện bản thân và công tác chuyên môn.

c) Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

LO5. Xác lập được trách nhiệm của cá nhân trong việc bảo vệ chủ nghĩa Mác-Lênin, có được bản lĩnh chính trị vững vàng; có được niềm tin vững chắc sự thành công của công cuộc xã hội chủ nghĩa (XHCN) ở Việt Nam

LO6. Đánh giá được các chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước về con đường đi lên CNXH ở Việt Nam hiện nay từ đó chấp hành nghiêm túc các chủ trương, đường lối lãnh đạo của Đảng, pháp luật của nhà nước.

III. Chuẩn đầu ra của học phần

3.1. Kiến thức:

CLO1. Trình bày được những vấn đề cơ bản nhất của chủ nghĩa Mác - Lênin về chủ nghĩa xã hội và con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

CLO2. Giải thích được các quy luật chính trị xã hội của quá hình thành phát triển từ hình thái kinh tế - xã hội tư bản chủ nghĩa lên hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa và con đường đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân.

3.2. Kỹ năng:

CLO3. Vận dụng tri thức về CNXHKKH để đánh giá, nhận định những vấn đề chính trị - xã hội liên quan đến chủ nghĩa xã hội, con đường đi lên CNXH ở Việt Nam đúng đắn và có ứng xử phù hợp.

CLO4. Xây dựng được các kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, thảo luận, năng lực tự học, tự nghiên cứu để nâng cao kiến thức giúp hoàn thiện bản thân và công tác chuyên môn.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

CLO5. Xác lập được trách nhiệm của cá nhân trong việc bảo vệ chủ nghĩa Mác-Lênin, có được bản lĩnh chính trị vững vàng; có được niềm tin vững chắc sự thành công của XHCN ở Việt Nam

CLO6. Đánh giá được các chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước về con đường đi lên CNXH ở Việt Nam hiện nay từ đó chấp hành nghiêm túc các chủ trương, đường lối lãnh đạo của Đảng, pháp luật của nhà nước.

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương

trình đào tạo (PLOs).

CDR của CTĐT (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)					
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6
PI 1.2	R	R	R		I	I
PI10.1				I		
PI10.2				I		

Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:

I (Introduced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu

R (Reinforced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...

M (Mastery) - CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu

A (Assessed) - Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.

IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

4.1. Mô tả học phần

Chủ nghĩa xã hội khoa học là một trong ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mac - Lênin trình bày một cách hệ thống những kiến thức cơ bản của CNXHKKH bao gồm: lịch sử ra đời, phát triển của CNXHKKH. Phân tích những vấn đề lý luận cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học như: sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên CNXH; nghiên cứu vấn đề dân chủ XHCN và Nhà nước xã hội chủ nghĩa; cơ cấu xã hội- giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp; những vấn đề dân tộc và tôn giáo, vấn đề về gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Từ đó, giúp sinh viên có khả năng vận dụng tri thức đã học vào việc đánh giá, nhận định những vấn đề chính trị - xã hội của đất nước trong giai đoạn hiện nay; hình thành thái độ chính trị, tư tưởng đúng đắn, niềm tin về con đường XHCN mà Đảng Cộng sản Việt Nam đã lựa chọn.

4.2. Cấu trúc nội dung học phần:

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
I. Phần lý thuyết (1TC=15 giờ lên lớp+30 giờ tự học)		90	30	60			
1	Phân nhập môn Chủ nghĩa xã hội	0.5	0.5		CLO1 CLO2 CLO3	Thuyết trình, nêu vấn đề	A1
	Chương 1: Nhập môn chủ nghĩa xã hội khoa học	11.5	3.5	8	CLO1 CLO2 CLO3	Thuyết trình, nêu vấn đề,	A1

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	<ul style="list-style-type: none"> - Sự ra đời của Chủ nghĩa xã hội khoa học - Các giai đoạn phát triển cơ bản của Chủ nghĩa xã hội khoa học - Đối tượng, phương pháp và ý nghĩa của việc nghiên cứu Chủ nghĩa xã hội 					Câu hỏi gợi mở, thảo luận	
2	<p>Chương 2: Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin về giai cấp công nhân và sứ mệnh lịch sử thế giới của giai cấp công nhân - Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam 	12	4	8	CLO1 CLO2 CLO3	Thuyết trình, nêu vấn đề câu hỏi gợi mở, thảo luận	A1
3	<p>Chương 3: Chủ nghĩa xã hội, thời kỳ quá độ chủ nghĩa xã hội - Chủ nghĩa xã hội</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội - Quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam 	12	4	8	CLO1 CLO2 CLO3	Thuyết trình, nêu vấn đề câu hỏi gợi mở, thảo luận	A1
4	<p>Chương 4: Dân chủ Xã hội chủ nghĩa và nhà nước Xã hội chủ nghĩa</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dân chủ và dân chủ Xã hội chủ nghĩa - Nhà nước Xã hội chủ nghĩa - Dân chủ Xã hội chủ nghĩa và nhà nước 	12	4	8	CLO1 CLO2 CLO3	Thuyết trình, nêu vấn đề Câu hỏi gợi mở, thảo luận	A1

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	pháp quyền Xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam						
5	Chương 5: Thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội - Cơ cấu xã hội - Giai cấp - Liên minh giai cấp, tầng lớp - Cơ cấu xã hội- giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp	12	4	8	CLO1 CLO2 CLO3	Thuyết trình, nêu vấn đề, câu hỏi gợi mở, thảo luận.	A1
6	Chương 6: Vấn đề dân tộc và tôn giáo - Dân tộc trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội - Tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội - Quan hệ dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam	12	4	8	CLO1 CLO2 CLO3	Thuyết trình, nêu vấn đề, câu hỏi gợi mở, thảo luận.	A1
7	Chương 7: Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội - Khái niệm, vị trí, chức năng của gia đình - Cơ sở xây dựng gia đình trong thời kỳ quá độ lên CNXH	14	4	10	CLO1 CLO2 CLO3	Thuyết trình, nêu vấn đề, câu hỏi gợi mở, thảo luận	A1
8	Chương 7: Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội - Xây dựng gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên CNXH - Kiểm tra đánh giá định kỳ	3	1	2	CLO1 CLO2 CLO3	Thuyết trình, nêu vấn đề Câu hỏi gợi mở, thảo luận Tự luận đề mở theo nội dung ôn tập	A1 A2

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
II. Hướng dẫn, hỗ trợ SV tự học và kiểm tra đánh giá		10				Tự luận đề mở theo nội dung ôn tập	

V. Kiểm tra, đánh giá học phần

5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A1. Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	A.1. Đánh giá tần số tham gia các buổi học.	50%	R1	CLO 1→6	Kiểm tra sĩ số lớp học.
		Đóng góp của SV	50%			Quan sát, đánh giá.
A2. Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	- Thời điểm đánh giá: Buổi LT 8 - Nội dung: Chương 1 đến chương 7			CLO 1→6	Bài kiểm tra tự luận trên giấy thang điểm 10, đáp án được thiết kế sẵn.
A3. Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi			CLO1 CLO2 CLO3 CLO5	Thi tự luận đề mở có liên hệ thực tiễn theo kế hoạch của phòng TT&ĐBCL

R1: Rubric đánh giá chuyên cần

5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ*),

điểm đánh giá kết thúc học phần) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng (Điểm HP = ĐTX.10% + ĐGK.30% + ĐKT.60%), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4	Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 - 10	A ⁺	4,0	5,5 - 6,4	C	2,0
8,5 - 8,9	A	3,7	5,0 - 5,4	D ⁺	1,5
8,0 - 8,4	B ⁺	3,5	4,0 - 4,9	D	1,0
7,0 - 7,9	B	3,0	< 4,0	F	0
6,5 - 6,9	C ⁺	2,5		(Không đạt)	

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Dưới 1,0: Kém.

VI. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính:

- Bộ giáo dục & đào tạo (2021), *Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học*, NXB Chính trị quốc gia sự thật

6.2. Tài liệu tham khảo:

- Bộ giáo dục & đào tạo (2006), *Giáo trình chủ nghĩa xã hội khoa học*, NXB Chính trị quốc gia sự thật

- Bộ giáo dục & đào tạo (2010), *Giáo trình chủ nghĩa xã hội khoa học*, NXB Chính trị quốc gia sự thật

- Bộ giáo dục & đào tạo (2019), *Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học*, NXB Chính trị quốc gia sự thật

- Bộ giáo dục & đào tạo (2019), *Giáo trình Triết học Mác – Lênin*, NXB Chính trị quốc gia sự thật

- Bộ giáo dục & đào tạo (2019), *Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh*, NXB Chính trị quốc gia sự thật

- Bộ giáo dục & đào tạo (2019), *Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia sự thật

VII. YÊU CẦU

7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành các bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy:

- Th.S. Nguyễn Thị Thanh Hương, số điện thoại: 0971.358.336

Email: Thanhhuong@vnu.edu.vn

- Th.S. Phạm Thị Nhuận, số điện thoại: 0973.906.619

Email: Phamnhuan@vnu.edu.vn

- TS. Hoàng Thị Yến, số điện thoại: 0966.728.099

Email: Hoangyen@vnu.edu.vn

- Th.S. Nguyễn Trung Dũng, số điện thoại: 0916.002.817

Email: Trungdung@vnu.edu.vn

8.2. Ngày phê duyệt:

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI VIẾT

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN TU TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần : Tư tưởng Hồ Chí Minh
- 1.2. Mã học phần : MC230004
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Điều dưỡng, trình độ đại học, hệ chính quy.
- 1.4. Số tín chỉ : 02(LT: 2 tín chỉ).
- 1.5. Loại học phần : Bắt buộc; Lý thuyết
- 1.6. Các học phần tiên quyết : Triết học Mác- Lênin; Kinh tế chính trị Mác- Lênin; Chủ nghĩa xã hội khoa học.
- 1.7. Các học phần kế tiếp: Lịch sử Đảng
- 1.8. Địa điểm học tập : Tại trường Đại học Y khoa Vinh
- 1.9. Thời lượng học tập:
- Tổng số : 100 giờ
 - Lý thuyết : 30 giờ
 - Tự học : 60 giờ
 - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 10 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Bộ môn Chính trị

II. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu chung

Sau khi học xong học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh, sinh viên hiểu được những kiến thức cơ bản về tư tưởng, sự nghiệp, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh. Làm rõ được bản chất cách mạng, khoa học, giá trị và ý nghĩa thực tiễn tư tưởng Hồ Chí Minh, liên hệ, vận dụng quán triệt đường lối đổi mới của Đảng, nâng cao bản lĩnh chính trị, niềm tin vào chế độ XHCN ở Việt Nam. Từ đó, sinh viên hiểu được những quan điểm tư tưởng cốt lõi của Hồ Chí Minh, kiên định con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; bồi dưỡng đạo đức cách mạng, phong cách làm việc và năng lực hoạt động thực tiễn, lấy tư tưởng “lương y phải như từ mẫu”.

2.2. Mục tiêu cụ thể

a) Kiến thức:

LO1. Trình bày được kiến thức cơ bản về tư tưởng, sự nghiệp, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh.

LO2. Làm rõ được những quan điểm cơ bản của Hồ Chí Minh về cách mạng Việt Nam.

b) Kỹ năng:

LO3. Hình thành được tư tưởng, trách nhiệm, thái độ học tập phù hợp.

c) Năng lực tự chủ và trách nhiệm

LO4. Thể hiện lập trường kiên định, vững vàng vào sự lãnh đạo của Đảng.

LO5. Rèn luyện phong cách học tập và làm việc theo tư tưởng Hồ Chí Minh.

III. Chuẩn đầu ra của học phần

3.1. Kiến thức:

CLO1. Trình bày được kiến thức cơ bản về tư tưởng, sự nghiệp, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh.

CLO2. Làm rõ được những quan điểm cơ bản của Hồ Chí Minh về cách mạng Việt Nam.

3.2. Kỹ năng:

CLO3. Hình thành được tư tưởng, trách nhiệm, thái độ học tập phù hợp.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

CLO4. Thể hiện lập trường kiên định, vững vàng vào sự lãnh đạo của Đảng.

CLO5. Rèn luyện phong cách học tập và làm việc theo tư tưởng Hồ Chí Minh.

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs).

CDR của CTĐT (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)				
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5
PI 1.2	R	R		I	I
PI10.1			I		

Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:

I (Introduced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu

R (Reinforced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ...

M (Mastery) - CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu

A (Assessed) - Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.

IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

4.1. Mô tả học phần

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tư tưởng, sự nghiệp, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh. Sinh viên hiểu được bản chất cách mạng, khoa học, giá trị và ý nghĩa thực tiễn tư tưởng Hồ Chí Minh; liên hệ, vận dụng quán triệt đường lối đổi mới của Đảng, nâng cao bản lĩnh chính trị, niềm tin vào chế độ

XHCN ở Việt Nam. Từ đó, sinh viên hiểu được những quan điểm tư tưởng cốt lõi của Hồ Chí Minh, kiên định con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; bồi dưỡng đạo đức cách mạng, phong cách làm việc và năng lực hoạt động thực tiễn, lấy tư tưởng “lương y phải như từ mẫu”.

4.2. Cấu trúc nội dung học phần:

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
I. Phần lý thuyết (ITC=15 giờ lên lớp+30 giờ tự học)		90	30	60			
1	Phần nhập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh	0.5	0.5		CLO1 CLO2	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở, Thảo luận	A1
	Chương mở đầu: Đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, nội dung và phương pháp nghiên cứu học tập tư tưởng Hồ Chí Minh	11.5	3.5	8	CLO1 CLO2	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở, Thảo luận	A1
2	Chương 2: Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh.	12	4	8	CLO1 CLO2 CLO3	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở, Thảo luận	A1
3	Chương 3 : Tư tưởng Hồ Chí Minh về Độc lập dân tộc và Chủ nghĩa xã hội.	12	4	8	CLO1 CLO2 CLO5	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở, Thảo luận	A1
4	Chương 4: Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của nhân dân, do	12	4	8	CLO1 CLO2 CLO5	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở, Thảo luận	A1

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	nhân dân, vì nhân dân.					luận	
5	Chương 4: Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân (tiếp)	12	4	8	CLO1 CLO2 CLO4 CLO5	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở	A1
6	Chương 5. Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế.	14	4	10	CLO1 CLO2 CLO4 CLO5	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở	A1
7	Chương 6: Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, đạo đức, con người.	14	4	10	CLO1 CLO2 CLO3 CLO5	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở	A1
12	Đánh giá định kỳ	2	2				A2
II.Hướng dẫn hỗ trợ sinh viên tự kiểm tra đánh giá		10					

V. Kiểm tra, đánh giá học phần

5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A1. Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của SV cũng như những đóng góp của SV trong học phần		R1	CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4 CLO 5	

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A2. Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	- Thời điểm đánh giá: Buổi LT 8 - Nội dung: Từ chương 1 đến chương 6			CLO1 CLO2	Bài kiểm tra tự luận trên giấy
A3. Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi			CLO1 CLO2	Bài thi tự luận

RI: Rubric đánh giá chuyên cần

5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ($\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 - 10	A ⁺	4,0
8,5 - 8,9	A	3,7
8,0 - 8,4	B ⁺	3,5
7,0 - 7,9	B	3,0
6,5 - 6,9	C ⁺	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 - 6,4	C	2,0
5,0 - 5,4	D ⁺	1,5
4,0 - 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;	Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;
Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;	Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;
Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;	Dưới 1,0: Kém.

VI. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh, NXB Chính trị quốc gia sự thật

6.2. Tài liệu tham khảo:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), Giáo trình Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam, NXB Chính trị quốc gia sự thật

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2010), Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học, NXB Chính trị quốc gia sự thật

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học, NXB Chính trị quốc gia sự thật

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), Giáo trình Triết học Mác - Lênin, NXB Chính trị quốc gia sự thật

VII. YÊU CẦU

7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành các bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy:

- Th.S. Nguyễn Thị Thanh Hương, số điện thoại: 0971.358.336

Email: Thanhhuong@vmu.edu.vn

- Th.S. Phạm Thị Nhuận, số điện thoại: 0973.906.619

Email: Phamnhuan@vmu.edu.vn

- TS. Hoàng Thị Yến, số điện thoại: 0966.728.099

Email: Hoangyen@vmu.edu.vn

- Th.S. Nguyễn Trung Dũng, số điện thoại: 0916.002.817

Email: Trungdung@vmu.edu.vn

8.2. Ngày phê duyệt:

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI VIẾT

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần : Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam
- 1.2. Mã học phần : MC230005
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Điều dưỡng, trình độ đại học, hệ chính quy.
- 1.4. Số tín chỉ : 2(LT: 2 tín chỉ).
- 1.5. Loại học phần : Bắt buộc; Lý thuyết
- 1.6. Các học phần tiên quyết : Triết học Mác- Lênin; Kinh tế chính trị Mác- Lênin; Chủ nghĩa xã hội khoa học; Tư tưởng Hồ Chí Minh.
- 1.7. Các học phần kế tiếp: Pháp luật đại cương
- 1.8. Địa điểm học tập : Tại trường Đại học Y khoa Vinh
- 1.9. Thời lượng học tập:
- Tổng số : 100 giờ
 - Lý thuyết : 30 giờ
 - Tự học : 60 giờ
 - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 10 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Bộ môn Chính trị

II. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu chung

Sau khi học xong học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, sinh viên hiểu được những kiến thức cơ bản về quá trình ra đời, phát triển của Đảng Cộng sản Việt Nam và những hoạt động lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng đối với cách mạng Việt Nam qua các thời kỳ, giai đoạn cách mạng. Trên cơ sở đó, xây dựng cho sinh viên bản lĩnh chính trị vững vàng, niềm tin cộng sản, tin tưởng tuyệt đối vào sự lãnh đạo của Đảng, kiên định mục tiêu, con đường xã hội chủ nghĩa mà Đảng, Bác Hồ và nhân dân ta lựa chọn; đấu tranh phê phán những quan điểm, tư tưởng trái với đường lối của Đảng, bảo vệ Đảng, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa. Từ đó, sinh viên tự bồi dưỡng niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng, sống và chiến đấu vì nhân dân, vì Tổ quốc.

2.2. Mục tiêu cụ thể

a) Kiến thức:

LO1. Trình bày được kiến thức cơ bản về sự ra đời của Đảng cộng sản Việt Nam, cách mạng dân tộc - dân chủ nhân dân và thời kỳ đổi mới đất nước.

LO2. Phân tích được những chủ trương của Đảng trong thời kỳ cách mạng dân tộc

- dân chủ nhân dân và thời kỳ đổi mới đất nước qua các kì Đại hội. Vận dụng quan điểm của Đảng vào trong hoạt động thực tiễn.

b) Kỹ năng:

LO3. Hình thành được tư tưởng, trách nhiệm, thái độ học tập phù hợp.

LO4. Hình thành được kỹ năng phê phán những quan điểm trái chiều.

c) Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

LO5. Hình thành được tác phong cẩn thận, chính xác, trung thực, khoa học trong thực hành nghề nghiệp.

LO6. Xây dựng được lập trường kiên định, vững vàng vào sự lãnh đạo của Đảng.

III. Chuẩn đầu ra của học phần

3.1. Kiến thức:

CLO1: Trình bày được kiến thức cơ bản về sự ra đời của Đảng cộng sản Việt Nam, cách mạng dân tộc - dân chủ nhân dân và thời kỳ đổi mới đất nước

CLO2: Làm rõ được những chủ trương của Đảng trong thời kỳ cách mạng dân tộc - dân chủ nhân dân và thời kỳ đổi mới đất nước.

CLO3: Vận dụng quan điểm của Đảng vào trong hoạt động thực tiễn.

3.2. Kỹ năng:

CLO4: Hình thành được tư tưởng, trách nhiệm, thái độ học tập phù hợp.

CLO5: Rèn luyện được kỹ năng phê phán những quan điểm trái chiều.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

CLO6: Xây dựng được lập trường kiên định, vững vàng vào sự lãnh đạo của Đảng

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs).

CĐR của CTĐT (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)					
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6
PI 1.2	I	I	I			
PI10.1				I	I	I

Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:

I (Introduced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu

R (Reinforced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ...

M (Mastery) - CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu

A (Assessed) - Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CĐR CTĐT.

IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

4.1. Mô tả học phần

Học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam cung cấp cho sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về quá trình ra đời, phát triển của Đảng Cộng sản Việt Nam và những hoạt động lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng đối với cách mạng Việt Nam qua các thời kỳ, giai đoạn cách mạng. Trên cơ sở đó, xây dựng cho sinh viên bản lĩnh chính trị vững vàng, niềm tin cộng sản, tin tưởng tuyệt đối vào sự lãnh đạo của Đảng, kiên định mục tiêu, con đường xã hội chủ nghĩa mà Đảng, Bác Hồ và nhân dân ta lựa chọn; đấu tranh phê phán những quan điểm, tư tưởng trái với đường lối của Đảng, bảo vệ Đảng, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa. Từ đó, sinh viên tự bồi dưỡng niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng, sống và chiến đấu vì nhân dân, vì Tổ quốc.

4.2. Cấu trúc nội dung học phần:

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
I. Phần lý thuyết (ITC=15 giờ lên lớp+30 giờ tự học)		90	30	60			
1	Phân nhập môn Lịch sử Đảng	0,5	0,5		CLO1 CLO2	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở, Thảo luận	A1
	Chương mở đầu: Đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, nội dung và phương pháp nghiên cứu học tập Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam.	11.5	3.5	8	CLO1 CLO2	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở, Thảo luận	A1
2	Chương 1: Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành	12	4	8	CLO1 CLO2 CLO3	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở,	A1

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	chính quyền (1930 - 1945).					Thảo luận	
3	Chương 1: Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945) (tiếp)	12	4	8	CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6		A1
4	Chương 2: Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975).	12	4	8	CLO2 CLO3 CLO4 CLO5	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở, Thảo luận	A1
5	Chương 2: Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975) (tiếp)	12	4	8	CLO2 CLO3 CLO4 CLO5	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở	A1
6	Chương 3: Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên Chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018).	14	4	10	CLO2 CLO4 CLO5 CLO6	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở	A1
7	Chương 3: Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên Chủ nghĩa xã hội và tiến hành công	14	4	10	CLO2 CLO4 CLO5	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở	A1

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	cuộc đổi mới (1975-2018) (tiếp)						
12	Đánh giá định kỳ	2	2				A2
II. Hướng dẫn hỗ trợ sinh viên tự kiểm tra đánh giá		10					

V. Kiểm tra, đánh giá học phần

5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A1. Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của SV cũng như những đóng góp của SV trong học phần		R1	CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4 CLO 5 CLO 6	
A2. Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	- Thời điểm đánh giá: Buổi LT 8 - Nội dung: Từ chương 1 đến chương 3			CLO2 CLO3 CLO4 CLO5	Bài kiểm tra tự luận trên giấy
A3. Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi			CLO1 CLO2 CLO3	Bài thi tự luận

R1: Rubric đánh giá chuyên cần

5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng (Điểm HP = ĐTX.10% + ĐGK.30% + ĐKT.60%), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 - 10	A ⁺	4,0
8,5 - 8,9	A	3,7
8,0 - 8,4	B ⁺	3,5
7,0 - 7,9	B	3,0
6,5 - 6,9	C ⁺	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 - 6,4	C	2,0
5,0 - 5,4	D ⁺	1,5
4,0 - 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Dưới 1,0: Kém.

VI. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính:

-Bộ Giáo dục và Đào tạo(2021), Giáo trình Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam, NXB Chính trị quốc gia sự thật

6.2. Tài liệu tham khảo:

-Bộ Giáo dục và Đào tạo(2010), Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học, NXB Chính trị quốc gia sự thật

-Bộ Giáo dục và Đào tạo(2021), Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học, NXB Chính trị quốc gia sự thật

-Bộ Giáo dục và Đào tạo(2021), Giáo trình Triết học Mác Lênin, NXB Chính trị quốc gia sự thật

-Bộ Giáo dục và Đào tạo(2021), Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh, NXB Chính trị quốc gia sự thật

VII. YÊU CẦU

7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phân.

7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu

giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành các bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy:

- Th.S. Nguyễn Thị Thanh Hương, số điện thoại: 0971.358.336

Email: Thanhhuong@vnu.edu.vn

- Th.S. Phạm Thị Nhuận, số điện thoại: 0973.906.619

Email: Phamnhuan@vnu.edu.vn

- TS. Hoàng Thị Yên, số điện thoại: 0966.728.099

Email: Hoangyen@vnu.edu.vn

- Th.S. Nguyễn Trung Dũng, số điện thoại: 0916.002.817

Email: Trungdung@vnu.edu.vn

8.2. Ngày phê duyệt:

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI VIẾT

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG

I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần : Pháp luật đại cương
- 1.2. Mã học phần : MC230006
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Điều dưỡng, trình độ đại học, hệ chính quy.
- 1.4. Số tín chỉ : 2 (LT: 2 tín chỉ).
- 1.5. Loại học phần : Bắt buộc; Lý thuyết.
- 1.6. Các học phần tiên quyết: Không
- 1.7. Các học phần kế tiếp : Các học phần bổ trợ chuyên ngành
- 1.8. Địa điểm học tập : Tại trường Đại học Y khoa Vinh
- 1.9. Thời lượng học tập:
- Tổng số : 100 giờ
 - Lý thuyết : 30 giờ
 - Tự học : 60 giờ
 - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 10 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Bộ môn Chính trị

II. Mục tiêu của học phần

II. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu chung

Sau khi học xong học phần học phần pháp luật đại cương giúp trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật. Từ đó, giúp cho sinh viên nâng cao hiểu biết về nhà nước và pháp luật, có khả năng tổ chức các hoạt động tuyên truyền, giáo dục về pháp luật, góp phần thực hiện kỷ luật học đường, kỷ cương xã hội. Xây dựng ý thức công dân, tôn trọng pháp luật, rèn luyện tác phong lối sống kỷ luật trong nhà trường và bệnh viện; biết lựa chọn hành vi phù hợp trong các quan hệ xã hội, trong công tác chuyên môn.

2.2. Mục tiêu cụ thể

a) Kiến thức:

LO1. Trình bày những kiến thức lý luận chung về nhà nước, pháp luật và nội dung cơ bản của một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam.

LO2. Giải thích được cơ cấu tổ chức hoạt động của bộ máy nhà nước, một số quy định pháp luật và những nội dung cơ bản trong các ngành luật.

b) Kỹ năng:

LO3. Vận dụng kiến thức đã học vào trong quá trình nhận thức, đánh giá các vấn đề liên quan đến pháp luật trong học tập, thực tế công tác chuyên môn và trong

cộng đồng dân cư.

LO4. Xây dựng được các kỹ năng mềm trong việc đánh giá và xử lý các tình huống pháp lý, các kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, thảo luận, năng lực tự học, tự nghiên cứu để nâng cao kiến thức giúp hoàn thiện bản thân và công tác chuyên môn.

c) Năng lực tự chủ và trách nhiệm

LO5. Xác định được ý thức trách nhiệm công dân, ý thức kỷ luật và thái độ nghề nghiệp đúng đắn.

LO6. Thể hiện tác phong làm việc cẩn thận, trung thực và tuân thủ tốt các chủ trương, đường lối lãnh đạo của Đảng và pháp luật của nhà nước.

III. Chuẩn đầu ra của học phần

3.1. Kiến thức:

CLO1. Trình bày những kiến thức lý luận chung về nhà nước, pháp luật và nội dung cơ bản của một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam.

CLO2. Giải thích được cơ cấu tổ chức hoạt động của bộ máy nhà nước, một số quy định pháp luật và những nội dung cơ bản trong các ngành luật.

3.2. Kỹ năng:

CLO3. Vận dụng kiến thức đã học vào trong quá trình nhận thức, đánh giá các vấn đề liên quan đến pháp luật trong học tập, thực tế công tác chuyên môn và trong cộng đồng dân cư.

CLO4. Xây dựng được các kỹ năng mềm trong việc đánh giá và xử lý các tình huống pháp lý, các kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, thảo luận, năng lực tự học, tự nghiên cứu để nâng cao kiến thức giúp hoàn thiện bản thân và công tác chuyên môn.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

CLO5. Xác định được ý thức trách nhiệm công dân, ý thức kỷ luật, chấp hành pháp luật và tuyên truyền pháp luật.

CLO6. Thể hiện tác phong làm việc cẩn thận, trung thực và tuân thủ tốt các chủ trương, đường lối lãnh đạo của Đảng và pháp luật của nhà nước.

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs).

CĐR của CTĐT (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)					
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6
PI 1.1						
PI 1.2	A	M	A		R	I
PI10.1				I		
PI10.2				I		

Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:

I (Introduced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu

R (Reinforced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ...

M (Mastery) - CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu

A (Assessed) - Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.

IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

4.1. Mô tả học phần

Pháp luật đại cương là môn khoa học cơ sở cung cấp cho sinh viên những vấn đề lý luận cơ bản của học thuyết Mác-Lênin về nhà nước và pháp luật như: nguồn gốc, bản chất, hình thức, chức năng cũng như các kiểu nhà nước và pháp luật đã hình thành, tồn tại và phát triển qua các hình thái kinh tế xã hội khác nhau trong lịch sử nhân loại. Thêm vào đó, học phần cũng bao gồm việc nghiên cứu vị trí của nhà nước trong hệ thống chính trị, cấu thành bộ máy nhà nước, các hệ thống cơ quan nhà nước. Từ đó giúp cho sinh viên có nhận thức, quan điểm đúng đắn về đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước ta. Đồng thời trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hệ thống pháp luật Việt Nam và một số ngành luật cụ thể như quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, tội phạm, vi phạm pháp luật hành chính, quy định của pháp luật về kết hôn, ly hôn, thừa kế... nhằm giúp cho sinh viên hiểu biết hơn về pháp luật để vận dụng vào thực tiễn cuộc sống.

4.2. Cấu trúc nội dung học phần:

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
I. Phần lý thuyết (ITC=15 giờ lên lớp+30 giờ tự học)		90	30	60			
1	* Phân nhập môn * Chương 1: Những vấn đề chung về Nhà nước và Pháp luật - Những vấn đề chung về Nhà nước - Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt	0.5 11.5	0.5 3.5	 8	CLO1 CLO2 CLO3	Thuyết trình, nêu vấn đề Câu hỏi gợi mở, thảo luận	A1

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	Nam - Những vấn đề cơ bản về Pháp luật						
2	Chương 2: Quy phạm pháp luật và quan hệ pháp luật - Quy phạm pháp luật - Quan hệ pháp luật - Sự kiện pháp lý	12	4	10	CLO1 CLO2 CLO3	Thuyết trình, nêu vấn đề Câu hỏi gợi mở, thảo luận	A1
3	Chương 3: Thực hiện pháp luật và pháp chế XHCN - Thực hiện pháp luật - Vi phạm pháp luật - Trách nhiệm pháp lý - Pháp chế xã hội chủ nghĩa	12	4	8	CLO1 CLO2 CLO3	Thuyết trình, nêu vấn đề Câu hỏi gợi mở, thảo luận	A1
4	Chương 4: Hệ thống pháp luật Việt Nam - Hệ thống pháp luật Việt Nam - Luật Hiến pháp	12	4	8	CLO1 CLO2 CLO3	Thuyết trình, nêu vấn đề Câu hỏi gợi mở, thảo luận	A1
5	- Luật Hành chính - Luật dân sự Việt Nam	12	4	8	CLO1 CLO2 CLO3	Thuyết trình, nêu vấn đề Câu hỏi gợi mở, thảo luận	A1
6	- Luật hình sự	12	4	8	CLO1 CLO2 CLO3	Thuyết trình, nêu vấn đề Câu hỏi gợi mở, thảo luận	A1
7	- Luật lao động - Luật hôn nhân và gia đình	12	4	8	CLO1 CLO2 CLO3	Thuyết trình, nêu vấn đề	A1

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
						Câu hỏi gợi mở, thảo luận	
8	- Luật hôn nhân và gia đình (tiếp)	5	1	4	CLO1 CLO2 CLO3	Thuyết trình, nêu vấn đề Câu hỏi gợi mở, thảo luận	A1
	- Đánh giá định kỳ	1	1		CLO1 CLO2 CLO3	Câu hỏi đề tự luận	A2
II. Hướng dẫn, hỗ trợ SV tự học và kiểm tra đánh giá		10					

V. Kiểm tra, đánh giá học phần

5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A1. Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	A.1. Đánh giá tần số tham gia các buổi học.	50%	R1	CLO 1→6	Kiểm tra sĩ số lớp học.
		Đóng góp của SV	50%			Quan sát, đánh giá.
A2. Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	- Thời điểm đánh giá: Buổi LT 8 - Nội dung: Chương 1 đến chương 4	100 %		CLO 1→6	Bài kiểm tra tự luận trên giấy thang điểm 10, đáp án được thiết kế sẵn.
A3. Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi			CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Thi tự luận đề mở có liên hệ thực tiễn theo kế hoạch của phòng TT&ĐBCL

R1: Rubric đánh giá chuyên cần

5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ($\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4	Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 - 10	A ⁺	4,0	5,5 - 6,4	C	2,0
8,5 - 8,9	A	3,7	5,0 - 5,4	D ⁺	1,5
8,0 - 8,4	B ⁺	3,5	4,0 - 4,9	D	1,0
7,0 - 7,9	B	3,0	< 4,0	F	0
6,5 - 6,9	C ⁺	2,5		(Không đạt)	

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Dưới 1,0: Kém.

VI. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính

Bộ môn chính trị, *Giáo trình Pháp luật đại cương*, Trường ĐHYK Vinh (lưu hành nội bộ), 2019

6.2. Tài liệu tham khảo:

- Bộ giáo dục và đào tạo, *Giáo trình Pháp luật đại cương*, NXB Đại học Sư phạm, 2018

- Bộ giáo dục và đào tạo, *Giáo trình Pháp luật đại cương*, NXB Đại học Sư phạm, 2015

- TS. Trần Thành Thọ, *Giáo trình Pháp luật đại cương tập 1*, NXB Hà Nội, 2019

- TS. Trần Thành Thọ, *Giáo trình Pháp luật đại cương tập 2*, NXB Hà Nội, 2019

- Nguyễn Hợp Toàn, *Giáo trình Pháp luật đại cương*, NXB Đại học kinh tế quốc dân, 2012

VII. YÊU CẦU

7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành các bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy:

- Th.S. Nguyễn Thị Thanh Hương, số điện thoại: 0971.358.336

Email: Thanhhuong@vnu.edu.vn

- Th.S. Phạm Thị Nhuận, số điện thoại: 0973.906.619

Email: Phamnhuan@vnu.edu.vn

- TS. Hoàng Thị Yến, số điện thoại: 0966.728.099

Email: Hoangyen@vnu.edu.vn

- Th.S. Nguyễn Trung Dũng, số điện thoại: 0916.002.817

Email: Trungdung@vnu.edu.vn

8.2. Ngày phê duyệt:

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI VIẾT

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN NGOẠI NGỮ I

I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần : Ngoại ngữ I
- 1.2. Mã học phần : MC230007
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Điều dưỡng, trình độ đại học, hệ chính quy.
- 1.4. Số tín chỉ : 05 (LT: 05 tín chỉ; TH: 0 tín chỉ).
- 1.5. Loại học phần : Bắt buộc; Lý thuyết
- 1.6. Các học phần tiên quyết : Không
- 1.7. Các học phần kế tiếp : Ngoại ngữ II
- 1.8. Địa điểm học tập : Tại trường Đại học Y khoa Vinh
- 1.9. Thời lượng học tập:
- Tổng số : 250 giờ
 - Lý thuyết : 75 giờ
 - Tự học : 150 giờ
 - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 25 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Bộ môn Ngoại ngữ

II. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu chung học phần

Học phần Ngoại ngữ 1 trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản và tương đối hệ thống về tiếng Anh tổng quát A2 - B1 nhằm phát triển 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết bằng tiếng Anh cho sinh viên. Tạo cơ sở hoàn thiện trình độ B1 tiếng Anh đáp ứng chuẩn đầu ra của Nhà trường.

2.2. Mục tiêu cụ thể

a) Kiến thức:

- LO1. Vận dụng các kiến thức ngữ pháp hỗ trợ kỹ năng ngôn ngữ.
- LO2. Vận dụng từ vựng về các chủ đề liên quan bài học để thực hành kỹ năng ngôn ngữ và làm bài tập.
- LO3. Hiểu và phát âm rõ ràng, chính xác những từ, cụm từ đã được học.

b) Kỹ năng:

- LO4. Sử dụng kỹ năng nghe, nói, đọc, viết:

+ Nghe: Sinh viên có thể xác định được ý chính, thông tin quan trọng/chi tiết.

+ Nói: Sinh viên có thể đặt câu hỏi và trả lời về chủ đề liên quan đến

bài học.

+ Đọc: Sinh viên có thể đọc lấy ý chính và chi tiết liên quan chủ đề bài học.

+ Viết: Sinh viên có thể hiểu rõ và viết các bài/ đoạn văn liên quan chủ đề bài học.

- LO5. Hình thành kỹ năng tự tìm kiếm tài liệu học tập phù hợp.

- LO6. Rèn luyện được các kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, thảo luận, phát hiện và giải quyết các vấn đề trong quá trình thực hành nghề nghiệp.

c) Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- LO7. Nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của việc rèn luyện kỹ năng nghe nói, đọc, viết tiếng Anh.

- LO8. Tham gia tích cực trong các hoạt động nhóm, tự tin, sáng tạo, chia sẻ và hợp tác trong học tập.

- LO9. Chuyên cần trong học tập: vắng học < 20% tổng số tiết chương trình học, hoàn thành > 90% các bài tập được giao.

- LO10. Phát triển khả năng tự học, tự nghiên cứu để trau dồi chuyên môn nghiệp vụ.

III. Chuẩn đầu ra của học phần

3.1. Kiến thức:

CLO1. Hiểu cách phát âm, từ vựng, cấu trúc ngữ pháp.

CLO2. Vận dụng vốn từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, kiến thức ngôn ngữ để làm bài tập và thực hành kỹ năng ngôn ngữ: nghe, nói, đọc và viết.

CLO3. Tìm và sửa được những sai sót về cấu trúc ngữ pháp, kiến thức ngôn ngữ trong thực hành ngôn ngữ.

3.2. Kỹ năng:

CLO4. Hình thành khả năng tự tìm tài liệu tương thích với kiến thức đang học để rèn luyện thêm.

CLO5. Rèn luyện được các kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, thảo luận, phát hiện và giải quyết các vấn đề trong quá trình học tập và nghiên cứu.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

CLO6. Thích nghi được với môi trường học tập đa dạng, chủ động cập nhật kiến thức, có ý thức học tập suốt đời.

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs).

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)					
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6
PI 8.1	M	A	M			
PI8.2				I		
PI 10.1					M	I
PI 10.2					R	I

Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:

I (Introduced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu

R (Reinforced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...

M (Mastery) - CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu

A (Assessed) - Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.

IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

4.1. Mô tả học phần:

Học phần trang bị các kiến thức cơ bản và tương đối hệ thống về tiếng Anh tổng quát A2 - B1 nhằm phát triển 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết cho sinh viên. Tạo cơ sở hoàn thiện trình độ B1 tiếng Anh đáp ứng chuẩn đầu ra của ngành.

4.2. Cấu trúc nội dung học phần:

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
I. Phần lý thuyết (ITC=15 giờ lên lớp+30 giờ tự học)		225	75	150			
1,2	Bài 1: Bài nhập môn & Unit 1: Lifestyle	24	8	16	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6	- Giải thích cụ thể - Thuyết trình - Nêu vấn đề (Câu hỏi gợi mở) - Thảo luận	A1, A2.1 A3

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
						luận cặp, nhóm	
3,4	Unit 2: Competitions	16	8	8	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6	- Giải thích cụ thể - Thuyết trình - Nêu vấn đề (Câu hỏi gợi mở) - Thảo luận cặp, nhóm	A1, A2.1 A3
5,6	Unit 3: Transport	16	8	8	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở, Thảo luận	A1, A2.1 A3
7,8	Unit 4: Challenges	16	8	8	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở, Thảo luận	A1, A2.1 A3
9,10	Unit 5: The environment	16	8	8	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở, Thảo luận	A1, A2.1 A3
11, 12	Unit 6: Stages in life Đánh giá định kỳ	15 1	7 1	8 0	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở, Thảo luận	A1, A2.1 A3

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
13	Unit 7: Work	12	4	8	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở, Thảo luận	A1, A2.2 A3
14	Unit 8: Technology	12	4	8	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở, Thảo luận	A1, A2.2 A3
15	Unit 9: Holidays	12	4	8	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở, Thảo luận	A1, A2.2 A3
16	Unit 10: Products	12	4	8	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở, Thảo luận	A1, A2.2 A3
17	Unit 11: History	12	4	8	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở, Thảo luận	A1, A2.2 A3
18	Unit 12: Nature	12	4	8	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở, Thảo luận	A1, A2.2 A3
19	Đánh giá định kỳ	9	3	6			A1, A2.2

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
III.	Hướng dẫn, hỗ trợ sinh viên tự học và kiểm tra đánh giá	25			CLO 1-3		A1 A2.1 A2.2 A3

V. Kiểm tra, đánh giá học phần

5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A1. Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	A.1. Đánh giá tần số tham gia các buổi học.	50%	R1	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6	Kiểm tra sĩ số lớp học.
		Đóng góp của SV	50%			Quan sát, đánh giá.
A2. Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	A2.1. - Thời điểm đánh giá: sau unit 6. - Nội dung: Bài 1 đến bài 6.	50%		CLO1 CLO2	Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan trên giấy.
		A2.2. - Thời điểm đánh giá: sau unit 12. - Nội dung: Bài 7 đến bài 12.	50%		CLO1 CLO2	Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan trên giấy.
A3. Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần. - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi.			CLO1 CLO2	Bài thi trắc nghiệm khách quan trên máy vi tính.

R1: Rubric đánh giá chuyên cần

5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ($\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4	Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 - 10	A ⁺	4,0	5,5 - 6,4	C	2,0
8,5 - 8,9	A	3,7	5,0 - 5,4	D ⁺	1,5
8,0 - 8,4	B ⁺	3,5	4,0 - 4,9	D	1,0
7,0 - 7,9	B	3,0	< 4,0	F	0
6,5 - 6,9	C ⁺	2,5		(Không đạt)	

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Dưới 1,0: Kém.

VI. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính:

John Hughes, Helen Stephenson & Paul Dummett, (2023), Life (A2-B1), NXB Cengage Learning Press.

6.2. Tài liệu tham khảo:

Antonia Clare, JJ Wilson, Frances Eales và Steve Oakes, (2022), Speak out, Pearson Education

Louis Rogers, (2017), Personal best, Richmond.

Miles Graven, (2016), Breakthrough Plus 2, Mac Millan.

Zhang Juan - Alison Wong, (2019), Basic IELTS Reading, NXB Tổng hợp TP. HCM.

Zhang Juan - Alison Wong, (2019), Basic IELTS Speaking, NXB Tổng hợp TP. HCM.

VII. YÊU CẦU

7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro,

bảng phần.

7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên
- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.
- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.
- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.
- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.
- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.
- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy

- Th.s Võ Tú Anh, số điện thoại: 0912592259

Email: Tuanh@vmu.edu.vn

- Th.s Nguyễn Thị Thái, số điện thoại: 0345225699

Email: Nguyenthai@vmu.edu.vn

- Th.s Nguyễn Thị Mai, số điện thoại: 0989515374

Email: Nguyenmai@vmu.edu.vn

- Th.s Nguyễn Thị Hải Lâm, số điện thoại: 0915234313

Email: Hailam@vmu.edu.vn

- Th.s Bùi Hồng Ngọc, số điện thoại: 0987565777

Email: Hongngoc@vmu.edu.vn

8.2. Ngày phê duyệt:

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI VIẾT

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN NGOẠI NGỮ II

I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần : Ngoại ngữ II
- 1.2. Mã học phần : MC230008
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Điều dưỡng, trình độ đại học, hệ chính quy.
- 1.4. Số tín chỉ : 03 (LT: 03 tín chỉ; TH: 0 tín chỉ).
- 1.5. Loại học phần : Bắt buộc; Lý thuyết.
- 1.6. Các học phần tiên quyết: Ngoại ngữ 1
- 1.7. Các học phần kế tiếp: Không
- 1.8. Địa điểm học tập : Tại trường Đại học Y khoa Vinh
- 1.9. Thời lượng học tập:
- Tổng số : 150 giờ
 - Lý thuyết : 45 giờ
 - Tự học : 90 giờ
 - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 15 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Bộ môn Ngoại ngữ

II. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu chung học phần:

Học phần Ngoại ngữ 2 cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về tiếng Anh chuyên ngành điều dưỡng để SV sử dụng trong giao tiếp cũng như trong nghiên cứu, nhằm mục đích phục vụ tốt hơn cho nghề nghiệp.

2.2. Mục tiêu cụ thể

a) Kiến thức:

- LO1. Nắm vững kiến thức trong và ngoài sách để vận dụng trong học tập và cuộc sống
- LO2. Sử dụng vốn từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, kiến thức ngôn ngữ để làm bài tập và đọc hiểu tài liệu tiếng Anh chuyên ngành điều dưỡng nhằm phục vụ quá trình học tập, thực hành nghề và hoạt động chuyên môn

b) Kỹ năng:

- LO3. Hình thành kỹ năng tìm kiếm tài liệu học tập phù hợp.
- LO4. Đạt được kỹ năng làm việc nhóm tốt.

c) Thái độ:

- LO5. Thể hiện thái độ học tập tích cực, hợp tác với giảng viên và sinh viên

khác trong quá trình học tập.

- LO6. Phát triển khả năng tự học, tự nghiên cứu để trau dồi chuyên môn nghiệp vụ.

III. Chuẩn đầu ra của học phần

3.1. Kiến thức:

- CLO1. Ghi nhớ từ vựng và kiến thức bằng tiếng Anh về gốc từ, tiền tố, hậu tố thuật ngữ tiếng Anh chuyên ngành, khoa phòng bệnh viện, nhân viên y tế, bộ phận cơ thể người và các chủ đề điều dưỡng cơ bản như sự đau, vệ sinh, cách dùng thuốc, vệ sinh, nhập viện...

- CLO2. Vận dụng vốn từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, kiến thức ngôn ngữ để làm bài tập và đọc hiểu tài liệu tiếng Anh chuyên ngành điều dưỡng.

3.2. Kỹ năng:

- CLO3. Hình thành kỹ năng tìm kiếm và nghiên cứu tài liệu phục vụ học tập chuyên ngành điều dưỡng.

- CLO4. Phát triển được kỹ năng làm việc độc lập và làm việc nhóm.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- CLO5. Nhận thức rõ ràng về mục đích ứng dụng của môn học trong việc học tập và trong công việc sau này.

- CLO6. Thích nghi được với môi trường học tập đa dạng, chủ động cập nhật kiến thức, có ý thức học tập suốt đời.

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs).

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)					
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6
PI 8.2	M	M	R			
PI 10.1				I	I	I
PI 10.2				I		I

Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:

I (Introduced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu

R (Reinforced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ...

M (Mastery) - CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu

A (Assessed) - Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.

IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

4.1. Mô tả học phần: Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về tiếng Anh chuyên ngành điều dưỡng để SV sử dụng trong giao tiếp cũng như trong nghiên cứu điều dưỡng, nhằm mục đích phục vụ tốt hơn cho nghề nghiệp.

4.2. Cấu trúc nội dung học phần:

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
I. Phần lý thuyết (ITC=15 giờ lên lớp+30 giờ tự học)		135	45	90			
1	Bài nhập môn Bài 1: Hospitals	12	4	8	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6	- Giải thích cụ thể - Thuyết trình - Nêu vấn đề (Câu hỏi gợi mở) - Thảo luận cặp, nhóm	A1, A2.1 A3
2	Bài 2: Hospital Staff & Hospital Departments	12	4	8	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6	- Giải thích cụ thể - Thuyết trình - Nêu vấn đề (Câu hỏi gợi mở) - Thảo luận cặp, nhóm	A1, A2.1 A3
3	Bài 3: Rooms and Equipment	12	4	8	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5	- Giải thích cụ thể - Thuyết trình - Nêu vấn đề (Câu hỏi gợi	A1, A2.1 A3

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
					CLO6	mở) - Thảo luận cặp, nhóm	
4	Bài 4: The Body	12	4	8	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6	- Giải thích cụ thể - Thuyết trình - Nêu vấn đề (Câu hỏi gợi mở) - Thảo luận cặp, nhóm	A1, A2.1 A3
5	Bài 5: Pain	12	4	8	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6	- Giải thích cụ thể - Thuyết trình - Nêu vấn đề (Câu hỏi gợi mở) - Thảo luận cặp, nhóm	A1, A2.1 A3
6	Đánh giá định kỳ	12	4	8			A1, A2.1
7	Bài 6: Hygiene	12	4	8	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6	- Giải thích cụ thể - Thuyết trình - Nêu vấn đề (Câu hỏi gợi mở) - Thảo luận cặp, nhóm	A1, A2.2 A3
8	Bài 7: Adminsterin	12	4	8	CLO1 CLO2	- Giải thích cụ thể	A1, A2.2

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	g Medication				CLO3 CLO4 CLO5 CLO6	- Thuyết trình - Nêu vấn đề (Câu hỏi gợi mở) - Thảo luận cặp, nhóm	A3
9	Bài 8: Admitting patients	12	4	8	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6	- Giải thích cụ thể - Thuyết trình - Nêu vấn đề (Câu hỏi gợi mở) - Thảo luận cặp, nhóm	A1, A2.2 A3
10	Bài 9: Taking vital signs	12	4	8	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6	- Giải thích cụ thể - Thuyết trình - Nêu vấn đề (Câu hỏi gợi mở) - Thảo luận cặp, nhóm	A1, A2.2 A3
11	Bài 10: Wound care	12	4	8	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6	- Giải thích cụ thể - Thuyết trình - Nêu vấn đề (Câu hỏi gợi mở) - Thảo luận cặp, nhóm	A1, A2.2 A3

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
12	Đánh giá định kỳ	3	1	2			A1, A2.2
III. Hướng dẫn, hỗ trợ sinh viên tự học và kiểm tra đánh giá		15			CLO1 CLO2		A1, A2.1 A2.2 A3

V. Kiểm tra, đánh giá học phần

5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A1. Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá tần số tham gia các buổi học.	50%	R1	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Kiểm tra sĩ số lớp học.
		Đóng góp của SV	50%		CLO5 CLO6	Quan sát, đánh giá.
A2. Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	A2.1. - Thời điểm đánh giá: sau bài 5. - Nội dung: Bài 1 đến bài 5.	50%		CLO1 CLO2	Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan trên giấy.

		A2.2. - Thời điểm đánh giá: sau bài 10. - Nội dung: Bài 6 đến bài 10.	50%		CLO1 CLO2	Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan trên giấy.
A3. Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần. - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi.			CLO1 CLO2	Bài thi trắc nghiệm khách quan trên máy vi tính.

R1: Rubric đánh giá chuyên cần

5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ($\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 - 10	A ⁺	4,0
8,5 - 8,9	A	3,7
8,0 - 8,4	B ⁺	3,5
7,0 - 7,9	B	3,0
6,5 - 6,9	C ⁺	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 - 6,4	C	2,0
5,0 - 5,4	D ⁺	1,5
4,0 - 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo

thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;	Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;
Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;	Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;
Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;	Dưới 1,0: Kém.

VI. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính:

Virginia Evans, Kori Salcido, (2023), Nursing - Career Path, Express Publishing.

6.2. Tài liệu tham khảo:

Davi-Ellen Chabner, (2021), The Language of Medicine, 12th Edition, Elsevier.

Francy Brethenoux-Seguin và Denis Lenoble, (2016), Tiếng Anh chuyên ngành điều dưỡng, NXB Tổng hợp TP.HCM.

Nguyễn Thái Duy, (2022), Thuật Ngữ Tiếng Anh Chuyên Ngành Y Khoa - Cho Người Mới Bắt Đầu, NXB Phụ nữ Việt Nam.

Ths. Nguyễn Thị Hải Lâm, Ths. Võ Tú Anh, Ths. Nguyễn Thị Mai, Ths. Nguyễn Thị Thái, (2022), TACN dành cho SV ngành khoa học sức khỏe, NXB Nghệ An.

Virginia Evans, Kori Salcido, (2022), Career Paths - Medical, Express Publishing.

VII. YÊU CẦU

7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy:

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

7.2. Yêu cầu đối với giảng viên:

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên.
- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

7.3. Yêu cầu đối với sinh viên:

- Thực hiện nghiêm túc các quy định của lớp học, nội quy, quy chế của Nhà Trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: có sự chuẩn bị bài trước khi lên lớp; tuân thủ quy định lớp học, theo dõi nội dung và thực hiện các hoạt động của buổi học, tham dự tối thiểu 80% tổng số tiết học của Học phần; tham gia thảo luận và các hoạt động cặp nhóm.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy

- Th.s Võ Tú Anh, số điện thoại: 0912592259

Email: Tuanh@vnu.edu.vn

- Th.s Nguyễn Thị Thái, số điện thoại: 0345225699

Email: Nguyenthai@vnu.edu.vn

- Th.s Nguyễn Thị Mai, số điện thoại: 0989515374

Email: Nguyenmai@vnu.edu.vn

- Th.s Nguyễn Thị Hải Lâm, số điện thoại: 0915234313

Email: Hailam@vnu.edu.vn

- Th.s Bùi Hồng Ngọc, số điện thoại: 0987565777

Email: Hongngoc@vnu.edu.vn

8.2. Ngày phê duyệt:

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI VIẾT

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN TIN HỌC

I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần : Tin học
- 1.2. Mã học phần : MC230009
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Điều Dưỡng, trình độ đại học, hệ chính quy.
- 1.4. Số tín chỉ : 2 (LT: 1 tín chỉ; TH: 1 tín chỉ).
- 1.5. Loại học phần : Bắt buộc: Lý thuyết và thực hành
- 1.6. Các học phần học trước/tiên quyết: Không
- 1.7. Các học phần kế tiếp: Không yêu cầu
- 1.8. Địa điểm học tập: Tại trường ĐHYK Vinh
- 1.9. Thời lượng học tập:
 - Tổng số : 100 giờ
 - Lý thuyết : 15 giờ
 - Thực hành, thực tập : 30 giờ
 - Tự học : 45 giờ
 - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 10 giờ/tín chỉ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Toán - Tin.

II. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu chung: Học phần Tin học (Lý thuyết và thực hành) cung cấp cho sinh viên về kiến thức cơ bản của tin học đại cương và vận dụng được trong lĩnh vực chuyên môn.

2.2. Mục tiêu cụ thể

a) Kiến thức:

- LO1. Hiểu kiến thức cơ bản: Các kiến thức chung Tin học.
- LO2. Hiểu kiến thức về Microsoft Word: Các khái niệm cơ bản, soạn thảo trang trí văn bản, bảng biểu, trộn thư và in ấn.
- LO3. Hiểu kiến thức về Microsoft PowerPoint: Các khái niệm cơ bản, các thao tác với định dạng, trình chiếu và in ấn.
- LO4. Hiểu kiến thức về Microsoft Excel: Các khái niệm cơ bản, định dạng và trang trí bảng tính, hàm số, biểu đồ - đồ thị và cơ sở dữ liệu.

b) Kỹ năng:

- LO5. Thực hành Windows để quản lý, lưu trữ thông tin, dữ liệu, làm việc với tệp và thư mục trên máy tính.

- LO6. Vận dụng bộ công cụ Microsoft Office để soạn một số văn bản hành chính, quản lý dữ liệu dạng bảng tính, thiết kế các bài thuyết trình báo cáo khóa luận, môn học, học phần, báo cáo kết quả thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học, ...

c) Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- LO7. Hình thành được năng lực tự học và học tập suốt đời; củng cố thêm các kỹ năng tư duy, phân tích và ra quyết định, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề; có kỹ năng tìm kiếm và lựa chọn kiến thức dùng vào những mục đích riêng biệt; các kỹ năng thực hành (trên máy tính) với các cơ sở dữ liệu thực tế.

III. Chuẩn đầu ra của học phần

3.1. Kiến thức:

- CLO1. Định nghĩa thông tin và tin học. Mô tả chức năng các thành phần của hệ thống máy tính.

- CLO2. Sử dụng được các thao tác cơ bản trong HĐH Windows. Vận dụng thành thạo các thao tác trong phần mềm Microsoft Word để soạn thảo, trang trí, in ấn văn bản, bảng biểu, ..., tính toán trong Excel; Sử dụng được các bước tạo bài thuyết trình Powerpoint, thêm các hiệu ứng, chèn các đối tượng vào bài thuyết trình.

3.2. Kỹ năng:

- CLO3. Vận dụng các kiến thức về phần mềm Microsoft Office để soạn văn bản, tính toán trên bảng tính và xây dựng các bài thuyết trình.

- CLO4. Thực hành Windows để quản lý, lưu trữ thông tin, dữ liệu, làm việc với tệp và thư mục trên máy tính.

- CLO5. Vận dụng bộ công cụ Microsoft Office để soạn một số văn bản hành chính, quản lý dữ liệu dạng bảng tính, thiết kế các bài thuyết trình báo cáo khóa luận, môn học, học phần, báo cáo kết quả thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- CLO6. Thể hiện được năng lực làm việc độc lập, làm việc nhóm theo quy định và chịu trách nhiệm cá nhân trong quá trình học tập.

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs).

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)					
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6

PI 1.1	M	R				
PI 3.1			M	M	M	
PI10.1						I
PI 10.2						I

Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:

I (Introduced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu

R (Reinforced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ...

M (Mastery) - CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu

A (Assessed) - Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.

IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

4.1. Mô tả học phần:

Tin học là môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về máy tính, sử dụng được máy tính, các phần mềm văn phòng để phục vụ học tập và nghiên cứu.

4.2. Cấu trúc nội dung học phần:

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
I. Phần lý thuyết (1TC=15 giờ lên lớp+30 giờ tự học)		45	15	30			
1	Nhập môn Tin học Chương 1: Kiến thức cơ bản Chương 2. Microsoft Word	12	0.5 1.5 2	8	CLO1 CLO2 CLO6	Thuyết trình, đặt và giải quyết vấn đề, vấn đáp, trực quan, kiểm tra đánh giá	A2.1
2	Chương 2. Microsoft Word Chương 3. Microsoft Powerpoint.	12	2 2	8	CLO2 CLO6	Thuyết trình, đặt và giải quyết vấn đề, vấn đáp,	A2.1

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
						trực quan, kiểm tra đánh giá	
3	Chương 4. Bảng tính điện tử Microsoft Excel	12	4	8	CLO2 CLO6	Thuyết trình, đặt và giải quyết vấn đề, vấn đáp, trực quan, kiểm tra đánh giá	A2.1
4	Chương 4. Bảng tính điện tử Microsoft Excel Đánh giá giữa kỳ lần 1	8 1	2 1	6	CLO2 CLO6	Thuyết trình, đặt và giải quyết vấn đề, vấn đáp, trực quan, kiểm tra đánh giá	A2.1
II. Phần thực hành (ITC=30 giờ lên lớp+15 giờ tự học)		45	30	15			
1	Bài tập 1-4 (phần Microsoft Word)	6	4	2	CLO3 CLO4 CLO5 CLO6	Hướng dẫn, giải đáp bài tập cho sinh viên	A2.2 A3
2	Bài tập 5-8 (phần Microsoft Word)	6	4	2	CLO3 CLO4 CLO5 CLO6		A2.2 A3
3	Bài tập 9-12 (phần Microsoft Word)	6	4	2	CLO3 CLO4 CLO5 CLO6		A2.2 A3

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
4	Bài tập 13-16 (phần Microsoft Excel)	6	4	2	CLO3 CLO4 CLO5 CLO6	Hướng dẫn, giải đáp bài tập cho sinh viên	A2.2 A3
5	Bài tập 17-20 (phần Microsoft Excel)	6	4	2	CLO3 CLO4 CLO5 CLO6		A2.2 A3
6	Bài tập 21-22 (phần Microsoft Excel)	6	4	2	CLO3 CLO4 CLO5 CLO6		A2.2 A3
7	Bài tập 23-27 (phần Microsoft Powerpoint)	6	4	2	CLO3 CLO4 CLO5 CLO6		A2.2 A3
8	Ôn tập Đánh giá định kỳ	3	2	1	CLO3 CLO4 CLO5 CLO6		
III. Hướng dẫn, hỗ trợ sinh viên tự học và kiểm tra đánh giá		15			CLO3 CLO4 CLO5 CLO6		

V. Kiểm tra, đánh giá học phần

5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A1. Đánh giá thường	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng	50%	R1	CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4	Kiểm tra sĩ số lớp học.

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
xuyên (ĐTX)		góp của SV trong học phần			CLO 5 CLO 6	
		Đóng góp của SV	50%			Quan sát, đánh giá.
A2. Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	A2.1. - Thời điểm đánh giá: sau bài 4 - Nội dung: Chương 1 đến chương 4	50%		CLO 1 CLO 2	Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan trên giấy
		A2.2. - Thời điểm đánh giá: sau buổi thực hành 7 - Nội dung: Chương 1 đến chương 4	50%		CLO 3 CLO 4 CLO 5	Bài kiểm tra thực hành trên máy
A3. Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Từ ngân hàng đề thi			CLO 3 CLO 4 CLO 5	Bài thi thực hành trên máy

R1: Rubric đánh giá chuyên cần

5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ*),

điểm đánh giá kết thúc học phần) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng (Điểm HP = ĐTX.10% + ĐGK.30% + ĐKT.60%), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4	Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 - 10	A ⁺	4,0	5,5 - 6,4	C	2,0
8,5 - 8,9	A	3,7	5,0 - 5,4	D ⁺	1,5
8,0 - 8,4	B ⁺	3,5	4,0 - 4,9	D	1,0
7,0 - 7,9	B	3,0	< 4,0	F	0
6,5 - 6,9	C ⁺	2,5		(Không đạt)	

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Dưới 1,0: Kém.

VI. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính:

Phan Lê Na, (2022), Giáo trình Tin học đại cương, Trường ĐH Y khoa Vinh.

6.2. Tài liệu tham khảo:

Hà Viết Hải, (2017), Giáo trình tin học đại cương, Nhà xuất bản Đại học Huế.

Đỗ Thanh Mai, (2017), Giáo trình tin học đại cương, Nhà xuất bản Đại học Thái Nguyên.

<https://support.microsoft.com/>

VII. YÊU CẦU

7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phân.

- Phòng thực hành có đủ máy tính, máy chiếu.

7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu

giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy (*Họ tên, học hàm, học vị, các hướng nghiên cứu chính; Địa chỉ liên lạc: Số điện thoại, E-mail...*)

- ThS. Tăng Thị Thanh Huyền, số điện thoại: 0982237789

Email: tanghuyen@vnu.edu.vn

- ThS. Nguyễn Thị Minh Nguyệt, số điện thoại: 0915665445

Email: minhnguyet@vnu.edu.vn

- ThS. Phạm Thị Thắng, số điện thoại: 0913922262

Email: phamthang@vnu.edu.vn

8.2. Ngày phê duyệt:

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI VIẾT

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN LÝ SINH

I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần: Lý Sinh
- 1.2. Mã học phần: CSC23001
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Điều dưỡng, trình độ đại học, hệ chính quy.
- 1.4. Số tín chỉ: 2 (LT: 2 tín chỉ).
- 1.5. Loại học phần: Bắt buộc; Lý thuyết.
- 1.6. Các học phần học trước/tiên quyết: không
- 1.7. Các học phần kế tiếp: Sinh lý
- 1.8. Địa điểm học tập: Tại trường Đại học Y Khoa Vinh
- 1.9. Thời lượng học tập:
 - Tổng số : 100 giờ
 - Lý thuyết : 30 giờ
 - Tự học : 60 giờ
 - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 10 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Bộ môn Lý - Hóa - Sinh.

II. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu chung:

Học phần này cung cấp những kiến thức cơ bản về vật lý, tạo tiền đề học tập, nghiên cứu các môn học chuyên ngành, y học lâm sàng; sử dụng các kiến thức và quy luật Vật lý để làm sáng tỏ bản chất, cơ chế, động lực của các quá trình sống, nghiên cứu ảnh hưởng và tác động của các tác nhân vật lý lên cơ thể và ứng dụng trong các phương pháp và kỹ thuật y học hiện đại. Góp phần rèn luyện phương pháp suy luận khoa học, tư duy logic, khoa học; hình thành kỹ năng sử dụng kỹ thuật công nghệ Y học hiệu quả và thích hợp và đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe cho nhân dân.

2.2. Mục tiêu cụ thể

a) Kiến thức:

LO1. Hiểu đúng các định luật vật lý cơ bản có nhiều ứng dụng sau này trong nghiên cứu y học và bảo vệ sức khỏe cộng đồng.

LO2. Phân tích được các quá trình, hiện tượng vật lý cơ bản xảy ra trong cơ thể sống.

LO3. Giải thích được cơ chế tác dụng của các tác nhân vật lý (Điện, từ, ánh

sáng, bức xạ, siêu âm...) lên các hoạt động sinh lý của cơ thể sống từ đó ứng dụng vào các kỹ thuật trong y học.

b) Kỹ năng:

LO4. Hình thành kỹ năng tìm, đọc hiểu tài liệu.

LO5. Vận dụng được kỹ năng làm việc nhóm và khả năng thuyết trình.

c) Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

LO6. Tạo lập thái độ trung thực, nghiêm túc, chính xác trong tư duy khoa học và chuyên môn nghề nghiệp.

LO7. Tạo lập năng lực tự học, tự định hướng, lập kế hoạch.

III. Chuẩn đầu ra của học phần

3.1. Kiến thức:

CLO1. Vận dụng các định luật, định lý để giải thích các quá trình y sinh học, hiện tượng vật lý, các hoạt động sống và làm các bài tập cơ bản.

CLO2. Giải thích được cơ chế tác dụng của các tác nhân vật lý lên các hoạt động sinh lý của cơ thể sống.

CLO3. Hiểu được nguyên lý cấu tạo, nguyên tắc hoạt động một số kỹ thuật Vật lý trong ngành y.

3.2. Kỹ năng:

CLO4. Vận dụng được kiến thức về sự chuyển động trong cơ thể, an toàn phóng xạ, điện thế sinh vật để phục vụ cho quá trình chăm sóc sức khỏe cộng đồng.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

CLO5. Thể hiện được năng lực làm việc nhóm, làm việc độc lập và khả năng tự học, tự nghiên cứu. Chủ động, có tinh thần trách nhiệm cao trong học tập.

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs).

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)				
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5
PI 1.1	R	R	R	R	
PI 10.1					I
PI 10.2					I

Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:

I (Introduced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu

R (Reinforced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...

M (Mastery) - CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu

A (Assessed) - Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.

IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

4.1. Mô tả học phần:

Lý Sinh thuộc các học phần cơ sở khối ngành. Giảng dạy học phần Lý Sinh nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức vật lý cơ bản, tạo tiền đề học tập, nghiên cứu các môn học chuyên ngành như Sinh lý học, ... Từ đó sinh viên có thể sử dụng các kiến thức và quy luật Vật lý để làm sáng tỏ bản chất, cơ chế, động lực của các quá trình sống; nghiên cứu tác động của các tác nhân vật lý lên cơ thể và ứng dụng các kỹ thuật Vật lý trong chẩn đoán và điều trị.

Học phần có 2 tín chỉ lý thuyết có 8 bài lý thuyết về sự biến đổi năng lượng trong cơ thể, chuyển động trong cơ thể, các hiện tượng điện, cơ học, quang sinh học, bức xạ ion hoá và ứng dụng trong y học.

4.2. Cấu trúc nội dung học phần:

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
I. Phần lý thuyết (ITC=15 giờ lên lớp+30 giờ tự học)		90	30	60			
1	Nhập môn Lý Sinh Bài 1. Sự biến đổi năng lượng trên cơ thể sống	0.5 11.5	0.5 3.5	8	CLO1 CLO2 CLO5	Giải thích cụ thể, Thuyết trình, Nêu câu hỏi gợi mở, Thảo luận.	
2	Bài 2: Chuyển động trong cơ thể sống	12	4	8	CLO1-5	Thuyết trình, Học nhóm, Nêu câu hỏi gợi mở, Thảo luận.	
3	Bài 3: Dao động và sóng và ứng dụng trong y học	12	4	8	CLO1-5	Giải thích cụ thể, Thuyết	

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
						trình, Nêu câu hỏi gợi mở, Thảo luận.	
4	Bài 4: Các hiện tượng điện trên cơ thể sống và ứng dụng trong y học	12	4	8	CLO1-5	Giải thích cụ thể, Thuyết trình, Học nhóm, Nêu câu hỏi gợi mở, Thảo luận.	
5	Bài 5: Bức xạ Ion hóa và cơ thể sống	12	4	8	CLO1-5	Giải thích cụ thể, Thuyết trình, Nêu câu hỏi gợi mở, Thảo luận.	
6	Bài 6: Ánh sáng và cơ thể sống	12	4	8	CLO1-5	Phương pháp giải thích cụ thể, thuyết trình, học nhóm, nêu câu hỏi gợi mở, thảo luận.	
7	Bài 7: Quang sinh học và ứng dụng trong y học	12	4	8	CLO1-5	Phương pháp giải thích cụ thể, thuyết	

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
						trình, học nhóm, nêu câu hỏi gợi mở, thảo luận.	
8	Bài 8: Một số ứng dụng phổ biến của Vật lý kỹ thuật trong ngành Y	3	1	2	CLO1-5	Giải thích cụ thể, Thuyết trình, Học nhóm, Thảo luận.	A2
	Kiểm tra định kỳ	3	1	2			
II. Hướng dẫn, hỗ trợ sinh viên tự học và kiểm tra đánh giá		10					

V. Kiểm tra, đánh giá học phần

5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A1. Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần		R1	CLO 1-5	
A2. Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	-Thời điểm đánh giá: Buổi 8 -Nội dung: Bài 1 đến bài 8		R2	CLO 1-5	Thuyết trình theo nhóm

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A3. Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi			CLO 1-3	Bài thi tự luận

R1: Rubric đánh giá chuyên cần

R2: Rubric đánh giá thuyết trình nhóm

5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ($\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 - 10	A ⁺	4,0
8,5 - 8,9	A	3,7
8,0 - 8,4	B ⁺	3,5
7,0 - 7,9	B	3,0
6,5 - 6,9	C ⁺	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 - 6,4	C	2,0
5,0 - 5,4	D ⁺	1,5
4,0 - 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Dưới 1,0: Kém.

VI. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính:

TS. Bùi Xuân Kiên, (2021), Giáo trình Lý Sinh y học, Trường ĐH Y khoa Vinh.

6.2. Tài liệu tham khảo:

Nguyễn Minh Tân, (2016), Giáo trình Vật lý - Lý Sinh (Phần I, Phần II), NXB ĐH Quốc gia Hà Nội.

GS.TS. Trịnh Văn Minh, (2016), Vật lý - Lý sinh Y học (Phần I, Phần II), NXB Y học.

PGS.TSKH Phan Sỹ An, (2011), Lý Sinh Y học, NXB Y học.

TS. Bùi Văn Thiện, (2011), Giáo trình Vật lý - Lý Sinh, Trường Đại học Thái Nguyên.

Paul Davidovits, (2018), Physics in Biology and Medicine, 5th Edition, Academic Press.

VII. YÊU CẦU

7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy (*Họ tên, học hàm, học vị, các hướng nghiên cứu chính; Địa chỉ liên lạc: Số điện thoại, E-mail...*)

ThS. Võ Thị Thanh Thủy, Số điện thoại: 0912448123

Email: thanhthuy@vnu.edu.vn

ThS. Tạ Trâm Anh, Số điện thoại: 0944533758

Email: tramanh@vnu.edu.vn

8.2. Ngày phê duyệt:

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI VIẾT

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN HÓA HỌC

I. Thông tin chung về học phần:

- 1.1. Tên học phần: Hóa học
- 1.2. Mã học phần: CSC23002
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Điều dưỡng, trình độ đại học, hệ chính quy.
- 1.4. Số tín chỉ: 2 (LT: 2 tín chỉ).
- 1.5. Loại học phần: Bắt buộc; Lý thuyết.
- 1.6. Các học phần học trước/tiên quyết: không
- 1.7. Các học phần kế tiếp: Không
- 1.8. Địa điểm học tập: Tại trường Đại học Y Khoa Vinh
- 1.9. Thời lượng học tập:
 - Tổng số : 100 giờ
 - Lý thuyết : 30 giờ
 - Tự học : 60 giờ
 - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 10 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Bộ môn Lý - Hóa - Sinh.

II. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu chung học phần:

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về cấu tạo chất, cơ sở lý thuyết về các quá trình hóa học, giúp sinh viên vận dụng vào thực tiễn và y học. Bên cạnh đó, sinh viên sẽ được phát triển kỹ năng làm việc theo nhóm, với thái độ tích cực, chủ động để đáp ứng tốt cho công việc của mình.

2.2. Mục tiêu cụ thể

a, Kiến thức:

LO1. Hiểu được sự hình thành và biến đổi của các chất, cơ sở lý thuyết của quá trình hóa học, các yếu tố ảnh hưởng đến sự biến đổi của các quá trình hóa học.

b, Kỹ năng:

LO2. Nâng cao kỹ năng làm việc nhóm, thảo luận, thuyết trình, tìm và đọc hiểu tài liệu.

LO3. Nâng cao khả năng suy nghĩ độc lập. Giải quyết được các bài tập cơ bản.

c) Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

LO4. Nhận thức rõ ràng về mục đích ứng dụng của môn học này trong việc học tập các môn học cơ sở và vận dụng vào thực tiễn cuộc sống nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống, chăm sóc người bệnh được tốt hơn.

LO5. Làm quen với phương pháp tư duy khoa học, gắn kết kiến thức lý thuyết với thực tiễn nghề nghiệp.

LO6. Tạo lập thái độ trung thực, nghiêm túc, chính xác trong tư duy khoa học và thao tác chuyên môn.

III. Chuẩn đầu ra của học phần

3.1. Về kiến thức:

CLO1. Xác định được thành phần cấu tạo nguyên tử, sự hình thành và biến đổi của các chất; Bản chất sự tác động của các yếu tố đến quá trình hóa học, sự chuyển hóa giữa các loại năng lượng, các kiến thức về dung dịch.

CLO2. Vận dụng các kiến thức về cấu tạo, tính chất, sự tác động của các yếu tố đến các quá trình hóa học vào thực tiễn đời sống và y học.

3.2. Về kỹ năng:

CLO3. Giải quyết được các dạng bài tập cơ bản thường gặp.

3.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

CLO4. Thể hiện được ý thức tự học để nâng cao trình độ, gắn lý thuyết với thực tế; vận dụng kiến thức hóa học vào thực tiễn và y học.

3.4. Mối liên hệ giữa CDR HP(CLOs) với CDR CTĐT (PLOs)

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)			
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4
PI 1.1	I	I	I	
PI10.1				I

Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:

I (Introduced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu

R (Reinforced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ...

M (Mastery) - CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu

A (Assessed) - Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.

IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

4.1. Mô tả học phần:

Học phần hóa học thuộc chương trình đào tạo ngành Cử nhân Điều dưỡng, cung cấp các kiến thức cơ bản về cấu tạo chất, cơ sở lý thuyết các quá trình hóa học, giúp sinh viên vận dụng vào cuộc sống thực tiễn và y học, rèn kỹ năng làm việc nhóm, thái độ tích cực, chủ động trong công việc.

4.2. Cấu trúc nội dung học phần:

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
I. Phần lý thuyết (<i>ITC=15 giờ lên lớp+30 giờ tự học</i>)		90	30	60			
1	Nhập môn hóa học Bài 1: Cấu tạo nguyên tử. Hệ thống tuần hoàn các nguyên tố hóa học	12	0,5 3,5	8	CLO1 CLO3 CLO4	GV thuyết trình ngắn, Nếu vấn đề, Vấn đáp	A1
2	Bài 1: Cấu tạo nguyên tử. Hệ thống tuần hoàn các nguyên tố hóa học (tiếp) Bài 2: Liên kết hóa học và Cấu tạo phân tử	12	1 3	2 6	CLO1 CLO3 CLO4	GV thuyết trình ngắn, Nếu vấn đề, Vấn đáp	A1
3	Bài 2: Liên kết hóa học và Cấu tạo phân tử (tiếp) Bài 3: Nhiệt động hóa học	12	3 1	6 2	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	GV thuyết trình ngắn, Nếu vấn đề, Vấn đáp, Giải BT ngắn	A1
4	Bài 3: Nhiệt động hóa học (tiếp)	12	4	8	CLO2 CLO3 CLO4	GV chuẩn bị các bài tập theo nhóm, Trắc nghiệm khách quan và Tự luận	A1
5	Bài 4: Động hóa học	12	4	8	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	GV thuyết trình ngắn, Nếu vấn đề, Vấn đáp. Giải BT	A1
6	Bài 4: Động hóa học (tiếp)	12	2 2	4 4	CLO1 CLO2	GV thuyết trình ngắn, Nếu vấn	A1

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
I. Phần lý thuyết (<i>ITC=15 giờ lên lớp+30 giờ tự học</i>)		90	30	60			
	Bài 5: Dung dịch				CLO3 CLO4	đề, Vấn đáp, Giải BT	
7	Bài 5: Dung dịch (tiếp)	12	4	8	CLO2 CLO3 CLO4	GV chuẩn bị các bài tập theo nhóm, Trắc nghiệm khách quan và Tự luận	A1
8	Kiểm tra định kỳ	6	2	4			A2
II. Hướng dẫn hỗ trợ sinh viên tự học		10					

V. Kiểm tra, đánh giá học phần

5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Lquan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A1. Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần		R1	CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4	
A2. Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	Thời điểm đánh giá: Buổi 8. Nội dung: Từ bài 1 đến bài 5			CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4	Bài kiểm tra tự luận
A3. Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT) điểm kết thúc	60%	- Thời điểm thi: sau khi kết thúc học phần - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi (NHĐT).			CLO 1 CLO 2	Bài thi tự luận

R1: Rubric đánh giá chuyên cần

5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ($\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 - 10	A ⁺	4,0
8,5 - 8,9	A	3,7
8,0 - 8,4	B ⁺	3,5
7,0 - 7,9	B	3,0
6,5 - 6,9	C ⁺	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 - 6,4	C	2,0
5,0 - 5,4	D ⁺	1,5
4,0 - 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Dưới 1,0: Kém.

VI. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính:

Bộ môn Hóa, Trường Đại học Y khoa Vinh, (2019), Bài giảng Hóa đại cương (Dành cho đào tạo Cử nhân Điều dưỡng), Lưu hành nội bộ.

6.2. Tài liệu tham khảo:

Đào Đình Thức, (2002), Hóa học đại cương tập 1, 2, NXB Giáo dục.

Phan An, (2007), Hóa đại cương, NXB Giáo dục.

Nguyễn Đình Chi, (2006), Cơ sở lý thuyết hoá học, NXB Giáo dục.

Nguyễn Hạnh, (2006), Cơ sở lý thuyết hoá học, NXB Giáo dục.

Lê Mậu Quyền, (2013), Bài tập Hóa học đại cương, NXB Giáo dục.

VII. YÊU CẦU

7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy:

- Trần Thị Thanh Nga, Thạc sĩ, điện thoại 0986702501.

E-mail: thanhnga@vnu.edu.vn

- Lê Thị Hải Thanh, Thạc sĩ, điện thoại 0914632299.

E-mail: haithanhdhy@gmail.com

8.2. Ngày phê duyệt:

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI VIẾT

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT

HỌC PHẦN XÁC SUẤT - THỐNG KÊ

I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần : Xác suất - Thống kê
- 1.2. Mã học phần : CSC23043
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Điều Dưỡng, trình độ đại học, hệ chính quy.
- 1.4. Số tín chỉ : 02 (LT: 02 tín chỉ; TH: 0 tín chỉ).
- 1.5. Loại học phần : Bắt buộc; Lý thuyết.
- 1.6. Các học phần tiên quyết: Không yêu cầu
- 1.7. Các học phần kế tiếp: Nghiên cứu khoa học
- 1.8. Địa điểm học tập: Tại trường ĐHYK Vinh
- 1.9. Thời lượng học tập:
- Tổng số : 100 giờ
 - Lý thuyết : 30 giờ
 - Thực hành, thực tập : 0 giờ
 - Tự học : 60 giờ
 - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 10 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Toán - Tin.

II. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu chung học phần

Học phần này cung cấp cho người học kiến thức cơ bản của Toán Xác suất - Thống kê y học, qua đó rèn luyện khả năng tư duy logic, tư duy trừu tượng; biết vận dụng toán học vào thực tiễn. Đồng thời giúp sinh viên có đủ kiến thức để học tập các môn học khác, bước đầu vận dụng các kiến thức toán Xác suất - Thống kê trong NCKH và thực tiễn chuyên môn, và đáp ứng chuẩn năng lực ngành nghề.

2.2. Mục tiêu cụ thể

a) Kiến thức:

LO1. Cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về biến cố ngẫu nhiên, xác suất, biến ngẫu nhiên và luật phân phối xác suất, lý thuyết mẫu, ước lượng tham số, kiểm định giả thuyết.

b) Kỹ năng:

LO2. Tính được xác suất bằng định nghĩa cổ điển và các định lý cơ bản của xác suất, các tham số đặc trưng của mẫu từ đó áp dụng vào các bài toán thực tế. Biết cách lập bảng phân phối xác suất, hàm phân phối xác suất, tính toán thành thạo các

tham số đặc trưng như kỳ vọng, phương sai...; Biết cách tìm hàm mật độ thông qua hàm phân phối và ngược lại; Biết cách tính xác suất của biến ngẫu nhiên thông qua hàm mật độ, hàm phân phối..., qua đó áp dụng vào các bài toán thực tế cụ thể.

LO3. Giải thành thạo các bài toán ước lượng tham số và kiểm định giả thiết thống kê. Áp dụng giải quyết được các bài toán thống kê, trong lĩnh vực thống kê sinh học, chuyên ngành.

c) Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

LO4. Nhận thức được sự cần thiết của môn học trong chuyên ngành học. Có ý thức trách nhiệm, kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp và thuyết trình giải thích vấn đề trong nhóm cũng như trước lớp.

III. Chuẩn đầu ra của học phần

3.1. Kiến thức:

CLO1. Trình bày được những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về xác suất thống kê.

CLO2. Vận dụng được các kiến thức của xác suất thống kê vào nội dung kiến thức ngành.

3.2. Kỹ năng:

CLO3. Sử dụng các phân phối để lập mô hình xác suất cho các bài toán xác suất cụ thể.

CLO4. Hoàn thành được các bước bài toán ước lượng và kiểm định thống kê qua đó áp dụng vào giải quyết các bài toán thực tế.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

CLO5. Thể hiện được năng lực làm việc độc lập, làm việc nhóm theo quy định và chịu trách nhiệm cá nhân trong quá trình học tập. Nhận thức được sự cần thiết của xác suất thống kê trong chuyên ngành học.

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs).

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)				
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5
PI1.1	R	R			
PI 3.2			M	M	
PI10.1					I
PI10.2					I

Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:

I (Introduced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu

R (Reinforced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...

M (Mastery) - CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu

A (Assessed) - Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.

IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

4.1. Mô tả học phần:

Bổ sung các kiến thức toán phục vụ cho thống kê. Khái niệm thống kê, đặc trưng của thống kê mô tả, mẫu và phân bố mẫu, ước lượng điểm và ước lượng khoảng, kiểm định giả thiết, so sánh các mẫu quan sát, phân tích hồi qui tương quan một biến số và hai biến số; cách lấy mẫu và xử lý số liệu thống kê trong các nghiên cứu về y dược.

4.2. Cấu trúc nội dung học phần:

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
I. Phần lý thuyết (ITC=15 giờ lên lớp+30 giờ tự học)		90	30	60			
1	- Nhập môn Xác suất và thống kê - Chương 1: Lý thuyết xác suất	0,5 10,5	0,5 3,5	7	CLO 1,2,5	Thuyết trình, đặt&giải quyết vấn đề, vấn đáp, trực quan, kiểm tra đánh giá	A2.1 A3
2	- Chương 1: Lý thuyết xác suất - Chương 2: Đại lượng ngẫu nhiên	2 9	1 3	1 6	CLO 1,2,5	Thuyết trình, đặt&giải quyết vấn đề, vấn đáp, trực quan, hoạt động nhóm, thực hành, kiểm tra đánh giá	A2.1 A3
3	- Chương 2: Đại	3	1	2	CLO	Thuyết	

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	lượng ngẫu nhiên - Chương 3: Các phân phối thường gặp Đánh giá định kỳ	6 1	2 1	4	1,2,3,5	trình, đặt&giải quyết vấn đề, vấn đáp, trực quan, hoạt động nhóm, thực hành, kiểm tra đánh giá	A2.1 A3
4	- Chương 4: Lý thuyết mẫu - Chương 5: Ước lượng tham số thống kê	10 6	2 2	8 4	CLO 1,4,5	Thuyết trình, đặt&giải quyết vấn đề, vấn đáp, trực quan, hoạt động nhóm, thực hành, kiểm tra đánh giá	A3
5	Chương 5: Ước lượng tham số thống kê	12	4	8	CLO 4,5	Thuyết trình, đặt&giải quyết vấn đề, vấn đáp, trực quan, hoạt động nhóm, thực hành, kiểm tra đánh giá	A3
6	Chương 6: Kiểm định giả thiết thống kê	12	4	8	CLO 4,5	Thuyết trình, đặt&giải quyết vấn đề, vấn đáp, trực quan, hoạt động nhóm, thực hành, kiểm	A3

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
						tra đánh giá	
7	Chương 6: Kiểm định giả thiết thống kê	12	4	8	CLO 4,5	Thuyết trình, đặt&giải quyết vấn đề, vấn đáp, trực quan, hoạt động nhóm, thực hành, kiểm tra đánh giá	A3
8	Chương 6: Kiểm định giả thiết thống kê	6	2	4	CLO 4,5	Thuyết trình, đặt&giải quyết vấn đề, vấn đáp, trực quan, hoạt động nhóm, thực hành, kiểm tra đánh giá	A3
III. Hướng dẫn, hỗ trợ sinh viên tự học và kiểm tra đánh giá		10					

V. Kiểm tra, đánh giá học phần

5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A1. Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	- Sinh viên đi học đầy đủ và chuyên cần - Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp, phát biểu, trao	50% 50%	R1	CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4 CLO 5	

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		đôi ý kiến có hiệu quả				
A2. Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	A2.1 - Thời điểm đánh giá: Buổi 3 - Nội dung: Chương 1 đến chương 3			CLO 1 CLO 2 CLO 3	Bài kiểm tra tự luận thang điểm 10
A3. Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi			CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4	Bài kiểm tra tự luận thang điểm 10

R1: Rubric đánh giá chuyên cần

5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ($\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 - 10	A ⁺	4,0
8,5 - 8,9	A	3,7
8,0 - 8,4	B ⁺	3,5
7,0 - 7,9	B	3,0
6,5 - 6,9	C ⁺	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 - 6,4	C	2,0
5,0 - 5,4	D ⁺	1,5
4,0 - 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;	Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;
Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;	Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;
Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;	Dưới 1,0: Kém.

VI. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính:

Nguyễn Thị Quỳnh Nga, (2022), Giáo trình Xác suất và Thống kê.

6.2. Tài liệu tham khảo:

Đặng Đức Hậu, (2000), Giáo trình Lý thuyết xác suất và thống kê ứng dụng, Trường Đại Học Y Hà Nội.

Đặng Đức Hậu, (2018), Xác suất và thống kê, Nhà xuất bản Giáo dục.

Đào Hữu Hồ, (1998), Xác suất thống kê, Nhà xuất bản Đại học Quốc Gia Hà Nội.

Tổng Đình Quý, (2015), (Tái bản lần thứ 5), Xác suất thống kê, Nhà xuất bản Bách Khoa Hà Nội.

Chu Văn Thọ, Phạm Minh Bửu, Trần Đình Thành, Nguyễn Văn Liêng, (2016), Bài tập Xác suất thống kê ứng dụng trong y sinh học, Nhà xuất bản: Đại học Dược Thành phố Hồ Chí Minh.

VII. YÊU CẦU

7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên và có ít nhất thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu trợ giảng hướng và dẫn tự học cho sinh viên), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy (*Họ tên, học hàm, học vị, các hướng nghiên cứu chính; Địa chỉ liên lạc: Số điện thoại, E-mail...*)

- Vương Thị Hải Hà, Thạc sỹ, Điện thoại: 0942333898

E-mail: haihavuong@gmail.com

- Nguyễn Thị Quỳnh Nga, Tiến sĩ, Số điện thoại: 0982477688

E-mail: Quynhngacya@gmail.com

8.2. Ngày phê duyệt:

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI VIẾT

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT

HỌC PHẦN SINH HỌC - DI TRUYỀN Y HỌC

I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần : Sinh học - Di truyền Y học
- 1.2. Mã học phần : CSC23044
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Điều Dưỡng, trình độ đại học, hệ chính quy
- 1.4. Số tín chỉ : 02 (LT: 02 tín chỉ; TH: 0 tín chỉ).
- 1.5. Loại học phần : Bắt buộc; Lý thuyết.
- 1.6. Các học phần tiên quyết: Không
- 1.7. Các học phần kế tiếp : Không
- 1.8. Địa điểm học tập : Tại trường đại học Y khoa Vinh
- 1.9. Thời lượng học tập:
- Tổng số : 100 giờ
 - Lý thuyết : 30 giờ
 - Tự học : 60 giờ
 - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 10 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Lý - Hoá - Sinh

II. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu chung học phần:

Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về tế bào, phân tử, di truyền và biến dị. Sinh học - Di truyền y học là môn học nền tảng cho các môn: Lý Sinh, Hoá Sinh và rất nhiều các môn học ngành, chuyên ngành khác. Từ đó định hướng cho người học vận dụng tất cả hiểu biết về di truyền học người vào trong y học giúp giải thích, chẩn đoán, phòng ngừa, hạn chế các bệnh, tật di truyền và có phương pháp điều trị trong một số trường hợp bệnh lý.

2.2. Mục tiêu cụ thể

a, Kiến thức:

LO1. Sinh viên trình bày được: cấu trúc, chức năng và cơ chế di truyền, biến dị ở cấp độ phân tử, tế bào; di truyền người cũng như các ứng dụng của di truyền học trong thực tiễn, y học ...

LO2. Hiểu được kiến thức cơ bản của sinh học tế bào, sinh học phân tử và di truyền y học.

LO3. Áp dụng được kiến thức cơ bản về sinh học - di truyền để giải thích cơ chế của hiện tượng di truyền và biến dị. Phân tích và nhận diện được các thể bệnh, tật di truyền.

b, Kỹ năng:

LO4. Hình thành kỹ năng tìm kiếm, đọc hiểu tài liệu học tập phù hợp.

LO5: Đạt được kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình.

c) Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

LO6: Có thái độ tham gia tích cực trong các hoạt động nhóm, tự tin, sáng tạo, chia sẻ và hợp tác trong học tập.

LO7: Phát triển khả năng tự học, tự nghiên cứu để trau dồi chuyên môn nghiệp vụ.

III. Chuẩn đầu ra của học phần

3.1. Kiến thức:

CLO1. Minh họa được cấu trúc và chức năng của các thành phần cấu tạo tế bào.

CLO2. Trình bày được cấu trúc, chức năng của Axit nucleic và nhiễm sắc thể.

CLO3. Trình bày được cơ sở tế bào học, cơ sở phân tử của các bệnh, tật, hội chứng di truyền

3.2. Kỹ năng:

CLO4. Chọn lọc được các biện pháp phòng ngừa bệnh, tật di truyền.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

CLO5. Hình thành kỹ năng tự học, có khả năng tổ chức và làm việc nhóm.

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)				
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5
PI 1.1	I	I	I	I	
PI 1.2	I	I	I	I	
PI10.1					I
PI10.2					I

Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:

I (Introduced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu

R (Reinforced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...

M (Mastery) - CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu

A (Assessed) - Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá PLO.

IV. Nội dung học phần

4.1. Mô tả học phần:

Học phần giới thiệu một số vấn đề về các nguyên lý sinh học như: Sinh học tế bào, sinh học phân tử,... bên cạnh đó học phần còn cung cấp các kiến thức về cơ sở vật chất, những quy luật di truyền chi phối tính trạng, bệnh tật ở người, các xét nghiệm dùng trong chẩn đoán bệnh tật và tư vấn di truyền. Nội dung học phần giúp sinh viên hiểu và chỉ định được một số xét nghiệm di truyền y học, cũng như tư vấn được một số trường hợp bệnh tật di truyền thường gặp, từ đó làm nền tảng cho các môn học cơ sở và lâm sàng.

4.2. Cấu trúc nội dung học phần

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
I. Phần lý thuyết (ITC=15 giờ lên lớp+30 giờ tự học)		90	30	60			
1	Nhập môn	0.5	0.5	0	CLO1-5	Thuyết trình, vấn đáp	A1
	Bài 1: Màng tế bào và tế bào chất	4.5	1.5	3	CLO1, 2		
	Bài 2: Cấu trúc và chức năng các thành phần của nhân tế bào Eukaryota	6	2	4	CLO1, 2		
2	Bài 4: Sự vận chuyển vật chất qua màng tế bào	3.0	1.0	2.0	CLO1, 4,5	Thuyết trình	
	Bài 5: Phân chia Tế bào và sự hình thành giao tử ở người	7	2	5	CLO1, 4,5	Nêu và giải quyết vấn đề, Hoạt động nhóm, vấn đáp	
	Bài 6: Chức năng của Axid Nucleic	4	1	3	CLO1, 2	Thuyết trình, vấn đáp	
3	Bài 7: Sinh tổng hợp Protein	6	2	4	CLO1, 2	Thuyết trình, vấn đáp	
	Bài 8: Đột biến Gen	5	2	3	CLO1, 2,3	Thuyết trình, vấn đáp	
4	Bài 9: Nhiễm sắc	8	4	4	CLO2,	Nêu và giải	

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
I. Phần lý thuyết (<i>ITC=15 giờ lên lớp+30 giờ tự học</i>)		90	30	60			
	thể và Bệnh học Nhiễm sắc thể Người.				3,4,5	quyết vấn đề, Hoạt động nhóm, vấn đáp	
5	Bài 10: Bệnh Hemoglobin và rối loạn các yếu tố đông máu.	10	2	8	CLO2, 3,4,5	Nêu và giải quyết vấn đề, Hoạt động nhóm, vấn đáp	
	Bài 10: Bệnh rối loạn chuyển hóa bẩm sinh	10	2	8	CLO2, 3,4,5	Nêu và giải quyết vấn đề, Hoạt động nhóm, vấn đáp	
6	Bài 11: Di truyền đơn gen.	9	4	5	CLO2, 3,4,5	Nêu và giải quyết vấn đề, Hoạt động nhóm, vấn đáp	
7	Bài 12: Di truyền đa gen và di truyền đa nhân tố ở Người	10	4	6	CLO2, 3,4,5	Nêu và giải quyết vấn đề, Hoạt động nhóm, vấn đáp	
8	Bài 13. Tư vấn di truyền	7	1	6	CLO2, 3,4,5	Nêu và giải quyết vấn đề, vấn đáp	
	Kiểm tra đánh giá	1	1				A2
II. Hướng dẫn, hỗ trợ học kiểm tra đánh giá		10					

V. Kiểm tra, đánh giá học phần

5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A1. Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần		R1	CLO 1- 5	Điểm danh, ghi nhận ý kiến phát biểu trên lớp, đánh giá kết quả làm bài tập nhóm
A2. Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	- Thời điểm đánh giá: Buổi 8 (Nội dung: Bài 1 đến bài 12)			CLO1 CLO2	Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan trên giấy
A3. Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi			CLO1 CLO2 CLO3	Trắc nghiệm

R1: Rubric đánh giá chuyên cần

5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ($\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 - 10	A ⁺	4,0
8,5 - 8,9	A	3,7
8,0 - 8,4	B ⁺	3,5
7,0 - 7,9	B	3,0
6,5 - 6,9	C ⁺	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 - 6,4	C	2,0
5,0 - 5,4	D ⁺	1,5
4,0 - 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc; Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;
 Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá; Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;
 Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu; Dưới 1,0: Kém.

VI. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính:

Bộ môn Sinh - ĐHYK Vinh, (2017), Bài giảng Sinh học đại cương, Tài liệu lưu hành nội bộ.

Bộ môn Sinh - ĐHYK Vinh, (2017), Giáo trình Di truyền Y học, Tài liệu lưu hành nội bộ.

6.2. Tài liệu tham khảo:

Cao Văn Thu, (2015), Sinh học Đại cương, NXB giáo dục.

Trần Thị Thanh Hương, (2014), Di truyền Y học. NXB giáo dục.

VII. Yêu cầu

7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành)

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

VIII. Thông tin về giảng viên và thời gian phê duyệt

- ThS. Phan Thị Lan Anh, số điện thoại: 0942187888.

E-mail: lananhtran76@gmail.com

- TS. Nguyễn Thị Thanh Chung, số điện thoại: 0912448188.

E-mail: chungnguyenykv@gmail.vn

- ThS. Phan Thị Yên, số điện thoại: 0985984286

E-mail: phanyen@vnu.edu.vn

8.2. Ngày phê duyệt:

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI VIẾT

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN TÂM LÝ Y HỌC- ĐẠO ĐỨC Y HỌC

I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần : Tâm lý y học - Đạo đức y học
- 1.2. Mã học phần : CSC23045
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Điều dưỡng, trình độ đại học, hệ chính quy.
- 1.4. Số tín chỉ : 02 (LT: 02 tín chỉ; TH: 0 tín chỉ).
- 1.5. Loại học phần : Bắt buộc; Lý thuyết.
- 1.6. Các học phần tiên quyết: Các môn chung
- 1.7. Các học phần kế tiếp : Không
- 1.8. Địa điểm học tập : Tại trường Đại học Y Khoa Vinh
- 1.9. Thời lượng học tập:
 - Tổng số : 100 giờ
 - Lý thuyết : 30 giờ
 - Tự học : 60 giờ
 - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 10 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Dinh dưỡng - VSATTP & GDSK

2. Mục tiêu học phần

2.1. Mục tiêu chung

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản của tâm lý học đại cương, tâm lý học y học, tâm lý học bệnh lý; những khái niệm cơ bản về giao tiếp; những tấm gương sáng về y đức trên thế giới và Việt Nam; 12 điều Y đức; những quy định hiện hành về quyền và nghĩa vụ của bệnh nhân và thầy thuốc được quy định trong Luật khám chữa bệnh; những quy định và chuẩn mực hiện hành của Bộ y tế về giao tiếp trong các cơ sở khám chữa bệnh và làm hài lòng khách hàng; giúp sinh viên có thể vận dụng vào công tác khám, chữa bệnh, làm việc với khách hàng, cộng đồng sau khi ra trường. Sinh viên còn được phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề, thái độ đồng cảm và thấu hiểu đối với người bệnh, người nhà, khách hàng, cộng đồng và đồng nghiệp; đáp ứng chuẩn năng lực nghề nghiệp.

2.2. Mục tiêu cụ thể

a) Kiến thức:

- LO1: Thảo luận và phân tích các khái niệm cơ bản của tâm lý học đại cương, tâm lý học y học, tâm lý học bệnh lý, 12 điều y đức.
- LO2: Thảo luận những khái niệm cơ bản về giao tiếp và phân tích được mối

liên quan giữa giao tiếp và Y đức.

- LO3: Thảo luận và phân tích những quy định hiện hành về quyền và nghĩa vụ của bệnh nhân và thầy thuốc được quy định trong Luật khám chữa bệnh; những quy định chuẩn mực hiện hành của Bộ y tế về giao tiếp trong các cơ sở khám chữa bệnh và làm hài lòng khách hàng.

- LO4: Phân tích tầm quan trọng của các hiểu biết trên đây trong quá trình khám chữa bệnh, tiếp xúc với người bệnh, người nhà, khách hàng, cộng đồng và đồng nghiệp.

b) Kỹ năng:

- LO5: Giúp SV hình thành kỹ năng đánh giá sơ bộ tâm lý bệnh nhân, khách hàng, cộng đồng; kỹ năng ứng phó tình huống, kỹ năng chia sẻ thông tin, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề; kỹ năng giao tiếp với người bệnh, đồng nghiệp và cộng đồng.

- LO6: Giúp SV áp dụng được 12 điều y đức trong hoạt động y tế tại các cơ sở y tế, tại cộng đồng và trong nghiên cứu khoa học.

- LO7: Giúp SV áp dụng những quy định hiện hành về quyền và nghĩa vụ của bệnh nhân và thầy thuốc được quy định trong Luật khám chữa bệnh; những quy định chuẩn mực hiện hành của Bộ y tế về giao tiếp trong các cơ sở khám chữa bệnh và làm hài lòng khách hàng.

c) Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- LO8: Thể hiện được năng lực tự học, tự nghiên cứu và thiết lập được môi trường học tập an toàn, hiệu quả.

III. Chuẩn đầu ra của học phần

3.1. Kiến thức

CLO1. Giải thích được các khái niệm cơ bản của tâm lý học đại cương, tâm lý học y học, tâm lý học bệnh lý, 12 điều y đức.

CLO2. Giải thích được những khái niệm cơ bản về giao tiếp và chỉ ra được mối liên quan giữa giao tiếp và Y đức.

CLO3. Thực hiện được những quy định hiện hành về quyền và nghĩa vụ của bệnh nhân và thầy thuốc được quy định trong Luật khám chữa bệnh; những quy định chuẩn mực hiện hành của Bộ y tế về giao tiếp trong các cơ sở khám chữa bệnh và làm hài lòng khách hàng.

CLO4. Xác định được tầm quan trọng của các hiểu biết trên đây trong quá trình khám chữa bệnh, chăm sóc, tiếp xúc với người bệnh, người nhà, khách hàng, cộng đồng và đồng nghiệp.

3.2. Kỹ năng:

CLO5. Phân tích được kỹ năng đánh giá sơ bộ tâm lý bệnh nhân, khách hàng, cộng đồng; kỹ năng ứng phó tình huống, kỹ năng chia sẻ thông tin, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề; kỹ năng giao tiếp với người bệnh, đồng nghiệp và cộng đồng.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

CLO6. Hình thành được tác phong cẩn thận, chính xác, trung thực, khoa học trong học tập và nghiên cứu.

CLO7. Thích nghi được với môi trường học tập, thực hành đa dạng, có ý thức tự học.

3.4. *Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo*

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)						
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6	CLO7
PI1.1	R	R	R	R			
PI6.1					R		
PI10.1						I	I
PI10.2					R		

IV. Nội dung học phần

4.1. Mô tả học phần:

Học phần Tâm lý y học - Đạo đức y học cung cấp cho sinh viên kiến thức về các hiện tượng tâm lý, quy luật nảy sinh hình thành và phát triển và biểu hiện các hiện tượng tâm lý con người, ứng dụng các kiến thức và kỹ năng tâm lý học vào tiếp cận, quan sát, giao tiếp trong thực hành y tế với bệnh nhân và đồng nghiệp.

4.2. Cấu trúc nội dung học phần:

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
I. Phần lý thuyết		90	30	60			
1	Nhập môn Tâm lý y học - Đạo đức y học	0.5	0.5	0	CLO1 CLO5	- Thuyết trình - Nêu vấn đề - Thảo luận nhóm	A1
	Bài 1: Đại cương về tâm lý và tâm lý học Y học	5.5	1.5	4			
	Bài 2: Hoạt động nhận thức - Đời sống tình	6	2	4	CLO2 CLO4		

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	cảm						
2	Bài 2: Hoạt động nhận thức - Đời sống tình cảm (tiếp)	12	4	8	CLO2 CLO4	- Thuyết trình - Nêu vấn đề - Thảo luận nhóm	A1
3	Bài 3: Nhân cách và rối loạn nhân cách	12	4	8	CLO3 CLO4	- Thuyết trình - Nêu vấn đề - Thảo luận nhóm	A1
4	Bài 4: Tâm lý lứa tuổi và Tâm lý bệnh nhân	12	4	8	CLO4 CLO5	- Thuyết trình - Nêu vấn đề - Thảo luận nhóm	A1
5	Bài 5: Tâm lý bệnh học, stress tâm lý và liệu pháp tâm lý	12	4	8	CLO1 CLO2 CLO4 CLO5 CLO6 CLO7	- Thuyết trình - Nêu vấn đề - Thảo luận nhóm	A1
6	Bài 6: Vấn đề giao tiếp trong tâm lý y học. Quan hệ thầy thuốc - bệnh nhân	12	4	8	CLO2 CLO3 CLO4 CLO5	- Thuyết trình - Nêu vấn đề - Thảo luận nhóm	A1
7	Bài 7: Quyền lợi và nghĩa vụ của người bệnh - người thầy thuốc	8	2	6	CLO5 CLO6 CLO7	- Thuyết trình - Nêu vấn đề - Thảo luận nhóm	A1
8	Bài 8: Y đức Việt Nam - Gương sáng Y đức	8	2	6	CLO6 CLO7	- Thuyết trình - Nêu vấn đề - Thảo luận nhóm	A1
	Đánh giá định kỳ	2	2				A2
II. Hướng dẫn, hỗ trợ sinh viên tự học và kiểm tra đánh giá		10					

V. Kiểm tra, đánh giá học phần

5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A1. Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần		R1	CLO 1→7	
A2. Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	- Thời điểm đánh giá: Buổi 8 - Nội dung: Bài 1 đến bài 8			CLO 1→5	Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan trên giấy
A3. Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Kiến thức tổng hợp			CLO 1→4	Bài thi trắc nghiệm khách quan trên máy vi tính

R1: Rubric đánh giá chuyên cần

5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ($\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 - 10	A ⁺	4,0
8,5 - 8,9	A	3,7
8,0 - 8,4	B ⁺	3,5
7,0 - 7,9	B	3,0
6,5 - 6,9	C ⁺	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 - 6,4	C	2,0
5,0 - 5,4	D ⁺	1,5
4,0 - 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;	Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;
Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;	Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;
Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;	Dưới 1,0: Kém.

VI. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính:

Trường ĐHYK Vinh, (2019), Tâm lý học y đức, Tài liệu lưu hành nội bộ.

6.2. Tài liệu tham khảo:

Nguyễn Quốc Triệu, (2011), Đại cương đạo đức y học, Nhà Xuất bản Y học.

VII. YÊU CẦU

7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ: Giảng dạy lý thuyết: trình độ thạc sĩ trở lên
- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.
- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.
- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.
- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi học, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.
- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.
- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy:

ThS. Cao Thị Phi Nga, Số điện thoại: 0912435826

Email: phinga@vnu.edu.vn

ThS. Phan Thị Diệu Ngọc, Số điện thoại: 0904373377

Email: dieungoc@vnu.edu.vn

ThS. Nguyễn Thị Bích Nguyệt, Số điện thoại: 0969352186

Email: bichnguyet@vnu.edu.vn

ThS. Bùi Thị Thanh Hoa, Số điện thoại: 0986182198

Email: thanhhoa@vnu.edu.vn

ThS. Nguyễn Thị Bích Lam, Số điện thoại: 0902572888

Email: bichlam@vnu.edu.vn

8.2. Ngày phê duyệt:

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI VIẾT

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT

HỌC PHẦN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần : Nghiên cứu khoa học
- 1.2. Mã học phần : CSC23046
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Điều dưỡng, trình độ đại học, hệ chính quy.
- 1.4. Số tín chỉ : 02 (LT: 01 tín chỉ; TH: 01 tín chỉ).
- 1.5. Loại học phần : Bắt buộc; Lý thuyết và thực hành.
- 1.6. Các học phần tiên quyết: Tiếng Anh, xác suất thống kê y học.
- 1.7. Các học phần kế tiếp: Không
- 1.8. Địa điểm học tập : Tại trường Đại học Y Khoa Vinh
- 1.9. Thời lượng học tập:
- Tổng số : 100 giờ
 - Lý thuyết : 15 giờ
 - Thực hành, thực tập : 30 giờ
 - Tự học : 45 giờ
 - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 10 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Dịch tễ - Sức khoẻ môi trường

II. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu chung

Vận dụng kiến thức kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu khoa học, vai trò của nghiên cứu khoa học từ đó thực hiện được phương pháp tìm kiếm và viết tổng quan tài liệu, lựa chọn các loại hình và thiết kế nghiên cứu, cách xây dựng biến số nghiên cứu, cách tính toán cỡ mẫu, chọn mẫu và sơ lược các phương pháp thống kê xử lý số liệu. Thực hiện được kỹ năng cơ bản trong viết đề cương nghiên cứu, thu thập và xử lý số liệu trong nghiên cứu và viết được báo cáo khoa học.

2.2. Mục tiêu cụ thể

a) Kiến thức:

- LO1: Cung cấp kiến thức cơ bản phương pháp nghiên cứu khoa học, vai trò của nghiên cứu khoa học trong cải thiện chất lượng dịch vụ y tế, cải thiện sức khỏe nhân dân.

- LO2: Cung cấp kiến thức về phương pháp tìm kiếm và viết tổng quan tài liệu, các loại hình và thiết kế nghiên cứu, cách xây dựng biến số nghiên cứu, các loại sai số, cách tính toán cỡ mẫu, chọn mẫu và sơ lược các phương pháp thống kê xử lý

số liệu.

b) Kỹ năng:

- LO3: Hướng dẫn người học lựa chọn được vấn đề sức khỏe, đặt câu hỏi nghiên cứu.

- LO4: Hướng dẫn người học thực hiện tuần tự các bước viết đề cương nghiên cứu khoa học.

- LO5: Hướng dẫn người học báo cáo, bảo vệ đề cương, sửa chữa hoàn chỉnh đề cương nghiên cứu khoa học.

- LO6: Giúp người học nâng cao năng lực sử dụng tiếng Anh chuyên ngành y dược và kỹ năng sử dụng các phần mềm tin học liên quan.

c) Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- LO7: Xây dựng tinh thần trách nhiệm, đạo đức trong quá trình học tập và nghiên cứu.

- LO8: Thấy được tầm quan trọng của học phần để xây dựng thái độ tích cực, tự giác học tập, tìm tòi nghiên cứu.

III. Chuẩn đầu ra của học phần

3.1. Kiến thức:

- CLO1: Trình bày được những kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu khoa học: khái niệm, tiêu chuẩn đề cương nghiên cứu tốt, cách viết các phần của đề cương nghiên cứu khoa học.

- CLO2. Vận dụng được công nghệ thông tin cơ bản để viết tổng quan tài liệu, sử dụng phương pháp viết tổng quan, loại hình nghiên cứu và thiết kế nghiên cứu y học, cách xác định biến số nghiên cứu, cách xây dựng bộ công cụ nghiên cứu, cách xác định cỡ mẫu và phương pháp chọn mẫu; cách trình bày kết quả nghiên cứu; khái niệm và nội dung y đức trong nghiên cứu

3.2. Kỹ năng:

- CLO3. Thực hiện đúng tuần tự các bước viết đề cương nghiên cứu khoa học, viết hoàn chỉnh đề cương, báo cáo đề cương, chỉnh sửa hoàn thiện đề cương.

- CLO4. Thực hiện thành thạo các phần mềm như Microsoft Word, Excel, Powerpoint, Endnote, phong cách báo cáo khoa học và Tiếng Anh chuyên ngành.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- CLO5. Người học thể hiện được sự chủ động, tích cực, tự giác học tập, nghiên cứu với tác phong làm việc chính xác, khẩn trương, tỉ mỉ, chu đáo để chủ động nắm bắt các tiến bộ của thời đại công nghệ 4.0

- CLO6. Thể hiện được tinh thần trách nhiệm, thái độ hành vi phù hợp, đạo đức trong quá trình nghiên cứu khoa học.

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs).

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)					
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6
PI 1.1	M					
PI 3.1	M	A				
PI 3.2	M	A				
PI 8.1			R	R		
PI 8.2			M	M		
PI 9.2			R	R		
PI 10.1					M	M
PI 10.2					M	M
PI 11.1					R	R
PI 11.2					R	R

Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:

I (Introduced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu

R (Reinforced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...

M (Mastery) - CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu

A (Assessed) - Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.

IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

4.1. Mô tả học phần:

Học phần nghiên cứu khoa học là học phần quan trọng trong chương trình đào tạo Điều dưỡng. Nội dung của học phần cung cấp các kiến thức cơ bản phương pháp nghiên cứu khoa học, cách xây dựng đề cương nghiên cứu dựa trên các kiến thức cơ bản của phương pháp viết tổng quan tài liệu, thiết kế nghiên cứu, chọn mẫu và phương pháp chọn mẫu, xây dựng biến số, bộ công cụ nghiên cứu, trình bày kết quả nghiên cứu. Học phần giúp người học có thể vận dụng vào công tác nghiên cứu khoa học trong thời gian học và áp dụng sau khi ra trường; đáp ứng chuẩn năng lực nghề nghiệp.

4.2. Cấu trúc nội dung học phần:

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
I. Phần lý thuyết		45	15	30			
1	Bài 1: Nhập môn Nghiên cứu khoa học	3	1	2	CLO1	-Thuyết trình - Thảo luận	
2	Bài 2: Lựa chọn vấn đề nghiên cứu, Phương pháp viết tổng quan tài liệu	6	2	4	CLO2 CLO5 CLO6	- Thuyết trình - Thảo luận	
3	Bài 3: Sơ lược các thiết kế nghiên cứu. Xây dựng các biến số nghiên cứu	6	2	4	CLO2 CLO5 CLO6	- Thuyết trình - Thảo luận	
4	Bài 4: Xây dựng bộ công cụ nghiên cứu và tổ chức thu thập số liệu	6	2	4	CLO2 CLO5 CLO6	- Thuyết trình - Thảo luận	
5	Bài 5: Cỡ mẫu và các phương pháp chọn mẫu	6	2	4	CLO2 CLO5 CLO6	- Thuyết trình - Thảo luận	
6	Bài 6: Xây dựng đề cương nghiên cứu khoa học	6	2	4	CLO1 CLO5 CLO6	- Thuyết trình - Thảo luận	
7	Bài 7: Viết và trình bày kết quả nghiên cứu khoa học	6	2	4	CLO2 CLO5 CLO6	- Thuyết trình - Thảo luận	
8	Bài 8: Ý đức trong nghiên cứu khoa học	5	1	4	CLO2 CLO6	- Thuyết trình - Thảo luận	
	Kiểm tra định kỳ LT	1	1	0			A2.1
II. Phần thực hành		45	30	15			
1	Bài 1: Thực hành Lựa chọn vấn đề nghiên cứu	3	2	1	CLO4 CLO5	- Thuyết trình - Dạy - học nhóm nhỏ	
2	Bài 2: Thực hành viết tổng quan tài liệu	6	4	2	CLO2 CLO4	- Thuyết trình - Dạy - học	

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
						nhóm nhỏ	
3	Bài 3: Thực hành xây dựng các biến số nghiên cứu	6	4	2	CLO2 CLO4	- Thuyết trình - Dạy - học nhóm nhỏ	
4	Bài 4: Thực hành Xây dựng bộ công cụ nghiên cứu	6	4	2	CLO2 CLO4	- Thuyết trình - Dạy - học nhóm nhỏ	
5	Bài 5: Thực hành Cỡ mẫu và các phương pháp chọn mẫu	6	4	2	CLO2 CLO4	- Thuyết trình - Dạy - học nhóm nhỏ	
6	Bài 6: Thực hành Xây dựng đề cương nghiên cứu khoa học	12	8	4	CLO1 CLO3	- Thuyết trình - Dạy - học nhóm nhỏ	
7	Bài 7: Thực hành Viết và trình bày kết quả nghiên cứu khoa học	4	2	2	CLO2 CLO4	- Thuyết trình - Dạy - học nhóm nhỏ	
8	Kiểm tra thực hành	2	2	0			A2.2
III. Hướng dẫn, hỗ trợ sinh viên tự học và kiểm tra đánh giá		10					

V. Kiểm tra, đánh giá học phần

5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A1. Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Chuyên cần	50%	R1	CLO 5 CLO 6	
		Đóng góp tại lớp	50%			

A2. Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	A2.1 - Thời điểm đánh giá: Buổi 4 - Nội dung: Bài 1 đến bài 8	50%		CLO 1 CLO 2	Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan trên giấy
		A2.2 - Thời điểm đánh giá: Buổi 8 - Nội dung: Bài 1 đến bài 7	50%		CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4	Bài kiểm tra thực hành theo nhóm
A3. Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần	100%	R3	CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4 CLO 5 CLO 6	Báo cáo nhóm

R1: Rubric đánh giá chuyên cần

R3: Rubric đánh giá báo cáo đề cương nghiên cứu của nhóm

5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng (Điểm HP = ĐTX.10% + ĐGK.30% + ĐKT.60%), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 - 10	A ⁺	4,0
8,5 - 8,9	A	3,7
8,0 - 8,4	B ⁺	3,5
7,0 - 7,9	B	3,0
6,5 - 6,9	C ⁺	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 - 6,4	C	2,0
5,0 - 5,4	D ⁺	1,5
4,0 - 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Dưới 1,0: Kém.

VI. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính:

Lưu Ngọc Hoạt, (2016), Phương pháp nghiên cứu khoa học y học, Nhà xuất bản y học.

6.2. Tài liệu tham khảo:

Lưu Ngọc Hoạt, (2016), Phương pháp viết đề cương nghiên cứu khoa học, Nhà xuất bản y học.

VII. YÊU CẦU

7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy

TS. Ngô Trí Hiệp, Số điện thoại: 0982300968

Email: trihiiep@vmu.edu.vn

TS. Nguyễn Cảnh Phú, Số điện thoại: 0913322717

Email: Phuhuyen2010@gmail.com

TS. Trần Ngọc Bình, Số điện thoại: 0913556170

Email: ngocbinh@vmu.edu.vn

TS. Phan Quốc Hội, Số điện thoại: 0971666768

Email: quochoi@vmu.edu.vn

ThS. Cao Thị Phi Nga, Số điện thoại: 0912435826

Email: phinga@vmu.edu.vn

ThS. Nguyễn Thị Bích Nguyệt, Số điện thoại: 0969352186

Email: bichnguyet@vmu.edu.vn

8.2. Ngày phê duyệt:

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI VIẾT

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN GIẢI PHẪU

I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần : Giải phẫu
- 1.2. Mã học phần : CSĐD2301
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành điều dưỡng, trình độ đại học, hệ chính quy
- 1.4. Số tín chỉ : 03 (LT: 02 tín chỉ; TH: 01 tín chỉ).
- 1.5. Loại học phần: Bắt buộc; Lý thuyết và thực hành
- 1.6. Các học phần học trước/tiên quyết: Sinh học - Di truyền y học
- 1.7. Các học phần kế tiếp: Sinh lý
- 1.8. Địa điểm học tập: Trường Đại học Y khoa Vinh
- 1.9. Thời lượng học tập:
- Tổng số : 150 giờ
 - Lý thuyết : 30 giờ
 - Thực hành, thực tập : 30 giờ
 - Tự học : 75 giờ
 - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 15 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Bộ môn giải phẫu

II. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu chung:

Sinh viên có kiến thức cơ bản về giải phẫu người theo hệ thống, nêu được tên các cơ quan và đặc điểm giải phẫu của các cơ quan trong cơ thể người. Vận dụng được kiến thức giải phẫu vào học tập các môn cơ sở ngành và các môn học chuyên ngành tiếp theo.

2.2. Mục tiêu cụ thể

a) Kiến thức:

- LO1: Trình bày được cấu tạo cơ thể người.

b) Kỹ năng:

- LO2: Người học nhận dạng và phân biệt được đặc điểm giải phẫu của các cơ quan trong cơ thể người trên mô hình, tranh ảnh, phần mềm giải phẫu.

c) Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- LO3: Người học có thái độ tích cực, tự giác học tập, tìm tòi nghiên cứu, tác phong làm việc cẩn thận, tỉ mỉ, phối hợp nhóm trong quá trình học tập.

III. Chuẩn đầu ra của học phần

3.1. Kiến thức:

- CLO1: Nêu được tên các cơ quan trong cơ thể người.
- CLO2: Trình bày được đặc điểm giải phẫu của một số cơ quan lớn trong cơ thể người.

- CLO3: Ghi nhớ được một số mốc giải phẫu có ứng dụng lâm sàng.

3.2. Kỹ năng:

- CLO4: Chỉ được vị trí các cơ quan trên hình ảnh, mô hình, phần mềm giải phẫu.

- CLO5: Phân biệt được đặc điểm giải phẫu của các cơ quan trong cơ thể người.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- CLO6: Có khả năng tự học và làm việc độc lập, có tinh thần cầu tiến, ý thức học tập để nâng cao trình độ chuyên môn

- CLO7: Trung thực, khách quan, có tinh thần trách nhiệm trong học tập và công việc

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs).

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)						
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6	CLO7
PI2.1	R	R	R	R	R		
PI10.1						I	I
PI10.2							I

Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:

I (Introduced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu

R (Reinforced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ...

M (Mastery) - CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu

A (Assessed) - Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.

IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

4.1. Mô tả học phần:

Học phần giải phẫu thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, gồm 2 phần là lý thuyết và thực hành. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các danh

pháp giải phẫu thông thường, các mặt phẳng quy chiếu giải phẫu để xác định vị trí các cơ quan trong cơ thể người, cung cấp kiến thức giải phẫu các cơ quan trong cơ thể người theo hệ thống: hệ cơ xương khớp, hệ tuần hoàn, hệ hô hấp, hệ tiêu hoá, hệ tiết niệu, hệ sinh dục, hệ thần kinh và giác quan. Học phần giải phẫu giúp sinh viên dễ dàng tiếp cận hơn với các môn cơ sở ngành và chuyên ngành tiếp theo.

4.2. Cấu trúc nội dung học phần:

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
I. Phần lý thuyết (<i>ITC=15 giờ lên lớp+30 giờ tự học</i>)		90	30	60			
1	Bài 1: Nhập môn, hệ xương	12	4	8	CLO1 CLO2 CLO3 CLO6 CLO7	- Thuyết trình - Đặt câu hỏi	
2	Bài 2: Hệ cơ	12	4	8	CLO1 CLO2 CLO3 CLO6 CLO7	- Thuyết trình - Đặt câu hỏi	
3	Bài 3: Hệ thần kinh, giác quan	12	4	8	CLO1 CLO2 CLO3 CLO6 CLO7	- Thuyết trình - Đặt câu hỏi - Thảo luận nhóm	
4	Bài 4: Hệ tuần hoàn	12	4	8	CLO1 CLO2 CLO3 CLO6 CLO7	- Thuyết trình - Đặt câu hỏi	
5	Bài 5: Hệ hô hấp	12	4	8	CLO1 CLO2 CLO3 CLO6 CLO7	- Thuyết trình - Đặt câu hỏi	
6	Bài 6: Hệ tiêu hóa	12	4	8	CLO1 CLO2	- Thuyết trình	

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
					CLO3 CLO6 CLO7	- Đặt câu hỏi - Thảo luận nhóm	
7	Bài 7: Hệ tiết niệu	12	4	8	CLO1 CLO2 CLO3 CLO6 CLO7	- Thuyết trình - Đặt câu hỏi	
8	Bài 8: Hệ sinh dục	6	2	4	CLO1 CLO2 CLO3 CLO6 CLO7	- Thuyết trình - Đặt câu hỏi - Thảo luận nhóm	
II. Phần thực hành (<i>ITC=30 giờ lên lớp+15 giờ tự học</i>)		45	30	15			
1	Bài 1: Hệ cơ xương khớp	6	4	2	CLO4 CLO5 CLO6 CLO7	Hướng dẫn thực hành nhóm nhỏ	
2	Bài 2: Hệ thần kinh, giác quan	6	4	2	CLO4 CLO5 CLO6 CLO7	Hướng dẫn thực hành nhóm nhỏ	
3	Bài 3: Hệ tuần hoàn	6	4	2	CLO4 CLO5 CLO6 CLO7	Hướng dẫn thực hành nhóm nhỏ	
4	Bài 4: Hệ hô hấp	6	4	2	CLO4 CLO5 CLO6 CLO7	Hướng dẫn thực hành nhóm nhỏ	
5	Bài 5: Hệ tiêu hóa	6	4	2	CLO4 CLO5 CLO6	Hướng dẫn thực hành	

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
					CLO7		
6	Bài 6: Hệ tiết niệu	6	4	2	CLO4 CLO5 CLO6 CLO7	Hướng dẫn thực hành nhóm nhỏ	
7	Bài 7: Hệ sinh dục	6	4	2	CLO4 CLO5 CLO6 CLO7	Hướng dẫn thực hành nhóm nhỏ	
8	Bài 8: Kiểm tra	3	2	1		Hướng dẫn ôn tập kiểm tra	A2
III. Hướng dẫn, hỗ trợ sinh viên tự học và kiểm tra đánh giá		15					

V. Kiểm tra, đánh giá học phần

5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A1. Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần		R1	CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4 CLO 5 CLO 6 CLO 7	Điểm danh theo danh sách. Ghi nhận ý kiến phát biểu trên lớp
A2. Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	-Thời điểm đánh giá: Buổi 8 thực hành -Nội dung: Bài 1 đến bài 8			CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4 CLO 5 CLO 6 CLO 7	Bài kiểm tra thực hành trên mô hình (chạy trạm)
A3. Đánh	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc			CLO 1 CLO 2	Bài thi trắc nghiệm

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
giá kết thúc học phần (ĐKT)		học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi			CLO 3 CLO 4	khách quan trên máy vi tính

RI: Rubric đánh giá chuyên cần

5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ($\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 - 10	A ⁺	4,0
8,5 - 8,9	A	3,7
8,0 - 8,4	B ⁺	3,5
7,0 - 7,9	B	3,0
6,5 - 6,9	C ⁺	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 - 6,4	C	2,0
5,0 - 5,4	D ⁺	1,5
4,0 - 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Dưới 1,0: Kém.

VI. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính:

Giáo trình giải phẫu dành cho đối tượng cử nhân Điều dưỡng, (2019), trường

Đại học y khoa Vinh (lưu hành nội bộ).

6.2. Tài liệu tham khảo:

Trịnh Văn Minh, (2020), Giải phẫu người, NXB Giáo Dục.

Nguyễn Năng Huy, (2016), Giải phẫu người, NXB Y học.

VII. YÊU CẦU

7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

- Phòng thực hành có đủ mô hình, tranh ảnh, bàn giải phẫu 3D, hệ thống máy tính và phần mềm giải phẫu 3D.

7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy (*Họ tên, học hàm, học vị, các hướng nghiên cứu chính; Địa chỉ liên lạc: Số điện thoại, E-mail...*)

- TS. Nguyễn Quốc Đạt, Số điện thoại: 0945728898

Email: quocdat@vnu.edu.vn

- ThS. Đậu Thị Tuyết, Số điện thoại: 0988803522

Email: tuyetvnu@gmail.com

- ThS. Trần Hương Lam, Số điện thoại: 0942024868

Email: huonglamtran1990@gmail.com

- ThS. Lê Thị Linh, Số điện thoại: 0989255093

Email: linhle240593@gmail.com

8.2. Ngày phê duyệt:

TRƯỜNG KHOA

TRƯỜNG BỘ MÔN

NGƯỜI VIẾT

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN SINH LÝ

I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần : Sinh lý
- 1.2. Mã học phần : CSĐD2302
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Điều Dưỡng, trình độ đại học, hệ chính quy
- 1.4. Số tín chỉ : 02 (LT: 01 tín chỉ; TH: 01 tín chỉ).
- 1.5. Loại học phần : Bắt buộc; Lý thuyết và thực hành
- 1.6. Các học phần học trước/tiên quyết: Giải phẫu, Sinh học - Di truyền y học
- 1.7. Các học phần kế tiếp: Sinh lý bệnh - Miễn dịch
- 1.8. Địa điểm học tập : Tại trường Đại học Y Khoa Vinh
- 1.9. Thời lượng học tập:
 - Tổng số : 100 giờ
 - Lý thuyết : 15 giờ
 - Thực hành, thực tập : 30 giờ
 - Tự học : 45 giờ
 - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 10 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Sinh lý

II. Mục tiêu

2.1. Mục tiêu chung:

Học xong học phần Sinh lý, sinh viên có khả năng vận dụng các kiến thức cơ bản về chức năng, hoạt động cũng như cơ chế điều hòa của các cơ quan, hệ thống cơ quan trong cơ thể người bình thường để giải thích một số rối loạn chức năng, áp dụng cho chăm sóc điều dưỡng, điều trị, dự phòng bệnh. Xác định được tầm quan trọng của môn học, hình thành ý thức tự học, cập nhật kiến thức, thái độ chuyên cần, trung thực, nghiêm túc trong tư duy khoa học và thao tác chuyên môn.

2.2. Mục tiêu cụ thể

a) Kiến thức:

- LO1: Mô tả hoạt động chức năng của các cơ quan, hệ cơ quan trong cơ thể
- LO2: Trình bày cơ chế điều hòa hoạt động chức năng của các cơ quan, hệ thống cơ quan trong cơ thể cũng như giữa cơ thể với môi trường.
- LO3: Giải thích được một số rối loạn chức năng và một số chỉ số xét nghiệm liên quan môn học trong bệnh lý.

b) Kỹ năng:

- LO4: Thực hiện đúng các kỹ thuật xét nghiệm theo bảng kiểm, qui trình.
- LO5: Nhận định được kết quả các xét nghiệm và vận dụng được một số kiến thức sinh lý trong chăm sóc điều dưỡng người bệnh.

c) Thái độ:

- LO6: Xác định được tầm quan trọng của môn học, hình thành ý thức tự học, cập nhật kiến thức, thái độ chuyên cần học hỏi, không ngại khó khăn.
- LO7: Tạo lập thái độ trung thực, nghiêm túc, chính xác trong tư duy khoa học và thao tác chuyên môn.

III. Chuẩn đầu ra của học phần

3.1. Kiến thức:

- CLO1: Mô tả được chức năng, hoạt động của các cơ quan trong cơ thể.
- CLO2: Trình bày được cơ chế điều hòa hoạt động của từng cơ quan, các hệ cơ quan trong cơ thể và giữa cơ thể với môi trường.
- CLO3: Giải thích được một số triệu chứng bệnh lý và cơ chế bệnh sinh.

3.2. Kỹ năng:

- CLO4: Thực hiện được các kỹ thuật xét nghiệm cơ bản.
- CLO5: Nhận định và giải thích được ý nghĩa các chỉ số xét nghiệm liên quan môn học, ứng dụng của một số xét nghiệm trong chẩn đoán chăm sóc người bệnh.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- CLO6: Nhận thức đúng vai trò của Sinh lý đối với chương trình đào tạo và ứng dụng vào thực tiễn để có thái độ nghiêm túc khi học tập, nghiên cứu môn học.
- CLO7: Rèn luyện được tác phong cẩn trọng, chính xác, trung thực, khách quan, có ý thức học tập phát triển nghề nghiệp suốt đời.

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)

Chuẩn đầu ra Chương trình (PI/PLO)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)						
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6	CLO7
PI 2.1	M	M	M	R	M		
PI 10.1						R	
PI 10.2							R

Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:

I (Introduced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu

R (Reinforced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...

M (Mastery) - CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông

hiểu

A (Assessed) - Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.

IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

4.1. Mô tả học phần:

Học phần trang bị các kiến thức cơ bản về chức năng, cơ chế và điều hòa hoạt động của các cơ quan, hệ thống cơ quan trong cơ thể, trong mối liên hệ thống nhất giữa chúng với nhau và giữa cơ thể với môi trường. Nội dung học phần sẽ làm nền tảng để giải thích một số rối loạn chức năng, ứng dụng vào học tập các môn lâm sàng và làm cơ sở lý luận lập kế hoạch chăm sóc sức khỏe của cá nhân, gia đình và cộng đồng phù hợp. Đồng thời giúp cho sinh viên hình thành và rèn luyện thái độ chuyên cần, trung thực, nghiêm túc nhận thức được trách nhiệm cá nhân trong trong tư duy khoa học và thao tác chuyên môn.

4.2. Cấu trúc nội dung học phần:

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
I. Phần lý thuyết		45	15	30			
1	Nhập môn Bài 1: Sinh lý máu Bài 2: Sinh lý tiêu hóa	1,5 6 4,5	0.5 2 1.5	1 4 3	CLO1 CLO2 CLO3 CLO6	- Thuyết trình - Phát vấn - Nghiên cứu tình huống - Thảo luận nhóm.	A1
2	Bài 3: Sinh lý tế bào Bài 4: Sinh lý thần kinh Bài 5: Sinh lý tuần hoàn	3 3 6	1 1 2	2 2 4	CLO1 CLO2 CLO3 CLO6 CLO7	- Thuyết trình - Phát vấn - Nghiên cứu tình huống - Thảo luận nhóm.	A1
3	Bài 6: Sinh lý sinh sản Bài 7: Sinh lý nội tiết	6 6	2 2	4 4	CLO1 CLO2 CLO3 CLO6 CLO7	- Thuyết trình - Phát vấn - Nghiên cứu tình huống - Thảo luận	A1

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
						nhóm.	
4	Bài 8: Sinh lý hô hấp	4	1	3	CLO1	- Thuyết trình	A1
	Bài 9: Sinh lý tiết niệu	4	1	3	CLO2	- Phát vấn	
		1	1	0	CLO3 CLO6 CLO7	- Nghiên cứu tình huống - Thảo luận nhóm.	
II. Phần thực hành		45	30	15			
1	Nội quy phòng thực hành	2	1	1	CLO4 CLO5 CLO6 CLO7	- Thuyết trình	A1
	Bài 1: Hướng dẫn cách sử dụng và bảo quản kính hiển vi	2	1	1		- Phát vấn	
	Bài 2: Định nhóm máu ABO, Rh	3	2	1		- Trình diễn mẫu - Thảo luận nhóm	
2	Bài 3: Phản ứng chéo	6	4	2	CLO4 CLO5 CLO6 CLO7	- Thuyết trình - Phát vấn - Trình diễn mẫu - Thảo luận nhóm	A1
3	Bài 4: Định thời gian máu chảy	3	2	1	CLO4 CLO5	- Thuyết trình	A1
	Bài 5: Định thời gian máu đông	3	2	1	CLO6 CLO7	- Phát vấn - Trình diễn mẫu - Thảo luận nhóm	
4	Bài 6: Định công thức bạch cầu	6	4	2	CLO4 CLO5 CLO6 CLO7	- Thuyết trình - Phát vấn - Trình diễn mẫu - Thảo luận nhóm	A1
5	Bài 7: Nhận dạng bạch cầu	6	4	2	CLO4 CLO5 CLO6 CLO7	- Thuyết trình - Phát vấn - Trình diễn	A1

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
						mẫu - Thảo luận nhóm	
6	Bài 8: Chẩn đoán có thai bằng phương pháp vi sinh vật và miễn dịch	6	4	2	CLO4 CLO5 CLO6 CLO7	- Thuyết trình - Phát vấn - Trình diễn mẫu - Thảo luận nhóm	A1
7	Bài 9: Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi	6	4	2	CLO4 CLO5 CLO6 CLO7	- Thảo luận nhóm	A1
8	Đánh giá thực hành	2	2	0	CLO4 CLO5 CLO6 CLO7	Chạy trạm	A2
III. Hướng dẫn, hỗ trợ sinh viên tự học và kiểm tra đánh giá		10					

V. Kiểm tra, đánh giá học phần

5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A1. Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Chuyên cần	50%	R1	CLO 1 CLO 2 CLO 3	Điểm danh
		Đóng góp tại lớp	50%		CLO 4 CLO 5 CLO 6 CLO 7	Quan sát, đánh giá
A2. Đánh giá định kỳ	30%	- Thời điểm đánh giá: Buổi TH8 - Nội dung: Các bài từ buổi 1 đến buổi 7			CLO 4 CLO 5 CLO 6 CLO 7	Chạy trạm

(ĐGK)						
A3. Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi			CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 5	Bài thi tự luận trên giấy (5câu/90 phút)

RI: Rubric đánh giá chuyên cần

5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ($\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 - 10	A ⁺	4,0
8,5 - 8,9	A	3,7
8,0 - 8,4	B ⁺	3,5
7,0 - 7,9	B	3,0
6,5 - 6,9	C ⁺	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 - 6,4	C	2,0
5,0 - 5,4	D ⁺	1,5
4,0 - 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Dưới 1,0: Kém.

VI. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính:

- TS. Lê Nhật Huy, (2022), Sinh lý học (dành cho đào tạo cử nhân Điều Dưỡng), Trường Đại học Y Khoa Vinh.

6.2. Tài liệu tham khảo:

- Phạm Thị Minh Đức, (2019), Sinh lý học (dành cho Bác sỹ đa khoa), Nhà xuất bản Y học.

- Phạm Thị Minh Đức, (2016), Sinh lý học (dành cho đào tạo cử nhân Điều Dưỡng), Nhà xuất bản Y học.

- Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh, (2018), Sinh lý học (dành cho đào tạo cử nhân Điều Dưỡng), Nhà xuất bản Y học.

VII. YÊU CẦU

7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

- Phòng thực hành có đủ hóa chất, dung môi, dụng cụ thí nghiệm, bảng, phấn.

7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy

ThS. Nguyễn Thị Vân, Số điện thoại: 0917112386

Email: nguyenvan@vnu.edu.vn

ThS. Tạ Thị Minh, Số điện thoại: 0988979934

Email: taminh@vnu.edu.vn

ThS. Trần Thị Phúc, Số điện thoại: 0977222538

Email: tranphuc@vnu.edu.vn

8.2. Ngày phê duyệt:

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI VIẾT

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN HÓA SINH

I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần: Hóa sinh
- 1.2. Mã học phần: CSDD2303
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Điều dưỡng, trình độ đại học, hệ chính quy.
- 1.4. Số tín chỉ : 02 (LT: 01 tín chỉ; TH: 01 tín chỉ).
- 1.5. Loại học phần : Bắt buộc; Lý thuyết và thực hành.
- 1.6. Các học phần tiên quyết: Hóa học, Sinh lý
- 1.7. Các học phần kế tiếp: Sinh lý bệnh - miễn dịch, Vi sinh - Ký sinh trùng
- 1.8. Địa điểm học tập: Tại Trường Đại học Y khoa Vinh
- 1.9. Thời lượng học tập:
 - Tổng số : 100 giờ
 - Lý thuyết : 15 giờ
 - Thực hành, thực tập: 30 giờ
 - Tự học : 45 giờ
 - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 10 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Bộ môn Hóa sinh

II. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu chung học phần

Học phần cung cấp kiến thức chuyên hóa và sự điều hòa chuyên hóa, mối liên quan của các chất ở các mô, cơ quan trong cơ thể sống trong điều kiện bình thường và bệnh lý, qua đó giúp sinh viên định hướng, tiên lượng, theo dõi quá trình diễn biến bệnh lý. Hình thành tác phong cẩn thận, tỉ mỉ, gọn gàng, sạch sẽ trong phòng thực hành; tuân thủ các nội quy, qui định của cơ sở học tập.

2.2. Mục tiêu cụ thể

a) Kiến thức:

- LO1: Vận dụng được kiến thức cơ bản về cấu tạo, tính chất hóa lý để ứng dụng vào hoạt động chuyên môn.

- LO2: Vận dụng được kiến thức chuyên hóa các chất và sự điều hòa, tác động qua lại của các chất, vai trò của mô và cơ quan trong chuyên hóa làm cơ sở hiểu các bệnh liên quan và ứng dụng trong học tập, nghiên cứu chuyên môn.

- LO3: Giải thích được các yếu tố ảnh hưởng tới quá trình chuyên hóa các chất làm cơ sở để phân tích được các yếu tố ảnh hưởng tới các chỉ số xét nghiệm hóa sinh thường quy, giúp sinh viên định hướng, tiên lượng, theo dõi quá trình diễn biến bệnh lý.

b) Kỹ năng

- LO4: Sắp xếp, sử dụng và bảo quản được các dụng cụ, hóa chất, trang thiết bị máy móc trong phòng thực hành.

- LO5: Thực hiện đúng các thí nghiệm theo bảng kiểm, qui trình.

c) Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- LO6: Hình thành tác phong cẩn thận, tỉ mỉ, gọn gàng, sạch sẽ trong phòng thực hành.

- LO7: Tuân thủ các nội quy, qui định của cơ sở thực hiện chuyên môn

III. Chuẩn đầu ra của học phần

3.1. Kiến thức:

CLO1. Trình bày được cấu tạo, tính chất, phân loại của các chất glucid, lipid, protid, acid nucleic.

CLO2. Giải thích được quá trình chuyển hóa, sự điều hòa chuyển hóa và mối liên quan giữa chuyển hóa, mối liên quan của các chất ở các mô, cơ quan trong cơ thể sống.

CLO3. Xác định được các yếu tố, các chất có ảnh hưởng tới quá trình chuyển hóa, cung cấp nền tảng kiến thức cơ bản trong hoạt động chuyên môn

3.2. Kỹ năng:

CLO4. Sắp xếp, sử dụng, bảo quản được các dụng cụ, hóa chất - sinh phẩm và trang thiết bị thông thường trong phòng thực hành.

CLO5. Thực hiện được các quy trình kỹ thuật theo bảng kiểm, quy trình.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

CLO6. Hình thành tác phong làm việc nghiêm túc, cẩn thận, tỉ mỉ, an toàn và chính xác.

CLO7. Tự chủ, tự chịu trách nhiệm với kết quả học tập, có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân khi làm việc độc lập hay làm việc nhóm.

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs).

Chuẩn đầu ra Chương trình (PI/PLO)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)						
	CLO 1	CLO 2	CLO 3	CLO 4	CLO 5	CLO 6	CLO 7
PI 2.1	R	R	R				
PI 5.2				R	R		
PI 10.1						R	
PI 10.2							I

Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:

I (Introduced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu

R (Reinforced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...

M (Mastery) - CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu
A (Assessed) - Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.

IV. Nội dung học phần

4.1. Mô tả học phần:

Hóa sinh là học phần quan trọng thuộc về nhóm các học phần y khoa cơ sở. Môn hóa sinh cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về cấu tạo và chuyển hóa các chất sống cơ thể sống và các rối loạn chuyển hóa gây ra bệnh tật. Trang bị kỹ năng thực hành để thực hiện một quy trình kỹ thuật chuẩn, cung cấp nền tảng kiến thức cơ bản cho các hoạt động chuyên môn.

4.2. Cấu trúc nội dung học phần:

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
I. Phần lý thuyết		45	15	30			
1	Buổi 1	11	4	7	CLO 1 -3	Thuyết trình	A1
	Bài 1. Nhập môn Hóa sinh	1,5	0,5	1			
	Bài 2. Sự oxy hóa sinh học	2	1	1			
	Bài 3 . Hóa học protein/hemoglobin	1	0,5	0,5			
	Bài 4. Hóa học glucid	1					
	Bài 5. Chuyển hóa protein/ hemoglobin.	2,5	0,5	0,5			
Bài 6. Chuyển hóa glucid.	3	1	1,5				
2	Buổi 2	14	4	10	CLO 1 -3	Thuyết trình	A1
	Bài 7. Enzym	4	1	2			
	Bài 8. Hóa học Lipid	4	1	2			
	Bài 9. Chuyển hóa Lipid	4	1	3			
Bài 10. Chuyển hóa muối nước	4	1	3				
3	Buổi 3	12	4	8	CLO 1 -3	Thuyết trình Thảo luận nhóm	A1
	Bài 11. Hóa sinh gan	3	1	2			
	Bài 12. Hóa sinh thận và nước tiểu	3	1	2			
	Bài 13. Hormon	3	1	2			
Bài 14. Chỉ dấu ung thư	3	1	2				

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
4	Buổi 4	8	3	5	CLO 1-3	Thuyết trình	A2.1 A1
	Bài 15. Hóa sinh máu và dịch sinh học.	3	1	2			
	Bài 16. Thăng bằng acid-base	2,5	0,5	2			
	Bài 17. Liên quan điều hòa giữa các chuyển hóa	1,5	0,5	1			
	Kiểm tra định kỳ	1	1				
II. Phần thực hành		45	30	15			
1	Bài 1: Sử dụng, bảo quản máy móc, dụng cụ, hóa chất phòng thí nghiệm	5	4	1	CLO 4 CLO 6-7	Thuyết trình Hướng dẫn	A1
2	Bài 2: Thực hành động học Enzyme	6	4	2	CLO 4-7		A1
3	Bài 3: Thực hành Glucid	6	4	2	CLO 4-7		A1
4	Bài 4: Thực hành Lipid	6	4	2	CLO 4-7		A1
5	Bài 5: Thực hành Protid	7	4	3	CLO 4-7		A1
6	Bài 6: Thực hành Hóa sinh thận nước tiểu	6	4	2	CLO 4-7		A1
7	Bài 7: Thực hành hóa sinh gan mật, máu dịch.	7	4	3	CLO 4-7		A1
8	Kiểm tra thực hành	2	2	0	CLO 4-7		A2.2
III. Hướng dẫn, hỗ trợ sinh viên tự học và kiểm tra đánh giá		10					

V. Kiểm tra, đánh giá học phần

5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A1. Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần		R1	CLO1-7	

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A2. Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	A2.1. -Thời điểm đánh giá: Buổi 4 phần lý thuyết -Nội dung: Các bài từ buổi 1 đến buổi 4	50%		CLO 1-3	Trắc nghiệm/ Tự luận
		A2.2. -Thời điểm đánh giá: Buổi 8 phần thực hành -Nội dung: Các bài từ buổi 1 đến buổi 7	50%	R4	CLO 4-7	Bảng kiểm
A3. Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi			CLO 1-3	Bài thi trắc nghiệm khách quan trên máy vi tính

R1: Rubric đánh giá chuyên cần

R4: Rubric đánh giá bài kiểm tra thực hành (theo bảng kiểm)

5.2. Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (Điểm chuyên cần, điểm định kỳ, điểm kết thúc học phần) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm chuyên cần chiếm trọng số 10%, điểm định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng (Điểm HP = ĐTX.10% + ĐGK.30% + ĐKT.60%), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 - 10	A ⁺	4,0
8,5 - 8,9	A	3,7
8,0 - 8,4	B ⁺	3,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 - 6,4	C	2,0
5,0 - 5,4	D ⁺	1,5
4,0 - 4,9	D	1,0

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
7,0 - 7,9	B	3,0
6,5 - 6,9	C ⁺	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
< 4,0	F (Không đạt)	0

7.5. Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

- | | |
|---------------------------|---------------------------------|
| Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc; | Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi; |
| Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá; | Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình; |
| Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu; | Dưới 1,0: Kém. |

VI. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính:

- Bộ môn Hóa sinh, (2022), Hóa sinh dành cho cử nhân điều dưỡng, Y khoa, Y học dự phòng, Trường đại học Y khoa Vinh, Tài liệu lưu hành nội bộ.

6.2. Tài liệu tham khảo:

- GS. BS Tạ Thành Văn, PGS, BS Đặng Thị Ngọc Dung, (2022), Hóa sinh, Nhà xuất bản Y học.
- PGS. BS Lê Xuân Trường, (2022), Hóa sinh, Nhà xuất bản Y học.
- PGS. BS Hoàng Quang, TS. Phan Hải Nam (2015), Hóa sinh Y học, Nhà xuất bản Quân đội Nhân dân.

VII. YÊU CẦU

7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

- Phòng thực hành có đủ hóa chất, dung môi, dụng cụ thí nghiệm, bảng, phấn.

7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy (*Họ tên, học hàm, học vị, các hướng nghiên cứu chính; Địa chỉ liên lạc: Số điện thoại, E-mail...*)

- Phan Thị Hà Linh, Thạc sỹ, Email: halinh@vnu.edu.vn

- Lê Bá Kiên, Thạc sỹ, Email: bakien@vnu.edu.vn

- Trần Thị Thùy Dương, Thạc sỹ, Email: thuyduong@vnu.edu.vn

8.2. Ngày phê duyệt:

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI VIẾT

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT

HỌC PHẦN VI SINH - KÝ SINH TRÙNG

I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần : Vi sinh - ký sinh trùng
- 1.2. Mã học phần : CSĐD2304
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành điều dưỡng, trình độ đại học, hệ chính quy.
- 1.4. Số tín chỉ : 03 (LT: 02 tín chỉ; TH: 01 tín chỉ).
- 1.5. Loại học phần: Bắt buộc; Lý thuyết và thực hành
- 1.6. Các học phần học trước/tiên quyết: Sinh lý
- 1.7. Các học phần song hành:
- 1.8. Địa điểm học tập: Trường Đại học Y khoa Vinh
- Lý thuyết: Giảng đường G, giảng đường H
 - Thực hành: Các phòng thực hành Vi sinh-KST, khoa Y cơ sở
- 1.9. Thời lượng học tập:
- Tổng số : 150 giờ
 - Lý thuyết : 30 giờ
 - Thực hành, thực tập : 30 giờ
 - Tự học : 75 giờ
 - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 15 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Vi sinh - Ký sinh trùng.

II. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu chung

Sau khi học học phần, sinh viên có kiến thức cơ bản về một số vi sinh vật và ký sinh trùng gây bệnh cho người, mối tương tác giữa vi sinh, ký sinh trùng, cơ thể, môi trường và áp dụng được các kiến thức này trong công tác phòng bệnh do vi sinh vật, ký sinh trùng gây ra.

2.2. Mục tiêu cụ thể

a) Kiến thức

- LO1. Trình bày được các kiến thức cơ bản về vi khuẩn, virus, ký sinh trùng và ứng dụng của vi sinh vật, ký sinh trùng trong các lĩnh vực của cuộc sống.
- LO2. Vận dụng các kiến thức về đặc điểm sinh học, cơ chế gây bệnh của các vi sinh vật, ký sinh trùng để giải thích được các triệu chứng bệnh nhiễm khuẩn trên lâm sàng
- LO3. Nêu các biện pháp phòng chống đặc thù cho mỗi loại vi sinh vật và ký sinh

b) Kỹ năng

- LO4. Thực hiện được các kỹ thuật lấy, vận chuyển, bảo quản bệnh phẩm xét nghiệm vi sinh, ký sinh trùng đảm bảo vô khuẩn, đúng vị trí, đúng thời gian.

- LO5. Nhận diện được một số vi sinh vật và ký sinh trùng trên tiêu bản mẫu và làm được một số kỹ thuật xét nghiệm vi sinh cơ bản.

c) Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- LO6. Nhận định được tầm quan trọng của việc lấy bệnh phẩm đúng đối với công tác xét nghiệm Vi sinh, ký sinh trùng.

- LO7. Có thái độ cẩn thận, đảm bảo các nguyên tắc an toàn sinh học khi tiếp xúc với bệnh phẩm chứa vi sinh vật, ký sinh trùng

- LO8. Có ý thức tự học, tỉ mỉ, nghiêm túc khi học tập.

III. Chuẩn đầu ra của học phần

3.1. Kiến thức

- CLO1. Trình bày được đặc điểm sinh học, khả năng gây bệnh, chu kỳ phát triển phương pháp chẩn đoán, hướng điều trị và dự phòng bệnh của vi khuẩn, virus, ký sinh trùng

- CLO2. Nhận định sơ bộ biểu hiện lâm sàng, cận lâm sàng một số bệnh thường gặp nguyên nhân do vi sinh vật, ký sinh trùng. Liên hệ và áp dụng các kiến thức đó trong thực tế bệnh viện, trong cộng đồng để lập kế hoạch chăm sóc bệnh nhân và xây dựng kế hoạch phòng ngừa.

- CLO3. Áp dụng các kiến thức của môn học để giáo dục sức khỏe cho người bệnh và nhân dân về các bệnh truyền nhiễm do vi sinh vật, ký sinh trùng gây ra

3.2. Kỹ năng

- CLO4. Sử dụng được một số dụng cụ và thiết bị liên quan đến lấy, vận chuyển, bảo quản bệnh phẩm và khử nhiễm.

- CLO5. Thực hiện thành thạo các biện pháp tiệt trùng khử khuẩn trong thực hành và xử lý dụng cụ lây nhiễm.

- CLO6. Lựa chọn được và lấy thành thạo các loại bệnh phẩm chẩn đoán vi sinh, ký sinh đảm bảo yêu cầu. Thực hiện được các quy trình vận chuyển, bảo quản mẫu bệnh phẩm.

- CLO7. Nhận diện được một số loại vi khuẩn, ký sinh trùng gây bệnh thường gặp trên tiêu bản mẫu. Làm được 1 số kỹ thuật vi sinh cơ bản, nhận định được các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả, từ đó vận dụng để thực hiện lấy bệnh phẩm vi sinh đúng tiêu chuẩn.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- CLO8. Thể hiện được sự chủ động, tích cực, tự giác học tập. Trung thực,

minh bạch trong kiểm tra, đánh giá kết quả học tập và trong các hoạt động liên quan đến xét nghiệm.

- CLO9. Thể hiện được tác phong làm việc cẩn thận, chu đáo, tránh lây nhiễm vi sinh vật cho bản thân và cộng đồng. Tôn trọng và phối hợp với đồng nghiệp để hoàn thành công việc.

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs).

CĐR CTĐT (PLOs/PI)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)								
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6	CLO7	CLO8	CLO9
PI 2.1	R	R	R		R	R	R		
PI5.2				R					
PI 10.1								R	
PI 10.2									R

Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:

I (Introduced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu

R (Reinforced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...

M (Mastery) - CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu

A (Assessed) - Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CĐR CTĐT.

IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

4.1. Mô tả học phần

Vi sinh - ký sinh trùng là học phần cung cấp kiến thức cơ bản về đặc điểm sinh học, khả năng gây bệnh của một số vi sinh vật và ký sinh trùng thường gặp, mối tương tác giữa vi sinh, ký sinh trùng, cơ thể và môi trường, áp dụng được các kiến thức này trong công tác phòng bệnh do vi sinh vật, ký trùng gây ra.

4.2. Cấu trúc nội dung học phần

Buổi	Nội dung	Số tiết			CĐR học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
I. Phần lý thuyết (ITC=15 giờ lên lớp+30 giờ tự học)		90	30	60			
1.	Nhập môn	0,5	0,5				

Buổi	Nội dung	Số tiết			CDR học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	Bài 1. Đối tượng nghiên cứu và lịch sử phát triển của vi sinh y học.	3	1	2	CLO 1-3,8	- Thuyết trình ngắn - Câu hỏi gọi mở	
	Bài 2. Hình thể, cấu tạo và sinh lý vi khuẩn.	7,5	2,5	5	CLO 1-3,8		
2.	Bài 3. Đại cương virus	4,5	1,5	3	CLO 1-3,8	- Thuyết trình ngắn	
	Bài 4. Kháng sinh và sự đề kháng kháng sinh	3	1	2	CLO 1-3,8	- Câu hỏi gọi mở - Thảo luận	
	Bài 5. Nhiễm trùng và độc lực của vi sinh	3	1	2	CLO 1-3,8		
	Bài 6. Tiết trùng, khử khuẩn	1,5	0,5	1	CLO 1-4,8		
	Bài 7. Kháng nguyên vi sinh vật	1	0	1	CLO 1-3,8	Hướng dẫn tự học	
	Bài 8. Nhiễm trùng bệnh viện.	1	0	1	CLO 1-3,8	Hướng dẫn tự học	
3.	Bài 9. Vacxin, huyết thanh	4,5	1,5	3	CLO 1-3,8		
	Bài 10. Cầu khuẩn Gram dương gây bệnh: Tụ cầu, Liên cầu, Phế cầu	4,5	1,5	3	CLO 1-3,8	- Thuyết trình nêu vấn đề - Đàm thoại	
	Bài 11. Cầu khuẩn Gram âm gây bệnh: Lậu cầu, não mô cầu	3	1	2	CLO 1-3,8		
	Bài 12. Trực khuẩn đường ruột, <i>V.cholerae</i>	3	1	2	CLO 1-3,8		
4.	Bài 13. <i>Rotavirus</i> , <i>Myxovirus</i>	3	1	2	CLO 1-3,8	- Thuyết trình nêu vấn đề	
	Bài 14. Virus đại,	4,5	1,5	3	CLO	- Đàm thoại	

Buổi	Nội dung	Số tiết			CDR học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	Virus HIV, Các virus viêm gan				1-3,8		
	Bài 15. <i>Mycobacteria</i>	1,5	0,5	1	CLO 1-3,8	Hướng dẫn tự học	
	Bài 16. <i>Paramyxovirus</i>	1	0	1			
5	Bài 17. Đại cương ký sinh trùng.	3	1	2	CLO 1-3,8	- Phương pháp giải thích cụ thể - Phương pháp thuyết trình - Câu hỏi gợi mở - Giải quyết vấn đề - Thảo luận	
	Bài 18. Đại cương sán ký sinh.	3	1	2	CLO 1-3,8		
6	Bài 19. Giun đũa, giun móc, giun tóc, giun kim, giun chỉ.	10	4	6	CLO 1-3,8		
7	Bài 20. Sán lá	3	1	2	CLO 1-3,8		
	Bài 21. Sán dây	3	1	2	CLO 1-3,8		
	Bài 22. Amip, trùng lông, trùng roi.	6	2	4	CLO 1-3,8		
8	Bài 23. Ký sinh trùng sốt rét	3	1	2	CLO 1-3,8		
	Bài 24. Đại cương vi nấm	3	1	2			
	Bài 25. Một số vi nấm gây bệnh thường gặp	3	1	2			
	Kiểm tra	3	1	2			A2.1
II. Phần thực hành (ITC=30 giờ lên lớp+15 giờ tự học)		45	30	15			
1.	Bài 1. An toàn trong phòng xét nghiệm vi sinh - ký sinh trùng	3	2	1	CLO 4,5,6	Thuyết trình ngắn, đàm thoại	
	Bài 2. Sử dụng một số dụng cụ cơ bản và trang thiết bị trong phòng xét nghiệm vi sinh.	3	2	1	CLO 4-6 CLO 8, 9	Dạy học trực quan	
2	Bài 3. Cách lấy và	6	4	2	CLO		

Buổi	Nội dung	Số tiết			CDR học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
.	bảo quản bệnh phẩm xét nghiệm vi sinh, ký sinh trùng				5,6,8,9	Luyện tập theo nhóm nhỏ	
3.	Bài 4. Phương pháp nhuộm vi khuẩn	6	4	2	CLO 7-9	Bảng kiểm	
4.	Bài 5. Hình thể trứng giun sán	6	4	2	CLO 7-9		
5.	Bài 6. Hình thể ký sinh trùng sốt rét	6	4	2	CLO 7-9		
6.	Bài 7. Hình thể ký sinh trùng sốt rét (tiếp)	6	4	2	CLO 7-9		
7	Bài 8. Hình thể nấm	6	4	2	CLO 6-8		
8.	Kiểm tra TH	3	2	1	CLO 6-8		A2.2
III. Hướng dẫn, hỗ trợ sinh viên tự học		15					

V. Kiểm tra, đánh giá học phần

5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A1. Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần		R1	CLO 1-9	
A2. Đánh giá giữa kỳ	30%	A2.1. - Thời điểm đánh giá: Buổi 8 - Nội dung: Bài 1-9 phần vi sinh, bài 19-23 phần KST	50%		CLO 1-3 CLO8	Bài kiểm tra tự luận

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		A2.2 -Thời điểm đánh giá: Buổi 8 -Nội dung: Tiêu bản vi sinh-KST các loại	50%		CLO 7,8	Bài kiểm tra chạy trạm (10 trạm)
A3. Đánh giá kết thúc học phần	60%	Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi			CLO 1-3	Bài thi trắc nghiệm khách quan trên máy vi tính

RI: Rubric đánh giá chuyên cần

5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ($\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 - 10	A ⁺	4,0
8,5 - 8,9	A	3,7
8,0 - 8,4	B ⁺	3,5
7,0 - 7,9	B	3,0
6,5 - 6,9	C ⁺	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 - 6,4	C	2,0
5,0 - 5,4	D ⁺	1,5
4,0 - 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần:

Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;	Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;
Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;	Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;
Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;	Dưới 1,0: Kém.

VI. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính

- Bộ môn Vi sinh – Ký sinh trùng, 2022, Giáo trình Vi sinh, Ký sinh trùng Y học (dành cho đối tượng Cử nhân Điều dưỡng), trường Đại học Y khoa Vinh.
- Tổng Phi Khanh, 2021, Kỹ thuật xét nghiệm Vi sinh y học, NXB Y học.

6.2. Tài liệu tham khảo

- Lê Văn Phụng, 2015, Vi khuẩn y học, NXB Y học.
- Cao Minh Nga, 2017, Virus y học, NXB Y học.
- J. Keith Struthes, 2017, Clinical Microbiology, CRC Press.
- Lê Thị Xuân, 2015, Ký sinh trùng lâm sàng, NXB Y học.
- Nguyễn Văn Đê, Phạm Văn Thân, Phạm Ngọc Minh, 2023, Ký sinh trùng y học, NXB Y học.

VII. Yêu cầu

7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.
- Phòng thực hành có đủ kính hiển vi, hóa chất, dung môi, dụng cụ thí nghiệm, bảng, phấn.

7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

VIII. Thông tin về giảng viên và thời gian phê duyệt

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy

- Th.S Hoàng Thị An Hà, Số điện thoại: 0965686435

Email: anha@vmu.edu.vn

- Th.S Nguyễn Hồng Điệp, Số điện thoại: 0912655771

Email: hongdiep@vmu.edu.vn

- Th.S Phan Thị Lua, Số điện thoại: 0392108608

Email: phanlua@vmu.edu.vn

- Bs. Nguyễn Thị Bạch Diệp, Số điện thoại: 0967962847,

Email: bachdiep@vmu.edu.vn

8.2. Ngày phê duyệt.....

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI VIẾT

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT

HỌC PHẦN SINH LÝ BỆNH - MIỄN DỊCH

I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần : Sinh lý bệnh - Miễn dịch
- 1.2. Mã học phần : CSĐD2305
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Điều dưỡng, trình độ đại học, hệ chính quy.
- 1.4. Số tín chỉ : 02 (LT: 02 tín chỉ; TH: 0 tín chỉ).
- 1.5. Loại học phần: Bắt buộc; Lý thuyết.
- 1.6. Các học phần học trước/tiên quyết: Giải phẫu, Sinh lý, Hóa sinh
Học phần song hành: Vi sinh, Ký sinh trùng
- 1.7. Các học phần kế tiếp: các học phần chuyên ngành.
- 1.8. Địa điểm học tập: Tại trường Đại học Y Khoa Vinh
- 1.9. Thời lượng học tập:
 - Tổng số : 100 giờ
 - Lý thuyết : 30 giờ
 - Tự học : 60 giờ
 - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 10 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Sinh lý bệnh - Miễn dịch

II. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu chung học phần

Sau khi học xong học phần Sinh lý bệnh - Miễn dịch, sinh viên ngành Điều dưỡng được trang bị các kiến thức về tình trạng rối loạn chuyển hóa các chất, quy luật hoạt động của các cơ quan, hệ thống cơ quan cơ thể khi bị bệnh; các thành phần tham gia và hoạt động của hệ miễn dịch trong cơ thể. Từ đó giúp cho sinh viên có cơ sở lý luận trong việc lập kế hoạch chăm sóc sức khỏe cá nhân, gia đình và cộng đồng.

2.2. Mục tiêu cụ thể

a) Kiến thức:

- LO1. Vận dụng được các kiến thức về rối loạn chuyển hóa, rối loạn hoạt động của các cơ quan để giải thích cơ chế bệnh sinh của một số bệnh lý xảy ra trong cơ thể.

- LO2. Xác định được các cơ quan, tế bào, hệ thống tham gia đáp ứng miễn dịch và vai trò của hệ miễn dịch trong cơ thể.

b) Kỹ năng:

- LO3. Vận dụng kiến thức Sinh lý bệnh, miễn dịch vào công tác chăm sóc người bệnh trên lâm sàng và trong cộng đồng.

c) Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- LO4. Người học thể hiện được năng lực làm việc nhóm, làm việc độc lập và khả năng tự học, tự nghiên cứu. Chủ động, có tinh thần trách nhiệm cao trong học tập, tuân thủ các quy định của nhà trường.

III. Chuẩn đầu ra của học phần

3.1. Kiến thức:

CLO1. Phân tích được tình trạng rối loạn chuyển hóa các chất, cơ chế bệnh sinh một số quá trình bệnh lý xảy ra trong cơ thể.

CLO2. Trình bày được khái niệm, các thành phần tham gia và hoạt động của hệ miễn dịch trong cơ thể.

3.2. Kỹ năng:

CLO3. Vận dụng được kiến thức về rối loạn chuyển hóa các chất, tổn thương mô, cơ quan trong cơ thể, hoạt động của hệ miễn dịch để giải thích cơ chế bệnh sinh của các triệu chứng, bệnh lý làm cơ sở lý luận trong việc lập kế hoạch chăm sóc sức khỏe.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

CLO4. Người học thể hiện được năng lực làm việc nhóm, làm việc độc lập và khả năng tự học, tự nghiên cứu. Chủ động, có tinh thần trách nhiệm cao trong học tập, tuân thủ các quy định của nhà trường.

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs).

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)			
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4
PI 2.1	R	I	M	
PI10.2				R

Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:

I (Introduced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu

R (Reinforced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...

M (Mastery) - CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu

A (Assessed) - Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.

IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

4.1. Mô tả học phần:

Học phần Sinh lý bệnh - Miễn dịch là học phần cơ sở ngành thuộc chương trình đào tạo ngành Điều dưỡng. Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức về tình trạng rối loạn chuyển hóa các chất, quy luật hoạt động của các cơ quan, hệ thống cơ quan bị bệnh; các kiến thức về khái niệm, thành phần tham gia và quá trình đáp ứng miễn dịch trong cơ thể. Từ đó giúp cho sinh viên có cơ sở lý luận trong việc lập kế hoạch chăm sóc sức khỏe cá nhân, gia đình và cộng đồng.

4.2. Cấu trúc nội dung học phần:

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
I. Phần lý thuyết (ITC=15 giờ lên lớp+30 giờ tự học)		90	30	60			
1	Nhập môn Sinh lý bệnh - Miễn dịch.	0,5	0,5	0		Thuyết trình	
	A. Phần Sinh lý bệnh						
	Bài 1. Những khái niệm cơ bản trong Sinh lý bệnh	1	0	1	CLO1,3,4	HD tự học	A2
	Bài 2. Rối loạn chuyển hóa Protid.	4,5	1,5	3	CLO1,3,4	- Nêu vấn đề, giải thích các vấn đề	A2 A3
	Bài 3. Rối loạn chuyển hóa Lipid.	3	1	2	CLO1,3,4	- Thuyết trình - Nêu câu hỏi gợi mở	A2 A3
	Bài 6. Rối loạn thăng bằng acid - base	3	1	2	CLO1,3,4		A2 A3
2	Bài 4. Rối loạn chuyển hóa Glucid.	6	2	4	CLO1,3,4	- Nêu vấn đề, giải thích các vấn đề	A2 A3
	Bài 5: Rối loạn chuyển hóa nước và điện giải.	6	2	4	CLO1,3,4	- Thuyết trình - Nêu câu hỏi gợi mở	A2 A3

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
3	Bài 7. Sinh lý bệnh quá trình viêm.	3	1	2	CLO1,3,4	- Nêu vấn đề, giải thích các vấn đề	A2 A3
	Bài 8. Sinh lý bệnh thân nhiệt - sốt.	3	1	2	CLO1,3,4	- Thuyết trình - Nêu câu hỏi gợi mở	A2 A3
	Bài 9. Sinh lý bệnh tạo máu.	6	2	4	CLO1,3,4	- Thảo luận nhóm	A2 A3
4	Bài 10. Sinh lý bệnh hô hấp.	6	2	4	CLO1,3,4	- Nêu vấn đề, giải thích các vấn đề	A2 A3
	Bài 11. Sinh lý bệnh tuần hoàn.	6	2	4	CLO1,3,4	- Thuyết trình - Nêu câu hỏi gợi mở	A2 A3
5	Bài 12. Sinh lý bệnh tiêu hóa.	6	2	4	CLO1,3,4	- Nêu vấn đề, giải thích các vấn đề - Thuyết trình	A2 A3
	Bài 13. Sinh lý bệnh chức năng gan.	6	2	4	CLO1,3,4	- Nêu câu hỏi gợi mở - Thảo luận nhóm	A2 A3
6	Bài 14. Sinh lý bệnh thận	6	2	4	CLO1,3,4	- Nêu vấn đề, giải thích các vấn đề	A2 A3
	Bài 15. Sinh lý bệnh nội tiết	6	2	4	CLO1,3,4	- Thuyết trình	A2

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
						- Nêu câu hỏi gợi mở	
B	Phần Miễn dịch						
7	Bài 16. Cơ quan, tế bào miễn dịch.	6	2	4	CLO2,3,4	- Nêu vấn đề, giải thích các vấn đề - Thuyết trình - Nêu câu hỏi gợi mở	A2 A3
	Bài 17. Đáp ứng miễn dịch.	3	1	2	CLO2,3,4	- Thuyết trình - Nêu câu hỏi gợi mở	A2 A3
	Bài 18. Kháng nguyên.	2	1	1	CLO2,3,4	- Nêu vấn đề, giải thích các vấn đề - Thuyết trình - Nêu câu hỏi gợi mở	A2 A3
8	Bài 19. Kháng thể. Đánh giá định kỳ	3 1	1 1	2 2	CLO2,3,4	- Thuyết trình - Nêu câu hỏi gợi mở	A2 A3
	Bài 20. Rối loạn đáp ứng miễn dịch	1	0	1	CLO2,3,4	HD tự học	A2
II. Hướng dẫn, hỗ trợ sinh viên tự học và kiểm tra đánh giá		10			CLO1,2,3,4	HD tự học	

V. Kiểm tra, đánh giá học phần

5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A1. Đánh giá thường	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng		R1	CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4	

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
xuyên (ĐTX)		góp của SV trong học phần				
A2. Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	- Thời điểm đánh giá: Buổi 8 - Nội dung: Bài 1 đến bài 18			CLO 1 CLO 2 CLO 3	Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan trên giấy
A3. Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi			CLO 1 CLO 2 CLO 3	Bài thi trắc nghiệm khách quan trên máy vi tính hoặc tự luận

RI: Rubric đánh giá chuyên cần

5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ($\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 - 10	A ⁺	4,0
8,5 - 8,9	A	3,7
8,0 - 8,4	B ⁺	3,5
7,0 - 7,9	B	3,0
6,5 - 6,9	C ⁺	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 - 6,4	C	2,0
5,0 - 5,4	D ⁺	1,5
4,0 - 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;	Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;
Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;	Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;
Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;	Dưới 1,0: Kém.

VIII. Tài liệu học tập

8.1. Tài liệu chính:

Bộ môn SLB -MD, (2023), Bài giảng Sinh lý bệnh - Miễn dịch, Trường ĐHYK Vinh.

8.2. Tài liệu tham khảo:

Nguyễn Ngọc Lanh, (2014), Miễn dịch học, NXB Y học.

Bộ môn SLB-MD, (2016), Bài giảng Sinh lý bệnh - Miễn dịch, Trường ĐHYK Vinh.

Nguyễn Ngọc Lanh, (2021), Sinh lý bệnh học, NXB Y học.

VII. YÊU CẦU

7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực

hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy (*Họ tên, học hàm, học vị, các hướng nghiên cứu chính; Địa chỉ liên lạc: Số điện thoại, E-mail...*)

Nguyễn Thị Thu, Thạc sĩ Y học. Điện thoại: 0975226306.

Email: nguyenthu@vnu.edu.vn

Nguyễn Thị Mỹ Thành, Tiến sĩ Y học. Điện thoại: 0983923925.

Email: mythanhmedecin@gmail.com

Nguyễn Khánh Linh, Bác sĩ. Điện thoại: 0988237669

Email: linhng94@gmail.com

8.2. Ngày phê duyệt:

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI VIẾT

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN DƯỢC LÝ

I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần : Dược lý
- 1.2. Mã học phần : CSĐD2306
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Điều dưỡng, trình độ đại học, hệ chính quy
- 1.4. Số tín chỉ : 2 (LT: 2 tín chỉ; TH: 0 tín chỉ).
- 1.5. Loại học phần: Bắt buộc; Lý thuyết
- 1.6. Các học phần học trước/tiên quyết: Sinh lý, giải phẫu, Sinh lý bệnh - Miễn dịch
- 1.7. Các học phần kế tiếp: Không
- 1.8. Địa điểm học tập: Tại trường Đại học Y khoa Vinh
- 1.9. Thời lượng học tập:
- Tổng số : 100 giờ
 - Lý thuyết : 30 giờ
 - Thực hành, thực tập : 0 giờ
 - Tự học : 60 giờ
 - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 10 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Bộ môn Dược lý - Dược lâm sàng

II. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu chung: Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về thuốc (tác dụng, chỉ định, tác dụng không mong muốn, chống chỉ định, cách dùng và liều dùng). Trên cơ sở đó tư vấn cho bệnh nhân sử dụng thuốc một cách an toàn -hiệu quả- hợp lý.

2.2. Mục tiêu cụ thể

a) Kiến thức:

LO1. Trình bày được quá trình dược động học và tác dụng của thuốc.

LO2. Trình bày được phân loại các nhóm thuốc; tác dụng, chỉ định, tác dụng không mong muốn, chống chỉ định, cách dùng – liều dùng của các thuốc trong các nhóm thuốc.

b) Kỹ năng:

LO3. Đọc, hiểu và thực hiện đúng y lệnh thuốc trong đơn; nhận dạng được và hướng dẫn đúng các thuốc theo dạng bào chế; phát hiện được các tác dụng không mong muốn của thuốc.

c) Thái độ:

LO5. Hình thành được năng lực tự học và học tập suốt đời, có tinh thần trách nhiệm trong quá trình học tập, tích cực tham gia thảo luận.

III. Chuẩn đầu ra của học phần:

3.1. Kiến thức:

CLO1. Trình bày được quá trình dược động học và tác dụng của thuốc.

CLO2. Trình bày được phân loại các nhóm thuốc.

CLO3. Trình bày được tác dụng, chỉ định, tác dụng không mong muốn, chống chỉ định, cách dùng – liều dùng của các thuốc trong các nhóm thuốc.

3.2. Kỹ năng:

CLO4. Xác định được mục đích sử dụng, cách dùng của các thuốc trong một số đơn thuốc điều trị cụ thể.

CLO5. Xác định được các phản ứng có hại của thuốc trong một số tình huống lâm sàng.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

CLO6. Thể hiện được sự chủ động, tích cực, tự giác học tập và nghiên cứu

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs).

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)					
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6
PI 2.1	R	R	R	M	M	R
PI 10.2						M

Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:

I (Introduced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu

R (Reinforced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ...

M (Mastery) - CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu

A (Assessed) - Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.

IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

4.1. Mô tả học phần:

Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ sở về dược động học bao gồm các quá trình hấp thu, phân bố, chuyển hóa, thải trừ; tác dụng của thuốc; kiến thức cơ

bản về thuốc. Trên cơ sở đó tư vấn được cho người dùng thuốc sử dụng thuốc an toàn và hợp lý.

4.2. Cấu trúc nội dung học phần:

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
Lý Thuyết		90	30	60			
1	Nhập môn Dược lý Chương 1. Dược lý đại cương	8	3	5	CLO1 CLO5 CLO6	-Thuyết trình - Thảo luận - Động não - Giải quyết vấn đề	A1
2	Chương 2. Thuốc tác dụng lên hệ thần kinh trung ương	7	2	5	CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6	-Thuyết trình - Thảo luận - Động não - Giải quyết vấn đề	A1
3	Chương 3. Thuốc tác dụng lên hệ thần kinh thực vật	8	3	5	CLO1 CLO2 CLO4 CLO5 CLO6	-Thuyết trình - Thảo luận - Động não - Giải quyết vấn đề	A1
4	Chương 4. Thuốc tác dụng lên tim mạch	7	2	5	CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6	-Thuyết trình - Thảo luận - Động	A1

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
Lý Thuyết		90	30	60			
						não - Giải quyết vấn đề	
5	Chương 5. Thuốc lợi tiểu	5	1	4	CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6	-Thuyết trình - Thảo luận - Động não - Giải quyết vấn đề	A1
6	Chương 6. Thuốc tác động trên hệ tiêu hóa	6	2	4	CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6	-Thuyết trình - Thảo luận - Động não - Giải quyết vấn đề	A1
7	Chương 7. Thuốc tác động trên hệ tạo máu	6	2	4	CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6	-Thuyết trình - Thảo luận - Động não - Giải quyết vấn đề	A1
8	Chương 8. Hormon	8	3	5	CLO1 CLO2 CLO4 CLO5 CLO6	-Thuyết trình - Thảo luận - Động não	A1

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
Lý Thuyết		90	30	60			
						- Giải quyết vấn đề	
9	Chương 9. Kháng sinh	8	3	5	CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6	-Thuyết trình - Thảo luận - Động não - Giải quyết vấn đề	A1
10	Chương 10. Thuốc dùng trong hóa trị liệu	6	2	4	CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6	. -Thuyết trình - Thảo luận - Động não - Giải quyết vấn đề	A1
11	Chương 11. Thuốc giảm đau, hạ sốt, chống viêm	7	2	5	CLO1 CLO2 CLO4 CLO5 CLO6	-Thuyết trình - Thảo luận - Động não - Giải quyết vấn đề	A1
12	Chương 12. Vitamin	6	2	4	CLO1 CLO2 CLO4 CLO5 CLO6	-Thuyết trình - Thảo luận - Động não - Giải	A1

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
Lý Thuyết		90	30	60			
						quyết vấn đề	
13	Chương 13. Thuốc kháng histamin	7	2	5	CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6	-Thuyết trình - Thảo luận - Động não - Giải quyết vấn đề	A1
14	Đánh giá định kỳ	1	1	0			A2
II. Hướng dẫn, hỗ trợ sinh viên tự học và kiểm tra đánh giá		10					

V. Kiểm tra, đánh giá học phần

5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A1. Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần	10%	R1	CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4 CLO 5	
A2. Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	-Thời điểm đánh giá: Buổi 14 -Nội dung: Chương 1 đến chương 13	30 %		CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4	Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan trên giấy
A3.	60%	- Thời điểm thi:			CLO 1	Bài thi trắc

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)		Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi	60%		CLO 2 CLO 3 CLO 4	nghiệm khách quan trên máy vi tính

RI: Rubric đánh giá chuyên cần

5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ($\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 - 10	A ⁺	4,0
8,5 - 8,9	A	3,7
8,0 - 8,4	B ⁺	3,5
7,0 - 7,9	B	3,0
6,5 - 6,9	C ⁺	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 - 6,4	C	2,0
5,0 - 5,4	D ⁺	1,5
4,0 - 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Dưới 1,0: Kém.

VI. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính:

ThS. Nguyễn Thị Thúy Ngân (2014), Bài giảng Dược lý, Tài liệu lưu hành nội bộ, Trường Đại học Y khoa Vinh.

6.2. Tài liệu tham khảo:

- Bộ Y tế, (2022), Dược thư Quốc gia Việt Nam, NXB Y học.
- Đào Văn Phan, (2012), Dược lý học, Dành cho đào tạo cử nhân điều dưỡng, NXB Giáo dục Việt Nam.

- Bộ Y tế, (2006), Tương tác thuốc và chú ý khi chỉ định, NXB Y học.

VII. YÊU CẦU

7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy:

Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

7.2. Yêu cầu đối với giảng viên:

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên, có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy

ThS.Ds. Nguyễn Thị Thúy Ngân, Số điện thoại: 0982040320

Email nntngan@gmail.com

TS. Kiều Mai Anh, Số điện thoại: 0911783266

Email: dskieuanh@gmail.com

ThS. Nguyễn Thị Cần, Số điện thoại: 0979674434

Email: Pharmacistcannnguyen@gmail.com

ThS. Đặng Thị Soa, Số điện thoại: 0367783294

Email: Dangsoadkh@gmail.com

ThS. Nguyễn Thu Hằng, Số điện thoại: 0919710792

Email: Nguyenthuhang1212dkh@gmail.com

8.2. Ngày phê duyệt:

P.TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI VIẾT

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT

HỌC PHẦN SỨC KHỎE MÔI TRƯỜNG

I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần : Sức khỏe môi trường
- 1.2. Mã học phần : CSĐD2307
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Điều dưỡng, trình độ đại học, hệ chính quy.
- 1.4. Số tín chỉ : 02 (LT: 02 tín chỉ; TH: 0 tín chỉ).
- 1.5. Loại học phần : Bắt buộc; Lý thuyết.
- 1.6. Các học phần học trước/tiên quyết: Giải phẫu, Sinh lý, Hóa Sinh, Vi sinh-ký sinh trùng, Sinh lý bệnh- miễn dịch
- 1.7. Các học phần kế tiếp: Không
- 1.8. Địa điểm học tập: Trường Đại học y khoa Vinh
- 1.9. Thời lượng học tập:
 - Tổng số : 100 giờ
 - Lý thuyết : 30 giờ
 - Tự học : 60 giờ
 - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 10 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Dịch tễ - Môi trường

II. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu chung:

Học phần cung cấp những kiến thức về mối quan hệ giữa sức khỏe và bệnh tật của con người với môi trường xung quanh, một số khái niệm cơ bản về môi trường và sức khỏe môi trường. Những bệnh có liên quan đến môi trường và các yếu tố nguy cơ để có thể đưa ra được các biện pháp kiểm soát các bệnh này. Những vấn đề môi trường cấp bách hiện nay và những ảnh hưởng của chúng tới sức khỏe con người tại Việt Nam. Các biện pháp quản lý cho những vấn đề sức khỏe môi trường tại địa phương.

2.2. Mục tiêu cụ thể

a) Kiến thức:

- LO1. Vận dụng được những kiến thức khoa học cơ sở để giải thích mối quan hệ giữa sức khỏe và bệnh tật của con người với môi trường xung quanh. Những bệnh có liên quan đến môi trường và các yếu tố nguy cơ để có thể đưa ra được các biện pháp kiểm soát các bệnh này. Những vấn đề môi trường cấp bách hiện nay và những ảnh hưởng của chúng tới sức khỏe con người tại Việt Nam.

- LO2. Vận dụng được những kiến thức chuyên ngành Sức khỏe môi trường để đề ra các biện pháp quản lý cho những vấn đề sức khỏe môi trường tại địa phương.

b) Kỹ năng:

- LO3. Thực hiện được các kỹ thuật đánh giá điều kiện vi khí hậu.

- LO4. Thực hiện được các kỹ thuật quan trắc môi trường.

c) Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- LO5. Thể hiện được tinh thần trách nhiệm trong quá trình học tập.

- LO6. Thể hiện được ý thức tuân thủ pháp luật, các quy định của nhà trường.

III. Chuẩn đầu ra của học phần

3.1. Kiến thức:

- CLO1. Trình bày mối quan hệ giữa sức khỏe và bệnh tật của con người với môi trường xung quanh.

- CLO2. Trình bày một số khái niệm cơ bản về môi trường và sức khỏe môi trường.

- CLO3. Xác định những bệnh có liên quan đến môi trường và các yếu tố nguy cơ để có thể đưa ra được các biện pháp kiểm soát các bệnh này.

- CLO4. Xác định những vấn đề môi trường cấp bách hiện nay và những ảnh hưởng của chúng tới sức khỏe con người tại Việt Nam.

- CLO5. Đề xuất các biện pháp quản lý cho những vấn đề sức khỏe môi trường tại địa phương.

3.2. Kỹ năng:

- CLO6. Thực hiện thành thạo các kỹ thuật đánh giá điều kiện vi khí hậu.

- CLO7. Thực hiện thành thạo các kỹ thuật quan trắc môi trường.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- CLO8. Người học thể hiện được sự chủ động, tích cực, tự giác học tập.

- CLO9. Thể hiện được tác phong làm việc khẩn trương, tỉ mỉ, chu đáo; bản lĩnh vững vàng, tôn trọng đồng nghiệp.

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs).

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)								
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
PI 2.1	M	M	M	M	M	M	M		
PI10.1								R	
PI 10.2									R

Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:

I (Introduced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu

R (Reinforced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...

M (Mastery) - CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu

A (Assessed) - Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.

IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

4.1. Mô tả học phần:

Học phần cung cấp những kiến thức về mối quan hệ giữa sức khỏe và bệnh tật của con người với môi trường xung quanh, một số khái niệm cơ bản về môi trường và sức khỏe môi trường. Những bệnh có liên quan đến môi trường và các yếu tố nguy cơ để có thể đưa ra được các biện pháp kiểm soát các bệnh này. Những vấn đề môi trường cấp bách hiện nay và những ảnh hưởng của chúng tới sức khỏe con người tại Việt Nam. Các biện pháp quản lý cho những vấn đề sức khỏe môi trường tại địa phương.

4.2. Cấu trúc nội dung học phần:

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
I. Phần lý thuyết (ITC=15 giờ lên lớp+30 giờ tự học)		90	30	60			
1	Nhập môn SKMT Đại cương sức khỏe môi trường	12	0,5 3,5	8	CLO1,2,4, 5,8,9	Nêu vấn đề Thuyết trình Thảo luận Động não Thảo luận nhóm	
2	Cơ sở sinh thái học và bệnh tật	12	4	8	CLO1,2,3, 4,8,9	Nêu vấn đề Thuyết trình Thảo luận Động não Thảo luận nhóm	

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
3	Vệ sinh không khí	12	4	8	CLO1,2,3,6,7,8,9	Nêu vấn đề Thuyết trình Thảo luận Động não Thảo luận nhóm	
4	Vệ sinh bệnh viện Đánh giá định kỳ	10	4	6	CLO2,3,8,9	Nêu vấn đề Thuyết trình Thảo luận Động não Thảo luận nhóm	A2.1
5	Vệ sinh nước	12	4	8	CLO1,2,3,5,6,8,9	Nêu vấn đề Thuyết trình Thảo luận Động não Thảo luận nhóm	
6	Vệ sinh đất - Xử lý chất thải rắn	12	4	8	CLO1,2,3,5,6,8,9	Nêu vấn đề Thuyết trình Thảo luận Động não Thảo luận nhóm	
7	Vệ sinh nhà ở <i>Kiểm tra định kỳ</i>	12	3 1	8	CLO2,3,8,9	Nêu vấn đề Thuyết trình Thảo luận Động não Thảo luận nhóm	A2

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
8	Dân số - Tác động dân số đến môi trường	8	2	6	CLO1,2,3, 8,9	Nêu vấn đề Thuyết trình Thảo luận Động não Thảo luận nhóm	
II. Hướng dẫn, hỗ trợ sinh viên tự học và kiểm tra đánh giá		15					

V. Kiểm tra, đánh giá học phần

5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A1. Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần		R1	CLO 1-9	
A2. Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	-Thời điểm đánh giá: Buổi 7 -Nội dung: Bài 1 đến bài 7			CLO 1-5	Bài kiểm tra tự luận
A3. Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi			CLO 1-5	Bài thi tự luận

R1: Rubric đánh giá chuyên cần

5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ($\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4	Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 - 10	A ⁺	4,0	5,5 - 6,4	C	2,0
8,5 - 8,9	A	3,7	5,0 - 5,4	D ⁺	1,5
8,0 - 8,4	B ⁺	3,5	4,0 - 4,9	D	1,0
7,0 - 7,9	B	3,0	< 4,0	F	0
6,5 - 6,9	C ⁺	2,5		(Không đạt)	

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Dưới 1,0: Kém.

VI. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính:

Trần Ngọc Bình, (2021), Giáo trình Sức khỏe môi trường - Bệnh nghề nghiệp. Trường Đại học y khoa Vinh

6.2. Tài liệu tham khảo:

Trường Đại học Y Dược Cần Thơ, (2019), Giáo trình Sức khỏe môi trường cơ bản (dành cho sinh viên YTCC), Cần Thơ.

Trịnh Thị Thanh, (2013), Sức khỏe môi trường, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội

Đại học Y Huế, (2009), Khoa học môi trường và sức khỏe môi trường, NXB Y học.

VII. YÊU CẦU

7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở, có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy:

TS. Trần Ngọc Bình, Số điện thoại: 0913556170

E-mail: ngocbinhvmu@gmail.com

ThS. Phan Thị Diệu Ngọc, Số điện thoại: 0904373377

Email: dieungoc@vmu.edu.vn

ThS. Bùi Thị Thanh Hoa, Số điện thoại: 0986182198

Email: thanhhoa@vmu.edu.vn

ThS. Nguyễn Thị Mai Thơ, Số điện thoại: 0983961408

Email: maithowytcc@gmail.com

TS. Nguyễn Thị Nga, Số điện thoại: 0396970127

Email: nganguyenhmu291@gmail.com

8.2. Ngày phê duyệt:

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI VIẾT

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT

HỌC PHẦN NÂNG CAO SỨC KHỎE & HÀNH VI CON NGƯỜI

I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần : Nâng cao sức khỏe & Hành vi con người
- 1.2. Mã học phần : CSĐD2308
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Điều dưỡng, trình độ đại học, hệ chính quy.
- 1.4. Số tín chỉ : 02 (LT: 02 tín chỉ; TH: 0 tín chỉ).
- 1.5. Loại học phần : Bắt buộc; Lý thuyết.
- 1.6. Các học phần học trước/tiên quyết: Các môn chung, các môn cơ sở khối ngành, kỹ năng giao tiếp và giáo dục sức khỏe trong thực hành điều dưỡng
- 1.7. Các học phần kế tiếp: Không bắt buộc
- 1.8. Địa điểm học tập : Tại trường Đại học Y Khoa Vinh
- 1.9. Thời lượng học tập:
 - Tổng số : 100 giờ
 - Lý thuyết : 30 giờ
 - Tự học : 60 giờ
 - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 10 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Dinh dưỡng-VSATTP & Giáo dục sức khỏe

II. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu chung:

Trình bày các kiến thức cơ bản về sức khỏe, tâm lý, hành vi con người và các cách tiếp cận trong bảo vệ và nâng cao sức khỏe cho cá nhân, gia đình, cộng đồng.

2.2. Mục tiêu cụ thể

a) Kiến thức:

- LO1. Thảo luận những khái niệm cơ bản về tâm lý, tâm lý y học và vai trò của việc nghiên cứu tâm lý trong y học.
- LO2. phân tích các khái niệm cơ bản về sức khỏe, nâng cao sức khỏe và các nguyên tắc và chiến lược hành động chính của nâng cao sức khỏe ở các nước đang phát triển.
- LO3. Phân tích được hành vi và các mô hình lý thuyết để dự đoán và giải thích quá trình thay đổi hành vi của cá nhân. Phân tích được hành vi sức khỏe, các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi sức khỏe; các điều kiện tiên quyết để thay đổi hành vi sức khỏe.
- LO4. Hiểu được các cách tiếp cận trong nâng cao sức khỏe và một số mô

hình nâng cao sức khỏe.

b) Kỹ năng:

- LO5. Áp dụng được các cách giải thích về quá trình thay đổi hành vi và hành vi sức khỏe của con người để giúp bệnh nhân, cộng đồng tự bảo vệ và nâng cao sức khỏe.

- LO6. Áp dụng được các cách tiếp cận của nâng cao sức khỏe trong chăm sóc sức khỏe cộng đồng.

c) Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- LO7. Hình thành được năng lực tự học và học tập suốt đời.

III. Chuẩn đầu ra của học phần

3.1. Kiến thức:

- CLO1. Trình bày được các khái niệm cơ bản về sức khỏe, giáo dục sức khỏe và nâng cao sức khỏe; nguyên tắc chính trong nâng cao sức khỏe và các chiến lược nâng cao sức khỏe

- CLO2. Trình bày được về tâm lý, tâm lý y học và vai trò của việc nghiên cứu tâm lý trong y học.

- CLO3. Trình bày được khái niệm hành vi, hành vi sức khỏe và các mô hình giải thích quá trình thay đổi hành vi; các yếu tố ảnh hưởng và điều kiện tiên quyết để thay đổi hành vi sức khỏe

- CLO4. Phân tích được các cách tiếp cận, chiến lược, lập kế hoạch trong nâng cao sức khỏe và các mô hình nâng cao sức khỏe.

3.2. Kỹ năng:

- CLO5. Hiểu được quá trình thay đổi hành vi và hành vi sức khỏe của con người để áp dụng trong chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe của cá nhân và cộng đồng.

- CLO6. Áp dụng được các cách tiếp cận của nâng cao sức khỏe trong chăm sóc sức khỏe cộng đồng

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- CLO7. Hình thành được kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs).

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)						
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6	CLO7
PI2.1					R	R	
PI5.3	R	R	R	R			
PI10.2							R

Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:

I (Introduced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu

R (Reinforced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ...

M (Mastery) - CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu

A (Assessed) - Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.

IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

4.1. Mô tả học phần:

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về sức khỏe, tâm lý, hành vi con người, các mô hình thay đổi hành vi và các cách tiếp cận trong bảo vệ và nâng cao sức khỏe cho cá nhân, gia đình, cộng đồng.

4.2. Cấu trúc nội dung học phần:

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
I. Phần lý thuyết (ITC=15 giờ lên lớp+30 giờ tự học)		90	30	60			
1	Nhập môn NCSK & HVCN Bài 1: Đại cương về sức khỏe và nâng cao sức khỏe	9	0,5 3,5	5	CLO1,7	Thuyết trình/giải thích	
2	Bài 2: Đại cương về tâm lý và tâm lý y học	9	4	5	CLO2,7	Thuyết trình/giải thích	
3	Bài 3: Hành vi và các mô hình thay đổi hành vi	14	4	10	CLO3,7	Thuyết trình/giải thích	
4	Bài 4: Hành vi sức khỏe và thay đổi hành vi sức khỏe	14	4	10	CLO3,5,7	Thuyết trình/giải thích	
5	Bài 5: Các phương thức tiếp cận và mô hình nâng cao sức khỏe	14	4	10	CLO4,6,7	Thuyết trình/giải thích	
6	Bài 6: Một số chiến lược nâng cao sức khỏe	14	4	10	CLO4,6,7	Thuyết trình/giải thích	

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
7	Bài 7: Lập kế hoạch chương trình nâng cao sức khỏe	14	4	10	CLO4,6,7	Thuyết trình/giải thích	
8	<i>Kiểm tra định kỳ</i>	2	2				A2
III. Hướng dẫn, hỗ trợ sinh viên tự học và kiểm tra đánh giá		10	10				

V. Kiểm tra, đánh giá học phần

5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A1. Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần		R1	CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4 CLO 5 CLO 6 CLO 7	Điểm danh mỗi buổi học và ý thức học tập (đặt câu hỏi, phát biểu...)
A2. Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	-Thời điểm đánh giá: Buổi 8 -Nội dung: Bài 3 đến bài 7			CLO 5 CLO 6 CLO 7	Bài kiểm tra cá nhân. Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ.
A3. Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi			CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4	Bài thi tự luận trên giấy

R1: Rubric đánh giá chuyên cần

5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ($\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 - 10	A ⁺	4,0
8,5 - 8,9	A	3,7
8,0 - 8,4	B ⁺	3,5
7,0 - 7,9	B	3,0
6,5 - 6,9	C ⁺	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 - 6,4	C	2,0
5,0 - 5,4	D ⁺	1,5
4,0 - 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Dưới 1,0: Kém.

VI. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính:

Bộ môn Giáo dục sức khỏe - Trường ĐHYK Vinh, (2012), Sức khỏe - NCSK và Hành vi con người, Tài liệu lưu hành nội bộ.

6.2. Tài liệu tham khảo:

Siw Tone Innstrand, (2012), Health Promotion - Theory and Practice, Research Centre for Health Promotion and Resources HiST/NTNU Trondheim, Norway.

VII. YÊU CẦU

7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phân học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, ...

VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy (*Họ tên, học hàm, học vị, các hướng nghiên cứu chính; Địa chỉ liên lạc: Số điện thoại, E-mail...*)

ThS. Cao Thị Phi Nga, Số điện thoại: 0912435826

Email: phinga@vmu.edu.vn

ThS. Phan Thị Diệu Ngọc, Số điện thoại: 0904373377

Email: dieungoc@vmu.edu.vn

ThS. Bùi Thị Thanh Hoa, Số điện thoại: 0986182198

Email: thanhhoa@vmu.edu.vn

ThS. Lê thị Trang, Số điện thoại: 0374714236

Email: Letrang0812@gmail.com

8.2. Ngày phê duyệt:

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI VIẾT

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT

HỌC PHẦN DINH DƯỠNG - VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM

I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần : Dinh dưỡng - Vệ sinh an toàn thực phẩm
- 1.2. Mã học phần : CSĐD2309
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Điều dưỡng, trình độ đại học, hệ chính quy.
- 1.4. Số tín chỉ : 02 (LT: 02 tín chỉ; TH: 0 tín chỉ).
- 1.5. Loại học phần : Bắt buộc; Lý thuyết
- 1.6. Các học phần học trước/ tiên quyết: Các môn kiến thức cơ sở ngành
- 1.7. Các học phần kế tiếp: CSSK trẻ em, CSSK phụ nữ, bà mẹ, gia đình và chăm sóc điều dưỡng...
- 1.8. Địa điểm học tập : Tại trường Đại học Y Khoa Vinh
- 1.9. Thời lượng học tập:
 - Tổng số : 100 giờ
 - Lý thuyết : 30 giờ
 - Tự học : 60 giờ
 - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 10 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Dinh dưỡng - ATVSTP&GDSK

II. Mục tiêu học phần

2.1. Mục tiêu chung

Học phần cung cấp những kiến thức khoa học cơ bản về Dinh dưỡng - Vệ sinh an toàn thực phẩm đối với sức khỏe cộng đồng và một số nguyên tắc chung trong dinh dưỡng điều trị; giúp sinh viên có thể đề xuất và giải quyết các vấn đề dinh dưỡng, vệ sinh an toàn thực phẩm nhằm bảo vệ và nâng cao sức khỏe cộng đồng và vận dụng vào công tác chăm sóc người bệnh sau khi ra trường. Sinh viên còn được phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề, thái độ đồng cảm và thấu hiểu đối với người bệnh, người nhà, khách hàng, cộng đồng và đồng nghiệp; đáp ứng chuẩn năng lực nghề nghiệp.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- a) Kiến thức:
 - LO1: Trình bày được những kiến thức khoa học cơ bản về Dinh dưỡng - Vệ sinh an toàn thực phẩm đối với sức khỏe cộng đồng.
 - LO2: Thảo luận các vấn đề Dinh dưỡng - Vệ sinh an toàn thực phẩm ở nước ta.
 - LO3: Thảo luận các nguyên tắc chung của dinh dưỡng điều trị và một số chế độ ăn bệnh lý thường dùng.

b) Kỹ năng:

- LO4: Đề xuất và giải quyết các vấn đề dinh dưỡng, vệ sinh an toàn thực phẩm nhằm bảo vệ và nâng cao sức khỏe cộng đồng.

- LO5: Hướng dẫn được cộng đồng, bệnh nhân lựa chọn thực phẩm và các chế độ ăn hợp lý, đảm bảo và nâng cao sức khỏe cá nhân, gia đình và cộng đồng.

- LO6: Thể hiện được kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề; kỹ năng giao tiếp với người bệnh, đồng nghiệp và cộng đồng.

c) Thái độ

- LO7: Thể hiện được tinh thần trách nhiệm trong quá trình học tập, làm việc với cộng đồng, đồng nghiệp, nghiên cứu khoa học;

III. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes: CLO)

3.1. Kiến thức:

- CLO1. Trình bày được vai trò, nhu cầu, nguồn cung cấp năng lượng và các chất dinh dưỡng; Giá trị dinh dưỡng, đặc điểm vệ sinh của các nhóm thực phẩm; Nhu cầu dinh dưỡng và chế độ ăn hợp lý cho các đối tượng và lứa tuổi

- CLO2. Áp dụng được một số nguyên tắc dinh dưỡng chung trong điều trị, và lưu ý về chế độ ăn trong một số bệnh thiếu dinh dưỡng và bệnh mạn tính liên quan đến dinh dưỡng.

- CLO3. Phân tích được khái niệm, các vấn đề về vệ sinh an toàn thực phẩm và các biện pháp để giải quyết và dự phòng.

3.2. Kỹ năng:

- CLO4. Hướng dẫn được cộng đồng lựa chọn thực phẩm, bảo quản vệ sinh và xây dựng khẩu phần ăn hợp lý, đặc biệt với các đối tượng như phụ nữ mang thai và cho con bú, trẻ em và người cao tuổi.

- CLO5. Tư vấn được cho bệnh nhân về chế độ dinh dưỡng hợp lý, các thực phẩm nên dùng và không nên dùng trong một số bệnh.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- CLO6. Duy trì ý thức tự học để đạt được hiệu quả cao. Có khả năng làm việc độc lập và theo nhóm.

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)					
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6
PI 2.1	M	M	M			
PI 5.3				R	R	
PI 10.1						R
PI 10.2						R

IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

4.1. Mô tả học phần:

Học phần cung cấp những kiến thức khoa học cơ bản về Dinh dưỡng - Vệ sinh an toàn thực phẩm đối với sức khỏe cộng đồng và một số nguyên tắc chung trong dinh dưỡng điều trị; giúp sinh viên có thể đề xuất và giải quyết các vấn đề dinh dưỡng, vệ sinh an toàn thực phẩm nhằm bảo vệ và nâng cao sức khỏe cộng đồng và vận dụng vào công tác chăm sóc người bệnh sau khi ra trường. Sinh viên còn được phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề, thái độ đồng cảm và thấu hiểu đối với người bệnh, người nhà, khách hàng, cộng đồng và đồng nghiệp; đáp ứng chuẩn năng lực nghề nghiệp.

4.2. Cấu trúc nội dung học phần

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
I. Phần lý thuyết (ITC=15 giờ lên lớp+30 giờ tự học)		90	30	60			
1	Nhập môn DD và VSATTP Bài 1. Vai trò, nhu cầu, nguồn cung cấp năng lượng và các chất dinh dưỡng	12	0,5 3,5	8	CLO1 CLO3 CLO4 CLO6	-Thuyết trình -Nêu vấn đề	A1 A2 A3
2	Bài 2: Giá trị dinh dưỡng, đặc điểm vệ sinh của thực phẩm	12	4	8	CLO1 CLO3 CLO4 CLO6	-Thuyết trình -Nêu vấn đề	
3	Bài 3: Dinh dưỡng cho phụ nữ mang thai và nuôi con bú	6	2	4	CLO1 CLO3 CLO4 CLO6	-Thuyết trình -Nêu vấn đề -Thảo luận nhóm	
4	Bài 4: Dinh dưỡng cho trẻ em	6	2	4	CLO1 CLO3 CLO4 CLO6	-Thuyết trình -Nêu vấn đề -Thảo luận nhóm	
5	Bài 5: Dinh dưỡng cho người cao tuổi	6	2	4	CLO1 CLO4	-Thuyết trình -Nêu vấn đề	

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
					CLO6 CLO7	-Thảo luận nhóm	
6	Bài 6: Suy dinh dưỡng Protein - Năng lượng	6	2	4	CLO2 CLO4 CLO5 CLO6	-Thuyết trình -Nêu vấn đề -Thảo luận nhóm	
7	Bài 7: Thiếu vitamin A và bệnh khô mắt	6	2	4	CLO2 CLO4 CLO5 CLO6	-Thuyết trình -Nêu vấn đề -Thảo luận nhóm	
8	Bài 8: Thiếu máu dinh dưỡng do sắt	6	2	4	CLO2 CLO4 CLO5 CLO6	-Thuyết trình -Nêu vấn đề -Thảo luận nhóm	
9	Bài 9: Thừa cân và béo phì	6	2	4	CLO2 CLO4 CLO5 CLO6	-Thuyết trình -Nêu vấn đề -Thảo luận nhóm	
10	Bài 10: Dinh dưỡng điều trị <i>Kiểm tra định kỳ</i>	12	3 1	8	CLO2 CLO4 CLO5 CLO6	-Thuyết trình -Nêu vấn đề -Thảo luận nhóm	A2
11	Bài 11: An toàn vệ sinh thực phẩm	6	2	4	CLO3 CLO6	-Thuyết trình -Nêu vấn đề -Thảo luận nhóm	
12	Bài 12: Ngộ độc thức ăn	6	2	4	CLO3 CLO4 CLO6	-Thuyết trình -Nêu vấn đề -Thảo luận nhóm	
II. Hướng dẫn, hỗ trợ sinh viên tự học và kiểm tra đánh giá		10					

V. Kiểm tra, đánh giá học phần

5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A1. Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần		R1	CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4 CLO 5 CLO 6	- Điểm danh - Đánh giá phát biểu xây dựng bài
A2. Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	- Thời điểm đánh giá: Buổi 6 - Nội dung: Bài 1 đến bài 10			CLO 1 CLO 2	Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan trên giấy
A3. Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi			CLO 1 CLO 2 CLO 3	Bài thi trắc nghiệm khách quan trên máy vi tính

R1: Rubric đánh giá chuyên cần

5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ($\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 - 10	A ⁺	4,0
8,5 - 8,9	A	3,7

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 - 6,4	C	2,0
5,0 - 5,4	D ⁺	1,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
8,0 - 8,4	B ⁺	3,5
7,0 - 7,9	B	3,0
6,5 - 6,9	C ⁺	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
4,0 - 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

- | | |
|---------------------------|---------------------------------|
| Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc; | Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi; |
| Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá; | Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình; |
| Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu; | Dưới 1,0: Kém. |

VI. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính:

- PGS.TS. Nguyễn Cảnh Phú và cộng sự, (2016), Giáo trình Dinh dưỡng và vệ sinh an toàn thực phẩm, lưu hành nội bộ.

6.2. Tài liệu tham khảo:

- PGS.TS. Phạm Duy Tường và cộng sự, (2012) Dinh dưỡng và vệ sinh an toàn thực phẩm, NXB: Y học.

- PGS.TS.BS. Lê Danh Tuyên, PGS.TS.BS. Lê Bạch Mai, (2016), Nhu cầu dinh dưỡng khuyến nghị cho người Việt Nam, NXB: Y học.

- PGS.TS.BS. Lê Danh Tuyên, (2016), Bảng thành phần thực phẩm Việt Nam, NXB: Y học.

- PGS.TS.BS. Lê Danh Tuyên và cộng sự, (2016), Dinh Dưỡng lâm sàng, NXB: Y học.

VII. YÊU CẦU

7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên, có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, bạn bè,...

VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy

ThS. Cao Thị Phi Nga, Số điện thoại: 0912435826

Email: phinga@vmu.edu.vn

ThS. Phan Thị Diệu Ngọc, Số điện thoại: 0904373377

Email: dieungoc@vmu.edu.vn

ThS. Bùi Thị Thanh Hoa, Số điện thoại: 0986182198

Email: thanhhoa@vmu.edu.vn

ThS. Lê thị Trang, Số điện thoại: 0374714236

Email: Letrang0812@gmail.com

ThS. Nguyễn Thị Bích Nguyệt, Số điện thoại: 0969352186

Email: bichnguyet@vmu.edu.vn

8.2. Ngày phê duyệt:

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI VIẾT

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN DỊCH TỄ HỌC

I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần : Dịch tễ học
- 1.2. Mã học phần : CSĐD2310
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Điều dưỡng, trình độ đại học, hệ chính quy.
- 1.4. Số tín chỉ : 02 (LT: 02 tín chỉ; TH: 0 tín chỉ).
- 1.5. Loại học phần : Bắt buộc; Lý thuyết
- 1.6. Các học phần học trước/tiên quyết: Xác suất thống kê
- 1.7. Các học phần kế tiếp: Nghiên cứu khoa học
- 1.8. Địa điểm học tập : Tại trường Đại học Y Khoa Vinh
- 1.9. Thời lượng học tập:
 - Tổng số : 100 giờ
 - Lý thuyết : 30 giờ
 - Tự học : 60 giờ
 - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 10 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Dịch tễ - Sức khỏe môi trường

II. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu chung:

Trình bày những khái niệm cơ bản của dịch tễ học, các thiết kế nghiên cứu và ứng dụng trong mô tả phân tích các vấn đề sức khỏe cộng đồng. Bên cạnh đó, môn học còn cung cấp các kiến thức về sàng tuyển cộng đồng, cách chọn mẫu phù hợp, thu thập thông tin dịch tễ học, các loại sai số và cách hạn chế sai số khi lựa chọn mẫu; các nguyên lý dịch tễ học, giám sát và điều tra xử lý dịch, biện pháp dự phòng các bệnh lây nhiễm và không lây nhiễm.

2.2. Mục tiêu cụ thể

a) Kiến thức:

- LO1. Trình bày các khái niệm cơ bản, mục tiêu, nội dung, đối tượng và cách đề cập dịch tễ học; các công thức tính các số đo mắc bệnh số đo tử vong, số đo sự kết hợp của yếu tố căn nguyên và kết quả.
- LO2. Trình bày khái niệm và phân tích ưu nhược điểm của các loại thiết kế nghiên cứu quan sát và nghiên cứu phân tích.
- LO3. Trình bày khái niệm, các loại sai số và cách khống chế sai số.
- LO4. Vận dụng các kiến thức về dịch tễ học các bệnh truyền nhiễm trong công tác dự phòng, phát hiện bệnh.

- LO5. Trình bày được biện pháp sàng tuyển phát hiện bệnh sớm và mô tả các bước giám sát dịch tễ học.

- LO6. Vận dụng được các kỹ thuật áp dụng trong lĩnh vực dịch tễ học như chọn mẫu, xây dựng công cụ và trình bày các dữ kiện dịch tễ học để tiến hành các nghiên cứu y học.

b) Kỹ năng:

- LO7. Hướng dẫn cách tính toán chính xác các tỷ suất mắc và chết, các giá trị đo lường dịch tễ học OR, AR, RR, PAR.

- LO8. Thực hiện được kỹ thuật chọn mẫu, thu thập thông tin trong nghiên cứu y học, điều tra xử lý dịch, giám sát dịch, kỹ thuật phân tích và trình bày kết quả nghiên cứu dịch tễ học.

c) Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- LO9. Hình thành được năng lực tự học và học tập suốt đời; chủ động, tích cực, tự giác học tập, trách nhiệm trong công việc, trung thực nghiên cứu các bài tập thực hành và đưa ra được các đáp án đúng.

III. Chuẩn đầu ra của học phần

3.1. Kiến thức:

- CLO1. Trình bày được định nghĩa về dịch tễ học, mục tiêu, đối tượng, nội dung và cách đề cập của dịch tễ học; chu trình nghiên cứu dịch tễ học; số đo mắc bệnh, tử vong, số đo kết hợp.

- CLO2. Vận dụng được các công thức tính toán dịch tễ học, các khái niệm về sai số, cách khống chế sai số để tiến hành xử lý và phân tích số liệu trong nghiên cứu dịch tễ học, chọn mẫu và thu thập thông tin phù hợp.

- CLO3. Vận dụng được các kiến thức cơ bản về các thiết kế nghiên cứu quan sát và phân tích để lựa chọn thiết kế nghiên cứu dịch tễ học phù hợp với mục đích nghiên cứu.

- CLO4. Vận dụng các kiến thức về dịch tễ học các bệnh truyền nhiễm, bệnh không lây nhiễm để tiến hành giám sát, sàng tuyển phát hiện bệnh và đưa ra các biện pháp dự phòng và công tác điều tra xử lý dịch

3.2. Kỹ năng:

- CLO5. Tính được các tỷ lệ mắc và chết; các giá trị đo lường dịch tễ học OR, AR, RR, PAR, các giá trị của sàng tuyển cộng đồng.

- CLO6. Thực hiện được kỹ thuật chọn mẫu, thu thập thông tin trong nghiên cứu y học, điều tra xử lý dịch, giám sát dịch, kỹ thuật phân tích và trình bày kết quả nghiên cứu dịch tễ học.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- CLO7. Hình thành được năng lực tự học và học tập suốt đời; làm việc độc lập và theo nhóm, chủ động, chịu trách nhiệm, tích cực, tự giác học tập và nghiên cứu. Có năng lực giám sát hướng dẫn hỗ trợ người khác trong học tập, chuyên môn.

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs).

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)						
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6	CLO7
PI 2.1	R	R	R	M			
PI 3.2	R	R	R	R			
PI 9.2					R	R	
PI 10.1							M
PI 10.2							M
PI 10.3							R
PI 11.1							M
PI 11.2							M

Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:

I (Introduced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu

R (Reinforced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ...

M (Mastery) - CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu

A (Assessed) - Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.

IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

4.1. Mô tả học phần:

Cung cấp các khái niệm và nguyên lý cơ bản của dịch tễ học; các thiết kế nghiên cứu dịch tễ học, cách tính toán được các chỉ số sức khỏe chủ yếu của cộng đồng, mô tả được tình hình sức khỏe và bệnh tật của cộng đồng. Bên cạnh đó, học phần còn cung cấp các kiến thức về sàng tuyển cộng đồng, cách chọn mẫu phù hợp, thu thập thông tin dịch tễ học, các loại sai số và cách hạn chế sai số khi lựa chọn mẫu; các nguyên lý dịch tễ học, giám sát và điều tra xử lý dịch, biện pháp dự phòng các bệnh lây nhiễm và không lây nhiễm. Vận dụng được một số thiết kế nghiên cứu dịch tễ học

thường được sử dụng trong công tác chăm sóc sức khỏe

4.2. Cấu trúc nội dung học phần:

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
I. Phần lý thuyết		90	30	60			
1	Giới thiệu môn học Bài 1: Đại cương về dịch tễ học	6	2	4	CLO1 CLO7	- Thuyết trình - Đặt vấn đề	
2	Bài 2: Số đo mắc bệnh và tử vong	6	2	4	CLO1 CLO5 CLO7	- Thuyết trình - Đặt vấn đề	
3	Bài 3: Số đo kết hợp	3	1	2	CLO1 CLO5 CLO7	- Thuyết trình - Đặt vấn đề	
4	Bài 4: Phương pháp nghiên cứu mô tả	6	2	4	CLO1 CLO3 CLO7	- Thuyết trình - Đặt vấn đề	
5	Bài 5: Phương pháp nghiên cứu quan sát phân tích	6	2	4	CLO1 CLO3 CLO7	- Thuyết trình - Đặt vấn đề	
6	Bài 6: Phương pháp nghiên cứu can thiệp	6	2	4	CLO1 CLO3 CLO7	- Thuyết trình - Đặt vấn đề	
7	Bài 7: Sai số và nhiễu	6	2	4	CLO2 CLO7	- Thuyết trình - Đặt vấn đề	
8	Bài 8: Kỹ thuật sàng tuyển	6	2	4	CLO4 CLO5 CLO7	- Thuyết trình - Đặt vấn đề	
9	Bài 9: Dịch tễ học các nhóm bệnh truyền nhiễm	6	2	4	CLO4 CLO7	- Thuyết trình - Đặt vấn đề	
10	Bài 10: Dịch tễ học các bệnh không lây nhiễm	6	2	4	CLO4 CLO7	- Thuyết trình - Đặt vấn đề	
11	Bài 11: Điều tra xử lý dịch	6	2	4	CLO4 CLO6 CLO7	- Thuyết trình - Đặt vấn đề	
12	Bài 12: Giám sát dịch tễ học	6	2	4	CLO2 CLO6	- Thuyết trình - Đặt vấn đề	

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
					CLO7		
13	Bài 13: Phương pháp chọn mẫu và cỡ mẫu	6	2	4	CLO2 CLO6 CLO7	-Thuyết trình - Thảo luận	
14	Bài 14: Các kỹ thuật thu thập thông tin	6	2	4	CLO2 CLO6 CLO7	-Thuyết trình - Thảo luận	
15	Bài 15: Phương pháp xử lý, phân tích số liệu và trình bày kết quả nghiên cứu	6	2	4	CLO4 CLO6 CLO7	-Thuyết trình - Thảo luận	
16	Kiểm tra định kỳ	1	1				A2
II. Hướng dẫn, hỗ trợ sinh viên tự học và kiểm tra đánh giá		10					

V. Kiểm tra, đánh giá học phần

5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A1. Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Mức độ tham dự theo lịch học	50%	R1	CLO7	
		Mức độ tham gia các hoạt động học tập	50%			
A2. Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	- Thời điểm đánh giá: Buổi 8 - Nội dung: Bài 1 đến bài 15			CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6 CLO7	Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan trên giấy
A3.	60%	- Thời điểm thi:			CLO1	Bài thi trắc

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)		Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ bộ test			CLO2 CLO3 CLO4 CLO7	nghiệm khách quan trên máy vi tính

RI: Rubric đánh giá chuyên cần

5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ($\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 - 10	A ⁺	4,0
8,5 - 8,9	A	3,7
8,0 - 8,4	B ⁺	3,5
7,0 - 7,9	B	3,0
6,5 - 6,9	C ⁺	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 - 6,4	C	2,0
5,0 - 5,4	D ⁺	1,5
4,0 - 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Dưới 1,0: Kém.

VI. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính:

- Bộ môn Dịch tễ - Môi trường, Trường Đại học Y khoa Vinh, (2016), Bài giảng Dịch tễ học (dành cho đào tạo hệ Đại học), Lưu hành nội bộ.

6.2. Tài liệu tham khảo:

- Viện Đào tạo Y học dự phòng và Y tế công cộng, Đại học Y Hà Nội, (2013), Giáo trình lý thuyết dịch tễ học, Nhà xuất bản y học.

- Viện Đào tạo Y học dự phòng và Y tế công cộng, Đại học Y Hà Nội, (2013), Giáo trình thực hành dịch tễ học, Nhà xuất bản y học.

- WHO, (2006), Dịch tễ học cơ bản, Sách dịch.

VII. YÊU CẦU

7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy

TS. Ngô Trí Hiệp, Số điện thoại: 0982300968

Email: trihiiep@vmu.edu.vn

TS. Nguyễn Cảnh Phú, Số điện thoại: 0913322717

Email: Phuhuyen2010@gmail.com

TS. Trần Ngọc Bình, Số điện thoại: 0913556170

Email: ngocbinh@vmu.edu.vn

TS. Phan Quốc Hội, Số điện thoại: 0971666768

Email: quochoi@vmu.edu.vn

ThS. Trần Thị Thanh Tâm, Số điện thoại: 0343340073

Email: thanhtamtran1105@gmail.com

ThS. Nguyễn Thị Bích Nguyệt, Số điện thoại: 0969352186

Email: bichnguyet@vmu.edu.vn

8.2. Ngày phê duyệt:

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI VIẾT

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT

HỌC PHẦN TỔ CHỨC QUẢN LÝ Y TẾ

I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần : Tổ chức quản lý y tế
- 1.2. Mã học phần : CSĐD2311
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Điều dưỡng, trình độ đại học, hệ chính quy.
- 1.4. Số tín chỉ : 02 (LT: 02 tín chỉ; TH: 0 tín chỉ).
- 1.5. Loại học phần: Bắt buộc; Lý thuyết.
- 1.6. Các học phần tiên quyết: Các môn chung và các môn cơ sở khối ngành.
- 1.7. Các học phần kế tiếp: Không bắt buộc
- 1.8. Địa điểm học tập: Tại trường Đại học Y khoa Vinh
- 1.9. Thời lượng học tập:
- Tổng số : 100 giờ
 - Lý thuyết : 30 giờ
 - Tự học : 60 giờ
 - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 10 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Bộ môn Tổ chức và quản lý y tế.

II. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu chung:

Sau khi học xong môn học này sinh viên có kiến thức cơ bản về mô hình tổ chức của các cơ sở y tế hệ thống y tế Việt Nam; nội dung và giải pháp của một số chính sách lớn về y tế hiện hành và một số kỹ năng cơ bản về quản lý y tế nhằm hỗ trợ cho hoạt động lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, giám sát và đánh giá hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực điều dưỡng.

2.2. Mục tiêu cụ thể

a) Kiến thức:

- LO1. Hệ thống hóa được mô hình, tổ chức và cách thức hoạt động chung của hệ thống y tế, các cơ sở y tế trong hệ thống y tế Việt Nam.

- LO2. Áp dụng được các mục tiêu, giải pháp của các chính sách về y tế vào việc thực hiện các hoạt động chăm sóc sức khỏe cho cá nhân, gia đình và cộng đồng.

- LO3. Áp dụng được các kỹ năng cơ bản của quản lý y tế (lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, giám sát, đánh giá, báo cáo kết quả) trong việc thực hiện các hoạt động/chương trình y tế.

b) Kỹ năng:

- LO4. Có khả năng xây dựng kế hoạch hoạt động, tổ chức thực hiện, kế hoạch giám sát, đánh giá và quản lý nguồn lực để thực hiện hiệu quả công tác chuyên môn.

c) Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- LO5. Có khả năng tổ chức làm việc độc lập hoặc theo nhóm, chịu trách nhiệm trong công tác chăm sóc bảo vệ sức khỏe nhân dân.

- LO6. Có năng lực tự học, tự định hướng và làm việc dưới áp lực; kỷ luật trong công việc.

III. Chuẩn đầu ra của học phần

3.1. Kiến thức:

- CLO1. Trình bày được khái niệm và các thành phần của hệ thống y tế; mô hình và các nguyên tắc cơ bản về tổ chức hệ thống y tế Việt Nam theo các tuyến y tế.

- CLO2. Trình bày được vai trò, nội dung của một số chính sách lớn về y tế hiện hành và các chương trình chăm sóc, bảo vệ sức khỏe.

- CLO3. Giải thích được các phương pháp quản lý y tế cơ bản bao gồm: Lập kế hoạch, giám sát, đánh giá và quản lý nguồn lực cho các hoạt động/chương trình y tế.

3.2. Kỹ năng:

- CLO4. Thực hiện được các bước lập kế hoạch y tế theo từng tình huống/vấn đề sức khỏe cụ thể.

- CLO5. Thực hiện được kỹ năng làm việc nhóm, tìm kiếm tài liệu trong thực hành nghề nghiệp.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- CLO6. Hình thành được khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm theo các tình huống.

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs).

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)					
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6
PI 1.1	I	I				
PI 2.1			I			
PI 4.1			I			
PI 4.2			I			
PI 6.3				I		
PI 10.1						I
PI10.2					I	I

Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:

I (Introduced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu

R (Reinforced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế

M (Mastery) - CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu

A (Assessed) - Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.

IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

4.1. Mô tả học phần:

Học phần Tổ chức quản lý y tế cung cấp các kiến thức cơ bản về hệ thống y tế; mô hình tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của các cơ sở cung ứng dịch vụ y tế trong hệ thống y tế Việt Nam; các nguyên lý cơ bản về quản lý y tế, lập kế hoạch, theo dõi, giám sát và đánh giá các hoạt động y tế. Giới thiệu nội dung của một số chính sách lớn và các chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc và bảo vệ sức khỏe tại Việt Nam. Trên cơ sở đó giúp sinh viên vận dụng được một số kỹ năng quản lý y tế cơ bản vào quá trình thực hành nghề nghiệp.

4.2. Cấu trúc nội dung học phần:

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
I. Phần lý thuyết (ITC=15 giờ lên lớp+30 giờ tự học)		90	30	60			
1	Bài 1: Nhập môn Tổ chức quản lý y tế	0,5	0,5		CLO1	Thuyết trình, động não	A1.1
	Giới thiệu hệ thống y tế	6	2	4	CLO1		
	Bài 2: Tổ chức y tế cơ sở	5,5	1,5	4	CLO1		
2	Bài 3: Chính sách y tế	11	3	8	CLO2	Thuyết trình, thảo luận nhóm nhỏ	A1.1 A1.2
	Bài 4: Chăm sóc sức khỏe ban đầu	5	1	4	CLO2	Thuyết trình, động não	
3	Bài 5: Đại cương quản lý y tế	6	2	4	CLO1	Thuyết trình, động não	A1.1
	Bài 6: Tổ chức và quản lý bệnh viện	6	2	4	CLO1	Thuyết trình, động	A1.1

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
						não	
4	Bài 7: Lập kế hoạch y tế	12	4	8	CLO3 CLO4 CLO5 CLO6	Thuyết trình, làm việc theo nhóm	A1.1 A1.2
5	Bài 8: Giám sát hoạt động y tế	12	4	8	CLO3 CLO4 CLO5 CLO6	Thuyết trình, làm việc theo nhóm	A1.1 A1.2
6	Bài 9: Đánh giá hoạt động y tế	12	4	8	CLO3 CLO4 CLO5 CLO6	Thuyết trình, làm việc theo nhóm	A1.1 A1.2
7	Bài 10: Quản lý thông tin y tế	7	3	4	CLO3	Thuyết trình, động não	A1.1
	<i>Kiểm tra giữa kì</i>	1	1		CLO 1 → 3		A2
8	Bài 11: Quản lý nhân lực và tài chính y tế	6	2	4	CLO3	Thuyết trình, động não	A1.1
III. Hướng dẫn, hỗ trợ sinh viên tự học và kiểm tra đánh giá		10					

V. Kiểm tra, đánh giá học phần

5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A1. Đánh giá thường xuyên	10%	A1.1. Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên	50%	R1	CLO 6	Điểm danh/câu trả lời của sinh viên

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
(ĐTX)		A1.2. Đánh giá đóng góp của SV trong học phần	50%	R5	CLO 4 → 6	Làm việc nhóm
A2. Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	A2 -Thời điểm đánh giá: Buổi 7 -Nội dung: Bài 1 đến bài 9			CLO 1 → 3	Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan trên giấy
A3. Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi			CLO 1 → 4	Bài thi tự luận

R1: Rubric đánh giá chuyên cần

R5: Rubric đánh giá làm việc nhóm

5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ($\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 - 10	A ⁺	4,0
8,5 - 8,9	A	3,7
8,0 - 8,4	B ⁺	3,5
7,0 - 7,9	B	3,0
6,5 - 6,9	C ⁺	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 - 6,4	C	2,0
5,0 - 5,4	D ⁺	1,5
4,0 - 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

- | | |
|---------------------------|---------------------------------|
| Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc; | Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi; |
| Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá; | Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình; |
| Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu; | Dưới 1,0: Kém. |

VI. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính:

- Trường ĐH Y khoa Vinh, (2021), Giáo trình Tổ chức quản lý y tế, Lưu hành nội bộ.

6.2. Tài liệu tham khảo:

- PGS.TS. Nguyễn Duy Luật, (2012), Tổ chức và quản lý y tế. Nhà xuất bản Y học.

- PGS.TS. Đoàn Phước Thuộc, (2014), Tổ chức và quản lý y tế, Nhà xuất bản Đại học Huế.

- Trường Đại học Y tế công cộng, (2012), Theo dõi đánh giá chương trình dự án y tế, Nhà xuất bản Y học.

- Trường Đại học Y tế công cộng, (2012), Hệ thống y tế, Nhà xuất bản Y học.

VII. YÊU CẦU

7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập

theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy (*Họ tên, học hàm, học vị, các hướng nghiên cứu chính; Địa chỉ liên lạc: Số điện thoại, E-mail...*)

TS. Nguyễn Cảnh Phú, Số điện thoại: 0913322717

Email: Phuhuyen2010@gmail.com

TS. Nguyễn Thị Nga, Số điện thoại: 0396970127

Email: nganguyenhmu291@gmail.com

ThS. Bùi Thị Thanh Hoa, Số điện thoại: 0986182198

Email: thanhhoa@vmu.edu.vn

ThS. Cao Thị Phi Nga, Số điện thoại: 0912435826

Email: phinga@vmu.edu.vn

ThS. Lê thị Trang, Số điện thoại: 0374714236

Email: Letrang0812@gmail.com

ThS. Nguyễn Thị Bích Lam, Số điện thoại: 0902 572 888

Email: bichlamvmu@gmail.com

8.2. Ngày phê duyệt:

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI VIẾT

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT
HỌC PHẦN KỸ NĂNG GIAO TIẾP VÀ GIÁO DỤC SỨC KHỎE
TRONG THỰC HÀNH ĐIỀU DƯỠNG

I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần : KNGT và GDSK trong thực hành điều dưỡng
- 1.2. Mã học phần : ĐD230001
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Điều dưỡng, trình độ đại học, hệ chính quy.
- 1.4. Số tín chỉ : 03 (LT: 02 tín chỉ; TH: 01 tín chỉ).
- 1.5. Loại học phần : Bắt buộc; Lý thuyết và thực hành.
- 1.6. Các học phần tiên quyết: Các môn cơ sở khối ngành
- 1.7. Các học phần kế tiếp: Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp
- 1.8. Địa điểm học tập : Tại trường Đại học Y Khoa Vinh
- 1.9. Thời lượng học tập:
- Tổng số : 150 giờ
 - Lý thuyết : 30 giờ
 - Thực hành, thực tập : 30 giờ
 - Tự học : 75 giờ
 - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 15 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Dinh dưỡng - VSATTP & GDSK

II. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu chung học phần

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản của quá trình giao tiếp và các kỹ năng giao tiếp, truyền thông - giáo dục sức khỏe. Cung cấp các nguyên tắc trong truyền thông giáo dục sức khỏe, các phương tiện và phương pháp truyền thông giáo dục sức khỏe, các kỹ năng trong truyền thông giáo dục sức khỏe, cách lập kế hoạch buổi truyền thông giáo dục sức khỏe.

2.2. Mục tiêu cụ thể

a) Kiến thức:

LO1: Hiểu được quá trình giao tiếp, các hình thức giao tiếp và các kỹ năng giao tiếp, các khái niệm cơ bản về truyền thông, giáo dục sức khỏe, nâng cao sức khỏe. Áp dụng những nguyên tắc cơ bản trong truyền thông giáo dục sức khỏe.

LO2: Hiểu những kiến thức cơ bản về phương tiện và phương pháp truyền thông giáo dục sức khỏe. Áp dụng những kỹ năng trong truyền thông giáo dục sức khỏe, các bước lập kế hoạch chung và lập kế hoạch cho buổi truyền thông giáo dục sức khỏe.

b) Kỹ năng:

LO3: Tự làm đúng nội dung truyền thông giáo dục sức khỏe phù hợp với nhu cầu của đối tượng, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết phục, kỹ năng khuyến khích động viên, kỹ năng sử dụng tài liệu truyền thông giáo dục sức khỏe, kỹ năng ứng phó tình huống, kỹ năng chia sẻ thông tin, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề.

LO4: Làm theo hướng dẫn các bước lập kế hoạch cho công việc nói chung và lập kế hoạch cho chương trình truyền thông giáo dục sức khỏe nói riêng. Tự làm đúng tổ chức buổi TT - GDSK, tư vấn, thảo luận nhóm.

c) Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

LO5: Có khả năng tổ chức tư vấn, tổ chức buổi TT - GDSK, thảo luận nhóm.

LO6: Thể hiện được tinh thần trách nhiệm trong quá trình học tập lâm sàng, làm việc với cộng đồng, đồng nghiệp, nghiên cứu khoa học. Ngoài việc thực hiện việc chăm sóc người bệnh, cộng đồng, nhân viên y tế còn có nhiệm vụ cung cấp kiến thức về sức khỏe.

LO7: Thể hiện được ý thức luôn luôn gương mẫu trong chăm sóc sức khỏe cho bản thân và cộng đồng. Là tấm gương để mọi người học tập và làm theo trong lĩnh vực chăm sóc và bảo vệ sức khỏe.

III. Chuẩn đầu ra của học phần

3.1. Kiến thức:

CLO1: Hiểu được khái niệm cơ bản về tâm lý và tâm lý học y, giao tiếp, các hình thức giao tiếp, các cản trở trong giao tiếp, các kỹ năng trong giao tiếp.

CLO2: Hiểu được các khái niệm cơ bản của truyền thông, giáo dục sức khỏe, nâng cao sức khỏe, nguyên tắc trong truyền thông giáo dục sức khỏe, các phương tiện và phương pháp truyền thông giáo dục sức khỏe.

CLO3: Áp dụng các kỹ năng truyền thông giáo dục sức khỏe, các bước lập kế hoạch, những kiến thức chuyên môn đã học để biên soạn nội dung giáo dục sức khỏe phù hợp với trình độ và nhu cầu của đối tượng. Áp dụng phương pháp truyền thông giáo dục sức khỏe phù hợp với cộng đồng.

3.2. Kỹ năng:

CLO4: Tự làm đúng để xác định vấn đề sức khỏe và vấn đề sức khỏe ưu tiên khi đi thăm hộ gia đình tại cộng đồng. Tự biên soạn tài liệu truyền thông giáo dục sức khỏe cho phù hợp với cộng đồng.

CLO5: Làm theo hướng dẫn lập kế hoạch và tổ chức buổi TT - GDSK tại cộng đồng.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

CLO6: Có khả năng tổ chức tư vấn, tổ chức buổi TT - GDSK, thảo luận nhóm, thăm hộ gia đình. Thể hiện được tác phong làm việc khẩn trương, tỉ mỉ, chu đáo; bản lĩnh vững vàng, tôn trọng bệnh nhân, kỹ năng giao tiếp với khách hàng và đồng

nghiệp.

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs).

CDR của CTĐT (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)					
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6
PI2.1	R	R	I		I	
PI2.2	R	R	R		R	
PI 2.3			I		I	
PI 2.4			I		I	
PI5.3		R	R	M	M	
PI6.1					I	I
PI 6.2						I
PI 6.3					R	R

Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:

I (Introduced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu

R (Reinforced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ...

M (Mastery) - CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu

A (Assessed) - Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.

IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

4.1. Mô tả học phần:

KNGT và GDSK trong thực hành điều dưỡng là học phần bắt buộc, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về TT - GDSK, hành vi sức khỏe cũng như quá trình thay đổi hành vi sức khỏe. Từ đó giúp cho sinh viên lập được kế hoạch buổi TT - GDSK để chăm sóc sức khỏe cho cộng đồng. Áp dụng được các kỹ năng truyền thông để thực hiện TT - GDSK cho các cá nhân, gia đình và cộng đồng trong tư vấn, làm việc nhóm và giao tiếp. Những kiến thức và kỹ năng này sẽ áp dụng nhiều trong thực tế làm việc sau này của người cán bộ y tế.

4.2. Cấu trúc nội dung học phần:

TT	Nội dung (Ghi chi tiết đến từng bài dạy của từng chương)	Số Tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
I. Phần lý thuyết		90	30	60			
1.	Nhập môn KNGT và GDSK trong TH điều dưỡng Bài 1. Đại cương về tâm	12	0.5 3.5	 8	CLO1	Thuyết trình, Câu hỏi gọi mở,	

TT	Nội dung (Ghi chi tiết đến từng bài dạy của từng chương)	Số Tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	lý và tâm lý học y học					Thảo luận	
2.	Bài 2. Giao tiếp và các hình thức trong giao tiếp	12	4	8	CLO1 CLO6	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở, Thảo luận	
3.	Bài 3. Kỹ năng giao tiếp	12	4	8	CLO1	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở, Thảo luận	
4.	Bài 4. Đại cương về TT - GDSK và nâng cao sức khỏe	12	4	8	CLO2 CLO4	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở, Thảo luận	
5.	Bài 5: Phương tiện và phương pháp truyền thông giáo dục sức khỏe	6	2	4	CLO3	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở, Thảo luận	
6.	Bài 6: Tổ chức thảo luận nhóm trong giáo dục sức khỏe	6	2	4	CLO3 CLO6	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở, Thảo luận	
7.	Bài 7: Tổ chức buổi nói chuyện về sức khỏe	6	2	4	CLO3 CLO6	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở, Thảo	

TT	Nội dung (Ghi chi tiết đến từng bài dạy của từng chương)	Số Tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
						luận	
8.	Bài 8: Tư vấn sức khỏe	6	2	4	CLO3 CLO6	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở, Thảo luận	
9.	Bài 9: Thăm hộ gia đình thực hiện TT - GDSK	6	2	4	CLO3 CLO5	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở, Thảo luận	
10.	Bài 10: Kỹ năng TT - GDSK	6	2	4	CLO3 CLO4	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở, Thảo luận	
11.	Bài 11: Lập kế hoạch hoạt động giáo dục sức khỏe	6	2	4	CLO3 CLO5	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở, Thảo luận	
II. Phần thực hành		45	30	15			
12.	Bài 1: Thực hành viết nội dung TT - GDSK	6	4	2	CLO3	Chia nhóm viết nội dung	
13.	Bài 2: Thực hành tổ chức buổi TT - GDSK	6	4	2	CLO3 CLO6	Chia nhóm trình bày	
14.	Bài 2: Thực hành tổ chức buổi TT – GDSK(Tiếp)	6	4	2	CLO3 CLO6	Chia nhóm trình bày	
15.	Bài 3: Thực hành tư vấn sức khỏe	6	4	2	CLO3 CLO6	Chia nhóm	

TT	Nội dung (Ghi chi tiết đến từng bài dạy của từng chương)	Số Tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
						đóng vai	
16.	Bài 3: Thực hành tư vấn sức khỏe (Tiếp)	6	4	2	CLO3 CLO6	Chia nhóm đóng vai	
17.	Bài 4: Thực hành thảo luận nhóm	6	4	2	CLO3 CLO6	Chia nhóm thảo luận	
18.	Bài 5: Thực hành thăm hộ gia đình	6	4	2	CLO3 CLO6	Đóng vai	
19.	Bài 6: Thực hành lập kế hoạch buổi TT - GDSK <i>Đánh giá định kỳ</i>	2 1	1 1	1 0	CLO5	Chia nhóm trình bày	A2
III. Hướng dẫn, hỗ trợ sinh viên tự học và kiểm tra đánh giá		20					

V. Kiểm tra, đánh giá học phần

5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A1. Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần		R1	CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4 CLO 5 CLO 6	
A2. Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	- Thời điểm đánh giá: Buổi 8 thực hành - Nội dung: Thực hành tại trường		R5	CLO3 CLO 4 CLO 5	Thực hành thuyết trình hoặc đóng vai
A3. Đánh	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần			CLO 1 CLO 2	Bài thi tự luận

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
giá kết thúc học phần (ĐKT)		1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi				khách quan trên giấy

R1: Rubric đánh giá chuyên cần

R5: Rubric đánh giá làm việc nhóm

5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ($\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4	Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 - 10	A ⁺	4,0	5,5 - 6,4	C	2,0
8,5 - 8,9	A	3,7	5,0 - 5,4	D ⁺	1,5
8,0 - 8,4	B ⁺	3,5	4,0 - 4,9	D	1,0
7,0 - 7,9	B	3,0	< 4,0	F	0
6,5 - 6,9	C ⁺	2,5		(Không đạt)	

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Dưới 1,0: Kém.

VI. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính:

TS. Ngô Trí Hiệp, (2021), Kỹ năng giao tiếp và giáo dục sức khỏe trong thực hành điều dưỡng, Trường đại học y khoa Vinh.

6.2. Tài liệu tham khảo:

TS. Nguyễn Văn Hiến, (2013), Truyền thông giáo dục sức khỏe. NXB: Y học
National Academies of Sciences, Engineering, and Medicine; Health and
Medicine Division; Board on Global Health; Global Forum on Innovation in Health
Professional Education (2018), Improving Health Professional Education and
Practice Through Technology: Proceedings of a Workshop. Washington (DC):
National Academies Press (US).

VII. YÊU CẦU

7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy:

ThS. Nguyễn Thị Bích Lam, Số điện thoại: 0902572888,

Email: bichlamvmu@gmail.com

ThS. Lê Thị Trang, Số điện thoại: 0374714236

Email: letrang0812@gmail.com

ThS. Bùi Thị Thanh Hoa, Số điện thoại: 0986182198

Email: thanhhoa@vnu.edu.vn

8.2. Ngày phê duyệt:

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI VIẾT

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT
HỌC PHẦN KIỂM SOÁT NHIỄM KHUẨN
TRONG THỰC HÀNH ĐIỀU DƯỠNG

I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần : Kiểm soát nhiễm khuẩn trong thực hành Điều dưỡng
- 1.2. Mã học phần : ĐD230002
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Điều dưỡng, trình độ đại học, hệ chính quy.
- 1.4. Số tín chỉ : 2 (LT: 01 tín chỉ; TH: 01 tín chỉ).
- 1.5. Loại học phần : Bắt buộc; Lý thuyết và thực hành.
- 1.6. Các học phần tiên quyết: Các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành và một số môn học kiến thức ngành, tối thiểu phải gồm điều dưỡng cơ sở 1, điều dưỡng cơ sở 2.
- 1.7. Các học phần kế tiếp : Không yêu cầu
- 1.8. Địa điểm học tập : Tại trường Đại học Y Khoa Vinh
- 1.9. Thời lượng học tập:
- Tổng số : 100 giờ
 - Lý thuyết : 15 giờ
 - Thực hành, thực tập : 30 giờ
 - Tự học : 45 giờ
 - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 10 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Điều dưỡng cơ bản 1

II. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu chung:

Học phần này nhằm cung cấp các kiến thức, kỹ năng và thái độ về kiểm soát nhiễm khuẩn giúp người học thực hiện được các kỹ thuật chăm sóc điều dưỡng trong chăm sóc người bệnh.

2.2. Mục tiêu cụ thể:

a) Kiến thức:

Học phần này sẽ trình bày về các nội dung kiểm soát nhiễm khuẩn bệnh viện và các yếu tố tác động đến nhiễm khuẩn bệnh viện.

b) Kỹ năng:

Học phần sẽ giúp sinh viên vận dụng kiến thức đã học để cải thiện chất lượng chăm sóc người bệnh tại các cơ sở y tế.

c) Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

Thể hiện thái độ đúng đắn, tinh thần trách nhiệm trong quá trình học tập, sự đồng cảm, chia sẻ với người bệnh trong thực hành kiểm soát nhiễm khuẩn bệnh viện.

III. Chuẩn đầu ra của học phần

3.1. Kiến thức:

CLO1. Trình bày được các nội dung kiểm soát nhiễm khuẩn cơ bản để sinh viên thực hiện được kỹ thuật chăm sóc điều dưỡng trong chăm sóc người bệnh.

CLO2. Phân tích được các yếu tố tác động đến nhiễm khuẩn bệnh viện từ đó đề đưa ra được các giải pháp để thực hiện được kỹ thuật chăm sóc điều dưỡng trong chăm sóc người bệnh.

3.2. Kỹ năng:

CLO3. Thực hiện đúng các quy trình thực hành trong kiểm soát nhiễm khuẩn.

CLO4. Sử dụng được quy trình giám sát để đảm bảo an toàn trong chăm sóc người bệnh.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

CLO5. Có ý thức trách nhiệm, tích cực trong quá trình học tập và thực hành.

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs).

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)				
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5
PI 5.1	R	R	R	R	
PI10.1					R
PI 10.2					R

Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:

I (Introduced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu

R (Reinforced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ...

M (Mastery) - CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu

A (Assessed) - Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.

IV. Nội dung học phần

4.1. Mô tả học phần:

Học phần Kiểm soát nhiễm khuẩn trong TH Điều dưỡng là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân điều dưỡng. Học phần trang bị kiến thức cơ sở về sự an toàn của người bệnh trong môi trường bệnh viện; Các nhiễm khuẩn mắc

phải trong bệnh viện; Các quy trình kiểm soát nhiễm khuẩn, sử dụng bằng chứng liên quan đến nhiễm khuẩn; Vai trò nhiệm vụ của người Điều dưỡng trong kiểm soát nhiễm khuẩn. Trên cơ sở đó, sinh viên sẽ hình thành và rèn luyện tác phong nghiêm túc, thận trọng, chính xác, khoa học và nhận thức được trách nhiệm cá nhân trong thực hành nghề nghiệp. Hình thành và rèn luyện kỹ năng làm việc theo pháp luật, quy định của Nhà nước và đạo đức nghề nghiệp; Đảm bảo chất lượng chăm sóc toàn diện ổn định và liên tục.

4.2. Cấu trúc nội dung học phần:

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
I. Phần lý thuyết (<i>ITC=15 giờ lên lớp+30 giờ tự học</i>)		45	15	30			
	Nhập môn Kiểm soát nhiễm khuẩn trong TH Điều dưỡng	0,5	0,5	0			
1	- Đại cương về kiểm soát nhiễm khuẩn. - Xử lý dụng cụ y tế - Phòng ngừa phơi nhiễm HIV, VGB, C	11,5	1 1,5 1	4 2 2	CLO1 CLO2	Thuyết trình ngắn Nêu vấn đề, giải đáp, giải thích các vấn đề SV cần	A2.1 R1
2	- Quản lý đồ vải - Quản lý môi trường và chất thải y tế - Tiêm an toàn	12	1 1 2	2 2 4	CLO1 CLO2	Thuyết trình ngắn Nêu vấn đề, giải đáp, giải thích các vấn đề SV cần	A2.1 R1
3	- Phòng ngừa nhiễm khuẩn	12	1	2	CLO1 CLO2	Thuyết trình ngắn	A2.1 R1

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	máu có liên quan đến đặt Catheter trong lòng mạch - Phòng ngừa nhiễm khuẩn vết mổ - Phòng ngừa nhiễm khuẩn tiết niệu - Phòng ngừa viêm phổi bệnh viện		1 1 1	2 2 2		Nêu vấn đề, giải đáp, giải thích các vấn đề SV cần	
4	- Vệ sinh tay - Sử dụng các phương tiện phòng hộ. - Giám sát nhiễm khuẩn bệnh viện. Đánh giá định kỳ	9	0,5 0,5 1 1	2 2 2	CLO1 CLO2	Thuyết trình ngắn Nêu vấn đề, giải đáp, giải thích các vấn đề SV cần	A2.1 R1
II. Phần thực hành (<i>ITC=30 giờ lên lớp+15 giờ tự học</i>)		45	30	15			
1	Xử lý dụng cụ y tế	6	4	2	CLO3 CLO4 CLO5	Chia lớp thành các nhóm nhỏ	A2.2 R6-8
2	Tiêm an toàn	6	4	2	CLO3 CLO4 CLO5	Chia lớp thành các nhóm nhỏ	A2.2 R6-8
3	Quản lý đồ vải	6	4	2	CLO3 CLO4 CLO5	Chia lớp thành các nhóm nhỏ, đặt các tình huống	A2.2 R6-8

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
						cho các nhóm	
4	Quản lý môi trường và chất thải y tế	6	4	2	CLO3 CLO4 CLO5	Chia lớp thành các nhóm nhỏ, đặt các tình huống cho các nhóm	A2.2 R6-8
5	Phòng ngừa nhiễm khuẩn máu có liên quan đến đặt Catheter trong lòng mạch	6	4	2	CLO3 CLO4 CLO5	Chia lớp thành các nhóm nhỏ, đặt các tình huống cho các nhóm	A2.2 R6-8
6	Giám sát nhiễm khuẩn bệnh viện	6	4	2	CLO3 CLO4 CLO5	Chia lớp thành các nhóm nhỏ, đặt các tình huống cho các nhóm	A2.2 R6-8
7	Xử lý dụng cụ y tế	6	4	2	CLO3 CLO4 CLO5	Chia lớp thành các nhóm nhỏ, thực hành tại bệnh viện ĐH Y Vinh, đặt các tình huống cho các nhóm	A2.2 R6-8

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
8	Giám sát nhiễm khuẩn bệnh viện	2	1	1	CLO3 CLO4 CLO5	Chia lớp thành các nhóm nhỏ, thực hành tại bệnh viện ĐH Y Vinh, đặt các tình huống cho các nhóm	A2.2 R6-8
	<i>Đánh giá định kỳ</i>	1	1	0			
III. Hướng dẫn, hỗ trợ sinh viên tự học và kiểm tra đánh giá		10					

V. Kiểm tra, đánh giá học phần

5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A1. Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần		R1	CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4 CLO 5	
A2. Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	A2.1. -Thời điểm đánh giá: Buổi 4 -Nội dung: Bài 1 đến bài 4	50 %		CLO 1 CLO 2	Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan trên giấy
		A2.2. -Thời điểm đánh giá: Buổi 8	50%	R6 R7 R8	CLO 3 CLO 4	Hướng dẫn làm báo cáo và chăm báo

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		-Nội dung: Bài 1 đến bài 8				cáo
A3. Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi			CLO 1 CLO 2	Bài thi trắc nghiệm khách quan trên máy vi tính

R1: Rubric đánh giá chuyên cần

R6: Rubric các thành viên trong nhóm đánh giá nhau

R7: Rubric giảng viên đánh giá hoạt động nhóm

R8: Rubric đánh giá chấm điểm báo cáo

5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ($\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 - 10	A ⁺	4,0
8,5 - 8,9	A	3,7
8,0 - 8,4	B ⁺	3,5
7,0 - 7,9	B	3,0
6,5 - 6,9	C ⁺	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 - 6,4	C	2,0
5,0 - 5,4	D ⁺	1,5
4,0 - 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu; Dưới 1,0: Kém.

VI. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính:

Khoa điều dưỡng, (2023), Kiểm soát nhiễm khuẩn trong TH điều dưỡng, Tài liệu lưu hành nội bộ.

6.2. Tài liệu tham khảo:

- Ths. Phạm Đức Mục, (2019), Tài liệu đào tạo liên tục Kiểm soát nhiễm khuẩn, Hội Điều dưỡng Việt Nam.

- ThS. Nguyễn Mạnh Dũng, (2019), Kiểm soát nhiễm khuẩn trong thực hành nghề nghiệp, Trường ĐH điều dưỡng Nam Định.

- TS BS Lê Thị Anh Thư, PGS TS Trương Văn Việt, (2020), Quy trình thực hành kiểm soát nhiễm khuẩn, Bệnh viện Chợ Rẫy.

- Quyết định số 3916/ QĐ-BYT, (2017), Quyết định về việc phê duyệt các hướng dẫn kiểm soát nhiễm khuẩn trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, Bộ Y Tế.

- Quyết định số 3671/ QĐ-BYT, (2012), Quyết định về việc phê duyệt các hướng dẫn kiểm soát nhiễm khuẩn trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, Bộ Y Tế.

- Previnf (2024), Phòng ngừa và kiểm soát nhiễm khuẩn (Previnf) ấn bản điện tử dành cho người học, Code: 618396-EPP-1-2020-1-PT-EPPKA2-CBHE-JP, ISBN: 978-989-35570-0-6.

- Previnf (2024), Phòng ngừa và kiểm soát nhiễm khuẩn (Previnf) ấn bản điện tử dành cho giảng viên. Code: 618396-EPP-1-2020-1-PT-EPPKA2-CBHE-JP, ISBN: 978-989-35129-9-9.

VII. YÊU CẦU

7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

- Phòng thực hành có đủ hóa chất, dung môi, dụng cụ thí nghiệm, bảng, phấn.

- Cơ sở thực hành (Bệnh viện/Trung tâm Y tế/Nhà thuốc...): Trường ĐHYK Vinh

7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên

được thực hiện đúng theo Quy chế.

7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy

- Đinh Thị Hằng Nga, Thạc sĩ, Điện thoại: 0904716726

E-mail: ngadinh.dhykvinh@gmail.com

- Phan Thị An Dung, Thạc sĩ, Điện thoại: 0974262588

E-mail: Andung1987@gmail.com

- Vũ Thị Thu Thủy, Thạc sĩ, Điện thoại: 0904567278

E-mail: thuydhyvinh@gmail.com

- Nguyễn Thị Thanh Tình, Thạc sĩ, Điện thoại: 0916890572

E-mail: tinhminh81@gmail.com

- Nguyễn Đức Dương, Tiến sĩ, Điện thoại: 0983188550

E-mail: ducduong80@vnu.edu.vn

- Phan Thị Thuỳ, Thạc sĩ, Điện thoại: 0962333 85

E-mail: nhuthuy17186@gmail.com

- Nguyễn Thị Thanh Hà, Thạc sĩ, Điện thoại: 0914937707

E-mail: thanhhavnu@gmail.com

- Trần Thị Nga, Thạc sĩ, Điện thoại: 0914556305

E-mail: ngaquynh2005@gmail.com

- Hồ Thị Hải Lê, Cử nhân, Điện thoại: 0987625253

E-mail: Hailevnu@gmail.com

- Hoàng Thị Thúy Anh, Cử nhân, Điện thoại: 0986174451

E-mail: thuyanh.d1a.vnu@gmail.com

8.2. Ngày phê duyệt:

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI VIẾT

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT

HỌC PHẦN ĐIỀU DƯỠNG CƠ SỞ I

I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần : Điều dưỡng cơ sở I
- 1.2. Mã học phần : ĐD230003
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Điều dưỡng, trình độ đại học, hệ chính quy.
- 1.4. Số tín chỉ : 04 (LT: 02 tín chỉ; TH: 02 tín chỉ).
- 1.5. Loại học phần : Bắt buộc; Lý thuyết và thực hành
- 1.6. Các học phần học trước/tiên quyết: Các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành
- 1.7. Các học phần kế tiếp: Không yêu cầu
- 1.8. Địa điểm học tập: Giảng đường nhà H, phòng thực hành
- 1.9. Thời lượng học tập:
- Tổng số : 200 giờ
 - Lý thuyết : 30 giờ
 - Thực hành, thực tập : 60 giờ
 - Tự học : 90 giờ
 - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 20 giờ/tín chỉ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Điều dưỡng cơ bản 1

II. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu chung:

Sau khi học xong học phần Điều dưỡng cơ sở 1, sinh viên ngành cử nhân điều dưỡng có kiến thức cơ bản về chuyên ngành học, đạt được kỹ năng khi thực hành kỹ thuật điều dưỡng trong môi trường mô phỏng, hình thành năng lực làm việc độc lập, làm việc nhóm trong hoạt động chuyên môn.

2.2. Mục tiêu cụ thể

a) Kiến thức:

- LO1. Trình bày được nguyên lý cơ bản về chăm sóc người bệnh.
- LO2. Phân tích được nguyên tắc, trường hợp áp dụng, trường hợp không áp dụng khi thực hiện các kỹ thuật điều dưỡng.

b) Kỹ năng:

- LO3. Thực hiện được đầy đủ, thành thạo các quy trình kỹ thuật điều dưỡng cơ sở.
- LO4. Theo dõi, phát hiện và xử trí kịp thời các biểu hiện bất thường trước, trong và sau khi thực hiện kỹ thuật điều dưỡng theo tình huống giả định.

- LO5. Sử dụng các thiết bị y tế cơ bản đúng hướng dẫn và đảm bảo an toàn trong môi trường mô phỏng.

c) Thái độ:

- LO6. Hình thành được năng lực tự học, học tập liên tục và suốt đời.

- LO7. Thể hiện được tinh thần trách nhiệm, luôn sẵn sàng giúp đỡ và chia sẻ với người bệnh.

III. Chuẩn đầu ra của học phần

3.1. Kiến thức:

- CLO1. Tổng hợp được nội dung các bước của quy trình điều dưỡng.

- CLO2. Phân tích được các nguyên tắc, trường hợp áp dụng, trường hợp không áp dụng, nội dung chăm sóc khi thực hiện các kỹ thuật điều dưỡng.

3.2. Kỹ năng:

- CLO3. Thực hiện thuần thục các kỹ thuật điều dưỡng cơ sở trên mô hình tại phòng thực hành theo quy trình.

- CLO4. Thực hiện thuần thục nội dung theo dõi, chăm sóc người bệnh trước, trong và sau khi thực hiện các kỹ thuật điều dưỡng trong môi trường mô phỏng.

- CLO5. Sử dụng các thiết bị y tế cơ bản đúng hướng dẫn và đảm bảo an toàn trong môi trường mô phỏng.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- CLO6. Xác định được điều dưỡng là một nghề độc lập và chuyên nghiệp. Thể hiện được năng lực làm việc độc lập, làm việc nhóm, tôn trọng và đồng cảm với người bệnh, tính cá biệt của người bệnh trong môi trường mô phỏng.

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs).

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)					
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6
PI2.2	R	R				
PI 5.1			M	M		
PI 5.2					M	
PI 10.2						R

Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:

I (Introduced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu

R (Reinforced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...

M (Mastery) - CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông

hiểu

A (Assessed) - Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.

IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

4.1. Mô tả học phần:

Học phần Điều dưỡng cơ sở 1 là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân điều dưỡng. Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ sở về lịch sử ngành điều dưỡng; mục đích, nguyên tắc và các chuẩn thực hành điều dưỡng; đạo đức, định hướng phát triển; các học thuyết về điều dưỡng; quy trình điều dưỡng; Thực hành các kỹ thuật chăm sóc người bệnh cơ bản. Trên cơ sở các nội dung trên, sẽ giúp sinh viên hình thành và rèn luyện tác phong nghiêm túc, thận trọng, chính xác, khoa học và nhận thức được trách nhiệm cá nhân trong thực hành nghề nghiệp.

4.2. Cấu trúc nội dung học phần:

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
I. Phần lý thuyết (ITC=15 giờ lên lớp+30 giờ tự học)		90	30	60			
1	Bài 1: Bài nhập môn Lịch sử phát triển ngành điều dưỡng	3	1	2	CLO6	Thuyết trình ngắn Nêu vấn đề, vấn đáp	
	Bài 2: Đạo đức và nghĩa vụ người điều dưỡng	3	1	2	CLO6	Thuyết trình ngắn Nêu vấn đề, vấn đáp	
	Bài 3: Vai trò, chức năng, nhiệm vụ của người điều dưỡng	3	1	2	CLO6	Thuyết trình ngắn Nêu vấn đề, vấn đáp	
	Bài 4: Nhu cầu cơ bản của con người và mối liên quan với điều dưỡng	3	1	2	CLO1,6	Thuyết trình ngắn Nêu vấn đề, vấn đáp	
2	Bài 5: Học thuyết về điều dưỡng	6	2	4	CLO1	Thuyết trình ngắn Nêu vấn đề, vấn đáp	
	Bài 6: Khám nhận định điều dưỡng	6	2	4	CLO1	Thuyết trình ngắn	

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	người bệnh					Nêu vấn đề, vấn đáp	
3	Bài 7: Quy trình điều dưỡng	12	4	8	CLO1	Dạy học dựa trên tình huống	
4	Bài 8: Dấu hiệu sinh tồn	6	2	4	CLO2	Thuyết trình ngắn Nêu vấn đề, vấn đáp	
	Bài 9: Nguyên tắc dùng thuốc và các đường đưa thuốc vào cơ thể	6	2	4	CLO2	Thuyết trình ngắn Nêu vấn đề, vấn đáp	
5	Bài 10: Kỹ thuật cho người bệnh uống thuốc	6	2	4	CLO2	Thuyết trình ngắn Nêu vấn đề, vấn đáp	
	Bài 11: Kỹ thuật tiêm thuốc	6	2	4	CLO2	Thuyết trình ngắn Nêu vấn đề, vấn đáp	
6	Bài 12: Truyền dịch	6	2	4	CLO2	Thuyết trình ngắn Nêu vấn đề, vấn đáp	
	Bài 13: Truyền máu	3	1	2	CLO2	Thuyết trình ngắn Nêu vấn đề, vấn đáp	
	Bài 14: Đặt kim lườn	3	1	2	CLO2	Thuyết trình ngắn Nêu vấn đề, vấn đáp	
7	Bài 15: Thay băng vết thương - Rửa vết thương	6	2	4	CLO2	Thuyết trình ngắn Nêu vấn đề, vấn đáp	
	Bài 16: Kỹ thuật cắt chỉ	3	1	2	CLO2	Thuyết trình ngắn Nêu vấn đề, vấn đáp	
	Bài 17: Chăm sóc	3	1	2	CLO2	Thuyết trình	

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	ống dẫn lưu					trình ngắn Nêu vấn đề, vấn đáp	
8	Bài 18: Hút đờm dãi	2,5	0,5	2	CLO2	Thuyết trình ngắn Nêu vấn đề, vấn đáp	
	Bài 19: Thở oxy Đánh giá định kỳ	2,5	0,5	2	CLO2	Thuyết trình ngắn Nêu vấn đề, vấn đáp	A2.1
		1	1	0			
II. Phần thực hành (ITC=30 giờ lên lớp+15 giờ tự học)		90	60	30			
1	- Thực hành rửa tay: nhanh, thường quy, ngoại khoa - Thực hành mang đồ phòng hộ - Thực hành chuẩn bị xe tiêm	6	4	2	CLO5	Chia lớp thành các nhóm nhỏ, thực hành mẫu quy trình kỹ thuật	
2	- Thực hành đặt tư thế cho người bệnh - Thực hành phòng ngừa loét ép - Thực hành chuẩn bị dụng cụ thay thuốc khám bệnh - Thực hành kỹ thuật vận chuyển người bệnh - Thực hành chăm sóc người bệnh trong quá trình thực hiện quy trình kỹ thuật	6	4	2	CLO3, CLO4, CLO5, CLO6	Chia lớp thành các nhóm nhỏ, thực hành mẫu quy trình kỹ thuật	
3	Thực hành chăm sóc vệ sinh cho người bệnh	6	4	2	CLO3, CLO4, CLO5,	Chia lớp thành các nhóm nhỏ,	

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
					CLO6	thực hành mẫu quy trình kỹ thuật	
4	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hành kỹ thuật đo nhiệt độ - Thực hành chăm sóc người bệnh tăng thân nhiệt - Thực hành chăm sóc người bệnh hạ thân nhiệt - Thực hiện kỹ thuật đếm, đánh giá nhịp thở và định hướng xử trí - Thực hành kỹ thuật vỗ rung 	6	4	2	CLO3, CLO4, CLO5, CLO6	Chia lớp thành các nhóm nhỏ, thực hành mẫu quy trình kỹ thuật	
5	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hành kỹ thuật đếm, đánh giá mạch và định hướng xử trí - Thực hành kỹ thuật đo, đánh giá huyết áp và định hướng xử trí 	6	4	2	CLO3, CLO4, CLO5, CLO6	Chia lớp thành các nhóm nhỏ, thực hành mẫu quy trình kỹ thuật	
6	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hành khám nhận định điều dưỡng - Thực hành kỹ thuật cho người bệnh dùng thuốc bằng đường uống, bôi, nhỏ - Thực hành chăm sóc người bệnh trong quá trình thực hiện quy trình kỹ thuật 	6	4	2	CLO3, CLO4, CLO5, CLO6	Chia lớp thành các nhóm nhỏ, thực hành mẫu quy trình kỹ thuật	
	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hành tiêm thuốc đường bắp 	6	4	2	CLO3,	Chia lớp	

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
7	thịt nông - Thực hành tiêm thuốc đường bắp thịt sâu - Thực hành chăm sóc người bệnh trong quá trình tiêm thuốc				CLO4, CLO5, CLO6	thành các nhóm nhỏ, thực hành mẫu quy trình kỹ thuật	
8	- Thực hành tiêm thuốc đường dưới da - Thực hành tiêm thuốc đường trong da, test lấy da - Thực hành chăm sóc người bệnh trong quá trình tiêm thuốc	6	4	2	CLO3, CLO4, CLO5, CLO6	Chia lớp thành các nhóm nhỏ, thực hành mẫu quy trình kỹ thuật	
9	- Thực hành tiêm thuốc đường tĩnh mạch - Thực hành kỹ thuật truyền dịch - Thực hành chăm sóc người bệnh trong quá trình tiêm thuốc	6	4	2	CLO3, CLO4, CLO5, CLO6	Chia lớp thành các nhóm nhỏ, thực hành mẫu quy trình kỹ thuật	
10	- Thực hành kỹ thuật truyền máu - Thực hành kỹ thuật đặt kim lườn và sử dụng cửa bơm thuốc - Thực hành chăm sóc người bệnh trong quá trình thực hiện quy trình kỹ thuật	6	4	2	CLO3, CLO4, CLO5, CLO6	Chia lớp thành các nhóm nhỏ, thực hành mẫu quy trình kỹ thuật	
11	- Thực hành kỹ thuật thụt tháo - Thực hành kỹ thuật cắt chỉ	6	4	2	CLO3, CLO4, CLO5, CLO6	Chia lớp thành các nhóm nhỏ,	

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	- Thực hành chăm sóc người bệnh trong quá trình thực hiện quy trình kỹ thuật					thực hành mẫu quy trình kỹ thuật	
12	- Thực hành kỹ thuật thay băng, rửa vết thương - Thực hành chăm sóc người bệnh trong quá trình thực hiện quy trình kỹ thuật	6	4	2	CLO3, CLO4, CLO5, CLO6	Chia lớp thành các nhóm nhỏ, thực hành mẫu quy trình kỹ thuật	
13	- Thực hành kỹ thuật chăm sóc ống dẫn lưu - Thực hành kỹ thuật chăm sóc hậu môn nhân tạo	6	4	2	CLO3, CLO4, CLO5, CLO6	Chia lớp thành các nhóm nhỏ, thực hành mẫu quy trình kỹ thuật	
14	- Thực hành kỹ thuật hút đờm rãi đường hô hấp - Thực hành kỹ thuật cho người bệnh thở oxy qua mask, gọng kính - Thực hành chăm sóc người bệnh trong quá trình thực hiện quy trình kỹ thuật	6	4	2	CLO3, CLO4, CLO5, CLO6	Chia lớp thành các nhóm nhỏ, thực hành mẫu quy trình kỹ thuật	
15	- Thực hành tiêm thuốc qua bơm tiêm điện - Thực hành kỹ thuật truyền dịch qua máy truyền dịch - Thực hành chăm sóc người bệnh	4 2	2	2	CLO3, CLO4, CLO5, CLO6	Chia lớp thành các nhóm nhỏ, thực hành mẫu quy trình kỹ thuật	A2.2

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	trong quá trình tiêm thuốc <i>Đánh giá định kỳ</i>		2	0			
III.	Hướng dẫn, hỗ trợ sinh viên tự học và kiểm tra đánh giá	20					

V. Kiểm tra, đánh giá học phần

5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A1. Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần		R1		Điểm danh, ghi nhận ý kiến phát biểu trên lớp
A2. Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	A2.1. -Thời điểm đánh giá: Buổi 8 -Nội dung: Bài 1 đến bài 8 (Phần lý thuyết)	50%		CLO 1 CLO 2 CLO 6	Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan trên giấy
		A2.2. -Thời điểm đánh giá: Buổi 15 -Nội dung: Bài 1 đến bài 15(Phần thực hành)	50%	R9	CLO 3 CLO 4 CLO 5 CLO 6	Thực hiện 1 quy trình kỹ thuật tại phòng thực hành
A3. Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp các nội dung từ phần lý thuyết và thực hành		R9	CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4 CLO 5 CLO 6	OSPE: Thi chạy trạm gồm trạm lý thuyết (hình thức trắc nghiệm) và trạm thực hành xen kẽ

R1: Rubric đánh giá chuyên cần

R9: Rubric đánh giá kỹ thuật thực hành

5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ($\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 - 10	A ⁺	4,0
8,5 - 8,9	A	3,7
8,0 - 8,4	B ⁺	3,5
7,0 - 7,9	B	3,0
6,5 - 6,9	C ⁺	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 - 6,4	C	2,0
5,0 - 5,4	D ⁺	1,5
4,0 - 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Dưới 1,0: Kém.

VI. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính:

Bộ môn Điều Dưỡng, Trường Đại học Y khoa Vinh, (2023), Giáo trình điều dưỡng cơ bản (Dành cho đào tạo Đại học Điều Dưỡng), Lưu hành nội bộ.

6.2. Tài liệu tham khảo:

TS. Ngô Huy Hoàng, ThS. Nguyễn Mạnh Dũng, (2021), Giáo trình điều dưỡng cơ sở tập 1, NXB: Giáo dục Việt Nam.

TS. Nguyễn Thị Minh Chính, ThS. Vũ Thị Là, (2021), Giáo trình điều dưỡng cơ sở tập 2, NXB: Giáo dục Việt Nam.

Patricia A. Potter, (2021), Fundamentals of Nursing, NXB: ELSEVIER.

Audrey Berman, Shirlee Snyder, (2022), Kozier & Erb' s Fundamentals of Nursing: Concepts, Process, and Practice, NXB: Pearson.

VII. YÊU CẦU

7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

- Phòng thực hành có đủ mô hình, quy trình, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ phù hợp chuyên ngành Điều Dưỡng, bảng, bút, máy chiếu.

7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy (*Họ tên, học hàm, học vị, các hướng nghiên cứu chính; Địa chỉ liên lạc: Số điện thoại, E-mail...*)

- Đinh Thị Hằng Nga, Thạc sĩ, Điện thoại: 0904716726

E-mail: ngadinh.dhykvinh@gmail.com

- Phan Thị An Dung, Thạc sĩ, Điện thoại: 0974262588

E-mail: Andung1987@gmail.com

- Vũ Thị Thu Thủy, Thạc sĩ, Điện thoại: 0904567278

E-mail: thuydhyvinh@gmail.com

- Nguyễn Thị Thanh Tình, Thạc sĩ, Điện thoại: 0916890572

E-mail: tinhminh81@gmail.com

- Nguyễn Đức Dương, Tiến sĩ, Điện thoại: 0983188550

E-mail: ducduong80@vnu.edu.vn

- Phan Thị Thùy, Thạc sĩ, Điện thoại: 0962333 85

E-mail: nhuthuy17186@gmail.com

- Nguyễn Thị Thanh Hà, Thạc sĩ, Điện thoại: 0914937707

E-mail: thanhhavnu@gmail.com

- Trần Thị Nga, Thạc sĩ, Điện thoại: 0914556305

E-mail: ngaquynh2005@gmail.com

- Hồ Thị Hải Lê, Cử nhân, Điện thoại: 0987625253

E-mail: Hailevnu@gmail.com

- Hoàng Thị Thúy Anh, Cử nhân, Điện thoại: 0986174451

E-mail: thuyanh.d1a.vnu@gmail.com

8.2. Ngày phê duyệt:

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI VIẾT

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT

HỌC PHẦN ĐIỀU DƯỠNG CƠ SỞ II

I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần : Điều dưỡng cơ sở II
- 1.2. Mã học phần : ĐD230004
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Điều dưỡng, trình độ đại học, hệ chính quy.
- 1.4. Số tín chỉ : 4 (LT: 2 tín chỉ; TH: 2 tín chỉ).
- 1.5. Loại học phần : Bắt buộc; Lý thuyết và thực hành
- 1.6. Các học phần học trước/tiên quyết: Các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành.
- 1.7. Các học phần kế tiếp: Không yêu cầu
- 1.8. Địa điểm học tập: Giảng đường nhà H, phòng thực hành
- 1.9. Thời lượng học tập:
- Tổng số : 200 giờ
 - Lý thuyết : 30 giờ
 - Thực hành, thực tập : 60 giờ
 - Tự học : 90 giờ
 - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá (5 giờ/tín chỉ): 20 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Điều dưỡng cơ bản 2

II. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu chung:

Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản vững chắc cho sinh viên điều dưỡng nhằm hoàn thiện kỹ năng thực hành các kỹ thuật điều dưỡng nâng cao, kỹ thuật sơ cấp cứu ban đầu trong môi trường mô phỏng, hình thành năng lực làm việc độc lập, làm việc nhóm trong hoạt động chuyên môn.

2.2. Mục tiêu cụ thể:

a) Kiến thức:

- LO1. Phân tích được những triệu chứng, dấu hiệu nhận biết, chỉ định, chống chỉ định...các quy trình chăm sóc người bệnh cũng như các kỹ thuật sơ cứu, cấp cứu ban đầu theo tình huống giả định.

b) Kỹ năng:

- LO2. Thực hiện đầy đủ và thành thạo quy trình kỹ thuật điều dưỡng, các kỹ thuật sơ cấp cứu trong những tình huống khẩn cấp theo tình huống giả định.

- LO3. Theo dõi, phát hiện và xử trí kịp thời các biểu hiện bất thường trước,

trong và sau khi thực hiện kỹ thuật điều dưỡng theo tình huống giả định.

- LO4: Sử dụng các thiết bị y tế cơ bản đúng hướng dẫn và đảm bảo an toàn trong môi trường mô phỏng.

c) Thái độ:

- LO5. Hình thành được năng lực tự học và học tập suốt đời.

- LO6. Thể hiện được tinh thần trách nhiệm trong quá trình học tập, sự đồng cảm, chia sẻ với người bệnh.

III. Chuẩn đầu ra của học phần

3.1. Kiến thức:

- CLO1. Trình bày được khái niệm, triệu chứng, chỉ định, chống chỉ định,... các quy trình kỹ thuật điều dưỡng chăm sóc người bệnh.

- CLO2. Vận dụng các quy trình kỹ thuật điều dưỡng, sơ cấp cứu đảm bảo an toàn cho người bệnh trong môi trường mô phỏng.

3.2. Kỹ năng:

- CLO3. Thực hiện thuần thục các kỹ thuật điều dưỡng cơ sở, sơ cấp cứu trên mô hình tại phòng thực hành theo quy trình.

- CLO4. Thực hiện thuần thục nội dung theo dõi, chăm sóc người bệnh trước, trong và sau khi thực hiện các kỹ thuật điều dưỡng trong môi trường mô phỏng.

- CLO5. Sử dụng các thiết bị y tế cơ bản đúng hướng dẫn và đảm bảo an toàn trong môi trường mô phỏng.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- CLO6. Thể hiện được năng lực làm việc độc lập, làm việc nhóm, tôn trọng và đồng cảm với người bệnh, tính cá biệt của người bệnh trong môi trường mô phỏng.

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs).

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)					
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6
PI 2.2	R	R				
PI 5.1			M	M		
PI 5.2					M	
PI 7.1			M			
PI 7.2			M			
PI 10.1						R

Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:

I (Introduced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu

R (Reinforced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...

M (Mastery) - CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu

A (Assessed) - Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.

IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

4.1. Mô tả học phần:

Học phần Điều dưỡng cơ sở 2 là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân điều dưỡng đa khoa. Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ sở về kỹ thuật điều dưỡng nâng cao; Thực hành các kỹ thuật chăm sóc người bệnh nâng cao, các kỹ thuật sơ cấp cứu ban đầu. Trên cơ sở các nội dung trên, sẽ giúp sinh viên hình thành và rèn luyện tác phong nghiêm túc, khẩn trương, tự tin, nhận thức được trách nhiệm cá nhân trong thực hành nghề nghiệp.

4.2. Cấu trúc nội dung học phần:

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
I. Phần lý thuyết (ITC=15 giờ lên lớp+30 giờ tự học)		90	30	60			
1	Bài nhập môn Bài 1: Thông tiểu - dẫn lưu - rửa bàng quang	12	4	8	CLO1, CLO2	Thuyết trình ngắn Nêu vấn đề, vấn đáp	
2	Bài 2: Cho người bệnh ăn bằng đường miệng, Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày	8	2	4	CLO1, CLO2	Thuyết trình ngắn Nêu vấn đề, vấn đáp	
	Bài 3: Rửa dạ dày, quy trình chăm sóc người bệnh rửa dạ dày	6	2	4	CLO1, CLO2	Thuyết trình ngắn Nêu vấn đề, vấn đáp	
3	Bài 4: Trợ giúp bác sĩ chọc	12	4	8	CLO1, CLO2	Thuyết trình ngắn	

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	dò màng phổi, màng bụng, màng tim, tủy sống					Nêu vấn đề, vấn đáp	
4	Bài 5: Phụ giúp bác sĩ đặt ống nội khí quản.	6	2	4	CLO1, CLO2	Thuyết trình ngắn Nêu vấn đề, vấn đáp	
	Bài 6: Phụ giúp bác sĩ mở khí quản.	6	2	4	CLO1, CLO2	Thuyết trình ngắn Nêu vấn đề, vấn đáp	
5	Bài 7: Phụ giúp bác sĩ đặt catheter vào tĩnh mạch dưới đòn.	6	2	4	CLO1, CLO2	Thuyết trình ngắn Nêu vấn đề, vấn đáp	
	Bài 8: Chăm sóc người bệnh thở máy.	6	2	4	CLO1, CLO2	Thuyết trình ngắn Nêu vấn đề, vấn đáp	
6	Bài 9: Cấp cứu cơ bản	6	2	4	CLO1, CLO2	Thuyết trình ngắn Nêu vấn đề, vấn đáp	
	Bài 10: Sơ cứu chảy máu	6	2	4	CLO1, CLO2	Thuyết trình ngắn Nêu vấn đề, vấn đáp	
7	Bài 11: Sơ cứu gãy xương.	12	4	8	CLO1, CLO2	Thuyết trình ngắn Nêu vấn đề, vấn đáp	
8	Bài 12: Bảng các loại Đánh giá định kỳ	3	1	2	CLO1, CLO2	Thuyết trình ngắn Nêu vấn đề, vấn đáp	A2.1
		3	1	2			
II. Phần thực hành (ITC=30 giờ lên lớp+15 giờ tự học)		90	60	30			

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
1	Bài 1: Thực hành kỹ thuật, chăm sóc người bệnh ăn qua ống thông mũi-dạ dày.	6	4	2	CLO3, CLO4, CLO5, CLO6	Chia lớp thành các nhóm nhỏ, làm mẫu quy trình kỹ thuật, cầm tay chỉ việc.	
2	Bài 2: Thực hành kỹ thuật, chăm sóc người bệnh rửa dạ dày.	6	4	2	CLO3, CLO4, CLO5, CLO6	Chia lớp thành các nhóm nhỏ, làm mẫu quy trình kỹ thuật, cầm tay chỉ việc.	
3	Bài 3: Thực hành kỹ thuật, chăm sóc người bệnh thông tiểu nam và nữ lấy BPXN.	6	4	2	CLO3, CLO4, CLO5, CLO6	Chia lớp thành các nhóm nhỏ, làm mẫu quy trình kỹ thuật, cầm tay chỉ việc.	
4	Bài 4: Thực hành kỹ thuật, chăm sóc người bệnh dẫn lưu nước tiểu nam và nữ.	6	4	2	CLO3, CLO4, CLO5, CLO6	Chia lớp thành các nhóm nhỏ, làm mẫu quy trình kỹ thuật, cầm tay chỉ việc.	
5	Bài 5: Thực hành kỹ thuật, chăm sóc người bệnh rửa bàng quang bằng bơm tiêm, hệ thống kín	6	4	2	CLO3, CLO4, CLO5, CLO6	Chia lớp thành các nhóm nhỏ, làm mẫu quy trình kỹ thuật, cầm tay chỉ việc.	
6	Bài 6: Thực hành phụ giúp bác sỹ chọc dò	6	4	2	CLO3, CLO4, CLO5,	Chia lớp thành các nhóm nhỏ,	

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	MB,MP,TS Chăm sóc người bệnh sau khi chọc (buổi 1).				CLO6	làm mẫu quy trình kỹ thuật, cầm tay chỉ việc.	
7	Bài 7: Thực hành phụ giúp bác sỹ chọc dò MB,MP,TS Chăm sóc người bệnh sau khi chọc (buổi 2).	6	4	2	CLO3, CLO4, CLO5, CLO6	Chia lớp thành các nhóm nhỏ, làm mẫu quy trình kỹ thuật, cầm tay chỉ việc.	
8	Bài 8: Thực hành phụ giúp bác sỹ đặt NKQ, MKQ, catheter tĩnh mạch dưới đòn. Chăm sóc người bệnh sau khi đặt NKQ, MKQ, catheter tĩnh mạch dưới đòn.	6	4	2	CLO3, CLO4, CLO5, CLO6	Chia lớp thành các nhóm nhỏ, làm mẫu quy trình kỹ thuật, cầm tay chỉ việc.	
9	Bài 9: Thực hành kỹ thuật, chăm sóc người bệnh cấp cứu ngừng tim, ngừng thở bằng phương pháp hà hơi thổi ngạt, bóp bóng, ép tim.	6	4	2	CLO3, CLO4, CLO5, CLO6	Chia lớp thành các nhóm nhỏ, làm mẫu quy trình kỹ thuật, cầm tay chỉ việc.	
10	Bài 10: Thực hành kỹ thuật xử trí vết thương phần mềm bằng băng ép, băng cuộn (buổi 1)	6	4	2	CLO3, CLO4, CLO5, CLO6	Chia lớp thành các nhóm nhỏ, làm mẫu quy trình kỹ thuật, cầm tay chỉ việc.	
11	Bài 11: Thực hành kỹ thuật	6	4	2	CLO3, CLO4,	Chia lớp thành các	

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	xử trí vết thương phần mềm bằng băng ép, băng cuộn (buổi 2)				CLO5, CLO6	nhóm nhỏ, làm mẫu quy trình kỹ thuật, cầm tay chỉ việc.	
12	Bài 12: Thực hành kỹ thuật xử trí vết thương động mạch bằng garo chặn động mạch: chi trên, chi dưới, đầu (buổi 1).	6	4	2	CLO3, CLO4, CLO5, CLO6	Chia lớp thành các nhóm nhỏ, làm mẫu quy trình kỹ thuật, cầm tay chỉ việc.	
13	Bài 13: Thực hành kỹ thuật xử trí vết thương động mạch bằng garo chặn động mạch: chi trên, chi dưới, đầu (buổi 2).	6	4	2	CLO3, CLO4, CLO5, CLO6	Chia lớp thành các nhóm nhỏ, làm mẫu quy trình kỹ thuật, cầm tay chỉ việc.	
14	Bài 14: Thực hành kỹ thuật sơ cứu, chăm sóc nạn nhân gãy xương chi trên, chi dưới (buổi 1)	6	4	2	CLO3, CLO4, CLO5, CLO6	Chia lớp thành các nhóm nhỏ, làm mẫu quy trình kỹ thuật, cầm tay chỉ việc.	
15	Bài 15: Thực hành kỹ thuật sơ cứu, chăm sóc nạn nhân gãy xương chi trên, chi dưới (buổi 2). <i>Đánh giá định kỳ</i>	4 2	2 2	2 0	CLO3, CLO4, CLO5, CLO6	Chia lớp thành các nhóm nhỏ, làm mẫu quy trình kỹ thuật, cầm tay chỉ việc.	A2.2
III. Hướng dẫn, hỗ trợ sinh viên tự học và kiểm tra đánh giá		10					

V. Kiểm tra, đánh giá học phần

5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A1. Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần		R1		Điểm danh, ghi nhận ý kiến phát biểu trên lớp
A2. Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	A2.1. - Thời điểm đánh giá: Buổi 8 - Nội dung: từ bài 1 đến bài 12 (Phần lý thuyết).	50%		CLO 1 CLO 2 CLO 6	Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan trên giấy
		A2.2. - Thời điểm đánh giá: Buổi 15 - Nội dung: từ bài 1 đến bài 15 (Phần thực hành).	50%	R9	CLO 3 CLO 4 CLO 5 CLO 6	Thực hiện 1 quy trình kỹ thuật tại phòng thực hành
A3. Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp các nội dung từ phần lý thuyết và thực hành.		R9	CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4 CLO 5 CLO 6	OSPE: Thi chạy trạm gồm trạm lý thuyết (hình thức trắc nghiệm) và trạm thực hành xen kẽ

R1: Rubric đánh giá chuyên cần

R9: Rubric đánh giá kỹ thuật thực hành

5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số

tương ứng ($\text{Điểm HP} = \text{ĐTX}.10\% + \text{ĐGK}.30\% + \text{ĐKT}.60\%$), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4	Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 - 10	A ⁺	4,0	5,5 - 6,4	C	2,0
8,5 - 8,9	A	3,7	5,0 - 5,4	D ⁺	1,5
8,0 - 8,4	B ⁺	3,5	4,0 - 4,9	D	1,0
7,0 - 7,9	B	3,0	< 4,0	F	0
6,5 - 6,9	C ⁺	2,5		(Không đạt)	

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc; Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;
 Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá; Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;
 Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu; Dưới 1,0: Kém.

VI. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính:

Bộ môn Điều Dưỡng, Trường Đại học Y khoa Vinh, (2023), Giáo trình điều dưỡng cơ bản (Dành cho đào tạo Đại học Điều Dưỡng), Lưu hành nội bộ.

6.2. Tài liệu tham khảo:

TS. Ngô Huy Hoàng, ThS. Nguyễn Mạnh Dũng, (2021), Giáo trình điều dưỡng cơ sở tập 1, NXB: Giáo dục Việt Nam.

TS. Nguyễn Thị Minh Chính, ThS. Vũ Thị Là, (2021), Giáo trình điều dưỡng cơ sở tập 2, NXB: Giáo dục Việt Nam.

Patricia A. Potter, (2021), Fundamentals of Nursing, NXB: ELSEVIER.

Audrey Berman, Shirlee Snyder, (2022), Kozier & Erb' s Fundamentals of Nursing: Concepts, Process, and Practice, NXB: Pearson.

VII. YÊU CẦU

7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

- Phòng thực hành có đủ mô hình, quy trình, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ phù hợp chuyên ngành Điều dưỡng, bảng, bút, máy chiếu.

7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học,

thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy:

- Đinh Thị Hằng Nga, Thạc sĩ, Điện thoại: 0904716726

E-mail: ngadinh.dhykvinh@gmail.com

- Phan Thị An Dung, Thạc sĩ, Điện thoại: 0974262588

E-mail: Andung1987@gmail.com

- Vũ Thị Thu Thủy, Thạc sĩ, Điện thoại: 0904567278

E-mail: thuydhyvinh@gmail.com

- Nguyễn Thị Thanh Tình, Thạc sĩ, Điện thoại: 0916890572

E-mail: tinhminh81@gmail.com

- Nguyễn Đức Dương, Tiến sĩ, Điện thoại: 0983188550

E-mail: ducduong80@vnu.edu.vn

- Phan Thị Thuỳ, Thạc sĩ, Điện thoại: 0962333 85

E-mail: nhuthuy17186@gmail.com

- Nguyễn Thị Thanh Hà, Thạc sĩ, Điện thoại: 0914937707

E-mail: thanhhavnu@gmail.com

- Trần Thị Nga, Thạc sĩ, Điện thoại: 0914556305

E-mail: ngaquynh2005@gmail.com

- Hồ Thị Hải Lê, Cử nhân, Điện thoại: 0987625253

E-mail: Hailevmu@gmail.com

- Hoàng Thị Thúy Anh, Cử nhân, Điện thoại: 0986174451

E-mail: thuyanh.d1a.vmu@gmail.com

8.2. Ngày phê duyệt:

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI VIẾT

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT

HỌC PHẦN LÂM SÀNG ĐIỀU DƯỠNG CƠ SỞ

I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần : Lâm sàng điều dưỡng cơ sở
- 1.2. Mã học phần : ĐD230005
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Điều dưỡng, trình độ đại học, hệ chính quy.
- 1.4. Số tín chỉ : 02 (LS: 02 tín chỉ)
- 1.5. Loại học phần : Bắt buộc; Lâm sàng
- 1.6. Các học phần học trước/tiên quyết: Các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, KNGT và GDSK trong thực hành điều dưỡng, KS nhiễm khuẩn trong thực hành điều dưỡng, Điều dưỡng cơ sở 1, Điều dưỡng cơ sở 2.
- 1.7. Các học phần kế tiếp: Không yêu cầu
- 1.8. Địa điểm học tập: Các cơ sở thực hành lâm sàng (Bệnh viện trường ĐHYK Vinh, Bệnh viện sản nhi Nghệ An, Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An, Bệnh viện đa khoa Thành phố Vinh, Bệnh viện 115 Nghệ An, Bệnh viện ung bướu Nghệ An)
- 1.9. Thời lượng học tập:
- Tổng số : 100 giờ
 - Thực hành, thực tập : 80 giờ
 - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 20 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Điều dưỡng cơ bản 1, 2

II. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu chung:

Sau khi học xong học phần Lâm sàng điều dưỡng cơ sở, sinh viên ngành cử nhân điều dưỡng có thể thực hiện được các kỹ thuật điều dưỡng cơ sở, sơ cấp cứu ban đầu tại các cơ sở thực hành lâm sàng theo đúng quy trình kỹ thuật và đảm bảo an toàn; quản lý, vận hành, sử dụng các trang thiết bị y tế có hiệu quả; phát huy được khả năng giao tiếp, kỹ năng làm việc độc lập, theo nhóm trong công tác chăm sóc điều dưỡng.

2.2. Mục tiêu cụ thể

a) Kiến thức:

- LO1. Vận dụng được kiến thức điều dưỡng cơ sở đã được học để đưa ra quyết định thực hiện kỹ thuật chăm sóc phù hợp trên người bệnh dưới sự hướng dẫn và giám sát của giảng viên.

b) Kỹ năng:

- LO2. Thực hiện được đầy đủ, thành thạo các quy trình kỹ thuật điều dưỡng, các kỹ thuật sơ cấp cứu trong những tình huống khẩn cấp tại cơ sở thực hành lâm sàng.

- LO3. Theo dõi, phát hiện và xử trí kịp thời các biểu hiện bất thường trước, trong và sau khi thực hiện kỹ thuật điều dưỡng tại các cơ sở thực hành lâm sàng.

- LO4. Sử dụng các thiết bị y tế cơ bản đúng hướng dẫn và đảm bảo an toàn tại các cơ sở thực hành lâm sàng.

c) Thái độ:

- LO5. Hình thành được năng lực tự học, học tập liên tục và suốt đời.

- LO6. Thể hiện được tinh thần trách nhiệm trong quá trình học tập lâm sàng, luôn sẵn sàng giúp đỡ và chia sẻ với người bệnh.

- LO7. Thể hiện được ý thức tuân thủ pháp luật, các quy định của nhà trường, của cơ sở thực hành lâm sàng.

III. Chuẩn đầu ra của học phần

3.1. Kiến thức:

- CLO1. Vận dụng được kiến thức về nội dung các bước của quy trình điều dưỡng để lập được kế hoạch chăm sóc phù hợp cho người bệnh.

- CLO2. Vận dụng được các kiến thức về nguyên tắc, trường hợp áp dụng, trường hợp không áp dụng, nội dung chăm sóc khi thực hiện các kỹ thuật điều dưỡng, các kỹ thuật sơ cấp cứu trên lâm sàng.

3.2. Kỹ năng:

- CLO3. Thực hiện được đầy đủ, thành thạo các quy trình kỹ thuật điều dưỡng, các kỹ thuật sơ cấp cứu trong những tình huống khẩn cấp tại cơ sở thực hành lâm sàng.

- CLO4. Theo dõi, phát hiện và xử trí kịp thời các biểu hiện bất thường trước, trong và sau khi thực hiện kỹ thuật điều dưỡng tại các cơ sở thực hành lâm sàng.

- CLO5. Sử dụng các thiết bị y tế cơ bản đúng hướng dẫn và đảm bảo an toàn tại các cơ sở thực hành lâm sàng.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- CLO6. Thể hiện được năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm, năng lực tự học; có tinh thần trách nhiệm, đồng cảm, chia sẻ với người bệnh; tuân thủ các quy định tại cơ sở thực hành.

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs).

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)					
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6
PI2.2	M	M				
PI 5.1			A	M		
PI 5.2					A	
PI7.1			M			

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)					
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6
PI7.3						M
PI 10.2						M
PI10.3						R

Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:

I (Introduced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu

R (Reinforced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ...

M (Mastery) - CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu

A (Assessed) - Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.

IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

4.1. Mô tả học phần:

Học phần lâm sàng điều dưỡng cơ sở là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân điều dưỡng. Học phần này giúp sinh viên có kiến thức về chăm sóc người bệnh, đồng thời rèn luyện kỹ thuật điều dưỡng cơ sở và các kỹ thuật sơ cấp cứu ban đầu. Trên cơ sở các nội dung trên, sẽ giúp sinh viên hình thành và rèn luyện tác phong nghiêm túc, thận trọng, chính xác, khoa học và nhận thức được trách nhiệm cá nhân trong thực hành nghề nghiệp. Đảm bảo chất lượng chăm sóc toàn diện ổn định và liên tục.

4.2. Cấu trúc nội dung học phần:

Tuần	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Hướng dẫn	Thực tập			
I. Phần lâm sàng (ITC=40 giờ thực hành/thực tập)		80	40	40			
1	Bài 1. - Giới thiệu mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần, nội quy khoa phòng. - Thực hành quy trình tiếp đón người bệnh - Thực hành ghi chép hồ sơ người bệnh	4	0,5 0,5 1	 1 1	CLO 1,6	Hướng dẫn mẫu theo nhóm nhỏ, sinh viên kiến	

Tuần	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Hướng dẫn	Thực tập			
	Bài 2: - Thực hành quy trình rửa tay thường quy, chuẩn bị xe tiêm.	4	2	2	CLO 3,5,6	tập, thực tập các quy trình có giám sát trên người bệnh, thảo luận nhóm	
	Bài 3: - Thực hành chuẩn bị giường bệnh, vận chuyển người bệnh. - Thực hành chăm sóc người bệnh trong quá trình thực hiện quy trình kỹ thuật	4	2	2	CLO 2,3,5,6		
	Bài 4: - Thực hành kỹ thuật đo dấu hiệu sinh tồn cho người bệnh - Thực hành chăm sóc người bệnh trong quá trình thực hiện quy trình kỹ thuật	4	2	2	CLO 2, 3,5,6		
	Bài 5: - Kỹ thuật lấy bệnh phẩm làm xét nghiệm - Thực hành chăm sóc người bệnh trong quá trình thực hiện quy trình kỹ thuật	4	2	2	CLO 2, 3,5,6		
2	Bài 6: Khám nhận định điều dưỡng	4	2	2	CLO 1,6		Hướng dẫn mẫu theo nhóm nhỏ, sinh
	Bài 7: Hướng dẫn viết phiếu chăm sóc.	4	2	2	CLO 1,6		
	Bài 8: - Thực hành kỹ	4	2	2			

Tuần	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Hướng dẫn	Thực tập			
	<p>thuật tiêm tĩnh mạch, đặt kim luồn và sử dụng của bơm thuốc</p> <p>- Thực hành chăm sóc người bệnh trong quá trình tiêm thuốc</p>				CLO 2,3,4,5,6	<p>viên kiến tập, thực tập các quy trình có giám sát trên người bệnh, thảo luận nhóm</p>	
	<p>Bài 9:</p> <p>- Thực hành tiêm thuốc đường trong da, test lấy da, tiêm dưới da</p> <p>- Thực hành chăm sóc người bệnh trong quá trình tiêm thuốc</p>	4	2	2	CLO 2,3,4,5,6		
	<p>Bài 10:</p> <p>- Thực hành tiêm thuốc đường bắp thịt nông, sâu.</p> <p>- Thực hành chăm sóc người bệnh trong quá trình tiêm thuốc</p>	4	2	2	CLO 2,3,4,5,6		
3	<p>Bài 11:</p> <p>- Thực hành kỹ thuật truyền dịch cho người bệnh.</p> <p>- Thực hành chăm sóc người bệnh trong quá trình truyền.</p>	4	2	2	CLO 2,3,4,5,6	<p>Hướng dẫn mẫu theo nhóm nhỏ, sinh viên kiến tập, thực tập các quy trình kỹ</p>	
	<p>Bài 12:</p> <p>- Thực hành tiêm thuốc qua bơm tiêm điện, máy truyền dịch.</p> <p>- Thực hành chăm sóc người bệnh</p>	4	2	2	CLO 2,3,4,5,6		

Tuần	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Hướng dẫn	Thực tập			
	trong quá trình tiêm thuốc					thuật có giám sát trên người bệnh, thảo luận nhóm	
	Bài 13: - Thực hành chăm sóc vệ sinh cho người bệnh	4	2	2	CLO 2,3,4,5,6		
	Bài 14: - Thực hành kỹ thuật cho người bệnh thở oxy, hút đờm dãi đường hô hấp. - Thực hành chăm sóc người bệnh trong quá trình thực hiện quy trình kỹ thuật	4	2	2	CLO 2,3,4,5,6		
	Bài 15: - Thực hành kỹ thuật, chăm sóc người bệnh thông tiểu, dẫn lưu nước tiểu	4	2	2	CLO 2,3,4,5,6		
4	Bài 16. Thực hành kỹ thuật cho người bệnh ăn bằng ống thông mũi - dạ dày. - Thực hành chăm sóc người bệnh trong quá trình thực hiện quy trình kỹ thuật	4	2	2	CLO 2,3,4,5,6		Hướng dẫn mẫu theo nhóm nhỏ, sinh viên kiến tập,
	Bài 17: - Thực hành kỹ thuật cấp cứu ngừng tim, ngừng thở	4	2	2	CLO 2,3,4,5,6	thực tập các quy trình kỹ thuật có giám sát trên người	
	Bài 18: - Thực hành kỹ thuật xử trí vết	4	2	2	CLO 2,3,4,5,6		

Tuần	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Hướng dẫn	Thực tập			
	thương phần mềm					bệnh, thảo luận nhóm	
	Bài 19: - Thực hành kỹ thuật xử trí vết thương động mạch bằng phương pháp garo	4	2	2	CLO 2,3,4,5,6		
	Bài 20: - Thực hành kỹ thuật sơ cứu nạn nhân gãy xương	3	1	2	CLO 2,3,4,5,6		A2
	Đánh giá định kỳ	1	1	0			
III. Hướng dẫn, hỗ trợ sinh viên tự học và kiểm tra đánh giá		20					

V. Kiểm tra, đánh giá học phần

5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A1. Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần		R1		Điểm danh, ghi nhận kết quả làm phiếu chăm sóc cho nhóm, tham gia việc nhóm, thái độ với người bệnh, đồng nghiệp,...
A2. Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	- Thời điểm đánh giá: Tuần cuối - Nội dung: Bài 1 đến bài 20		R9	CLO 3 CLO 4 CLO 5 CLO 6	Quan sát SV thực hiện 1 quy trình kỹ thuật điều dưỡng trên người bệnh dưới sự giám sát của GV.

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A3. Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Tuần cuối vòng lâm sàng. - Nội dung: Bắt thăm người bệnh, nhận định điều dưỡng, hoàn thành phiếu chăm sóc.		R10	CLO 1 CLO 2 CLO 6	Chăm sóc chăm sóc, quan sát kỹ năng nhận định trên người bệnh, lập luận chẩn đoán và lập kế hoạch chăm sóc người bệnh.

R1: Rubric đánh giá chuyên cần

R9: Rubric đánh giá kỹ thuật thực hành

R10: Đánh giá thi lâm sàng thông qua hỏi phiếu chăm sóc

5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ($\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 - 10	A ⁺	4,0
8,5 - 8,9	A	3,7
8,0 - 8,4	B ⁺	3,5
7,0 - 7,9	B	3,0
6,5 - 6,9	C ⁺	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 - 6,4	C	2,0
5,0 - 5,4	D ⁺	1,5
4,0 - 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu; Dưới 1,0: Kém.

VI. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính:

Bộ môn Điều Dưỡng, Trường Đại học Y khoa Vinh, (2023), Giáo trình điều dưỡng cơ bản (Dành cho đào tạo Đại học Điều Dưỡng), Lưu hành nội bộ.

6.2. Tài liệu tham khảo:

TS. Ngô Huy Hoàng, ThS. Nguyễn Mạnh Dũng, (2021), Giáo trình điều dưỡng cơ sở tập 1, NXB: Giáo dục Việt Nam.

TS. Nguyễn Thị Minh Chính, ThS. Vũ Thị Là, (2021), Giáo trình điều dưỡng cơ sở tập 2, NXB: Giáo dục Việt Nam.

Patricia A. Potter, (2021), Fundamentals of Nursing, NXB: ELSEVIER.

Audrey Berman, Shirlee Snyder, (2022), Kozier & Erb' s Fundamentals of Nursing: Concepts, Process, and Practice, NXB: Pearson.

VII. YÊU CẦU

7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Cơ sở thực hành: Các cơ sở thực hành lâm sàng trên địa bàn (Bệnh viện trường ĐHYK Vinh, Bệnh viện sản nhi Nghệ An, Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An, Bệnh viện đa khoa Thành phố Vinh, Bệnh viện 115, Bệnh viện ung bướu Nghệ An,...)

7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phân học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết

thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy (*Họ tên, học hàm, học vị, các hướng nghiên cứu chính; Địa chỉ liên lạc: Số điện thoại, E-mail...*)

- Đinh Thị Hằng Nga, Thạc sĩ, Điện thoại: 0904716726
E-mail: ngadinh.dhykvinh@gmail.com
- Phan Thị An Dung, Thạc sĩ, Điện thoại: 0974262.588
E-mail: Andung1987@gmail.com
- Vũ Thị Thu Thủy, Thạc sĩ, Điện thoại: 0904567278
E-mail: thuydhyvinh@gmail.com
- Nguyễn Thị Thanh Tình, Thạc sĩ, Điện thoại: 0916890572
E-mail: tinhminh81@gmail.com
- Nguyễn Đức Dương, Tiến sĩ, Điện thoại: 0983188550
E-mail: ducduong80@gmail.com
- Nguyễn Thị Thanh Hà, Thạc sĩ, Điện thoại: 0914937707
E-mail: thanhhavmu@gmail.com
- Phan Thị Thùy, Thạc sĩ, Điện thoại: 0918633088
E-mail: nhuthuy17186@gmail.com
- Hồ Thị Hải Lê, Cử nhân, Điện thoại: 0987625253
E-mail: hailevmu@gmail.com
- Trần Thị Nga, Thạc sĩ, Điện thoại: 0914556305
E-mail: ngaquynh2005@gmail.com

8.2. Ngày phê duyệt:

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI VIẾT

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT
HỌC PHẦN CHĂM SÓC SỨC KHỎE NGƯỜI LỚN
CÓ BỆNH NỘI KHOA

I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần : Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh nội khoa
- 1.2. Mã học phần : ĐD230006
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Cử nhân Điều Dưỡng, Hệ Đại học chính quy
- 1.4. Số tín chỉ : 3(LT: 3 tín chỉ)
- 1.5. Loại học phần: Bắt buộc, Lý thuyết
- 1.6. Các học phần học trước/tiên quyết: Các môn chung, kiến thức cơ sở ngành
- 1.7. Các học phần kế tiếp: Lâm sàng chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh nội khoa
- 1.8. Địa điểm học tập: Trường Đại học Y khoa Vinh
- 1.9. Thời lượng học tập:
- Tổng số : 150 giờ
 - Lý thuyết : 45 giờ
 - Tự học : 90 giờ
 - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 15 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Bộ môn nội

II. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu chung:

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về chăm sóc bệnh nội khoa ở người lớn. Từ đó giúp sinh viên có thể vận dụng vào công tác chăm sóc người bệnh sau khi ra trường.

2.2. Mục tiêu cụ thể

a) Kiến thức:

- LO1. Người học hiểu được kiến thức về chăm sóc người lớn có bệnh nội khoa.
- LO2. Đánh giá được tình trạng người bệnh để lập kế hoạch chăm sóc thực tế lâm sàng.

b) Kỹ năng:

- LO3. Vận dụng được kiến thức, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng nhận định người bệnh để lập kế hoạch chăm sóc.
- LO4. Tổ chức chăm sóc người bệnh trong thực tế lâm sàng.

c) Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- LO5. Người học có khả năng tự học và học tập suốt đời. Thể hiện được tinh

thần trách nhiệm với cá nhân, bạn học, giảng viên và nhà trường trong quá trình học tập tại trường.

- LO6. Có khả năng tự chủ được các kỹ thuật điều dưỡng trong chăm sóc bệnh nội khoa.

III. Chuẩn đầu ra của học phần

3.1. Kiến thức:

- CLO1. Nhận định được các vấn đề của người bệnh từ đó đưa ra chẩn đoán điều dưỡng phù hợp với tình trạng của người bệnh.

- CLO2. Trình bày được nguyên nhân, triệu chứng các bệnh lý nội khoa để từ đó chăm sóc được người bệnh nội khoa.

- CLO3. Lập được kế hoạch chăm sóc người lớn có bệnh nội khoa.

3.2. Kỹ năng:

- CLO4. Kết hợp với đồng nghiệp để tổ chức giáo dục sức khỏe cho người lớn có bệnh nội khoa.

- CLO5. Thực hiện được các kỹ thuật chăm sóc người lớn có bệnh nội khoa.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- CLO6. Phát triển được kỹ năng làm việc nhóm trong chăm sóc phân tích ca lâm sàng nội khoa.

- CLO7. Thể hiện được sự chủ động, tích cực, tự giác và có trách nhiệm trong học tập

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs).

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)						
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6	CLO7
PI 2.2	M	M	A				
PI 5.1					I		
PI 5.3				R			
PI 10.1							I
PI10.2						I	

Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:

I (Introduced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu

R (Reinforced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ...

M (Mastery) - CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông

hiểu

A (Assessed) - Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.

IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

4.1. Mô tả học phần:

Học phần Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh nội khoa là học phần chuyên ngành thuộc chương trình đào tạo ngành Cử nhân Điều dưỡng đa khoa. Nội dung bao gồm những kiến thức cơ bản về chăm sóc sức khỏe người bệnh nội khoa. Từ đó giúp người học có chuyên môn, hình thành và rèn luyện tác phong nghiêm túc, tỷ mỉ, thận trọng, chính xác, trung thực trong thực hành nghề nghiệp. Hình thành kỹ năng làm việc nhóm, làm việc độc lập.

4.2. Cấu trúc nội dung học phần:

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
I. Phần lý thuyết (3TC=45 giờ lên lớp+90 giờ tự học)		135	45	90			
Buổi 1:	Bài 1: Bài nhập môn	0,5	0,5		CLO1	Thuyết Trình Ngắn; vấn đáp; Thảo luận nhóm	
	Bài 2: Cách lập phiếu chăm sóc	5,5	1,5	4	CLO1	Thuyết Trình Ngắn; vấn đáp; Thảo luận nhóm	
	Bài 3; Chăm sóc bệnh nhân viêm phế quản mạn	6	2	4	CLO2	Thuyết Trình Ngắn; vấn đáp; Thảo luận nhóm	
Buổi 2:	Bài 4: Chăm sóc người bệnh loét dạ dày - tá tràng	3	1	2	CLO4	Thuyết Trình Ngắn; vấn đáp; Thảo luận nhóm	
	Bài 5: Chăm sóc người bệnh xơ gan	3	1	2	CLO3	Thuyết Trình Ngắn; vấn đáp; Thảo luận nhóm	
	Bài 6: Chăm sóc người bệnh xuất huyết tiêu hóa	6	2	4	CLO5	Thuyết Trình Ngắn; vấn đáp; Thảo luận nhóm	

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
Buổi 3:	Bài 7: Chăm sóc người bệnh áp xe gan	6	2	4	CLO4	Thuyết Trình Ngắn; vấn đáp; Thảo luận nhóm	
	Bài 8: Chăm sóc người bệnh viêm đường mật	6	2	4	CLO3	Thuyết Trình Ngắn; vấn đáp; Thảo luận nhóm	
Buổi 4:	Bài 9: Chăm sóc người bệnh viêm tụy cấp.	6	2	4	CLO6	Thuyết Trình Ngắn; vấn đáp; Thảo luận nhóm	
	Bài 10: Chăm sóc người bệnh viêm phổi	6	2	4	CLO7	Thuyết Trình Ngắn; vấn đáp; Thảo luận nhóm	
Buổi 5:	Bài 11: Chăm sóc người bệnh áp xe phổi	6	2	4	CLO2	Thuyết Trình Ngắn; vấn đáp; Thảo luận nhóm	
	Bài 12: Chăm sóc người bệnh ho ra máu.	6	2	4	CLO3	Thuyết Trình Ngắn; vấn đáp; Thảo luận nhóm	
Buổi 6:	Bài 13: Chăm sóc người bệnh hen phế quản.	6	2	4	CLO4	Thuyết Trình Ngắn; vấn đáp; Thảo luận nhóm	
	Bài 14: Chăm sóc người bệnh viêm cầu thận	6	2	4	CLO5	Thuyết Trình Ngắn; vấn đáp; Thảo luận nhóm	
Buổi 7:	Bài 15: Chăm sóc người bệnh van tim	3	1	2	CLO3	Thuyết Trình Ngắn; vấn đáp; Thảo luận nhóm	
	Bài 16: Chăm sóc người bệnh nhồi máu cơ tim	6	2	4	CLO2	Thuyết Trình Ngắn; vấn đáp; Thảo luận nhóm	
	Kiểm tra giữa kỳ	3	1	2	CLO1, 2,4,5		A2.1
Buổi 8:	Bài 17: Chăm sóc người bệnh viêm màng ngoài tim	6	2	4	CLO5	Thuyết Trình Ngắn; vấn đáp; Thảo luận nhóm	
	Bài 18: Chăm sóc người bệnh viêm nội tâm mạc	6	2	4	CLO1	Thuyết Trình Ngắn; vấn đáp; Thảo luận nhóm	

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
Buổi 9:	Bài 19: Chăm sóc người bệnh suy tim	6	2	4	CLO6	Thuyết Trình Ngắn; vấn đáp; Thảo luận nhóm	
	Bài 20: Chăm sóc người bệnh viêm khớp dạng thấp	6	2	4	CLO7	Thuyết Trình Ngắn; vấn đáp; Thảo luận nhóm	
Buổi 10:	Bài 21: Chăm sóc người bệnh Lupus ban đỏ	6	2	4	CLO4	Thuyết Trình Ngắn; vấn đáp; Thảo luận nhóm	
	Bài 22: Chăm sóc người bệnh Leucemie	6	2	4	CLO2	Thuyết Trình Ngắn; vấn đáp; Thảo luận nhóm	
Buổi 11:	Bài 23: Chăm sóc người bệnh thiếu máu.	6	2	4	CLO4	Thuyết Trình Ngắn; vấn đáp; Thảo luận nhóm	
	Bài 24: Chăm sóc người bệnh Basedow.	6	2	4	CLO5	Thuyết Trình Ngắn; vấn đáp; Thảo luận nhóm	
Buổi 12:	Kiểm tra giữa kỳ	3	1	2	CLO1, 2,4,5		A2.2
Hướng dẫn, hỗ trợ sinh viên tự học và kiểm tra đánh giá		15					

V. Kiểm tra, đánh giá học phần

5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A1. Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần		R1	CLO 1-7	
A2.	30%	A2.1.			CLO 1	Bài kiểm tra

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Đánh giá định kỳ (ĐGK)		-Thời điểm đánh giá: Buổi 7 -Nội dung: Bài 1 đến bài 16	50%		CLO2 CLO 4 CLO 5	tự luận
		A2.2. -Thời điểm đánh giá: Buổi 12 -Nội dung: Bài 17 đến bài 24	50%		CLO 1 CLO2 CLO 4 CLO 5	Bài kiểm tra tự luận
A3. Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi			CLO 1-3	Bài thi trắc nghiệm khách quan trên máy vi tính hoặc tự luận viết trên giấy

RI: Rubric đánh giá chuyên cần

5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ($\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 - 10	A ⁺	4,0
8,5 - 8,9	A	3,7
8,0 - 8,4	B ⁺	3,5
7,0 - 7,9	B	3,0
6,5 - 6,9	C ⁺	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 - 6,4	C	2,0
5,0 - 5,4	D ⁺	1,5
4,0 - 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;	Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;
Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;	Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;
Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;	Dưới 1,0: Kém.

VI. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính:

Bộ môn nội TH, Trường ĐHYK Vinh, (2022), Bài giảng chăm sóc sức người lớn có bệnh nội khoa, Lưu hành nội bộ.

6.2. Tài liệu tham khảo:

-TS. Lê Văn An, TS. Nguyễn Thị Kim Hoa, (2008), Điều dưỡng nội tập 1, NXB: Y học.

-TS. Lê Văn An, TS. Hoàng Văn Ngoạn, (2008), Điều dưỡng nội tập 2, NXB: Y học.

-PGS.TS. Lê Thị Bình, TS. Nguyễn Văn Chi, (2017), Điều dưỡng các bệnh nội khoa tập 1, NXB: giáo dục việt nam.

-PGS.TS. Lê Thị Bình, TS. Nguyễn Văn Chi, (2017), Điều dưỡng các bệnh nội khoa tập 2, NXB: giáo dục việt nam

-PGS.TS. Châu Ngọc Hoa, Bệnh học nội khoa, (2020), NXB: Y học, Chi nhánh TPHCM.

VII. YÊU CẦU

7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên

được thực hiện đúng theo Quy chế.

7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy (*Họ tên, học hàm, học vị, các hướng nghiên cứu chính; Địa chỉ liên lạc: Số điện thoại, E-mail...*)

- Nguyễn Anh Dũng, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0982363244

E-mail: nguyenanhdungtk anhdungtk@gmail.com

- Hoàng Thị Cúc, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0372836367

E-mail: hoangcucykv88@gmail.com

- Phạm Thị Thanh Huyền, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0989879852

E-mail: phamhuyenykv@gmail.com

- Cao Thị Thủy, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0917301882

E-mail: caothithuy03111982@ gmail.com

- Nguyễn Duy Quyết, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0975204931

E-mail: quyetduy35@gmail.com

8.2. Ngày phê duyệt:

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI VIẾT

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT
HỌC PHẦN LÂM SÀNG CHĂM SÓC SỨC KHỎE NGƯỜI LỚN
CÓ BỆNH NỘI KHOA

I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần: Lâm sàng chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh nội khoa
- 1.2. Mã học phần: ĐD230007
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Cử nhân Điều Dưỡng, Hệ Đại học chính quy
- 1.4. Số tín chỉ: 02 (LS: 02 tín chỉ)
- 1.5. Loại học phần: Bắt buộc, Lâm sàng
- 1.6. Các học phần học trước/tiên quyết: Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh nội khoa
- 1.7. Các học phần kế tiếp: Lâm sàng Chăm sóc sức khỏe người bệnh cấp cứu và chăm sóc tích cực
- 1.8. Địa điểm học tập: Khoa nội ở các Bệnh viện thực hành
- 1.9. Thời lượng học tập:
 - Tổng số: 100 giờ
 - Lý thuyết: 00 giờ
 - Thực hành, thực tập: 80 giờ (4 tuần)
 - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 20 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: nội TH

II. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu chung:

Sau khi học xong học phần Lâm sàng Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh nội khoa, sinh viên ngành Cử nhân Điều Dưỡng, Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về chăm sóc bệnh nội khoa ở người lớn. Từ đó giúp sinh viên có thể vận dụng vào công tác chăm sóc người bệnh sau khi ra trường.

2.2. Mục tiêu cụ thể:

a) Kiến thức

- LO1. Người học hiểu được kiến thức về chăm sóc người lớn có bệnh nội khoa.
- LO2. Đánh giá được tình trạng người bệnh để lập kế hoạch chăm sóc thực tế lâm sàng.

b) Kỹ năng:

- LO3. Vận dụng được kiến thức, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng nhận định người bệnh để lập kế hoạch chăm sóc.

- LO4. Tổ chức chăm sóc người bệnh trong thực tế lâm sàng.

c) Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- LO5. Người học có khả năng tự học và học tập suốt đời. Thể hiện được tinh thần trách nhiệm với cá nhân, bạn học, giảng viên và nhà trường trong quá trình học tập tại trường.

- LO6. Có khả năng tự chủ được các kỹ thuật điều dưỡng trong chăm sóc bệnh nội khoa.

III. Chuẩn đầu ra của học phần

3.1. Kiến thức:

- CLO1. Vận dụng được kiến thức về nhận định các vấn đề của người bệnh từ đó đưa ra chẩn đoán điều dưỡng phù hợp với tình trạng của người bệnh.

- CLO2. Vận dụng được kiến thức về nguyên nhân, triệu chứng các bệnh lý nội khoa để từ đó chăm sóc được người mắc bệnh nội khoa.

- CLO3. Vận dụng được các kiến thức về thực hiện được kế hoạch chăm sóc người lớn có bệnh nội khoa.

3.2. Kỹ năng:

- CLO4. Kết hợp với đồng nghiệp để lập KHCS cho người lớn có bệnh nội khoa.

- CLO5. Thực hiện được các kỹ thuật chăm sóc người lớn có bệnh nội khoa.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- CLO6. Phát triển được kỹ năng làm việc nhóm trong chăm sóc phân tích ca lâm sàng nội khoa .

- CLO7. Phát triển được năng lực làm việc độc lập, năng lực tự học; có tinh thần trách nhiệm trong công việc; đồng cảm, chia sẻ với người bệnh; có ý thức tuân thủ các quy định của nhà nước và pháp luật, Có khả năng tự chủ được các kỹ thuật điều dưỡng trong chăm sóc bệnh nội khoa trên lâm sàng.

3.4. Mối liên hệ giữa CLOs và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)						
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6	CLO7
PI1.2							R
PI 2.2	M	M	A				
PI5.1					M		
PI 5.3				A			
PI6.1					A		
PI 10.1							R
PI 10.2						M	M

Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:

I (Introduced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu
R (Reinforced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...

M (Mastery) - CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu

A (Assessed) - Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá PLO.

IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

4.1. Mô tả học phần

Học phần Lâm sàng Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh nội khoa thuộc chương trình đào tạo ngành điều dưỡng đa khoa, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về bệnh lý nội khoa từ đó giúp sinh viên có khả năng vận dụng kiến thức có liên quan trong khám bệnh, chữa bệnh, tiên lượng, dự phòng, tư vấn một số vấn đề trong chăm sóc. Sinh viên được rèn luyện kỹ năng phân tích, giải quyết vấn đề, làm việc độc lập và làm việc nhóm, tinh thần trách nhiệm, đồng cảm, chia sẻ với người bệnh; tuân thủ các quy định tại cơ sở thực hành.

4.2. Cấu trúc nội dung học phần

Tuần	Nội dung	Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Hướng dẫn	Thực tập			
Phần lâm sàng		80	24	56			
1	Bài 1. Giới thiệu nội quy khoa phòng, mục tiêu. Bài 2. Tiếp đón người bệnh nội khoa	4	2	2	CLO 1,2,7	Giao bài tập nhóm, bình PCS, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	
	Bài 3. Chăm sóc bệnh nhân viêm phế quản mạn	4	2	2	CLO 1-7		
	Bài 4: Chăm sóc người bệnh loét dạ dày - tá tràng	4	2	2	CLO 1-7		
	Bài 5: Chăm sóc người bệnh xơ gan	4	2	2	CLO 1-7		
	Bài 6: Chăm sóc người bệnh xuất	4	2	2	CLO 1-7		

Tuần	Nội dung	Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Hướng dẫn	Thực tập			
	huyết tiêu hóa						
2	Bài 7: Chăm sóc người bệnh áp xe gan	4	2	2	CLO 1-7	Giao bài tập nhóm, bình PCS, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	
	Bài 8: Chăm sóc người bệnh viêm đường mật	4	2	2	CLO 1-7		
	Bài 9: Chăm sóc người bệnh viêm tụy cấp	4	2	2	CLO 1-7		
	Bài 10: Chăm sóc người bệnh viêm phổi	4	2	2	CLO 1-7		
	Bài 11: Chăm sóc người bệnh áp xe phổi Bài 12: Chăm sóc người bệnh ho ra máu.	4	2	2	CLO 1-7		
3	Bài 13: Chăm sóc người bệnh hen phế quản.	4	2	2	CLO 1-7	Giao bài tập nhóm, bình PCS, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	
	Bài 14: Chăm sóc người bệnh viêm cầu thận	4	2	2	CLO 1-7		
	Bài 15: Chăm sóc người bệnh van tim Bài 16: Chăm sóc người bệnh nhồi máu cơ tim	4	2	2	CLO 1-7		
	Bài 17: Chăm sóc người bệnh viêm màng ngoài tim	4	2	2	CLO 1-7		
	Bài 18: Chăm sóc người bệnh viêm nội tâm mạc	4	2	2	CLO 1-7		

Tuần	Nội dung	Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Hướng dẫn	Thực tập			
4	Bài 19: Chăm sóc người bệnh suy tim	4	2	2	CLO 1-7	Giao bài tập nhóm, bình PCS, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	
	Bài 20: Chăm sóc người bệnh viêm khớp dạng thấp	4	2	2	CLO 1-7		
	Bài 21: Chăm sóc người bệnh Lupus ban đỏ	4	2	2	CLO 1-7		
	Bài 22: Chăm sóc người bệnh Leucemie Bài 23: Chăm sóc người bệnh thiếu máu.	4	2	2	CLO 1-7		
	<i>Kiểm tra giữa kỳ</i>	4	2	2			A2
Chuẩn bị và thi kết thúc vòng lâm sàng		20					A3

V. Kiểm tra, đánh giá học phần

5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A1. Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần		R1	CLO 7	Điểm danh, ghi nhận kết quả tham gia làm việc nhóm, thái độ với người bệnh, đồng nghiệp,...
A2. Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	-Thời điểm đánh giá: Tuần 4 -Nội dung: Bài 1 đến bài 23		R9	CLO 5,7	Quan sát SV thực hiện 1 quy trình kỹ thuật trên người bệnh

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
						dưới sự giám sát của GV.
A3. Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	<ul style="list-style-type: none"> - Thời điểm thi: Tuần cuối vòng lâm sàng. - Nội dung: Bất thăm bệnh nhân, hoàn thành phiếu chăm sóc. 		R10	CLO 1, 2, 3, 4, 6, 7	Chăm phiếu chăm sóc, quan sát kỹ năng nhận định trên người bệnh, lập luận chẩn đoán và lập kế hoạch chăm sóc người bệnh

R1: Rubric đánh giá chuyên cần

R9: Rubric đánh giá kỹ thuật thực hành

R10: Đánh giá thi lâm sàng thông qua hỏi phiếu chăm sóc

5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ($\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 - 10	A ⁺	4,0
8,5 - 8,9	A	3,7
8,0 - 8,4	B ⁺	3,5
7,0 - 7,9	B	3,0
6,5 - 6,9	C ⁺	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 - 6,4	C	2,0
5,0 - 5,4	D ⁺	1,5
4,0 - 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình

năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;	Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;
Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;	Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;
Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;	Dưới 1,0: Kém.

VI. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính:

Bộ môn nội TH, Trường ĐHYK Vinh, (2022), Bài giảng chăm sóc sức người lớn có bệnh nội khoa, Lưu hành nội bộ.

6.2. Tài liệu tham khảo:

TS. Lê Văn An, TS. Nguyễn Thị Kim Hoa, (2008), Điều dưỡng nội tập 1, NXB: Y học.

TS. Lê Văn An, TS. Hoàng Văn Ngoạn, (2008), Điều dưỡng nội tập 2, NXB: Y học.

PGS.TS. Lê Thị Bình, TS. Nguyễn Văn Chi, (2017), Điều dưỡng các bệnh nội khoa tập 1, NXB: giáo dục Việt Nam.

PGS.TS. Lê Thị Bình, TS. Nguyễn Văn Chi, (2017), Điều dưỡng các bệnh nội khoa tập 2, NXB: giáo dục Việt Nam

PGS.TS Châu Ngọc Hoa, Bệnh học nội khoa, (2020), NXB: Y học, Chi nhánh TPHCM.

VII. Yêu cầu

7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Cơ sở thực hành (Khoa nội các Bệnh viện thực hành trên địa bàn)

7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy (*Họ tên, học hàm, học vị, các hướng nghiên cứu chính; Địa chỉ liên lạc: Số điện thoại, E-mail...*)

- Nguyễn Anh Dũng, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0982363244

E-mail: nguyenanhdungtk anhdungtk@gmail.com

- Hoàng Thị Cúc, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0372836367

E-mail: hoangcucykv88@gmail.com

- Phạm Thị Thanh Huyền, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0989879852

E-mail: phamhuyenykv@gmail.com

- Cao Thị Thủy, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0917301882

E-mail: caothithuy03111982@gmail.com

- Nguyễn Duy Quyết, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0975204931

E-mail: quyetduy35@gmail.com

8.2. Ngày phê duyệt:

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI VIẾT

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT
HỌC PHẦN CHĂM SÓC NGƯỜI BỆNH CẤP CỨU
& CHĂM SÓC TÍCH CỰC

I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần : Chăm sóc người bệnh cấp cứu & chăm sóc tích cực
- 1.2. Mã học phần : ĐD230008
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Cử nhân Điều Dưỡng, Hệ Đại học chính quy
- 1.4. Số tín chỉ : 3(LT: 2 tín chỉ; LS: 1 tín chỉ).
- 1.5. Loại học phần: Bắt buộc; Lý thuyết và lâm sàng
- 1.6. Các học phần học trước/tiên quyết: Các môn chung, các môn kiến thức cơ sở ngành
- 1.7. Các học phần kế tiếp: Không yêu cầu
- 1.8. Địa điểm học tập: Trường Đại học Y khoa Vinh, Bệnh viện thực hành
- 1.9. Thời lượng học tập:
- Tổng số : 150 giờ
 - Lý thuyết : 30 giờ
 - Lâm sàng : 40 giờ
 - Tự học : 60 giờ
 - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 20 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Bộ môn nội

II. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu chung:

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về chăm sóc người bệnh cấp cứu và chăm sóc tích cực. Từ đó giúp sinh viên có thể vận dụng vào công tác chăm sóc người bệnh sau khi ra trường.

2.2. Mục tiêu cụ thể

a) Kiến thức:

- LO1. Người học hiểu được kiến thức về chăm sóc người bệnh cấp cứu & chăm sóc tích cực.
- LO2. Vận dụng kiến thức Chăm sóc sức khỏe người bệnh cấp cứu & chăm sóc tích cực vào đánh giá tình trạng người bệnh để lập kế hoạch chăm sóc trên người bệnh.
- LO3. Vận dụng được kiến thức, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng nhận định người bệnh để lập kế hoạch chăm sóc

- LO4. Vận dụng được kiến thức vào công tác cấp cứu người bệnh.
- LO5. Vận dụng được kiến thức về tư vấn giáo dục sức khỏe để áp dụng trên lâm sàng.

b) Kỹ năng

- LO6. Tổ chức chăm sóc người bệnh trong thực tế lâm sàng.

c) Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- LO7. Phát triển được năng lực làm việc độc lập, làm việc nhóm, năng lực tự học; có tinh thần trách nhiệm trong công việc; đồng cảm, chia sẻ với người bệnh; có ý thức tuân thủ các quy định của nhà nước và pháp luật, Có khả năng tự chủ được các kỹ thuật điều dưỡng trong chăm sóc bệnh nội khoa trên lâm sàng.

III. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes: CLO)

3.1. Kiến thức

- CLO1. Nhận định được các vấn đề của người bệnh từ đó đưa ra chẩn đoán điều dưỡng phù hợp với tình trạng của người bệnh trong bệnh viện.

- CLO2. Xác định được các nội dung cần theo dõi xử trí ban đầu và chăm sóc cho người lớn có bệnh cấp cứu & chăm sóc tích cực trên thực tế lâm sàng.

- CLO3. Lập được kế hoạch chăm sóc người lớn có bệnh cấp cứu & chăm sóc tích cực trên lâm sàng.

3.2. Kỹ năng

- CLO4. Kết hợp với đồng nghiệp để tổ chức giáo dục sức khỏe cho người lớn có bệnh cấp cứu & chăm sóc tích cực trên lâm sàng.

- CLO5. Thực hiện được các kỹ thuật chăm sóc khỏe người bệnh cấp cứu & chăm sóc tích cực trên lâm sàng.

- CLO6. Phát triển được kỹ năng, tác phong nhanh nhẹn, khẩn trương trong cấp cứu người bệnh.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- CLO7. Thể hiện được năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm, năng lực tự học; có tinh thần trách nhiệm, đồng cảm, chia sẻ với người bệnh; tuân thủ các quy định tại cơ sở thực hành. Thể hiện được sự chủ động, tích cực, tự giác và có trách nhiệm trong học lâm sàng.

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs).

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)						
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6	CLO7
PI2.3	M	M	M				
PI5.3				M			

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)						
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6	CLO7
PI7.1					A		
PI7.3						R	
PI10.1							R
PI10.2							R
PI10.3							R

Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:

I (Introduced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu

R (Reinforced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ...

M (Mastery) - CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu

A (Assessed) - Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.

IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

4.1. Mô tả học phần:

Học phần Chăm sóc sức khỏe người bệnh cấp cứu và chăm sóc tích cực là học phần chuyên ngành thuộc chương trình đào tạo ngành Cử nhân Điều dưỡng đa khoa. Nội dung bao gồm những kiến thức cơ bản về chăm sóc sức khỏe người bệnh cấp cứu và chăm sóc tích cực. Từ đó giúp người học có chuyên môn, hình thành và rèn luyện tác phong nghiêm túc, tỉ mỉ, thận trọng, chính xác, trung thực trong thực hành nghề nghiệp. Hình thành kỹ năng làm việc nhóm, làm việc độc lập.

4.2. Cấu trúc nội dung học phần:

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
I. Phần lý thuyết (2TC=30 giờ lên lớp+60giờ tự học)		90	30	60			
Buổi 1:	Bài 1: Bài nhập môn	0,5	0,5		CLO1	Thuyết Trình Ngắn; vấn đáp; Thảo luận nhóm	
	Bài 2: Đánh giá và xử trí	5,5	1,5	4	CLO2	Thuyết Trình Ngắn; vấn	

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	ban đầu bệnh nhân cấp cứu,					đáp; Thảo luận nhóm	
	Bài 3 Cấp cứu ngừng tuần hoàn	6	2	4	CLO4	Thuyết Trình Ngắn; vấn đáp; Thảo luận nhóm	
Buổi 2:	Bài 4: Chăm sóc bệnh nhân bị sốc phản vệ	6	2	4	CLO3	Thuyết Trình Ngắn; vấn đáp; Thảo luận nhóm	
	Bài 5: Chăm sóc bệnh nhân Sốc	6	2	4	CLO5	Thuyết Trình Ngắn; vấn đáp; Thảo luận nhóm	
Buổi 3:	Bài 6: CSBN VPQ cấp	6	2	4	CLO6	Thuyết Trình Ngắn; vấn đáp; Thảo luận nhóm	
	Bài 7: Chăm sóc bệnh nhân bị phù phổi cấp	6	2	4	CLO7	Thuyết Trình Ngắn; vấn đáp; Thảo luận nhóm	
Buổi 4:	Bài 8: Chăm sóc bệnh nhân hôn mê	6	2	4	CLO2	Thuyết Trình Ngắn; vấn đáp; Thảo luận nhóm	
	Bài 9: Chăm sóc bệnh nhân Tai biến mạch máu não	6	2	4	CLO3	Thuyết Trình Ngắn; vấn đáp; Thảo luận nhóm	
Buổi 5:	Bài 10: Chăm sóc bệnh nhân xuất huyết tiêu hóa trên	6	2	4	CLO4	Thuyết Trình Ngắn; vấn đáp; Thảo luận nhóm	
	Bài 11: Chăm sóc bệnh nhân suy thận cấp.	6	2	4	CLO4	Thuyết Trình Ngắn; vấn đáp; Thảo luận nhóm	
Buổi 6:	Bài 12: Chăm sóc bệnh nhân thở	3	1	2	CLO6	Thuyết Trình Ngắn; vấn	

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	máy.					đáp; Thảo luận nhóm	
	Kiểm tra giữa kỳ	3	1	2	CLO1,2,4,5		A2.1
	Bài 13: CS bệnh nhân bị ngạt nước.	6	2	4	CLO5	Thuyết Trình Ngắn; vấn đáp; Thảo luận nhóm	
Buổi 7:	Bài 14: CSBN rắn cắn	6	2	4	CLO5	Thuyết Trình Ngắn; vấn đáp; Thảo luận nhóm	
	Bài 15: CSBN điện giật	6	2	4	CLO3	Thuyết Trình Ngắn; vấn đáp; Thảo luận nhóm	
Buổi 8:	Bài 16: Nguyên tắc xử trí và chăm sóc bệnh nhân bị ngộ độc cấp tính	6	2	4	CLO2	Thuyết Trình Ngắn; vấn đáp; Thảo luận nhóm	
Hướng dẫn, hỗ trợ sinh viên tự học và kiểm tra đánh giá lý thuyết		10					
II. Phần lâm sàng (ITC 40 giờ lâm sàng)							
Tuần	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	H. dẫn	Thực tập			
		40	20	20			
1	Bài 1 : Giới thiệu nội quy khoa phòng Bài 2: Đánh giá và xử trí ban đầu bệnh nhân cấp cứu	4	2	2	CLO 1, 2, 7	Giao bài tập nhóm, bình PCS, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	
	Bài 3: Cấp cứu ngừng tuần hoàn Bài 4: Chăm sóc	4	2	2	CLO 1, 2, 7		

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	bệnh nhân bị sóc phản vệ Bài 5: Chăm sóc bệnh nhân Sóc						
	Bài 6: CSBN VPQ cấp Bài 7: Chăm sóc bệnh nhân bị phù phổi cấp Bài 8: Chăm sóc bệnh nhân hôn mê	4	2	2	CLO 1, 2, 7		
	Bài 9: Chăm sóc bệnh nhân tai biến mạch máu não	4	2	2	CLO 1, 2, 7		
	Bài 10: Chăm sóc bệnh nhân xuất huyết tiêu hóa trên	4	2	2	CLO 1, 2, 6, 7		
	Bài 11: Chăm sóc bệnh nhân suy thận cấp. Bài 12: Chăm sóc bệnh nhân thở máy.	4	2	2	CLO 1, 3, 6, 7		
2	Bài 13: CS bệnh nhân bị ngạt nước, Bài 14: CSBN rắn cắn	4	2	2	CLO 4, 6, 7	Giao bài tập nhóm, bình PCS, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	
	Bài 15: CSBN điện giật	4	2	2	CLO 4, 6, 7		
	Bài 16: Nguyên tắc xử trí và chăm sóc bệnh nhân bị ngộ độc cấp tính	4	2	2	CLO 3, 4		
	Bài 17: <i>Kiểm tra định kỳ</i>	4	2	2	CLO 2, 3, 4, 7		
III.Hướng dẫn, hỗ trợ sinh viên tự học và kiểm tra đánh giá lâm sàng		10					

V. Kiểm tra, đánh giá học phần

5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A1. Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần		R1	CLO 5 CLO 6 CLO7	Điểm danh, ghi nhận ý kiến phát biểu trên lớp, đánh giá kết quả làm bài tập nhóm, thái độ với người bệnh, đồng nghiệp,...
A2. Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	A2.1. Lý thuyết -Thời điểm đánh giá: Buổi 6 -Nội dung: Bài 1 đến bài 12	50%		CLO 2 CLO 4 CLO 5	Bài kiểm tra tự luận
		A2.2. Lâm sàng -Thời điểm đánh giá: Tuần 2 -Nội dung: Bài 1 đến bài 16	50%	R10	CLO 2 CLO 3 CLO7	Quan sát kỹ năng giao tiếp, thăm khám và tư vấn trên bệnh nhân. Phiếu Chăm Sóc.
A3. Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi			CLO 1 CLO 2 CLO 3	Bài thi trắc nghiệm khách quan trên máy vi tính hoặc tự luận viết trên giấy

R1: Rubric đánh giá chuyên cần

R10: Đánh giá thi lâm sàng thông qua hỏi phiếu chăm sóc

5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ($\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4	Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 - 10	A ⁺	4,0	5,5 - 6,4	C	2,0
8,5 - 8,9	A	3,7	5,0 - 5,4	D ⁺	1,5
8,0 - 8,4	B ⁺	3,5	4,0 - 4,9	D	1,0
7,0 - 7,9	B	3,0	< 4,0	F	0
6,5 - 6,9	C ⁺	2,5		(Không đạt)	

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Dưới 1,0: Kém.

VI. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính:

Bộ môn nội TH, Trường ĐHYK Vinh, (2022), Bài giảng chăm sóc người bệnh cấp cứu và chăm sóc tích cực, Lưu hành nội bộ.

6.2. Tài liệu tham khảo:

TTUT.TS.BS. Ngô Huy Hoàng, (2020), Chăm sóc người bệnh cấp cứu và chăm sóc tích cực, NXB: Y học

Bộ Y tế, (2012), Điều dưỡng hồi sức cấp cứu, NXB: Giáo dục Việt Nam

GS.TS.Vũ Văn Đính, PGS.TS. Nguyễn Quốc Anh, (2022), Hồi sức cấp cứu toàn tập, NXB: Y Học Hà Nội.

Bộ Y tế, (2015), Hướng dẫn quy trình kỹ thuật khám chữa bệnh chuyên ngành Hồi sức - Cấp cứu - Chống độc, NXB: Y Học Hà Nội.

PGS.TS. Châu Ngọc Hoa, (2012), Bệnh học nội khoa, NXB: Y học, Chi nhánh TPHCM.

VII. YÊU CẦU

7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phân.

- Cơ sở thực hành lâm sàng: Các khoa Hồi sức cấp cứu, chống độc tại bệnh viện thực hành.

7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy (*Họ tên, học hàm, học vị, các hướng nghiên cứu chính; Địa chỉ liên lạc: Số điện thoại, E-mail...*)

Nguyễn Anh Dũng, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0982363244

E-mail: nguyenanhdungtk anhdungtk@gmail.com

Hoàng Thị Cúc, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0372836367

E-mail: hoangcucykv88@gmail.com

Phạm Thị Thanh Huyền, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0989879852

E-mail: phamhuyenykv@gmail.com

Cao Thị Thủy, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0917301882

E-mail: caothihuy03111982@ gmail.com

Nguyễn Duy Quyết, Thạc sĩ điều dưỡng, Điện thoại: 0975204931

E-mail: quyetduy35@gmail.com

8.2. Ngày phê duyệt:

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI VIẾT

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT

HỌC PHẦN CHĂM SÓC SỨC KHỎE NGƯỜI CAO TUỔI

I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần : Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi
- 1.2. Mã học phần : ĐD230009
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Cử nhân Điều Dưỡng, Hệ Đại học chính quy
- 1.4. Số tín chỉ : 3(LT: 2 tín chỉ; LS: 1 tín chỉ).
- 1.5. Loại học phần: Bắt buộc; Lý thuyết và lâm sàng
- 1.6. Các học phần học trước/tiên quyết: Các môn chung, kiến thức cơ sở ngành, chăm sóc người lớn bệnh nội khoa, chăm sóc người bệnh cấp cứu và chăm sóc tích cực.
- 1.7. Các học phần kế tiếp: Không yêu cầu
- 1.8. Địa điểm học tập: Trường Đại học Y khoa Vinh, Bệnh viện thực hành
- 1.9. Thời lượng học tập:
- Tổng số : 150 giờ
 - Lý thuyết : 30 giờ
 - Lâm sàng : 40 giờ
 - Tự học : 60 giờ
 - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 20 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Bộ môn nội

II. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu chung:

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về chăm sóc người bệnh người cao tuổi. Từ đó giúp sinh viên có thể vận dụng vào công tác chăm sóc người bệnh sau khi ra trường.

2.2. Mục tiêu cụ thể

a) Kiến thức:

- LO1. Người học hiểu được kiến thức về chăm sóc chăm sóc người bệnh người cao tuổi.
- LO2. Đánh giá được tình trạng người bệnh để lập được kế hoạch chăm sóc.

b) Kỹ năng:

- LO3. Vận dụng được kiến thức, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng nhận định người bệnh để lập kế hoạch chăm sóc.
- LO4. Tổ chức chăm sóc người bệnh trong thực tế lâm sàng.

c) Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- LO5. Người học có khả năng tự học và học tập suốt đời. Thể hiện được tinh thần trách nhiệm với cá nhân, bạn học, giảng viên và nhà trường trong quá trình học tập tại trường.

- LO6. Có khả năng tự chủ được các kỹ thuật điều dưỡng trong chăm sóc người bệnh người cao tuổi.

III. Chuẩn đầu ra của học phần

3.1. Kiến thức:

- CLO1. Nhận định được các vấn đề của người bệnh từ đó đưa ra chẩn đoán điều dưỡng phù hợp với tình trạng của người bệnh.

- CLO2. Xác định được các nội dung cần theo dõi xử trí ban đầu và chăm sóc cho người bệnh người cao tuổi.

- CLO3. Trình bày được nguyên nhân, triệu chứng và lập được kế hoạch chăm sóc người bệnh.

3.2. Kỹ năng:

- CLO4. Kết hợp với đồng nghiệp để tổ chức giáo dục sức khỏe cho người bệnh hoặc gia đình người bệnh người cao tuổi.

- CLO5. Thực hiện được các kỹ thuật chăm sóc người bệnh cao tuổi.

- CLO6. Phát triển được kỹ năng làm việc nhóm trong chăm sóc phân tích ca lâm sàng nội khoa.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- CLO7. Thể hiện được sự chủ động, tích cực, tự giác và có trách nhiệm trong học tập.

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs).

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)						
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6	CLO7
PI2.3	M	M	M				
PI5.1					M		
PI5.3				M			
PI10.1							R
PI10.2						R	

Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:

I (Introduced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu

R (Reinforced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...

M (Mastery) - CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông

hiểu

A (Assessed) - Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.

IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

4.1. Mô tả học phần:

Học phần Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi là học phần chuyên ngành thuộc chương trình đào tạo ngành Cử nhân Điều dưỡng đa khoa. Nội dung bao gồm những kiến thức cơ bản về chăm sóc sức khỏe người cao tuổi. Từ đó giúp người học có chuyên môn, hình thành và rèn luyện tác phong nghiêm túc, tỉ mỉ, thận trọng, chính xác, trung thực trong thực hành nghề nghiệp. Hình thành kỹ năng làm việc nhóm, làm việc độc lập.

4.2. Cấu trúc nội dung học phần:

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
I. Phần lý thuyết (2TC=30 giờ lên lớp+60 giờ tự học)		90	30	60			
Buổi 1:	Bài nhập môn Bài 1: Đại cương bệnh tuổi già.	0,5 5,5	0,5 1,5	4	CLO1	Thuyết Trình Ngắn; vấn đáp; Thảo luận nhóm	
	Bài 2: CSBN đau thắt ngực	6	2	4	CLO1, 2,3,7	Thuyết Trình Ngắn; vấn đáp; Thảo luận nhóm	
Buổi 2:	Bài 3: CSBN Tâm phế mạn	12	4	8	CLO1, 2,3,7	Thuyết Trình Ngắn; vấn đáp; Thảo luận nhóm	
Buổi 3:	Bài 4: CSBN lao phổi.	6	2	4	CLO1, 2,3,7	Thuyết Trình Ngắn; vấn đáp; Thảo luận nhóm	
	Bài 5: CSBN tăng áp lực nội sọ	6	2	4	CLO1, 2,3,7	Thuyết Trình Ngắn; vấn đáp; Thảo	

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
						luận nhóm	
Buổi 4:	Bài 6: CSBN viêm đường tiết niệu.	6	2	4	CLO1, 2,3,7	Thuyết Trình Ngắn; vấn đáp; Thảo luận nhóm	
	Bài 7: CSBN Thoái hóa khớp	6	2	4	CLO1, 2,3,7	Thuyết Trình Ngắn; vấn đáp; Thảo luận nhóm	
Buổi 5:	Bài 8: CSBN Gút	6	2	4	CLO1, 2,3,7	Thuyết Trình Ngắn; vấn đáp; Thảo luận nhóm	
	Bài 9: CSBN tai biến mạch máu não	6	2	4	CLO1, 2,3,7	Thuyết Trình Ngắn; vấn đáp; Thảo luận nhóm	
Buổi 6:	Bài 10: CSBN suy thận mạn	9	3	6	CLO1, 2,3,7	Thuyết Trình Ngắn; vấn đáp; Thảo luận nhóm	
	<i>Kiểm tra giữa kỳ</i>	3	1	2	CLO1, 2,3		A2.1
Buổi 7:	Bài 11: CSBN liệt 2 chân	12	4	8	CLO1, 2,3,7	Thuyết Trình Ngắn; vấn đáp; Thảo luận nhóm	
Buổi 8:	Bài 12: CSBN Đau thần kinh tọa	6	2	4	CLO1, 2,3,7	Thuyết Trình Ngắn; vấn đáp; Thảo luận nhóm	
II. Phần lâm sàng (ITC 40 giờ lâm sàng)							
Tuần	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh
		Tổng số	Hướng dẫn	thực tập			

		40	20	20	phần		giá
Tuần 1	Bài 1. Giới thiệu nội quy khoa phòng, mục tiêu. Bài 2: CSBN đau thắt ngực	4	2	2	CLO 4,5, 6,7	Giao bài tập nhóm, bình PCS, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	
	Bài 3: CSBN Tâm phế mạn Bài 4: CSBN lao phổi.	4	2	2	CLO 4,5, 6,7		
	Bài 5: CSBN VPQ cấp Bài 6: CSBN tăng áp lực nội sọ	4	2	2	CLO 4,5, 6,7		
	Bài 7: CSBN viêm đường tiết niệu.	4	2	2	CLO 4,5, 6,7	Giao bài tập nhóm, bình PCS, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	
	Bài 8: CSBN Thoái hóa khớp	4	2	2	CLO 4,5, 6,7		
Tuần 2	Bài 9: CSBN Gút	4	2	2	CLO 4,5, 6,7	Giao bài tập nhóm, bình PCS, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	
	Bài 10: CSBN tai biến mạch máu não	4	2	2	CLO 4,5, 6,7		
	Bài 11: CSBN suy thận mạn	4	2	2	CLO 4,5, 6,7		
	Bài 12: CSBN liệt 2 chân Bài 13: CSBN Đau thần kinh	4	2	2	CLO 4,5, 6,7		

	tọa						
	Bài 14. <i>Kiểm tra định kỳ</i>	4	2	2	CLO 4,5, 6,7	Phản hồi dựa trên báo cáo của SV	A2.2
III. Hướng dẫn, hỗ trợ sinh viên tự học và kiểm tra đánh giá		20					

V. Kiểm tra, đánh giá học phần

5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A1. Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần		R1	CLO 1-7	Điểm danh, ghi nhận ý kiến phát biểu trên lớp, đánh giá kết quả làm bài tập nhóm, thái độ với người bệnh, đồng nghiệp,...
A2. Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	A2.1. Lý thuyết -Thời điểm đánh giá: Buổi 6 -Nội dung: Bài 1 đến bài 10			CLO1-3	Bài kiểm tra tự luận
		A2.2. Lâm sàng -Thời điểm đánh giá: Tuần 2 -Nội dung: Bài 1 đến bài 13		R10	CLO 4-7	Quan sát kỹ năng giao tiếp, thăm khám và tư vấn trên bệnh nhân. Phiếu Chăm Sóc.
A3.	60%	- Thời điểm thi: Sau			CLO	Bài thi trắc

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CĐR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)		khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi			1-3	nghiệm khách quan trên máy vi tính hoặc tự luận viết trên giấy

R1: Rubric đánh giá chuyên cần

R10: Đánh giá thi lâm sàng thông qua hỏi phiếu chăm sóc

5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ($\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 - 10	A ⁺	4,0
8,5 - 8,9	A	3,7
8,0 - 8,4	B ⁺	3,5
7,0 - 7,9	B	3,0
6,5 - 6,9	C ⁺	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 - 6,4	C	2,0
5,0 - 5,4	D ⁺	1,5
4,0 - 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Dưới 1,0: Kém.

VI. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính:

Bộ môn nội TH, Trường ĐHYK Vinh, (2022), Bài giảng chăm sóc người bệnh người cao tuổi, Lưu hành nội bộ.

6.2. Tài liệu tham khảo:

TS. Lê Văn An, TS. Nguyễn Thị Kim Hoa, (2008). Điều dưỡng nội tập 1, NXB: Y học.

TS. Lê Văn An, TS. Hoàng Văn Ngoạn, (2008). Điều dưỡng nội tập 2, NXB: Y học.

Phạm Khuê, (2013), Bệnh học lão khoa từ đại cương đến thực hành lâm sàng, NXB: Y học.

PGS. TS Châu Ngọc Hoa, (2012). Bệnh học nội khoa, NXB: Y học.

VII. YÊU CẦU

7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

- Cơ sở thực hành: Khoa nội tất cả các bệnh viện thực hành.

7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người

bệnh, người nhà của người bệnh...

VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy (*Họ tên, học hàm, học vị, các hướng nghiên cứu chính; Địa chỉ liên lạc: Số điện thoại, E-mail...*)

Nguyễn Anh Dũng, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0982363244

E-mail: nguyenanhdungtk anhdungtk@gmail.com

Hoàng Thị Cúc, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0372836367

E-mail: hoangcucykv88@gmail.com

Phạm Thị Thanh Huyền, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0989879852

E-mail: phamhuyenykv@gmail.com

Cao Thị Thủy, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0917301882

E-mail: caothithuy03111982@ gmail.com

Nguyễn Duy Quyết, Thạc sĩ điều dưỡng, Điện thoại: 0975204931

E-mail: quyetduy35@gmail.com

8.2. Ngày phê duyệt:

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI VIẾT

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT
HỌC PHẦN CHĂM SÓC SỨC KHỎE NGƯỜI LỚN
CÓ BỆNH NGOẠI KHOA

I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần: Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh Ngoại khoa
- 1.2. Mã học phần: ĐD230010
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Điều Dưỡng, trình độ đại học, hệ chính quy
- 1.4. Số tín chỉ: 3 (LT: 3 tín chỉ; TH: 0 tín chỉ).
- 1.5. Loại học phần: Bắt buộc, Lý thuyết
- 1.6. Các học phần học trước/tiên quyết: Các môn cơ sở khối ngành; giải phẫu, sinh lý, sinh lý bệnh.
- 1.7. Các học phần kế tiếp: Lâm sàng CSSK người lớn có bệnh ngoại khoa I, II
- 1.8. Địa điểm học tập: Trường Đại học Y khoa Vinh
- 1.9. Thời lượng học tập:
 - Tổng số: 150 giờ
 - Lý thuyết: 45 giờ
 - Tự học: 90 giờ
 - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 15 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Bộ môn Ngoại

II. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu chung:

Học phần cung cấp những kiến thức về khái niệm, nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng, biến chứng, phương pháp điều trị liên quan đến các bệnh lý về tiêu hóa, thận - tiết niệu, xương khớp, bỏng và chấn thương. Từ đó, trang bị cho Sinh viên có những kiến thức cơ bản về lập kế hoạch và triển khai thực hiện kế hoạch chăm sóc người bệnh có các bệnh lý nói trên. Đồng thời, Sinh viên còn được phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề, thái độ đồng cảm và thấu hiểu đối với người bệnh.

2.2. Mục tiêu cụ thể:

a) Kiến thức

- LO1. Phân tích được các can thiệp điều dưỡng cho người bệnh trước mổ và sau mổ.
- LO2. Tổng hợp được các kiến thức về chuyên ngành để vận dụng chăm sóc cho người bệnh có bệnh tiêu hóa, thận - tiết niệu, xương khớp, bỏng và chấn thương.

- LO3. Vận dụng kiến thức chuyên ngành để lập được kế hoạch chăm sóc sức khỏe cho người bệnh có bệnh tiêu hóa, thận - tiết niệu, xương khớp, bỏng và chấn thương.

b) Kỹ năng

- LO4. Thể hiện được kỹ năng phân tích thông tin để giải quyết vấn đề trong các tình huống giả định liên quan đến các bệnh tiêu hóa, thận - tiết niệu, xương khớp, bỏng và chấn thương.

c) Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- LO5. Rèn luyện tác phong, trách nhiệm, năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm trong hoạt động chuyên môn.

III. Chuẩn đầu ra của học phần

3.1. Kiến thức

- CLO1. Vận dụng được các kiến thức cơ sở ngành ,chuyên ngành để phân tích được các can thiệp điều dưỡng cho người bệnh trước mổ và sau mổ.

- CLO2. Trình bày được nguyên nhân, triệu chứng, biếng chứng, phương pháp xử lý cho người bệnh có bệnh tiêu hóa, thận - tiết niệu, xương khớp, bỏng và chấn thương.

- CLO3. Vận dụng kiến thức chuyên ngành để lập được kế hoạch chăm sóc sức khỏe cho người bệnh có bệnh tiêu hóa, thận - tiết niệu, xương khớp, bỏng và chấn thương.

3.2. Kỹ năng:

- CLO4. Thể hiện được kỹ năng phân tích vấn đề để giải quyết các tình huống giả định liên quan đến một số bệnh lý ngoại khoa.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- CLO5. Thể hiện được năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm trong hoạt động học theo nhóm tại Trường

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs).

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)				
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5
PI 2.2	M	M	A		
PI 2.3				I	
PI10.1					R
PI.10.2					R

Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:

I (Introduced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu

R (Reinforced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...

M (Mastery) - CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu

A (Assessed) - Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.

IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

4.1. Mô tả học phần:

Học phần chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh ngoại khoa là học phần chuyên ngành thuộc chương trình đào tạo ngành Cử nhân Điều dưỡng. Nội dung bao gồm những kiến thức cơ bản về chăm sóc sức khỏe người bệnh có bệnh ngoại khoa, giúp sinh viên có khả năng vận dụng kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành có liên quan trong chăm sóc người bệnh. Sinh viên được rèn luyện kỹ năng phân tích, giải quyết vấn đề, hình thành kỹ năng làm việc nhóm, làm việc độc lập.

4.2. Cấu trúc nội dung học phần:

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	Phân lý thuyết	150	45	90			
1	Nhập môn: 1. Môn học 2. Giáo trình và tài liệu tham khảo 3. Chuẩn đầu ra học phần 4. Nội quy giờ học. 5. Phương pháp-hình thức kiểm tra-đánh giá. 6. GV phụ trách môn.	1,5	0,5	1		Thuyết trình ngắn, vấn đáp, thảo luận	
	Bài 1. Vai trò của người điều dưỡng trong ngoại khoa	4,5	1,5	3	CLO1		
	Bài 2: Điều dưỡng với chuẩn bị người bệnh trước mổ	6	2	4	CLO1 CLO5		
2	Bài 3. Điều dưỡng với chăm sóc người bệnh sau mổ	6	2	4	CLO1 CLO4 CLO5	Thuyết trình ngắn,	

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	Bài 4. Chăm sóc người bệnh viêm ruột thừa	6	2	4	CLO2 CLO3	vấn đáp, dạy học dựa trên tình huống giả định, thảo luận nhóm	
3	Bài 5. Chăm sóc người bệnh thủng dạ dày - tá tràng	6	2	4	CLO2 CLO3	Thuyết trình ngắn,	
	Bài 6. Chăm sóc người bệnh Tắc ruột	6	2	4	CLO2 CLO3 CLO5	vấn đáp, thảo luận nhóm	
4	Bài 7. Chăm sóc người bệnh lồng ruột cấp	3	1	2	CLO2 CLO3	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	
	Bài 8. Chăm sóc người bệnh sỏi mật	3	1	2	CLO2 CLO3		
	Bài 9: Chăm sóc người bệnh viêm phúc mạc	6	2	4	CLO2 CLO3		
5	Bài 10. Chăm sóc người bệnh viêm tụy cấp	6	2	4	CLO2 CLO3	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	
	Bài 11. Chăm sóc người bệnh trĩ	3	1	2	CLO2 CLO3		
	Bài 12. Chăm sóc người bệnh thoát vị bẹn	3	1	2	CLO2 CLO3		
6	Bài 13. Chăm sóc người bệnh chấn thương ngực	6	2	4	CLO2 CLO3 CLO5	Thuyết trình ngắn, vấn đáp, thảo luận nhóm	
	Bài 14. Chăm sóc người bệnh U xơ tiền liệt tuyến	3	1	2	CLO2 CLO3		
	Kiểm tra giữa kỳ	3	1	2	CLO1,2		
7	Bài 15. Chăm sóc người bệnh sỏi tiết niệu	6	2	4	CLO2 CLO3	Thuyết trình ngắn,	

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	Bài 16. Chăm sóc người bệnh chấn thương thận	6	2	4	CLO2 CLO3	vấn đáp	
8	Bài 17. Chăm sóc người bệnh gãy xương	6	2	4	CLO2 CLO3	Thuyết trình ngắn, vấn đáp, thảo luận nhóm	
	Bài 18. Chăm sóc người bệnh mổ xương	6	2	4	CLO2 CLO3 CLO5		
9	Bài 19. Chăm sóc người bệnh gãy xương đùi	3	1	2	CLO2 CLO3	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	
	Bài.20 Chăm sóc người bệnh gãy xương cẳng chân	3	1	2	CLO2 CLO3		
	Bài 21. Chăm sóc người bệnh bó bột	6	2	4	CLO2 CLO3		
10	Bài 22. Chăm sóc người bệnh bong gân	3	1	2	CLO2 CLO3	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	
	Bài 23. Chăm sóc người bệnh trật khớp	3	1	2	CLO2 CLO3		
	Bài 24. Chăm sóc người bệnh chấn thương sọ não	6	2	4	CLO2 CLO3		
11	Bài 25. Chăm sóc người bệnh chấn thương cột sống.	6	2	4	CLO2 CLO3	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	
	Bài 26. Chăm sóc người bệnh kéo tạ	6	2	4	CLO2 CLO3		
	Bài 27. Chăm sóc người bệnh có khung cố định ngoài	3	1	2	CLO2 CLO3		
Hướng dẫn, hỗ trợ SV tự học và kiểm tra đánh giá		15					

V. Kiểm tra, đánh giá học phần

5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A1. Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần		R1	CLO 4 CLO 5	Điểm danh, ghi nhận ý kiến phát biểu trên lớp, đánh giá kết quả làm bài tập nhóm
A2. Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	-Thời điểm đánh giá: Buổi 6 -Nội dung: Bài 1 đến bài 14			CLO 1 CLO 2 CLO 3	Bài kiểm tra tự luận câu hỏi truyền thống có cải tiến
A3. Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi			CLO 1 CLO 2 CLO 3	Bài thi tự luận câu hỏi truyền thống có cải tiến

R1: Rubric đánh giá chuyên cần

5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ($\text{Điểm HP} = \text{ĐTX}.10\% + \text{ĐGK}.30\% + \text{ĐKT}.60\%$), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 - 10	A ⁺	4,0

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 - 6,4	C	2,0

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
8,5 - 8,9	A	3,7
8,0 - 8,4	B ⁺	3,5
7,0 - 7,9	B	3,0
6,5 - 6,9	C ⁺	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,0 - 5,4	D ⁺	1,5
4,0 - 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

- | | |
|---------------------------|---------------------------------|
| Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc; | Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi; |
| Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá; | Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình; |
| Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu; | Dưới 1,0: Kém. |

VI. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính:

- Bộ môn Ngoại, (2022), Bài giảng điều dưỡng ngoại 1,2, Trường ĐHYK Vinh, Lưu hành nội bộ.

6.2. Tài liệu tham khảo:

- GS.TS. Hà Văn Quyết, (2020), Bài giảng bệnh học ngoại khoa (Tập 1, tập 2), ĐHY Hà Nội.

- GS.TS Nguyễn Đình Hồi, (2013), Triệu chứng học ngoại khoa, ĐHY Dược TP HCM.

VII. YÊU CẦU

7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy (*Họ tên, học hàm, học vị, các hướng nghiên cứu chính; Địa chỉ liên lạc: Số điện thoại, E-mail...*)

- Nguyễn Mậu Quý, Thạc sĩ ngoại khoa, Điện thoại: 0941007493

E-mail: Nguyenmauquydrykv93@gmail.com

- Nguyễn Anh Đức, Thạc sĩ ngoại khoa, Điện thoại: 09770317938

E-mail: anhducnguyen1993@gmail.com

- Mai Thị Hương, Cử nhân điều dưỡng, Điện thoại: 0985445188

E-mail: maihuong090792@gmail.com

- Chu Thị Nguyệt, Thạc sĩ Điều dưỡng, điện thoại: 0335862704

Email: nguyet.dcna@gmail.com

8.2. Ngày phê duyệt:

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI VIẾT

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN LÂM SÀNG CSSK NGƯỜI LỚN CÓ BỆNH NGOẠI KHOA I

I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần: Lâm sàng CSSK người lớn có bệnh Ngoại khoa I
- 1.2. Mã học phần: ĐD230011
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành điều dưỡng, trình độ đại học, hệ chính quy
- 1.4. Số tín chỉ: 02 (LS: 02 tín chỉ)
- 1.5. Loại học phần: Bắt buộc, Lâm sàng
- 1.6. Các học phần học trước/tiên quyết: CSSK người lớn có bệnh Ngoại khoa
- 1.7. Các học phần kế tiếp: Lâm sàng CSSK người lớn có bệnh Ngoại khoa II
- 1.8. Địa điểm học tập: Khoa Ngoại ở các Bệnh viện thực hành
- 1.9. Thời lượng học tập:
 - Tổng số: 100 giờ
 - Lý thuyết: 00 giờ
 - Thực hành, thực tập: 80 giờ (4 tuần)
 - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 20 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Bộ môn Ngoại

II. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu chung:

Sau khi học xong học phần Lâm sàng CSSK người lớn có bệnh Ngoại khoa I, sinh viên ngành Cử nhân Điều dưỡng, có khả năng xử lý vết thương và sơ cứu một số trường hợp ngoại khoa thông thường. Sinh viên có khả năng nhận định, chẩn đoán điều dưỡng, thực hiện kế hoạch chăm sóc người bệnh có bệnh ngoại khoa. Ngoài ra, sinh viên còn được phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề, thái độ đồng cảm và thấu hiểu đối với người bệnh, đáp ứng chuẩn năng lực nghề nghiệp.

2.2. Mục tiêu cụ thể

a) Kiến thức:

- LO1. Tổng hợp được các kiến thức chuyên ngành để nhận định và lập được kế hoạch chăm sóc người bệnh ngoại khoa về tiêu hóa và xương khớp.

b) Kỹ năng:

- LO2. Thực hiện đúng các kỹ năng giao tiếp, thăm khám và tư vấn cơ bản trong quá trình chăm sóc trên lâm sàng.

- LO3. Thực hiện được kế hoạch chăm sóc người bệnh ngoại khoa về tiêu hóa và xương khớp.

- LO4. Thực hiện đúng một số quy trình điều dưỡng và sơ cứu ban đầu một số trường hợp cấp cứu trong ngoại khoa.

c) Thái độ:

- LO5. Phát triển được năng lực làm việc độc lập, làm việc nhóm, năng lực tự học; có tinh thần trách nhiệm trong công việc; đồng cảm, chia sẻ với người bệnh; có ý thức tuân thủ các quy định của nhà nước và pháp luật.

III. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes: CLO)

3.1. Kiến thức

- CLO1. Vận dụng được kiến thức về chuyên ngành để nhận định và lập được kế hoạch chăm sóc người bệnh ngoại khoa về tiêu hóa .

- CLO2. Vận dụng được kiến thức về chuyên ngành để nhận định và lập được kế hoạch chăm sóc người bệnh ngoại khoa về xương khớp.

- CLO3. Vận dụng được kiến thức chuyên ngành để tư vấn, giáo dục sức khỏe cho người bệnh ngoại về tiêu hóa và xương khớp.

3.2. Kỹ năng

- CLO4. Thể hiện được kỹ năng phân tích vấn đề, thăm khám để đưa ra các chẩn đoán điều dưỡng và thực hiện được kế hoạch chăm sóc sức khỏe cho người bệnh tiêu hóa, xương khớp.

- CLO5. Thực hiện được kỹ năng năng giao tiếp, tư vấn, giáo dục sức khỏe cho người bệnh ngoại khoa về tiêu hóa và xương khớp

- CLO6. Thực hiện đúng một số quy trình điều dưỡng và sơ cứu ban đầu một số trường hợp cấp cứu trong Ngoại khoa.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- CLO7. Thể hiện được năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm, năng lực tự học; có tinh thần trách nhiệm, đồng cảm, chia sẻ với người bệnh; tuân thủ các quy định tại cơ sở thực hành.

3.4. Mối liên hệ giữa CLOs và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)						
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6	CLO7
PI2.2	M	M	M				
PI5.1						M	
PI5.3					A		
PI 6.1				A			

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)						
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6	CLO7
PI7.1						R	
PI10.2							M
PI10.3							M

Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:

I (Introduced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu

R (Reinforced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...

M (Mastery) - CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu

A (Assessed) - Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá PLO.

IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

4.1. Mô tả học phần

Học phần Lâm sàng CSSK người lớn có bệnh Ngoại khoa I, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về khả năng xử lý vết thương và sơ cứu một số trường hợp ngoại khoa thông thường. Sinh viên có khả năng nhận định, chẩn đoán điều dưỡng, thực hiện kế hoạch chăm sóc người bệnh có bệnh ngoại khoa về tiêu hóa và xương khớp. Giúp sinh viên được rèn luyện kỹ năng phân tích, giải quyết vấn đề, làm việc độc lập và làm việc nhóm, tinh thần trách nhiệm, đồng cảm, chia sẻ với người bệnh; tuân thủ các quy định tại cơ sở thực hành.

4.2. Cấu trúc nội dung học phần

Tuần	Nội dung	Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Hướng dẫn	Thực tập			
Phần lâm sàng		80	40	40			
1	Bài 1. Giới thiệu nội quy khoa phòng, mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần, cách thức kiểm tra đánh giá.	1,5	0,5	1		Thuyết trình ngắn, vấn đáp, nêu vấn đề, thảo luận	
	Bài 1. Hướng dẫn	6,5	3,5	3	CLO1,		

Tuần	Nội dung	Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Hướng dẫn	Thực tập			
Phần lâm sàng		80	40	40			
	làm phiếu chăm sóc ngoại khoa.				2,3		
	Bài 2. Chuẩn bị và chăm sóc người bệnh trước mổ.	8	4	4	CLO4, 5,7		
	Bài 3. Chăm sóc người bệnh viêm ruột thừa	4	2	2			
2	Bài 4. Chăm sóc người bệnh sau mổ	8	4	4	CLO4, 5,7	Giao bài tập nhóm, bình PCS, thảo luận nhóm,	
	Bài 5: Bình phiếu chăm sóc	4	2	2	CLO1, 3,4,5,7		
	Bài 6. Hướng dẫn Thay băng, rửa vết thương, cắt chỉ - Nhận định, theo dõi, thay băng ống dẫn lưu	8	4	4	CLO6, 7	Kèm cặp, giám sát, thực hành theo bảng kiểm	
3	Bài 7. Chăm sóc người bệnh sỏi mật	8	4	4	CLO1, 3,4,5,7	Giao bài tập nhóm, bình PCS, thảo luận nhóm,	
	Bài 8. Chăm sóc người bệnh tắc ruột	4	2	2	CLO1, 3,4,5,7		
	Bài 9. Chăm sóc và sơ cứu người bệnh gãy xương	7	3	4	CLO2-7		

Tuần	Nội dung	Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Hướng dẫn	Thực tập			
Phần lâm sàng		80	40	40			
						hướng dẫn, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	
	<i>Kiểm tra giữa kỳ</i>	1	1				A2
4	Bài 10. Chăm sóc người bệnh bó bột	8	4	4	CLO2, 3,4,5,7	Giao bài tập nhóm, bình PCS, thảo luận nhóm	
	Bài 11. Bình phiếu chăm sóc	4	2	2	CLO2, 3,4,5,7		
	Bài 12. Chăm sóc người bệnh chấn thương sọ não	8	4	4	CLO2, 3,4,5,7		
Chuẩn bị và thi kết thúc vòng lâm sàng		20					A3

V. Kiểm tra, đánh giá học phần

5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A1. Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần		R1	CLO 7	Điểm danh, ghi nhận kết quả tham gia làm việc nhóm, thái độ với người bệnh, đồng nghiệp,...

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A2. Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	A2 - Thời điểm đánh giá: Tuần 3 - Nội dung: Bài 1 đến bài 9		R9	CLO 1, 3, 6, 7	Quan sát kỹ năng giao tiếp, thăm khám, nhận định và tư vấn trên người bệnh. Thực hiện kỹ thuật điều dưỡng
A3. Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Tuần cuối vòng lâm sàng - Nội dung: Bắt thăm bệnh nhân, làm phiếu chăm sóc.		R10	CLO 1, 2, 3, 4, 5, 7	Quan sát kỹ năng giao tiếp, thăm khám, nhận định và tư vấn trên người bệnh. Chăm PCS

R1: Rubric đánh giá chuyên cần

R9: Rubric đánh giá kỹ thuật thực hành

R10: Đánh giá thi lâm sàng thông qua hỏi phiếu chăm sóc

5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ($\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 - 10	A ⁺	4,0

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 - 6,4	C	2,0

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
8,5 - 8,9	A	3,7
8,0 - 8,4	B ⁺	3,5
7,0 - 7,9	B	3,0
6,5 - 6,9	C ⁺	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,0 - 5,4	D ⁺	1,5
4,0 - 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

- | | |
|---------------------------|---------------------------------|
| Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc; | Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi; |
| Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá; | Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình; |
| Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu; | Dưới 1,0: Kém. |

VI. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính:

Bộ môn Ngoại, Trường Đại học Y khoa Vinh, (2023), Bài giảng điều dưỡng ngoại 1 (Dành cho đào tạo Đại học Điều Dưỡng), Lưu hành nội bộ.

6.2. Tài liệu tham khảo:

GS.TS. Hà Văn Quyết, (2020), Bài giảng bệnh học ngoại khoa (Tập 1, tập 2), ĐHY Hà Nội.

GS.TS Nguyễn Đình Hối, (2013), Triệu chứng học Ngoại khoa, ĐHY Dược TP HCM.

VII. Yêu cầu

7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Cơ sở thực hành : Khoa Ngoại các Bệnh viện trên địa bàn

7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy (*Họ tên, học hàm, học vị, các hướng nghiên cứu chính; Địa chỉ liên lạc: Số điện thoại, E-mail...*)

- Nguyễn Mậu Quý, Thạc sĩ ngoại khoa, Điện thoại: 0941007493

E-mail: Nguyenmauquydrykv93@gmail.com

- Nguyễn Anh Đức, Thạc sĩ ngoại khoa, Điện thoại: 09770317938

E-mail: anhducnguyen1993@gmail.com

- Mai Thị Hương, Cử nhân điều dưỡng, Điện thoại: 0985445188

E-mail: maihuong090792@gmail.com

- Chu Thị Nguyệt, Thạc sĩ Điều dưỡng, điện thoại: 0335862704

Email: nguyet.dcna@gmail.com

8.2. Ngày phê duyệt:

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI VIẾT

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN LÂM SÀNG CSSK NGƯỜI LỚN CÓ BỆNH NGOẠI KHOA II

I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần: Lâm sàng CSSK người lớn có bệnh Ngoại khoa II
- 1.2. Mã học phần: ĐD230012
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Cử Điều Dưỡng, trình độ đại học, hệ chính quy
- 1.4. Số tín chỉ: 02 (LS: 02 tín chỉ)
- 1.5. Loại học phần: Bắt buộc, Lâm sàng
- 1.6. Các học phần học trước/tiên quyết: CSSK người lớn có bệnh Ngoại khoa
- 1.7. Các học phần kế tiếp: Sức khỏe phụ nữ, bà mẹ, gia đình và chăm sóc điều dưỡng
- 1.8. Địa điểm học tập: Khoa Ngoại ở các Bệnh viện thực hành
- 1.9. Thời lượng học tập:
 - Tổng số: 100 giờ
 - Lý thuyết: 00 giờ
 - Thực hành, thực tập: 80 giờ (4 tuần)
 - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 20 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Bộ môn Ngoại

II. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu chung:

Sau khi học xong học phần Lâm sàng CSSK người lớn có bệnh Ngoại khoa II, sinh viên ngành Cử nhân Điều Dưỡng, có khả năng xử lý vết thương và sơ cứu một số trường hợp ngoại khoa thông thường. Sinh viên có khả năng nhận định, chẩn đoán điều dưỡng, thực hiện kế hoạch chăm sóc người bệnh có bệnh ngoại khoa về tiết niệu, chấn thương, bỏng, người bệnh có khung cố định. Ngoài ra, sinh viên còn được phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề, thái độ đồng cảm và thấu hiểu đối với người bệnh, đáp ứng chuẩn năng lực nghề nghiệp.

2.2. Mục tiêu cụ thể

a) Kiến thức:

- LO1. Tổng hợp được các kiến thức chuyên ngành để nhận định và lập được kế hoạch chăm sóc người bệnh ngoại khoa về tiết niệu, chấn thương, bỏng, người bệnh có khung cố định và kéo tạ.

b) Kỹ năng:

- LO2. Thực hiện đúng các kỹ năng giao tiếp, thăm khám và tư vấn cơ bản

trong quá trình chăm sóc trên lâm sàng.

- LO3. Thực hiện được kế hoạch chăm sóc người bệnh ngoại khoa về tiết niệu, chấn thương, bỏng, người bệnh có khung cố định.

- LO4. Thực hiện đúng một số quy trình điều dưỡng và sơ cứu ban đầu một số trường hợp cấp cứu trong ngoại khoa.

c) Thái độ:

- LO5. Phát triển được năng lực làm việc độc lập, làm việc nhóm, năng lực tự học; có tinh thần trách nhiệm trong công việc; đồng cảm, chia sẻ với người bệnh; có ý thức tuân thủ các quy định của nhà nước và pháp luật.

III. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes: CLO)

3.1. Kiến thức

- CLO1. Vận dụng được kiến thức về chuyên ngành để nhận định và lập được kế hoạch chăm sóc người bệnh ngoại khoa về tiết niệu, chấn thương, bỏng.

- CLO2. Vận dụng được kiến thức về chuyên ngành để nhận định và lập được kế hoạch chăm sóc người bệnh ngoại khoa trên người bệnh có khung cố định ngoài và kéo tạ.

- CLO3. Vận dụng được kiến thức chuyên ngành để tư vấn, giáo dục sức khỏe cho người bệnh Ngoại khoa.

3.2. Kỹ năng

- CLO4. Thể hiện được kỹ năng phân tích vấn đề, thăm khám để đưa ra các chẩn đoán điều dưỡng và thực hiện được kế hoạch chăm sóc sức khỏe cho người bệnh tiết niệu, chấn thương, bỏng, người bệnh có khung cố định.

- CLO5. Thực hiện được kỹ năng năng giao tiếp, tư vấn, giáo dục sức khỏe cho người bệnh Ngoại khoa.

- CLO6. Thực hiện đúng một số quy trình điều dưỡng và sơ cứu ban đầu một số trường hợp cấp cứu trong Ngoại khoa.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- CLO7. Thể hiện được năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm, năng lực tự học; có tinh thần trách nhiệm, đồng cảm, chia sẻ với người bệnh; tuân thủ các quy định tại cơ sở thực hành.

3.4. Mối liên hệ giữa CLOs và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)						
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6	CLO7
PI2.2	M	M	M				
PI.5.1						M	

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)						
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6	CLO7
PI 5.3					A		
PI 6.1				A			
PI7.1						M	
PI 10.1							M
PI 10.2							M
PI10.3							M

Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:

I (Introduced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu

R (Reinforced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...

M (Mastery) - CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu

A (Assessed) - Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá PLO.

IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

4.1. Mô tả học phần

Học phần Lâm sàng CSSK người lớn có bệnh Ngoại khoa II, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về theo dõi, chăm sóc và sơ cứu một số bệnh ngoại khoa về tiết niệu, chấn thương, bỏng, người bệnh có khung cố định và kéo tạ. Giúp sinh viên được rèn luyện kỹ năng phân tích, giải quyết vấn đề, làm việc độc lập và làm việc nhóm, tinh thần trách nhiệm, đồng cảm, chia sẻ với người bệnh; tuân thủ các quy định tại cơ sở thực hành.

4.2. Cấu trúc nội dung học phần

Tuần	Nội dung	Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Hướng dẫn	Thực tập			
I. Phần lâm sàng (ITC=40 giờ thực hành/thực tập)		80	40	40			
1	Bài 1. Giới thiệu nội quy khoa phòng, mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần, cách thức kiểm tra đánh giá.	1,5	0,5	1		Thuyết trình ngắn, vấn đáp, nêu vấn đề, thảo	A1

Tuần	Nội dung	Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Hướng dẫn	Thực tập			
I. Phần lâm sàng (ITC=40 giờ thực hành/thực tập)		80	40	40			
	Bài 1. Chăm sóc người bệnh viêm tụy cấp	6,5	3,5	3	CLO1,3,4,5,7	luận	A1
	Bài 2. Chăm sóc người bệnh thoát vị bẹn	4	2	2	CLO4,5,7		A1
	Bài 3. Chăm sóc người bệnh chấn thương ngực	8	4	4	CLO1,3,4,5,7		
2	Bài 4. Chăm sóc người bệnh Chấn thương thận	8	4	4	CLO4,5,7	Giao bài tập nhóm, bình PCS, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, thực hành theo bảng kiểm	A1
	Bài 5. Bình phiếu chăm sóc	4	2	2	CLO1,3,4,5,7		A1
	Bài 6. Chăm sóc người bệnh gãy xương đùi	8	4	4	CLO1,2,3,4,5,7		
3	Bài 7: -Thay băng, rửa vết thương, cắt chỉ - Nhận định, theo dõi, thay băng ống dẫn lưu	4	2	2	CLO6,7	Kèm cặp, giám sát, hỗ trợ, thực hiện theo bảng kiểm	A1
	Bài 8: Chăm sóc người bệnh U xơ	8	4	4	CLO1,2,3,4,5,7		Giao bài tập

Tuần	Nội dung	Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Hướng dẫn	Thực tập			
I. Phần lâm sàng (ITC=40 giờ thực hành/thực tập)		80	40	40			
	tiên liệt tuyến					nhóm, bình PCS, thảo luận nhóm,	
	Bài 9. Chăm sóc người bệnh và sơ cứu người bệnh bỏng- ghép da	7	3	4	CLO1,3, 4,5,6,7		
	Kiểm tra giữa kỳ	1	1				A2
4	Bài 10. Chăm sóc người bệnh sỏi tiết niệu	8	4	4	CLO2,3, 4,5,7	Giao bài tập nhóm, bình PCS, thảo luận nhóm	A1
	Bài 11. Chăm sóc người bệnh có khung cố định ngoài	4	2	2	CLO1,3, 4,5,7		A1
	Bài 12. Chăm sóc người bệnh chân thương cột sống	8	4	4	CLO1,3, 4,5,7		
Thi kết thúc vòng lâm sàng		20					A3

V. Kiểm tra, đánh giá học phần

5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A1. Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần		R1	CLO 7	Điểm danh, ghi nhận kết quả tham gia làm việc nhóm, thái độ với người bệnh, đồng nghiệp,...
A2. Đánh giá định kỳ	30%	-Thời điểm đánh giá: Tuần		R9	CLO 1, 3,6, 7	Quan sát kỹ năng giao tiếp, thăm

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
(ĐGK)		3 -Nội dung: Bài 1 đến bài 9				khám , nhận định trên người bệnh. Thực hiện kỹ thuật điều dưỡng
A3. Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Tuần cuối vòng lâm sàng - Nội dung: Bắt thăm bệnh nhân, làm phiếu chăm sóc.		R10	CLO 1,2,3,4,5,7	Quan sát kỹ năng giao tiếp, thăm khám, nhận định và tư vấn trên người bệnh. Chấm PCS

R1: Rubric đánh giá chuyên cần

R9: Rubric đánh giá kỹ thuật thực hành

R10: Đánh giá thi lâm sàng thông qua hỏi phiếu chăm sóc

5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ($\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 - 10	A ⁺	4,0
8,5 - 8,9	A	3,7
8,0 - 8,4	B ⁺	3,5
7,0 - 7,9	B	3,0
6,5 - 6,9	C ⁺	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 - 6,4	C	2,0
5,0 - 5,4	D ⁺	1,5
4,0 - 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;	Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;
Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;	Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;
Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;	Dưới 1,0: Kém.

VI. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính:

Bộ môn Ngoại, Trường Đại học Y khoa Vinh, (2023), Bài giảng điều dưỡng ngoại 1 (Dành cho đào tạo Đại học Điều Dưỡng), Lưu hành nội bộ.

6.2. Tài liệu tham khảo:

GS.TS. Hà Văn Quyết, (2020), Bài giảng bệnh học ngoại khoa (Tập 1, tập 2), ĐHY Hà Nội.

GS.TS Nguyễn Đình Hối, (2013), Triệu chứng học Ngoại khoa, ĐHY Dược TP HCM.

VII. Yêu cầu

7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Cơ sở thực hành : Khoa Ngoại các Bệnh viện trên địa bàn

7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá

kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy (*Họ tên, học hàm, học vị, các hướng nghiên cứu chính; Địa chỉ liên lạc: Số điện thoại, E-mail...*)

- Nguyễn Mậu Quý, Thạc sĩ ngoại khoa, Điện thoại: 0941007493

E-mail: Nguyenmauquydrykv93@gmail.com

- Nguyễn Anh Đức, Thạc sĩ ngoại khoa, Điện thoại: 09770317938

E-mail: anhducnguyen1993@gmail.com

- Mai Thị Hương, Cử nhân điều dưỡng, Điện thoại: 0985445188

E-mail: maihuong090792@gmail.com

- Chu Thị Nguyệt, Thạc sĩ Điều dưỡng, điện thoại: 0335862704

Email: nguyet.dcna@gmail.com

8.2. Ngày phê duyệt:

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI VIẾT

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT
HỌC PHẦN SỨC KHỎE PHỤ NỮ, BÀ MẸ, GIA ĐÌNH
VÀ CHĂM SÓC ĐIỀU DƯỠNG

I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần: Sức khỏe phụ nữ, bà mẹ, gia đình và CSDD
- 1.2. Mã học phần: ĐD230013 :
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Cử nhân Điều Dưỡng, Hệ Đại học chính quy
- 1.4. Số tín chỉ: 2 (LT: 2 tín chỉ; TH: 0 tín chỉ).
- 1.5. Loại học phần: Bắt buộc, Lý thuyết
- 1.6. Các học phần học trước/tiên quyết: Điều dưỡng cơ sở 1, Điều dưỡng cơ sở 2, CSSKNL có bệnh Nội khoa, Ngoại khoa.
- 1.7. Các học phần kế tiếp: Chăm sóc sức khỏe trẻ em
- 1.8. Địa điểm học tập: Trường Đại học Y khoa Vinh
- 1.9. Thời lượng học tập:
 - Tổng số: 100 giờ
 - Lý thuyết: 30 giờ
 - Thực hành, thực tập: 0 giờ
 - Tự học: 60 giờ
 - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 10 giờ/tín chỉ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Phụ Sản

II. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu chung:

Học phần cung cấp những kiến thức về sự thụ thai, chẩn đoán thai nghén, chăm sóc thai nghén, chuyển dạ đẻ và sau đẻ, cách chăm sóc một số bệnh lý cơ bản ở thai phụ và chăm sóc trẻ sơ sinh; giúp sinh viên có thể vận dụng vào công tác khám, chữa bệnh sau khi ra trường. Sinh viên còn được phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề, thái độ đồng cảm và thấu hiểu đối với bệnh nhân nói chung, phụ nữ và trẻ em nói riêng, đáp ứng chuẩn năng lực nghề nghiệp.

2.2. Mục tiêu cụ thể:

a) Kiến thức

- LO1. Giải thích được quá trình thụ tinh, phát triển của thai, thay đổi bình thường ở người phụ nữ trong thai kỳ, trong chuyển dạ và sau đẻ.
- LO2. Trình bày được triệu chứng và lập được quy trình điều dưỡng đối với trường hợp thai nghén bình thường.
- LO3. Trình bày được triệu chứng và lập được quy trình điều dưỡng đối với một số trường hợp thai nghén có nguy cơ.
- LO4. Trình bày được triệu chứng và lập được quy trình điều dưỡng đối với

một số bệnh lý của phụ nữ ngoài thời kỳ thai nghén.

- LO5. Trình bày được các biện pháp tránh thai và tư vấn KKHGD.

b) Kỹ năng

- LO6. Thực hiện đúng các kỹ năng giao tiếp, thăm khám và tư vấn để chăm sóc thai nghén bình thường, một số trường hợp thai nghén có nguy cơ, bệnh lý ở người phụ nữ ngoài thời kỳ thai nghén và KHHGD.

c) Thái độ

- LO7. Phát triển được năng lực làm việc độc lập, làm việc nhóm, năng lực tự học; có tinh thần trách nhiệm trong công việc; đồng cảm, chia sẻ với người bệnh; có ý thức tuân thủ các quy định của nhà nước và pháp luật; quản lý, giám sát, điều phối, cải thiện các hoạt động của cá nhân và của cả nhóm.

III. Chuẩn đầu ra của học phần

3.1. Kiến thức

- CLO1. Vận dụng kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành có liên quan để giải thích được quá trình thụ tinh, phát triển của thai, thay đổi bình thường ở người phụ nữ trong thai kỳ, trong chuyển dạ và sau đẻ.

- CLO2. Trình bày được triệu chứng và lập được quy trình điều dưỡng đối với trường hợp thai nghén bình thường.

- CLO3. Trình bày được triệu chứng và lập được quy trình điều dưỡng đối với một số trường hợp thai nghén có nguy cơ.

- CLO4. Trình bày được triệu chứng và lập được quy trình điều dưỡng đối với một số bệnh lý của phụ nữ ngoài thời kỳ thai nghén.

- CLO5. Trình bày được các biện pháp tránh thai và tư vấn KKHGD.

3.2. Kỹ năng

- CLO6. Làm chủ được các kỹ năng giao tiếp để tư vấn KHHGD.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- CLO7. Thể hiện được năng lực làm việc độc lập, làm việc nhóm, đóng góp trách nhiệm cá nhân trong hoạt động học tại trường và tại các cơ sở thực tập.

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs).

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)						
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6	CLO7
PI 2.2	A	A	A	A	A		
PI5.3						R	
PI 10.1							R
PI10.2							R

Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:

I (Introduced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu
R (Reinforced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ...

M (Mastery) - CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu

A (Assessed) - Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.

IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

4.1. Mô tả học phần:

Học phần Sức khỏe phụ nữ, bà mẹ, gia đình và CSDD là học phần chuyên ngành thuộc chương trình đào tạo ngành Cử nhân Điều dưỡng. Nội dung bao gồm những kiến thức cơ bản về chăm sóc sức khỏe phụ nữ, sức khỏe người mẹ khi có thai, trong và sau khi đẻ. Từ đó giúp người học hình thành và rèn luyện tác phong nghiêm túc, tỷ mỉ, thận trọng, chính xác, trung thực trong thực hành nghề nghiệp. Hình thành kỹ năng làm việc nhóm, làm việc độc lập.

4.2. Cấu trúc nội dung học phần:

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
Tổng:		90	30	60			
1	Nhập môn SK BM, TE, GD và CSDD Bài 1. Giải phẫu và sinh lý bộ phận sinh dục nữ	6	2	4	CLO1	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	
	Bài 2. Sự thụ tinh, làm tổ và phát triển của trứng	6	2	4	CLO1		
2	Bài 3. Chăm sóc bệnh nhân có khối u sinh dục	6	2	4	CLO4	Thuyết trình ngắn, vấn đáp.	
	Bài 4. Chăm sóc bệnh nhân viêm sinh dục	6	2	4	CLO4		
3	Bài 5. Thay đổi giải phẫu, sinh lý ở người phụ nữ khi có thai	6	2	4	CLO1	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	
	Bài 6. Chẩn đoán thai nghén, khám thai và chăm sóc thai phụ trong thời kỳ thai nghén	6	2	4	CLO2		

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
4	Bài 7. Chăm sóc thai nghén có nguy cơ nửa đầu thai kỳ	8	4	4	CLO3	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	
5	Bài 8. Chăm sóc thai nghén có nguy cơ nửa sau thai kỳ	8	4	4	CLO3	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	
6	Bài 9. Chăm sóc sản phụ trong thời kỳ chuyển dạ	5	1	4	CLO2	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	
	Bài 10. Chăm sóc thiết yếu bà mẹ, trẻ sơ sinh trong và ngay sau đẻ	5	1	4	CLO2	Chiếu video mẫu, Thảo luận	
	Bài 11. Chăm sóc sản phụ trong thời kỳ hậu sản	5	1	4	CLO2	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	
	Kiểm tra giữa kỳ	3	1	2	CLO1,2,4		A2
7	Bài 12. Biện pháp tránh thai	6	4	2	CLO5	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	
8	Bài 13. Tư vấn kế hoạch hóa gia đình	4	2	2	CLO6 CLO7	Đóng vai	
Hướng dẫn, hỗ trợ SV tự học và kiểm tra đánh giá		10					

V. Kiểm tra, đánh giá học phần

5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A1. Đánh giá	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng		R1	CLO 6 CLO 7	Điểm danh, ghi nhận ý kiến phát

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
thường xuyên (ĐTX)		như những đóng góp của SV trong học phần				biểu trên lớp, đánh giá kết quả làm bài tập nhóm
A2. Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	- Thời điểm đánh giá: Buổi 6 - Nội dung: Bài 1 đến bài 11			CLO 1 CLO 2 CLO3 CLO4	Bài kiểm tra tự luận câu hỏi truyền thống có cải tiến
A3. Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi			CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4 CLO 5	Bài thi tự luận câu hỏi truyền thống có cải tiến

RI: Rubric đánh giá chuyên cần

5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ($\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 - 10	A ⁺	4,0
8,5 - 8,9	A	3,7
8,0 - 8,4	B ⁺	3,5
7,0 - 7,9	B	3,0
6,5 - 6,9	C ⁺	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 - 6,4	C	2,0
5,0 - 5,4	D ⁺	1,5
4,0 - 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình

năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;	Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;
Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;	Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;
Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;	Dưới 1,0: Kém.

VI. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính:

Bộ môn Phụ Sản, Trường ĐHYK Vinh, (2022), Bài giảng Chăm sóc sức khỏe phụ nữ, bà mẹ, gia đình, Lưu hành nội bộ.

6.2. Tài liệu tham khảo:

Bộ môn Phụ Sản, Trường ĐH Y Dược Huế, (2011), Bài giảng Điều dưỡng Sản Phụ khoa, NXB Y học.

Bộ môn Phụ Sản, Trường ĐHYK Vinh, (2022), Bài giảng Sản phụ khoa Tập 1, Tập 2 (dành cho ngành Y khoa và Y học dự phòng), Lưu hành nội bộ.

Bộ môn Phụ Sản, Trường ĐH Y Hà Nội, (2016), Bài giảng Sản phụ khoa Tập 1, Tập 2, NXB Y học.

VII. YÊU CẦU

7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số,

yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy (*Họ tên, học hàm, học vị, các hướng nghiên cứu chính; Địa chỉ liên lạc: Số điện thoại, E-mail...*)

Lê Thị Thanh Tâm, Tiến sĩ Y học, Điện thoại: 0974.231693

E-mail: thanhnam@vnu.edu.vn

Nguyễn Thị Minh Huệ, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0917.130479

E-mail: minhhuu@vnu.edu.vn

Nguyễn Thị Hà Phương, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0978 965207

E-mail: haphuong@vnu.edu.vn

Nguyễn Thị Thanh Hiền, Thạc sĩ QLGG, Điện thoại: 0987179656

E-mail: thanhhiem@vnu.edu.vn

8.2. Ngày phê duyệt:

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI VIẾT

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT

HỌC PHẦN LÂM SÀNG CSSK PHỤ NỮ, BÀ MẸ, GIA ĐÌNH VÀ CSDD

I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần: Lâm sàng CSSK phụ nữ, bà mẹ, gia đình và CSDD
- 1.2. Mã học phần: ĐD230014
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Cử nhân Điều Dưỡng, Hệ Đại học chính quy
- 1.4. Số tín chỉ: 02 (LS: 02 tín chỉ)
- 1.5. Loại học phần: Bắt buộc, Lâm sàng
- 1.6. Các học phần học trước/tiên quyết: Sức khoẻ phụ nữ, bà mẹ, gia đình và chăm sóc điều dưỡng
- 1.7. Các học phần kế tiếp: Lâm sàng Chăm sóc sức khoẻ trẻ em
- 1.8. Địa điểm học tập: Khoa Phụ Sản ở các Bệnh viện thực hành
- 1.9. Thời lượng học tập:
 - Tổng số: 100 giờ
 - Lý thuyết: 00 giờ
 - Thực hành, thực tập: 80 giờ (4 tuần)
 - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 20 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Phụ Sản

II. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu chung:

Sau khi học xong học phần Lâm sàng CSSK phụ nữ, bà mẹ, gia đình và CSDD, sinh viên ngành Cử nhân Điều Dưỡng, có khả năng chẩn đoán thai nghén, chăm sóc thai nghén, chuyển dạ đẻ và sau đẻ, chăm sóc một số bệnh lý cơ bản ở thai phụ và chăm sóc trẻ sơ sinh; giúp sinh viên có thể vận dụng vào công tác khám, chữa bệnh sau khi ra trường. Sinh viên còn được phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề, thái độ đồng cảm và thấu hiểu đối với bệnh nhân nói chung, phụ nữ và trẻ em nói riêng, đáp ứng chuẩn năng lực nghề nghiệp.

2.2. Mục tiêu cụ thể

a) Kiến thức

- LO1. Vận dụng được kiến thức về quá trình thụ tinh, phát triển của thai, thay đổi trong thai kỳ, chuyển dạ, sau đẻ vào quá trình học lâm sàng.
- LO2. Vận dụng được kiến thức về chăm sóc thai kỳ bình thường để thực hành quy trình điều dưỡng đối với trường hợp thai kỳ bình thường trên lâm sàng.
- LO3. Vận dụng được kiến thức về chăm sóc thai kỳ nguy cơ để thực hành

quy trình điều dưỡng phù hợp đối với một số trường hợp thai nghén nguy cơ trên lâm sàng.

- LO4. Vận dụng được kiến thức về chăm sóc một số bệnh lý của người phụ nữ ngoài thời kỳ thai nghén để thực hành quy trình điều dưỡng phù hợp đối với một số bệnh lý của phụ nữ ngoài thời kỳ thai nghén trên lâm sàng.

- LO5. Vận dụng được kiến thức về các Biện pháp tránh thai và tư vấn KKHGD để áp dụng trên lâm sàng

b) Kỹ năng

- LO6. Thực hiện đúng các kỹ năng giao tiếp, thăm khám và tư vấn cơ bản trong quá trình chăm sóc trên lâm sàng.

c) Thái độ

- LO7. Phát triển được năng lực làm việc độc lập, làm việc nhóm, năng lực tự học; có tinh thần trách nhiệm trong công việc; đồng cảm, chia sẻ với người bệnh; có ý thức tuân thủ các quy định của nhà nước và pháp luật.

III. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes: CLO)

3.1. Kiến thức

- CLO1. Vận dụng được kiến thức về quá trình thụ tinh, phát triển của thai, thay đổi trong thai kỳ, chuyển dạ, sau đẻ vào quá trình học lâm sàng.

- CLO2. Vận dụng được kiến thức về chăm sóc thai kỳ bình thường để thực hành quy trình điều dưỡng đối với trường hợp thai kỳ bình thường trên lâm sàng.

- CLO3. Vận dụng được kiến thức về chăm sóc thai kỳ nguy cơ để thực hành quy trình điều dưỡng phù hợp đối với một số trường hợp thai nghén nguy cơ trên lâm sàng.

- CLO4. Vận dụng được kiến thức về chăm sóc một số bệnh lý của người phụ nữ ngoài thời kỳ thai nghén để thực hành quy trình điều dưỡng phù hợp đối với một số bệnh lý của phụ nữ ngoài thời kỳ thai nghén trên lâm sàng.

- CLO5. Vận dụng được kiến thức về các Biện pháp tránh thai và tư vấn KKHGD trên lâm sàng

3.2. Kỹ năng

- CLO6. Thực hiện đúng các kỹ năng thăm khám, giao tiếp, tư vấn cơ bản để thực hiện quy trình chăm sóc trên lâm sàng.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- CLO7. Thể hiện được năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm, năng lực tự học; có tinh thần trách nhiệm, đồng cảm, chia sẻ với người bệnh; tuân thủ các quy định tại cơ sở thực hành.

3.4. Mối liên hệ giữa CLOs và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)						
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6	CLO7
PI 2.2	M	M	M	M	M		
PI 5.1						R	
PI 5.2						R	
PI 5.3						M	
PI 6.1						M	
PI 10.1							M
PI 10.2							M
PI 10.3							A

Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:

I (Introduced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu

R (Reinforced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...

M (Mastery) - CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu

A (Assessed) - Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá PLO.

IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

4.1. Mô tả học phần

Học phần Lâm sàng CSSK phụ nữ, bà mẹ, gia đình và CSDD là học phần chuyên ngành thuộc chương trình đào tạo ngành Cử nhân Điều dưỡng. Nội dung bao gồm những kiến thức cơ bản về chăm sóc sức khỏe phụ nữ, sức khỏe người mẹ khi có thai, trong và sau khi đẻ. Từ đó giúp người học hình thành và rèn luyện tác phong nghiêm túc, tỉ mỉ, thận trọng, chính xác, trung thực trong thực hành nghề nghiệp. Hình thành kỹ năng làm việc nhóm, làm việc độc lập, tinh thần trách nhiệm, đồng cảm, chia sẻ với người bệnh; tuân thủ các quy định tại cơ sở thực hành.

4.2. Cấu trúc nội dung học phần

Tuần	Nội dung	Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Hướng dẫn	Thực tập			
Tổng:		80	24	56			
1	Bài 1. Giới thiệu nội quy khoa phòng, mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần	6	2	4	CLO 7	Giao bài tập nhóm, bình PCS, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám	A1
	Bài 2. Chăm sóc	7	2	5	CLO 1,		A1

Tuần	Nội dung	Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Hướng dẫn	Thực tập			
	thai phụ trong 3 tháng đầu thai kỳ				2, 6, 7	sát, hỗ trợ	
	Bài 3. Chăm sóc thai phụ trong 3 tháng giữa thai kỳ	7	2	5	CLO 1, 2, 6, 7		A1
2	Bài 4. Chăm sóc thai phụ trong 3 tháng cuối thai kỳ	6	2	4	CLO 1, 2, 6, 7	Giao bài tập nhóm, bình PCS, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	A1
	Bài 5. Theo dõi sản phụ chuyển dạ dễ thường	7	2	5	CLO 1, 2, 6, 7		A1
	Bài 6. Chăm sóc thiết yếu bà mẹ, trẻ sơ sinh trong và ngay sau đẻ	7	2	5	CLO 1, 2, 6, 7		
3	Bài 7. Chăm sóc sản phụ sau đẻ thường 24 giờ đầu	6	2	4	CLO 1, 2, 6, 7	Giao bài tập nhóm, bình PCS, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	A1
	Bài 8. Tư vấn nuôi con bằng sữa mẹ	7	2	5	CLO 2, 6, 7		A1
	Bài 9. Tư vấn KHHGD cho sản phụ sau đẻ	6	1	5	CLO 5, 6, 7		A1
	Kiểm tra giữa kỳ	1	1		CLO 2, 6, 7		A2
4	Bài 10. Chăm sóc thai nghén có nguy cơ	6	2	4	CLO 1, 3, 6, 7	Giao bài tập nhóm, bình PCS, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	A1
	Bài 11. Chăm sóc bệnh nhân có khối u sinh dục	6	2	4	CLO 4, 6, 7		A1
	Bài 12. Báo cáo tổng hợp kết quả học tập của cá nhân, đề xuất giải pháp cải tiến hiệu quả	8	2	6	CLO 2, 3, 4, 7	Phản hồi dựa trên báo cáo của SV	

Tuần	Nội dung	Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Hướng dẫn	Thực tập			
	Chuẩn bị và thi kết thúc vòng lâm sàng	20					A3

V. Kiểm tra, đánh giá học phần

5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A1. Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần		R1	CLO 7	Điểm danh, ghi nhận kết quả tham gia làm việc nhóm, thái độ với người bệnh, đồng nghiệp,...
A2. Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	- Thời điểm đánh giá: Tuần 3 - Nội dung: Bài 1 đến bài 9		R10	CLO 2, 3, 7	Quan sát kỹ năng giao tiếp, thăm khám và tư vấn trên thai phụ (sản phụ). Chăm PCS.
A3. Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Tuần cuối vòng lâm sàng - Nội dung: Bắt thăm bệnh nhân, làm phiếu chăm sóc.		R10	CLO 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7	Quan sát kỹ năng giao tiếp, thăm khám và tư vấn trên thai phụ (sản phụ, bệnh nhân) Chăm PCS.

R1: Rubric đánh giá chuyên cần

R10: Đánh giá thi lâm sàng thông qua hỏi phiếu chăm sóc

5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ($\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 - 10	A ⁺	4,0
8,5 - 8,9	A	3,7
8,0 - 8,4	B ⁺	3,5
7,0 - 7,9	B	3,0
6,5 - 6,9	C ⁺	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 - 6,4	C	2,0
5,0 - 5,4	D ⁺	1,5
4,0 - 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Dưới 1,0: Kém.

VI. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính:

Bộ môn Phụ Sản, Trường ĐHYK Vinh, (2022), Bài giảng Chăm sóc sức khỏe phụ nữ, bà mẹ, gia đình, Lưu hành nội bộ.

6.2. Tài liệu tham khảo:

Bộ môn Phụ Sản, Trường ĐH Y Dược Huế, (2011), Bài giảng Điều dưỡng Sản Phụ khoa, NXB Y học.

Bộ môn Phụ Sản, Trường ĐHYK Vinh, (2022), Bài giảng Sản phụ khoa Tập 1, Tập 2 (dành cho ngành Y khoa và Y học dự phòng), Lưu hành nội bộ.

Bộ môn Phụ Sản, Trường ĐH Y Hà Nội, (2016), Bài giảng Sản phụ khoa Tập 1, Tập 2, NXB Y học.

Bộ Y tế, (2016), Hướng dẫn QG về các dịch vụ CSSK sinh sản, NXB Y học.

Bộ môn Phụ Sản, Đại học Y dược TP.HCM, (2016), Thực hành Sản phụ khoa, NXB Y học.

VII. Yêu cầu

7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Cơ sở thực hành (Khoa Phụ Sản các Bệnh viện thực hành trên địa bàn)

7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy (*Họ tên, học hàm, học vị, các hướng nghiên cứu chính; Địa chỉ liên lạc: Số điện thoại, E-mail...*)

Lê Thị Thanh Tâm, Tiến sĩ Y học, Điện thoại: 0974.231693

E-mail: thanhtam@vmu.edu.vn

Nguyễn Thị Minh Huệ, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0917.130479

E-mail: minhhu@vmu.edu.vn

Nguyễn T. Hà Phương, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0978.965207

E-mail: haphuong@vmu.edu.vn

Đình Văn Sinh, Bác sĩ CK2 Phụ Sản, Điện thoại: 0983.575529

E-mail: dinhsinh@vmu.edu.vn

Trần Thị Ngọc Hà, Bác sĩ CK2 Phụ Sản, Điện thoại: 0979.933626

E-mail: ngocha@vnu.edu.vn

Nguyễn Thị Thanh Hiền, Thạc sĩ QLGG, Điện thoại: 0987179656

E-mail: thanhkien@vnu.edu.vn

8.2. Ngày phê duyệt:

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI VIẾT

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT

HỌC PHẦN CHĂM SÓC SỨC KHỎE TRẺ EM

I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần: Chăm sóc sức khỏe trẻ em
- 1.2. Mã học phần: ĐD230015
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Điều Dưỡng, Trình độ đại học, hệ chính quy.
- 1.4. Số tín chỉ: 2 (LT: 2 tín chỉ; TH: 0 tín chỉ).
- 1.5. Loại học phần: Bắt buộc, Lý thuyết
- 1.6. Các học phần học trước/tiên quyết: Chăm sóc sức khỏe phụ nữ, bà mẹ, gia đình và chăm sóc điều dưỡng.
- 1.7. Các học phần kế tiếp: Lâm sàng chăm sóc sức khỏe trẻ em
- 1.8. Địa điểm học tập: Trường Đại học Y khoa Vinh
- 1.9. Thời lượng học tập:
 - Tổng số: 100 giờ
 - Lý thuyết: 30 giờ
 - Thực hành, thực tập: 0 giờ
 - Tự học: 60 giờ
 - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 10 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Nhi khoa

II. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu chung:

Học phần cung cấp những kiến thức về chăm sóc sức khỏe trẻ em. Sinh viên có thể vận dụng các kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để thực hiện các kỹ thuật điều dưỡng chăm sóc trẻ em cơ bản. Phát triển năng lực làm việc nhóm, phân tích và giải quyết vấn đề, nghiên cứu khoa học, tự học và phát triển năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm trong hoạt động chuyên môn. Đồng thời giúp sinh viên đồng cảm, thấu hiểu với bệnh nhân, người nhà bệnh nhân nói chung và trẻ em nói riêng từ đó đáp ứng chuẩn năng lực nghề nghiệp.

2.2. Mục tiêu cụ thể:

a) Kiến thức:

- LO1. Áp dụng được những kiến thức cơ sở, chuyên ngành để phân tích các vấn đề liên quan để nhận định các bệnh lý cần chăm sóc thường gặp ở trẻ em.
- LO2. Phân tích được những kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để thực hiện lập kế hoạch chẩn đoán điều dưỡng, theo dõi, chăm sóc trong công tác khám

bệnh, chữa bệnh, tiên lượng một số bệnh ở trẻ em.

- LO3. Vận dụng được những kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để tư vấn, truyền thông về các biện pháp chăm sóc và phòng tránh một số bệnh ở trẻ em.

b) Kỹ năng:

- LO4. Thực hiện giao tiếp một cách hiệu quả, kỹ năng khám cơ bản trong chuyên ngành Nhi khoa nhằm nhận định, lập kế hoạch chăm sóc sức khỏe cho trẻ tình trạng bình thường hay bệnh lý.

- LO5. Phát triển kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề, kỹ năng phản biện và phê phán, kỹ năng đánh giá chất lượng công việc, thích ứng với hoàn cảnh.

c) Thái độ

- LO6. Phát triển được năng lực làm việc nhóm, tự học và phát triển nghề nghiệp, thể hiện tinh thần trách nhiệm cao trong công việc; đồng cảm, chia sẻ với người bệnh.

- LO7. Thể hiện được ý thức tuân thủ pháp luật, các quy định của nhà nước và pháp luật; quản lý, giám sát, điều phối, cải thiện các hoạt động của cá nhân và của nhóm.

III. Chuẩn đầu ra của học phần

3.1. Kiến thức

- CLO1. Áp dụng được những kiến thức cơ sở, chuyên ngành để phân tích, nhận định các vấn đề liên quan đến đặc điểm sinh lý, bệnh lý thường gặp ở trẻ em.

- CLO2. Phân tích được các biểu hiện bình thường và không bình thường để chẩn đoán điều dưỡng, tiên lượng các vấn đề sức khỏe ở trẻ em.

- CLO3. Áp dụng được những kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để lập kế hoạch, thực hiện kế hoạch và lựa chọn hướng xử trí, chăm sóc, tiên lượng bệnh ở trẻ em.

- CLO4. Áp dụng được các quy định của Nhà nước và pháp luật để thực hiện đúng trong quá trình hành nghề nghiệp.

- CLO5. Vận dụng được kiến thức cơ sở và kiến thức ngành nhi để thực hiện chăm sóc một số bệnh thường gặp ở trẻ em.

3.2. Kỹ năng

- CLO6. Làm chủ được kỹ năng giao tiếp, kỹ năng khám, kỹ năng phân tích vấn đề để xác định chẩn đoán, lập kế hoạch và thực hiện theo dõi, chăm sóc, nhằm đánh giá được tình trạng bình thường hay bệnh lý ở trẻ em.

- CLO7. Làm chủ được kỹ năng tư vấn/ truyền thông cho gia đình trẻ và cộng đồng một số vấn đề cơ bản trong chuyên ngành Nhi khoa như tiêm chủng, nuôi con bằng sữa mẹ, các biện pháp phòng bệnh, phát hiện sớm khi trẻ có biểu hiện bệnh,

khi nào cần đưa trẻ đến cơ sở y tế.

- CLO8. Phát triển kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề, kỹ năng phản biện và phê phán trong nhóm, kỹ năng đánh giá chất lượng công việc, thích ứng với hoàn cảnh.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- CLO9. Thể hiện được năng lực làm việc độc lập, làm việc nhóm, đóng góp trách nhiệm cá nhân trong hoạt động học tại trường và tại các cơ sở thực tập.

- CLO10. Phát triển năng lực tự học và phát triển nghề nghiệp, thể hiện tinh thần trách nhiệm cao trong công việc; đồng cảm, chia sẻ với người bệnh.

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs).

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)									
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6	CLO7	CLO8	CLO9	CLO10
PI 1.2				M						
PI 2.2	A	A	A		A	M	M	M		
PI 10.1									R	
PI 10.2									R	
PI10.3										I

Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:

I (Introduced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu

R (Reinforced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ...

M (Mastery) - CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu

A (Assessed) - Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.

IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

4.1. Mô tả học phần:

Học phần Chăm sóc sức khỏe trẻ em là học phần chuyên ngành thuộc chương trình đào tạo ngành Cử nhân Điều dưỡng. Nội dung bao gồm những kiến thức cơ bản về chăm sóc sức khỏe trẻ em. Từ đó phát triển năng lực làm việc nhóm, phân tích và giải quyết vấn đề, nghiên cứu khoa học, tự học và phát triển năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm trong hoạt động chuyên môn. Đồng thời giúp sinh viên đồng cảm, thấu hiểu với bệnh nhân, người nhà bệnh nhân nói chung và trẻ

em nói riêng từ đó đáp ứng chuẩn năng lực nghề nghiệp.

4.2. Cấu trúc nội dung học phần:

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	Phần lý thuyết	90	30	60			
1	Bài nhập môn	0,5	0,5		CLO1,2, 3	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	
	Bài 1. Các thời kì phát triển của trẻ	7,5	1,5	6			
	Bài 2. Sự phát triển thể chất, tinh thần, vận động trẻ em	6	2	4	CLO1,2, 3,9,10		
2	Bài 3. Chăm sóc trẻ suy dinh dưỡng, Nuôi dưỡng trẻ em.	6	2	4	CLO1,2, 3,6,9,10	Thuyết trình ngắn, vấn đáp.	
	Bài 4. Chăm sóc trẻ còi xương	6	2	4	CLO1,2, 3		
3	Bài 5. Chăm sóc trẻ bị bệnh về hệ tiêu hóa	6	2	4	CLO1,2,3, 4,5	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	
	Bài 6. Chăm sóc trẻ bị bệnh về hệ hô hấp	6	2	4	CLO1,2,3, 4,5		
4	Bài 7. Chăm sóc trẻ bị bệnh về hệ tuần hoàn	10	4	6	CLO1,2,3, 4,5,6,7,8	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	
5	Bài 8. Chăm sóc trẻ bị bệnh về máu	10	4	6	CLO1,2,3, 4,5,6,7,8	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	
6	Bài 9. Chăm sóc trẻ bị bệnh về hệ thần kinh	10	4	6	CLO1,2,3, 4,5,6,7,8,9	Chiếu video mẫu, Thảo luận	
7	Bài 10. Chăm sóc trẻ bị bệnh về hệ tiết	8	2	6	CLO1,2,3, 4,5,6,7,8	Thuyết trình	

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	Phân lý thuyết	90	30	60			
	niệu					ngắn, vấn đáp	
	Bài 11. Chăm sóc trẻ xuất huyết não - màng não	8	2	6	CLO1,2,3, 4,5,9,10	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	
8	Bài 12. Cách dùng thuốc cho trẻ	3	1	2	CLO1,2,3,9	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A2
	<i>Kiểm tra giữa kỳ</i>	3	1	2			
Hướng dẫn, hỗ trợ SV tự học và kiểm tra đánh giá		10					

V. Kiểm tra, đánh giá học phần

5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A1. Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần		R1	CLO 1-10	Điểm danh, ghi nhận ý kiến phát biểu trên lớp, đánh giá kết quả làm bài tập nhóm
A2. Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	- Thời điểm đánh giá: Buổi 8 - Nội dung: Bài 1 đến bài 12			CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4	Bài kiểm tra tự luận câu hỏi truyền thống có cải tiến

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A3. Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi			CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4 CLO 5	Bài thi tự luận câu hỏi truyền thống có cải tiến

R1: Rubric đánh giá chuyên cần

5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ($\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 - 10	A ⁺	4,0
8,5 - 8,9	A	3,7
8,0 - 8,4	B ⁺	3,5
7,0 - 7,9	B	3,0
6,5 - 6,9	C ⁺	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 - 6,4	C	2,0
5,0 - 5,4	D ⁺	1,5
4,0 - 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu; Dưới 1,0: Kém.

VI. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính:

Bộ môn Nhi, Trường ĐHYK Vinh, (2015), Bài giảng Bệnh học Nhi Khoa (sách dùng đào tạo đại học điều dưỡng), Lưu hành nội bộ.

6.2. Tài liệu tham khảo:

- Bộ môn điều dưỡng nhi, Trường ĐH Điều dưỡng Nam Định, (2021), Chăm sóc sức khỏe trẻ em, NXB Y học.

- Khoa điều dưỡng, Bệnh viện nhi đồng 2, (2022), Kỹ thuật điều dưỡng Nhi khoa, NXB Sở y tế thành phố Hồ Chí Minh.

- Bộ môn Nhi, Trường ĐH Y Dược Thái Bình, (2020), Giáo trình điều dưỡng Nhi khoa, NXB giáo dục Việt Nam.

VII. YÊU CẦU

7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy (*Họ tên, học hàm, học vị, các hướng nghiên cứu chính; Địa chỉ liên lạc: Số điện thoại, E-mail...*)

- Trần Thị Kiều Anh, Tiến sĩ Y học, Điện thoại: 0912584133

E-mail: kieuanh@vmu.edu.vn

- Bùi Kim Khánh Trinh, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0889968115

E-mail: Khanhtrinh240793@vmu.edu.vn

- Vũ Thị Thu, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0978957234

E-mail: Vuthithu@vmu.edu.vn

- Nguyễn Tư Hùng, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0947708228

E-mail: ngtuhung@vmu.edu.vn

- Lê Thị Thanh Huyền, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0942997676

E-mail: lehuyenvinh@vmu.edu.vn

8.2. Ngày phê duyệt:

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI VIẾT

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

LÂM SÀNG CHĂM SÓC SỨC KHỎE TRẺ EM

I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần: Lâm sàng chăm sóc sức khỏe trẻ em
- 1.2. Mã học phần: ĐD230016
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Điều dưỡng, Trình độ đại học, hệ chính quy.
- 1.4. Số tín chỉ: 02 (LS: 02 tín chỉ)
- 1.5. Loại học phần: Bắt buộc, lâm sàng
- 1.6. Các học phần học trước/tiên quyết: Chăm sóc sức khỏe trẻ em
- 1.7. Các học phần kế tiếp: Chăm sóc sức khỏe người bệnh truyền nhiễm
- 1.8. Địa điểm học tập: Khoa Nhi ở các bệnh viện thực hành
- 1.9. Thời lượng học tập:
 - Tổng số: 100 giờ
 - Thực hành, thực tập: 80 giờ (4 tuần)
 - Tự học: 00 giờ
 - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 20 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Nhi khoa

II. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu chung:

Học phần cung cấp những kiến thức về chăm sóc sức khỏe trẻ em. Sinh viên có thể vận dụng các kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để thực hiện các kỹ thuật điều dưỡng chăm sóc trẻ em cơ bản. Phát triển năng lực làm việc nhóm, phân tích và giải quyết vấn đề, nghiên cứu khoa học, tự học và phát triển năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm trong hoạt động chuyên môn. Đồng thời giúp sinh viên đồng cảm, thấu hiểu với bệnh nhân, người nhà bệnh nhân nói chung và trẻ em nói riêng từ đó đáp ứng chuẩn năng lực nghề nghiệp.

2.2. Mục tiêu cụ thể

a) Kiến thức

- LO1. Áp dụng được những kiến thức cơ sở, chuyên ngành để phân tích các vấn đề liên quan để nhận định các bệnh lý cần chăm sóc thường gặp ở trẻ em.
- LO2. Phân tích được những kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để thực hiện lập kế hoạch chẩn đoán điều dưỡng, theo dõi, chăm sóc trong công tác khám bệnh, chữa bệnh, tiên lượng một số bệnh ở trẻ em.
- LO3. Vận dụng được những kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để tư vấn,

truyền thông về các biện pháp chăm sóc và phòng tránh một số bệnh ở trẻ em.

b) Kỹ năng

- LO4. Thực hiện giao tiếp một cách hiệu quả, kỹ năng khám cơ bản trong chuyên ngành Nhi khoa nhằm nhận định, lập kế hoạch chăm sóc sức khỏe cho trẻ tình trạng bình thường hay bệnh lý.

- LO5. Phát triển kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề, kỹ năng phản biện và phê phán, kỹ năng đánh giá chất lượng công việc, thích ứng với hoàn cảnh.

c) Thái độ

- LO6. Phát triển được năng lực làm việc nhóm, tự học và phát triển nghề nghiệp, thể hiện tinh thần trách nhiệm cao trong công việc; đồng cảm, chia sẻ với người bệnh.

- LO7. Thể hiện được ý thức tuân thủ pháp luật, các quy định của nhà nước và pháp luật; quản lý, giám sát, điều phối, cải thiện các hoạt động của cá nhân và của nhóm.

III. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes: CLO)

3.1. Kiến thức

- CLO1. Áp dụng được những kiến thức cơ sở, chuyên ngành để phân tích, nhận định các vấn đề liên quan đến đặc điểm sinh lý, bệnh lý thường gặp ở trẻ em.

- CLO2. Phân tích được các biểu hiện bình thường và không bình thường để chẩn đoán điều dưỡng, tiên lượng các vấn đề sức khỏe ở trẻ em.

- CLO3. Áp dụng được những kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để lập kế hoạch, thực hiện kế hoạch và lựa chọn hướng xử trí, chăm sóc, tiên lượng bệnh ở trẻ em.

- CLO4. Áp dụng được các quy định của Nhà nước và pháp luật để thực hiện đúng trong quá trình hành nghề nghiệp.

- CLO5. Vận dụng được kiến thức cơ sở và kiến thức ngành nhi để thực hiện chăm sóc một số bệnh thường gặp ở trẻ em.

3.2. Kỹ năng

- CLO6. Làm chủ được kỹ năng giao tiếp, kỹ năng khám, kỹ năng phân tích vấn đề để xác định chẩn đoán, lập kế hoạch và thực hiện theo dõi, chăm sóc, nhằm đánh giá được tình trạng bình thường hay bệnh lý ở trẻ em.

- CLO7. Làm chủ được kỹ năng tư vấn/ truyền thông cho gia đình trẻ và cộng đồng một số vấn đề cơ bản trong chuyên ngành Nhi khoa như tiêm chủng, nuôi con bằng sữa mẹ, các biện pháp phòng bệnh, phát hiện sớm khi trẻ có biểu hiện bệnh, khi nào cần đưa trẻ đến cơ sở y tế.

- CLO8. Phát triển kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề, kỹ năng phản biện và phê phán trong nhóm, kỹ năng đánh giá chất lượng công việc, thích ứng với hoàn cảnh.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- CLO9. Thể hiện được năng lực làm việc độc lập, làm việc nhóm, đóng góp trách nhiệm cá nhân trong hoạt động học tại trường và tại các cơ sở thực tập.

- CLO10. Phát triển năng lực tự học và phát triển nghề nghiệp, thể hiện tinh thần trách nhiệm cao trong công việc; đồng cảm, chia sẻ với người bệnh.

3.4. Mối liên hệ giữa CLOs và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)									
	CLO 1	CLO 2	CLO 3	CLO 4	CLO 5	CLO 6	CLO 7	CLO 8	CLO 9	CLO 10
PI 1.2				M						
PI 2.2	A	A	A		A					
PI 5.3							M			
PI 6.1						A		M		
PI 10.1										R
PI 10.2										R
PI 10.3										A

Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:

I (Introduced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu

R (Reinforced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...

M (Mastery) - CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu

A (Assessed) - Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá PLO.

IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

4.1. Mô tả học phần

Học phần lâm sàng chăm sóc sức khỏe trẻ em là học phần chuyên ngành thuộc chương trình đào tạo ngành Cử nhân Điều dưỡng. Nội dung bao gồm những kiến thức cơ bản về chăm sóc sức khỏe sức khỏe trẻ em. Từ đó phát triển năng lực làm việc nhóm, phân tích và giải quyết vấn đề, nghiên cứu khoa học, tự học và phát triển năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm trong hoạt động chuyên môn. Đồng thời giúp sinh viên đồng cảm, thấu hiểu với bệnh nhân, người nhà bệnh nhân nói chung và trẻ em nói riêng từ đó đáp ứng chuẩn năng lực nghề nghiệp, tuân thủ các quy định tại cơ sở thực hành.

4.2. Cấu trúc nội dung học phần

Tuần	Nội dung	Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Hướng dẫn	Thực tập			
Phân lâm sàng		80	36	44			
1	Bài 1. Giới thiệu nội quy khoa phòng, mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần Bài 2. Tư vấn cho bà mẹ chăm sóc, đưa ra các yếu tố nguy cơ của từng thời kì trẻ em.	4	2	2	CLO 9, 10 CLO 1, 5,6,7,8 9,10	Giao bài tập nhóm, bình PCS, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	A1
	Bài 3. Đánh giá thể chất, tinh thần, vận động của trẻ có phù hợp với lứa tuổi, đưa ra tư vấn chăm sóc cho bà mẹ	4	2	2	CLO 1, 5,6,7,8 9,10		A1
	Bài 4. Đưa ra kế hoạch chăm sóc, tư vấn, dự phòng trẻ bị suy dinh dưỡng.	4	2	2	CLO 1, 2, 6, 9,10	Giao bài tập nhóm, bình PCS, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	A1
	Bài 4. Đưa ra kế hoạch chăm sóc, tư vấn, dự phòng trẻ bị suy dinh dưỡng (tiếp)	2	1	1	CLO 1, 2, 6, 9,10		A1
	Bài 5. Đưa ra kế hoạch chăm sóc, tư vấn, dự phòng trẻ bị còi xương	2	1	1			A1
	Bài 5. Đưa ra kế hoạch chăm sóc, tư vấn, dự phòng trẻ bị còi xương (tiếp)	4	2	2	CLO 1, 2, 6, 9,10		A1
2	Bài 6. Đưa ra kế hoạch chăm sóc, tư vấn, dự phòng cho bà	4	2	2	CLO 1, 2, 6, 9,10	A1	

Tuần	Nội dung	Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Hướng dẫn	Thực tập			
Phần lâm sàng		80	36	44			
	mẹ khi trẻ bị bệnh về đường tiêu hóa						
	Bài 6. Đưa ra kế hoạch chăm sóc, tư vấn, dự phòng cho bà mẹ khi trẻ bị bệnh về đường tiêu hóa (tiếp)	2	1	1	CLO 1, 2, 6, 9,10		A1
	Bài 7. Đưa ra kế hoạch chăm sóc, tư vấn, dự phòng cho bà mẹ khi trẻ bị bệnh về hệ hô hấp	2	1	1			
	Bài 7. Đưa ra kế hoạch chăm sóc, tư vấn, dự phòng cho bà mẹ khi trẻ bị bệnh về hệ hô hấp (tiếp)	4	2	2	CLO 1, 2, 6, 9,10	Giao bài tập nhóm, bình PCS, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	A1
	Bài 8. Đưa ra kế hoạch chăm sóc, tư vấn, dự phòng cho bà mẹ khi trẻ bị xuất huyết não - màng não.	4	2	2	CLO 1, 3, 6, 9,10		A1
	Bài 9. Hướng dẫn bà mẹ về cách sử dụng thuốc khi con bị bệnh	4	2	2	CLO 6,7, 9,10		A1
3	Bài 10. Đưa ra kế hoạch chăm sóc, tư vấn, dự phòng cho bà mẹ khi trẻ bị bệnh về hệ tuần hoàn	4	2	2	CLO 2, 6, 9,10		A1
	Bài 10. Đưa ra kế hoạch chăm sóc, tư vấn, dự phòng cho bà mẹ khi trẻ bị bệnh về hệ tuần hoàn (tiếp) Bài 11. Đưa ra kế	2	1	1	CLO 2, 6, 9,10		A1

Tuần	Nội dung	Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Hướng dẫn	Thực tập			
Phần lâm sàng		80	36	44			
	hoạch chăm sóc, tư vấn, dự phòng cho bà mẹ khi trẻ bị bệnh về máu	2	1	1	CLO 5, 6, 9,10		
	Bài 11. Đưa ra kế hoạch chăm sóc, tư vấn, dự phòng cho bà mẹ khi trẻ bị bệnh về máu (tiếp)	4	2	2	CLO 5, 6, 9,10		A1
	Bài 12. Đưa ra kế hoạch chăm sóc, tư vấn, dự phòng cho bà mẹ khi trẻ bị bệnh về hệ tiết niệu.	4	2	2	CLO 1, 3, 6, 9,10		A1
	Kiểm tra giữa kỳ	4	2	2	CLO 2, 4,5,6,9, 10		A2
4	Bài 13. Đưa ra kế hoạch chăm sóc, tư vấn, dự phòng cho bà mẹ khi trẻ bị bệnh về hệ thần kinh	4	2	2	CLO 4, 6, 9,10	Giao bài tập nhóm, bình PCS, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	A1
	Bài 13. Đưa ra kế hoạch chăm sóc, tư vấn, dự phòng cho bà mẹ khi trẻ bị bệnh về hệ thần kinh (tiếp)	4	2	2	CLO 4, 6, 9,10		A1
	Bài 14. Báo cáo tổng hợp kết quả học tập của cá nhân, đề xuất giải pháp cải tiến hiệu quả	12	2	10	CLO 2, 3, 4, 9,10	Phản hồi dựa trên báo cáo của SV	A1
Chuẩn bị và thi kết thúc vòng lâm sàng		20					A3

V. Kiểm tra, đánh giá học phần

5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A1. Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần		R1	CLO 1-9	Điểm danh, ghi nhận kết quả tham gia làm việc nhóm, thái độ với người bệnh, đồng nghiệp,...
A2. Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	- Thời điểm đánh giá: Tuần 3 - Nội dung: Bài 1 đến bài 12		R10	CLO2,5 6,7,9,10	Quan sát kỹ năng giao tiếp, thăm khám và tư vấn trên người bệnh. Chăm PCS.
A3. Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Tuần cuối vòng lâm sàng - Nội dung: Bắt thăm bệnh nhân, làm phiếu chăm sóc.		R10	CLO 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7,8,9,10	Quan sát kỹ năng giao tiếp, thăm khám và tư vấn trên người bệnh. Chăm PCS.

R1: Rubric đánh giá chuyên cần

R10: Đánh giá thi lâm sàng thông qua hỏi phiếu chăm sóc

5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ($\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 - 10	A ⁺	4,0
8,5 - 8,9	A	3,7
8,0 - 8,4	B ⁺	3,5
7,0 - 7,9	B	3,0
6,5 - 6,9	C ⁺	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 - 6,4	C	2,0
5,0 - 5,4	D ⁺	1,5
4,0 - 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

- | | |
|---------------------------|---------------------------------|
| Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc; | Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi; |
| Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá; | Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình; |
| Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu; | Dưới 1,0: Kém. |

VI. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính:

- Bộ môn Nhi, Trường ĐHYK Vinh, (2015), Bài giảng Bệnh học Nhi Khoa (sách dùng đào tạo đại học điều dưỡng), Lưu hành nội bộ.

6.2. Tài liệu tham khảo:

- Bộ môn điều dưỡng nhi, Trường ĐH Điều dưỡng Nam Định, (2021), Chăm sóc sức khỏe trẻ em, NXB Y học.

- Khoa điều dưỡng, Bệnh viện nhi đồng 2, (2022), Kỹ thuật điều dưỡng Nhi khoa, NXB Sứ y tế thành phố Hồ Chí Minh.

- Bộ môn Nhi, Trường ĐH Y Dược Thái Bình, (2020), Giáo trình điều dưỡng Nhi khoa, NXB giáo dục Việt Nam.

VII. Yêu cầu

7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Cơ sở thực hành (Khoa Nhi các Bệnh viện thực hành trên địa bàn)

7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự

học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo quy chế.

7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy (*Họ tên, học hàm, học vị, các hướng nghiên cứu chính; Địa chỉ liên lạc: Số điện thoại, E-mail...*)

- Trần Thị Kiều Anh, Tiến sĩ Y học, Điện thoại: 0912584133

E-mail: kieuanh@vmu.edu.vn

- Bùi Kim Khánh Trình, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0889968115

E-mail: Khanhtrinh240793@vmu.edu.vn

- Vũ Thị Thu, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0978957234

E-mail: Vuthithu@vmu.edu.vn

- Nguyễn Tư Hùng, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0947708228

E-mail: ngtuhung@vmu.edu.vn

- Lê Thị Thanh Huyền, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0942997676

E-mail: lehuyenvinh@vmu.edu.vn

8.2. Ngày phê duyệt:

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI VIẾT

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT

HỌC PHẦN CHĂM SÓC SỨC KHOẺ NGƯỜI BỆNH TRUYỀN NHIỄM

I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần : Chăm sóc sức khoẻ người bệnh truyền nhiễm
- 1.2. Mã học phần : ĐD230017
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Điều Dưỡng, trình độ đại học, chính quy.
- 1.4. Số tín chỉ : 3 (LT: 2 tín chỉ; LS: 1 tín chỉ).
- 1.5. Loại học phần : Bắt buộc; Lý thuyết và Lâm sàng
- 1.6. Các học phần học trước/tiên quyết: Kiến thức cơ sở ngành và kiến thức ngành
- 1.7. Các học phần kế tiếp: Không
- 1.8. Địa điểm học tập : Tại trường và Bệnh viện
- 1.9. Thời lượng học tập:
- Tổng số : 150 giờ
 - Lý thuyết : 30 giờ
 - Thực hành, thực tập : 40 giờ
 - Tự học : 60 giờ
 - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 20 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Dịch tễ - Sức khoẻ môi trường

II. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu chung:

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về mầm bệnh, cơ chế bệnh sinh, đặc điểm dịch tễ, triệu chứng lâm sàng, biến chứng, chẩn đoán bệnh, điều trị một số bệnh truyền nhiễm thường gặp, thể lâm sàng điển hình. Bên cạnh đó, môn học còn cung cấp các biện pháp phòng một số bệnh truyền nhiễm hiện nay. Đặc biệt, môn học góp phần trang bị cho sinh viên các kiến thức về phương pháp chăm sóc bệnh nhân bị các bệnh truyền nhiễm.

2.2. Mục tiêu cụ thể

a) Kiến thức:

- LO1: Trình bày được các đặc điểm chung về mầm bệnh, cách phân loại các bệnh truyền nhiễm, đặc thù của khoa truyền nhiễm.

- LO2. Trình bày được định nghĩa, đặc điểm mầm bệnh, cơ chế bệnh sinh, yếu tố dịch tễ học biểu hiện lâm sàng và xét nghiệm, các phương pháp điều trị bệnh truyền nhiễm.

- LO3. Lập được kế hoạch chăm sóc bệnh nhân truyền nhiễm.

b) Kỹ năng:

- LO4. Nhận định, thăm khám điều dưỡng phát hiện và đề ra chẩn đoán, ra quyết định chăm sóc các bệnh nhân mắc bệnh truyền nhiễm kịp thời.

- LO5. Thực hiện thành thạo các thủ thuật điều dưỡng cơ bản trên bệnh nhân; chuẩn bị dụng cụ và phụ giúp bác sỹ thực hiện thủ thuật.

- LO6. Giáo dục sức khỏe tốt cho bệnh nhân về cách phòng tránh và lây lan bệnh truyền nhiễm cho cộng đồng.

c) Thái độ:

- LO7: Hình thành được năng lực tự học và học tập suốt đời.

- LO8: Thể hiện được tinh thần trách nhiệm trong quá trình học tập, làm việc nhóm, thực hành lâm sàng, sự đồng cảm, chia sẻ với người bệnh; ý thức tuân thủ pháp luật, các quy định của nhà trường, của Khoa và bệnh viện thực hành.

III. Chuẩn đầu ra của học phần

3.1. Kiến thức:

- CLO1. Trình bày được các đặc điểm chung về mầm bệnh, cách phân loại các bệnh truyền nhiễm, đặc thù của khoa truyền nhiễm.

- CLO2. Trình bày được định nghĩa, đặc điểm mầm bệnh, giải thích được cơ chế bệnh sinh, yếu tố dịch tễ học, biểu hiện lâm sàng, xét nghiệm và cách điều trị các bệnh truyền nhiễm.

- CLO3. Vận dụng kiến thức để lập được kế hoạch chăm sóc bệnh nhân truyền nhiễm.

3.2. Kỹ năng:

- CLO4. Nhận định, thăm khám điều dưỡng thành thạo để phát hiện và đề ra chẩn đoán chăm sóc, ra quyết định chăm sóc các bệnh nhân mắc bệnh truyền nhiễm kịp thời.

- CLO5. Thực hiện thành thạo các thủ thuật điều dưỡng cơ bản trên bệnh nhân; chuẩn bị dụng cụ và phụ giúp bác sỹ thực hiện thủ thuật.

- CLO6. Giáo dục sức khỏe tốt cho bệnh nhân về cách phòng tránh và lây lan bệnh truyền nhiễm cho cộng đồng.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- CLO7. Hình thành được năng lực tự học và học tập suốt đời, khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm, tinh thần trách nhiệm giúp đỡ nhau trong quá trình học tập làm việc; có sự đồng cảm, chia sẻ với người bệnh; ý thức tuân thủ pháp luật, các quy định của nhà trường, của Khoa và bệnh viện thực hành.

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs).

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)						
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6	CLO7
PI 2.2	R	R	R				
PI 2.3	M	M	M				
PI 2.4	R	R	R				
PI 4.1			R				
PI 4.2			R				
PI 5.1				M	M		
PI 5.2				M	M		
PI 5.3						M	
PI 6.1				R	R		
PI 6.2				M	M		
PI 6.3					I		
PI 7.1					R		
PI 7.3					R		
PI 10.1							M
PI 10.2							M
PI 10.3							M
PI 11.1							M
PI 11.2							M

Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:

I (Introduced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu

R (Reinforced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ...

M (Mastery) - CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu

A (Assessed) - Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.

IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

4.1. Mô tả học phần:

Học phần cung cấp kiến thức giúp sinh viên hiểu biết về đặc điểm nguyên nhân gây bệnh, cơ chế bệnh sinh, các triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng, phương pháp điều trị các bệnh truyền nhiễm cũng như các biện pháp phòng bệnh truyền nhiễm. Từ những kiến thức giúp sinh viên tiếp cận với các bệnh nhân để nhận định, thăm khám điều dưỡng từ đó lập kế hoạch, thực hiện kế hoạch chăm sóc bệnh nhân truyền nhiễm.

4.2. Cấu trúc nội dung học phần:

TT	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
I. Phần lý thuyết		90	30	60			
1	Bài 1: Bài nhập môn Bài 2: Đại cương về bệnh truyền nhiễm	9	3	6	CLO1 CLO7	- Thuyết trình -Nêu vấn đề	
2	Bài 3: Chăm sóc bệnh nhân nhiễm khuẩn huyết	6	2	4	CLO2 CLO3 CLO7	- Thuyết trình -Nêu vấn đề	
3	Bài 4: Chăm sóc bệnh nhân Ly trực khuẩn	6	2	4	CLO2 CLO3 CLO7	- Thuyết trình -Nêu vấn đề	
4	Bài 5: Chăm sóc bệnh nhân thương hàn	6	2	4	CLO2 CLO3 CLO7	- Thuyết trình -Nêu vấn đề	
5	Bài 6: Chăm sóc bệnh nhân viêm màng não mủ	6	2	4	CLO2 CLO3 CLO7	- Thuyết trình -Nêu vấn đề	
6	Bài 7: Chăm sóc bệnh nhân uốn ván	6	2	4	CLO2 CLO3 CLO7	- Thuyết trình -Nêu vấn đề	
7	Bài 8: Chăm sóc bệnh nhân quai bị	6	2	4	CLO2 CLO3 CLO7	- Thuyết trình -Nêu vấn đề	
8	Bài 9: Chăm sóc bệnh nhân thủy đậu	6	2	4	CLO2 CLO3 CLO7	- Thuyết trình -Nêu vấn đề	
9	Bài 10: Chăm sóc bệnh nhân viêm não Nhật bản B	6	2	4	CLO2 CLO3 CLO7	- Thuyết trình -Nêu vấn đề	
10	Bài 11: Chăm sóc bệnh nhân viêm gan virus	9	3	6	CLO2 CLO3 CLO7	- Thuyết trình -Nêu vấn đề	
11	Bài 12: Chăm sóc bệnh nhân Sốt xuất huyết	6	2	4	CLO2 CLO3 CLO7	- Thuyết trình -Nêu vấn đề	
12	Bài 13: Chăm	9	3	6	CLO2		

TT	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	sóc bệnh nhân Sốt xuất huyết				CLO3 CLO7		
13	Bài 14: Chăm sóc bệnh nhân HIV/AIDS	8	2	6	CLO2 CLO3 CLO7	- Thuyết trình -Nêu vấn đề	
14	Kiểm tra định kỳ	1	1	0			A2.1
II. Phần lâm sàng		40	20	20			
1	Buổi 1: Hướng dẫn nội quy khoa phòng Điểm bệnh truyền nhiễm tại Bệnh viện	4	2	2	CLO1 CLO7	- Thuyết trình -Nêu vấn đề	
2	Buổi 2: Hướng dẫn làm phiếu chăm sóc truyền nhiễm	4	2	2	CLO1 CLO7	- Thuyết trình -Nêu vấn đề	
3	Buổi 3: Giảng buổi bệnh chăm sóc bệnh lây nhiễm qua đường máu	4	2	2	CLO4 CLO5 CLO6 CLO7	- Dạy học ca ngắn - Thảo luận - Chăm tay chỉ việc	
4	Buổi 4: Bình phiếu chăm sóc bệnh lây qua đường máu	4	2	2	CLO4 CLO5 CLO6 CLO7	- Thảo luận - Dạy học dựa tình huống	
5	Buổi 5: Giảng buổi bệnh chăm sóc bệnh lây nhiễm qua đường hô hấp	4	2	2	CLO4 CLO5 CLO6 CLO7	- Dạy học ca ngắn - Thảo luận - Chăm tay chỉ việc	
6	Buổi 6: Giảng buổi bệnh chăm sóc bệnh lây nhiễm qua đường tiêu hoá	4	2	2	CLO4 CLO5 CLO6 CLO7	- Dạy học ca ngắn - Thảo luận - Chăm tay chỉ việc	
7	Buổi 7: Bình phiếu chăm sóc	4	2	2	CLO4 CLO5	- Thảo luận - Dạy học	

TT	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	bệnh lây qua đường hô hấp				CLO6 CLO7	dựa tình huống	
8	Buổi 8: Giảng buổi bệnh chăm sóc bệnh lây nhiễm qua đường da niêm mạc	4	2	2	CLO4 CLO5 CLO6 CLO7	- Dạy học ca ngắn - Thảo luận - Chăm tay chỉ việc	
9	Buổi 9: Bình phiếu chăm sóc bệnh lây qua đường da niêm mạc	4	2	2	CLO4 CLO5 CLO6 CLO7	- Thảo luận - Dạy học dựa tình huống	
10	Buổi 10: Kiểm tra lâm sàng	4	4	0			A2.2
III. Hướng dẫn, hỗ trợ sinh viên tự học và kiểm tra tự học		10					

V. Kiểm tra, đánh giá học phần

5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A1. Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Mức độ tham dự theo lịch học	50%	R1	CLO1 CLO2 CLO3 CLO7	
		Mức độ tham gia các hoạt động học tập	50%			
A2. Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	A2.1. -Thời điểm đánh giá: Buổi 8 -Nội dung: Bài 1 đến bài 14	50%		CLO1 CLO2 CLO3	Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan trên giấy
		A2.2.	50%	R10	CLO1	Bài kiểm tra

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		-Thời điểm đánh giá: Buổi 10 -Nội dung: Kỹ năng làm PCS			CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6 CLO7	lâm sàng (Chăm phiếu chăm sóc), điểm phải từ 5 trở lên thì mới được dự thi KTHP
A3. Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi			CLO1 CLO2 CLO3	Bài thi trắc nghiệm khách quan trên máy vi tính

RI: Rubric đánh giá chuyên cần

RI10: Đánh giá thi lâm sàng thông qua hỏi phiếu chăm sóc

5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ($\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 - 10	A ⁺	4,0
8,5 - 8,9	A	3,7
8,0 - 8,4	B ⁺	3,5
7,0 - 7,9	B	3,0
6,5 - 6,9	C ⁺	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 - 6,4	C	2,0
5,0 - 5,4	D ⁺	1,5
4,0 - 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình

năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

- | | |
|---------------------------|---------------------------------|
| Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc; | Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi; |
| Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá; | Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình; |
| Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu; | Dưới 1,0: Kém. |

VI. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính:

- Bộ môn Dịch tễ - Môi trường, Trường Đại học Y khoa Vinh, (2021), Bài giảng chăm sóc bệnh truyền nhiễm (tài liệu đào tạo Đại học Điều dưỡng), Lưu hành nội bộ

6.2. Tài liệu tham khảo:

- Lê Đăng Hà, (2016), Bệnh truyền nhiễm và nhiệt đới (trọn bộ 2 tập), NXB Y học
- Bộ Y tế, (2016), Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị một số bệnh truyền nhiễm. NXB

Y học

VII. YÊU CẦU

7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

- Cơ sở thực hành: Bệnh viện Hữu Nghị đa khoa Nghệ An, Bệnh viện Sản Nhi Nghệ An; Bệnh viện Đa khoa Thành phố Vinh.

7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực

hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy

TS. Ngô Trí Hiệp, Số điện thoại: 0982300968

Email: trihiiep@vmu.edu.vn

TS. Quế Anh Trâm, Số điện thoại: 0904568569

Email: tramlien@gmail.com

ThS. Trần Thị Thanh Tâm, Số điện thoại: 0343340073

Email: thanhtamtran@gmail.com

8.2. Ngày phê duyệt:

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI VIẾT

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT

HỌC PHẦN CHĂM SÓC SỨC KHỎE TÂM THẦN

I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần : Chăm sóc sức khỏe tâm thần
- 1.2. Mã học phần : ĐD230018
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Cử nhân Điều Dưỡng, Hệ Đại học chính quy
- 1.4. Số tín chỉ : 2(LT: 2 tín chỉ)
- 1.5. Loại học phần: Bắt buộc, Lý thuyết
- 1.6. Các học phần học trước/tiên quyết: Các môn chung, kiến thức cơ sở ngành
- 1.7. Các học phần kế tiếp:
- 1.8. Địa điểm học tập: Trường Đại học Y khoa Vinh
- 1.9. Thời lượng học tập:
 - Tổng số : 100 giờ
 - Lý thuyết : 30 giờ
 - Tự học : 60 giờ
 - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 10giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Bộ môn nội

II. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu chung:

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về chăm sóc người bệnh tâm thần. Từ đó giúp sinh viên có thể vận dụng vào công tác chăm sóc người bệnh sau khi ra trường.

2.2. Mục tiêu cụ thể

a) Kiến thức:

- LO1. Người học hiểu được kiến thức về chăm sóc chăm sóc người bệnh tâm thần.
- LO2. Đánh giá được tình trạng người bệnh tâm thần để lập được kế hoạch chăm sóc.

b) Kỹ năng:

- LO3. Vận dụng được kiến thức, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng nhận định người bệnh để lập kế hoạch chăm sóc.
- LO4. Trình bày được sự phân bố dân cư và các bệnh tâm thần thường gặp và hiểu được hoàn cảnh nơi bệnh nhân tâm thần sinh sống.

c) Thái độ:

- LO5. Người học có khả năng tự học và học tập suốt đời. Thể hiện được tinh thần trách nhiệm với cá nhân, bạn học, giảng viên và nhà trường trong quá trình học tập tại trường.

- LO6. Có khả năng tự chủ được các kỹ thuật điều dưỡng trong chăm sóc bệnh tâm thần.

III. Chuẩn đầu ra của học phần

3.1. Kiến thức:

- CLO1. Nhận định được các vấn đề của người bệnh từ đó đưa ra chẩn đoán điều dưỡng phù hợp với tình trạng của người bệnh tâm thần.

- CLO2. Trình bày được nguyên tắc, cách cho bệnh nhân tiêm thuốc, uống thuốc theo y lệnh của bác sĩ.

- CLO3. Trình bày được nguyên nhân, triệu chứng và lập được kế hoạch chăm sóc người bệnh tâm thần.

3.2. Kỹ năng:

- CLO4. Làm chủ được kỹ năng để tổ chức giáo dục sức khỏe cho người bệnh hoặc gia đình người bệnh tâm thần.

- CLO5. Vận dụng được kiến thức về các biện pháp phòng và tư vấn bệnh tâm thần.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- CLO6. Thể hiện được năng lực làm việc độc lập, làm việc nhóm, đóng góp trách nhiệm cá nhân trong hoạt động học tại trường.

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs).

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)					
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6
PI 2.3	M	M	M			
PI5.3				I	I	
PI10.1						I
PI10.2						I

Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:

I (Introduced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu

R (Reinforced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ...

M (Mastery) - CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu

A (Assessed) - Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.

IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

4.1. Mô tả học phần:

Học phần chăm sóc sức khỏe người bệnh tâm thần là học phần chuyên ngành điều dưỡng nội khoa thuộc chương trình đào tạo ngành Cử nhân Điều dưỡng đa khoa. Nội dung bao gồm những kiến thức cơ bản về chăm sóc sức khỏe người bệnh tâm thần và các bệnh tâm thần thường gặp. Từ đó giúp người học có chuyên môn, hình thành và rèn luyện tác phong nghiêm túc, thận trọng, chính xác, trung thực trong thực hành nghề nghiệp. Hình thành kỹ năng làm việc nhóm, làm việc độc lập.

4.2. Cấu trúc nội dung học phần:

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
I. Phần lý thuyết (2TC=30 giờ lên lớp+60 giờ tự học)		90	30	60			
Buổi 1:	Bài nhập môn Bài 1: Đại cương về bệnh tâm thần	0,5 11,5	0,5 3,5	8	CLO1	Thuyết Trình Ngắn; vấn đáp; Thảo luận nhóm	
Buổi 2:	Bài 2; Các triệu chứng và hội chứng bệnh tâm thần	12	4	8	CLO5	Thuyết Trình Ngắn; vấn đáp; Thảo luận nhóm	
Buổi 3:	Bài 3: Các liệu pháp tâm lý	12	4	8	CLO5	Thuyết Trình Ngắn; vấn đáp; Thảo luận nhóm	
Buổi 4:	Bài 4: Chăm sóc bệnh nhân bị động kinh	12	4	8	CLO3	Thuyết Trình Ngắn; vấn đáp; Thảo luận nhóm	

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
Buổi 5:	Bài 5: Chăm sóc bệnh nhân bị bệnh tâm thần phân liệt	12	4	8	CLO4	Thuyết Trình Ngắn; vấn đáp; Thảo luận nhóm	
Buổi 6:	Bài 6: Cho bệnh nhân tâm thần dùng thuốc	12	4	8	CLO2	Thuyết Trình Ngắn; vấn đáp; Thảo luận nhóm	
Buổi 7:	Bài 7: Vệ sinh phòng bệnh tâm thần	12	4	8	CLO6	Thuyết Trình Ngắn; vấn đáp; Thảo luận nhóm	
Buổi 8:	Bài 8: Chăm sóc bệnh nhân tâm thần tại cộng đồng.	3	1	2	CLO4	Thuyết Trình Ngắn; vấn đáp; Thảo luận nhóm	
	<i>Kiểm tra giữa kỳ</i>	3	1	2	CLO1,2,3,4,5,6		A2
Hướng dẫn, hỗ trợ sinh viên tự học và kiểm tra đánh giá		10					

V. Kiểm tra, đánh giá học phần

5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

A1. Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần		R1	CLO 1-6	
A2. Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	A2. -Thời điểm đánh giá: Buổi 8 -Nội dung: Bài 1 đến bài 8			CLO 1-5	Bài kiểm tra tự luận
A3. Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi			CLO1 CLO2 CLO3	Bài thi trắc nghiệm khách quan trên máy vi tính hoặc tự luận viết trên giấy

R1: Rubric đánh giá chuyên cần

5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ($\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 - 10	A ⁺	4,0
8,5 - 8,9	A	3,7
8,0 - 8,4	B ⁺	3,5
7,0 - 7,9	B	3,0
6,5 - 6,9	C ⁺	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 - 6,4	C	2,0
5,0 - 5,4	D ⁺	1,5
4,0 - 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;	Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;
Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;	Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;
Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;	Dưới 1,0: Kém.

VI. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính:

Bộ môn nội TH, Trường ĐHYK Vinh, (2022), Bài giảng chăm sóc người bệnh tâm thần, Lưu hành nội bộ.

6.2. Tài liệu tham khảo:

- PGS.TS.BS. Nguyễn Văn Tuấn, TS.BS Lê Thị Thu Hà, TS.BS Eric Hahn, TS.BS Tạ Thị Minh Tâm, (2020), Giáo trình điều dưỡng sức khỏe tâm thần (ĐH Y Hà Nội), NXB: Y học.

- BSKKII Bùi Đức Trình, (2010), Tâm thần học, NXB; ĐHQG Hà Nội.

- TS. Trương Tuấn Anh, (2020), Chăm sóc Sức khỏe tâm thần, NXB: giáo dục Việt Nam.

- PGS.TS Trần Hữu Bình, (2022), Các rối loạn tâm thần và hành vi, NXB Y học.

- TS.Trương Tuấn Anh, (2020), Điều dưỡng tâm thần - thần kinh, NXB: giáo dục Việt Nam

VII. YÊU CẦU

7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy (*Họ tên, học hàm, học vị, các hướng nghiên cứu chính; Địa chỉ liên lạc: Số điện thoại, E-mail...*)

- Nguyễn Anh Dũng, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0982363244

E-mail: nguyenanhdungtk anhdungtk@gmail.com

- Hoàng Thị Cúc, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0372836367

E-mail: hoangcucykv88@gmail.com

- Phạm Thị Thanh Huyền, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0989879852

E-mail: phamhuyenykv@gmail.com

- Cao Thị Thủy, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0917301882

E-mail: caothithuy03111982@gmail.com

- Nguyễn Duy Quyết, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0975204931

E-mail: quyetduy35@gmail.com

8.2. Ngày phê duyệt:

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI VIẾT

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

CHĂM SÓC CHO NGƯỜI CẦN ĐƯỢC PHỤC HỒI CHỨC NĂNG

I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần : Chăm sóc cho người cần được phục hồi chức năng
- 1.2. Mã học phần : ĐD230019
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Điều Dưỡng, trình độ đại học, hệ chính quy
- 1.4. Số tín chỉ : 03 (LT: 02 tín chỉ; LS: 1 tín chỉ).
- 1.5. Loại học phần : Bắt buộc, Lý thuyết và lâm sàng
- 1.6. Các học phần học trước/tiên quyết: Kiến thức cơ sở ngành, CSSK người lớn có bệnh nội khoa, CSSK người lớn có bệnh ngoại khoa, Sức khỏe phụ nữ, bà mẹ, gia đình và CS điều dưỡng, CSSK trẻ em.
- 1.7. Các học phần kế tiếp:
- 1.8. Địa điểm học tập : Tại trường ĐHYK Vinh /Bệnh viện
- 1.9. Thời lượng học tập:
- Tổng số : 150 giờ
 - Lý thuyết : 30 giờ
 - Thực hành, thực tập : 40 giờ
 - Tự học : 60 giờ
 - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 20 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Y học cổ truyền - Phục hồi chức năng

II. Mục tiêu

2.1. Mục tiêu chung:

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về chuyên ngành Phục hồi chức năng. Sinh viên có thể vận dụng các kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để thực hiện các kỹ thuật cơ bản nhằm nhận định, chăm sóc và dự phòng một số bệnh lý Phục hồi chức năng thường gặp. Phát triển năng lực làm việc nhóm, phân tích và giải quyết vấn đề, nghiên cứu khoa học, tự học và phát triển năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm trong hoạt động chuyên môn. Đồng thời giúp sinh viên đồng cảm, thấu hiểu với bệnh nhân, người nhà bệnh nhân từ đó đáp ứng chuẩn năng lực nghề nghiệp.

2.2. Mục tiêu cụ thể

a) Kiến thức:

LO1.Áp dụng được những kiến thức cơ sở, chuyên ngành để phân tích các vấn đề liên quan để nhận định các bệnh lý Phục hồi chức năng thường gặp.

LO2.Phân tích được những kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để thực hiện

lập kế hoạch chẩn đoán điều dưỡng, theo dõi, chăm sóc trong công tác khám bệnh, chữa bệnh, tiên lượng một số bệnh lý Phục hồi chức năng thường gặp.

b) Kỹ năng:

LO3. Thực hiện giao tiếp một cách hiệu quả, kỹ năng khám cơ bản trong chuyên ngành Phục hồi chức năng nhằm nhận định, lập kế hoạch chăm sóc sức khỏe cho người bệnh trong tình trạng bình thường hay bệnh lý.

LO4. Thể hiện được kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề; kỹ năng giao tiếp với người bệnh, đồng nghiệp và cộng đồng.

c) Thái độ:

LO5: Tôn trọng và chân thành hợp tác với đồng nghiệp

LO6: Tận tụy với sự nghiệp chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe người bệnh, tôn trọng, cảm thông và hết lòng phục vụ người bệnh

LO7. Thể hiện được ý thức tuân thủ pháp luật, các quy định của nhà nước và pháp luật; quản lý, giám sát, điều phối, cải thiện các hoạt động của cá nhân và của nhóm.

III. Chuẩn đầu ra của học phần

3.1. Kiến thức:

CLO1. Áp dụng được những kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để phân tích, nhận định các vấn đề liên quan đến các bệnh lý người tàn tật.

CLO2. Áp dụng được những kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để lập kế hoạch, thực hiện kế hoạch và lựa chọn hướng xử trí, chăm sóc, tiên lượng các bệnh lý Phục hồi chức năng thường gặp.

3.2. Kỹ năng:

CLO3. Thực hiện được kỹ năng giao tiếp, kỹ năng khám, kỹ năng phân tích vấn đề để xác định chẩn đoán, lập kế hoạch và thực hiện theo dõi, chăm sóc, nhằm đánh giá được tình trạng bình thường hay ở các bệnh lý Phục hồi chức năng thường gặp.

CLO4. Thực hiện được các kỹ năng truyền thông, tư vấn cho bệnh nhân về các bệnh lý Phục hồi chức năng thông thường.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

CLO5. Thể hiện được năng lực làm việc độc lập, làm việc nhóm, đóng góp trách nhiệm cá nhân trong hoạt động học tại trường và tại các cơ sở thực tập.

CLO6. Phát triển năng tự học và phát triển nghề nghiệp, thể hiện tinh thần trách nhiệm cao trong công việc; đồng cảm, chia sẻ với người bệnh.

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs).

Chuẩn đầu ra Chương trình (PI/PLO)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)					
	CLO 1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6
PI2.3	M	M				
PI5.3				M		
PI6.2			M			
PI10.1					R	
PI10.2					R	
PI10.3						M

Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:

I (Introduced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu

R (Reinforced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...

M (Mastery) - CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu

A (Assessed) - Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.

IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

4.1. Mô tả học phần

Học phần Chăm sóc cho người cần được phục hồi chức năng là học phần chuyên ngành thuộc chương trình đào tạo ngành Cử nhân Điều dưỡng. Nội dung bao gồm những kiến thức cơ bản về Phục hồi chức năng. Từ đó phát triển năng lực làm việc nhóm, phân tích và giải quyết vấn đề, nghiên cứu khoa học, tự học và phát triển năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm trong hoạt động chuyên môn. Đồng thời giúp sinh viên đồng cảm, thấu hiểu với bệnh nhân, người nhà bệnh nhân từ đó đáp ứng chuẩn năng lực nghề nghiệp.

4.2. Cấu trúc nội dung học phần:

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
I. Phần lý thuyết (2TC=30 giờ lên lớp+60 giờ tự học)		90	30	60			
1	Nhập môn Phục hồi chức năng	6	2	4	CLO1,2	Thuyết trình	A1

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
I. Phần lý thuyết (2TC=30 giờ lên lớp+60 giờ tự học)		90	30	60			
	Đại cương một số phương pháp vật lý trị liệu - phục hồi chức năng	6	2	4	CLO1,2	ngắn, vấn đáp	
2	Phương pháp đo tầm vận động khớp	6	2	4	CLO1,2	Thuyết trình ngắn, video, làm mẫu	A1
	Phương pháp thử cơ bằng tay	6	2	4	CLO1,2		
3	Phục hồi chức năng cho người khó khăn về vận động	12	4	8	CLO1,2	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
4	Phục hồi chức năng cho người khó khăn về nhìn	6	2	4	CLO1,2	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
	Phục hồi chức năng cho người khó khăn về nghe - nói	6	2	4	CLO1,2	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
5	Phục hồi chức năng bại não	12	4	8	CLO1,2	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
6	Phục hồi chức năng cho người khó khăn về học	6	2	4	CLO1,2	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
I. Phần lý thuyết (2TC=30 giờ lên lớp+60 giờ tự học)		90	30	60			
	Phục hồi chức năng cho người mất cảm giác	6	2	4	CLO1,2	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
7	Phục hồi chức năng cho bệnh nhân liệt nửa người do tai biến mạch máu não	12	4	8	CLO1,2	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
8	Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng	6	2	4	CLO1,2	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
II. Phần lâm sàng (1TC=40 giờ thực hành/thực tập)		40	20	20			
Buổi 1	Giới thiệu: Phổ biến quy chế lâm sàng. Giới thiệu Mục tiêu, nội dung, kế hoạch và chỉ tiêu THLS. Phân nhóm, phân công nhiệm vụ, lịch trực. Hướng dẫn tự học Lâm sàng. Trách nhiệm với bệnh nhân, khoa phòng và với bạn cùng học.	1	0,5	0,5	CLO5,6	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	
	Bài 1: Hướng dẫn làm phiếu chăm sóc Phục hồi chức năng.	1	0,5	0,5	CLO3	Thuyết trình ngắn,	

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
I. Phần lý thuyết (2TC=30 giờ lên lớp+60 giờ tự học)		90	30	60			
						vấn đáp	
	Bài 2: Hướng dẫn các bước khám và đánh giá chức năng người tàn tật.	2	1	1	CLO3	Làm mẫu trên bệnh nhân, Chăm tay chỉ việc. TH lại dựa vào bảng kiểm	
Buổi 2	Bài 3: Hướng dẫn các thủ thuật vật lý trị liệu thông thường	4	2	2	CLO2,3	Làm mẫu, Chăm tay chỉ việc	
Buổi 3	Bài 4: Lập kế hoạch chăm sóc, tư vấn, dự phòng cho BN đau vùng thắt lưng	4	2	2	CLO1,2, 3,4,5,6	Giao bài tập nhóm, bình phiếu chăm sóc, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	
Buổi	Bài 5: Lập kế hoạch	4	2	2	CLO1,2,	Giao bài	

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
I. Phần lý thuyết (2TC=30 giờ lên lớp+60 giờ tự học)		90	30	60			
4	chăm sóc, tư vấn, dự phòng cho BN liệt nửa người do tai biến mạch máu não				3,4,5,6	tập nhóm, bình phiếu chăm sóc, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	
Buổi 5	Bài 6: Lập kế hoạch chăm sóc, tư vấn, dự phòng cho BN đau dây thần kinh tọa	4	2	2	CLO1,2, 3,4,5,6	Giao bài tập nhóm, bình phiếu chăm sóc, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	
Buổi 6	Bài 7. Lập kế hoạch chăm sóc, tư vấn, dự phòng cho BN hội chứng cổ vai cánh tay	4	2	2	CLO1,2, 3,4,5,6	Giao bài tập nhóm, bình phiếu chăm	

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
I. Phần lý thuyết (2TC=30 giờ lên lớp+60 giờ tự học)		90	30	60			
						sóc, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	
Buổi 7	Bài 8. Lập kế hoạch chăm sóc, tư vấn, dự phòng cho BN liệt dây TK VII ngoại biên	4	2	2	CLO1,2, 3,4,5,6	Giao bài tập nhóm, bình phiếu chăm sóc, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	
Buổi 8	Bài 9. Lập kế hoạch chăm sóc, tư vấn, dự phòng cho BN thoái hóa khớp	4	2	2	CLO1,2, 3,4,5,6	Giao bài tập nhóm, bình phiếu chăm sóc, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát,	

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
I. Phần lý thuyết (2TC=30 giờ lên lớp+60 giờ tự học)		90	30	60			
						hỗ trợ,	
Buổi 9	Bài 10. Lập kế hoạch chăm sóc, tư vấn, dự phòng cho BN sau chấn thương hoặc phẫu thuật	4	2	2	CLO1,2, 3,4,5,6	Giao bài tập nhóm, bình phiếu chăm sóc, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	
Buổi 10	Đánh giá giữa kỳ	4	2	2			A2
Hướng dẫn, hỗ trợ SV tự học và kiểm tra đánh giá		20					A3

V. Kiểm tra, đánh giá học phần

5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A1. Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần		R1	CLO3-6	Điểm danh SV tham gia học lý thuyết, lâm sàng và trực tại các

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
						cơ sở thực tập
A2. Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	- Thời điểm đánh giá: Buổi 10 - Nội dung: Kỹ năng làm PCS		R10	CLO3 CLO4 CLO5 CLO6	Bài kiểm tra lâm sàng (Chăm phiếu chăm sóc)
A3. Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi			CLO 1,2	Bài thi tự luận

R1: Rubric đánh giá chuyên cần

R10: Đánh giá thi lâm sàng thông qua hỏi phiếu chăm sóc

5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ($\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 - 10	A ⁺	4,0
8,5 - 8,9	A	3,7
8,0 - 8,4	B ⁺	3,5
7,0 - 7,9	B	3,0
6,5 - 6,9	C ⁺	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 - 6,4	C	2,0
5,0 - 5,4	D ⁺	1,5
4,0 - 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình

năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

- | | |
|---------------------------|---------------------------------|
| Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc; | Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi; |
| Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá; | Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình; |
| Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu; | Dưới 1,0: Kém. |

VI. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính:

Bộ môn Y học cổ Truyền, Trường ĐHYK Vinh, (2021), Bài giảng Phục hồi chức năng, (dành cho ngành Cử nhân Điều dưỡng), Lưu hành nội bộ.

6.2. Tài liệu tham khảo:

- Bộ Y tế, (2013), Phục hồi chức năng (Dùng cho đào tạo Cử nhân Điều dưỡng), Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.
- PGS.TS. Nguyễn Xuân Nghiê, (2010), Vật lý trị liệu phục hồi chức năng, Nhà xuất bản Y học.
- Bộ Y tế, (2019), Hướng dẫn quy trình chăm sóc người bệnh (tập 1,2), Nhà xuất bản Y học.
- PGS.TS.Lê Thị Bình, PGS.TS. Trần Thúy Hạnh, (2020), Điều dưỡng cơ bản và nâng cao, Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật.

VII. YÊU CẦU

7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.
- Cơ sở thực hành (bệnh viện): Các khoa Phục hồi chức năng tại các bệnh viện có đủ số lượng người bệnh, đa dạng bệnh.

7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.
- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.
- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.
- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy.

- Trần Thị Oanh, Thạc sĩ, Điện thoại: 0983238048

E-mail: oanhtrancdy@gmail.com

- Nguyễn Ngọc Hùng, Thạc sĩ, Điện thoại: 0982402017

E-mail: _nguyenngochung.vinh@gmail.com

- Trần Thị Yến, Thạc sĩ, Điện thoại: 0383155363

E-mail: tranyen3009@gmail.com

8.2. Ngày phê duyệt:

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI VIẾT

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT

HỌC PHẦN Y HỌC CỔ TRUYỀN

I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần : Y học cổ truyền
- 1.2. Mã học phần : ĐD230020
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Cử nhân Điều Dưỡng, Trình độ đại học, hệ chính quy.
- 1.4. Số tín chỉ : 02 (LT: 02 tín chỉ; LS: 0 tín chỉ).
- 1.5. Loại học phần : Bắt buộc, lý thuyết
- 1.6. Các học phần học trước/tiên quyết: Kiến thức cơ sở ngành
- 1.7. Các học phần kế tiếp: Không yêu cầu
- 1.8. Địa điểm học tập : Tại trường ĐHYK Vinh /Bệnh viện
- 1.9. Thời lượng học tập:
- Tổng số : 100 giờ
 - Lý thuyết : 30 giờ
 - Thực hành, thực tập : 0 giờ
 - Tự học : 60 giờ
 - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 10 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Y học cổ truyền

II. Mục tiêu

2.1. Mục tiêu chung:

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về chuyên ngành Y học cổ truyền. Sinh viên có thể vận dụng các kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để thực hiện các kỹ thuật cơ bản nhằm nhận định, chăm sóc và dự phòng một số bệnh thường gặp theo Y học cổ truyền. Phát triển năng lực làm việc nhóm, phân tích và giải quyết vấn đề, nghiên cứu khoa học, tự học và phát triển năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm trong hoạt động chuyên môn. Đồng thời giúp sinh viên đồng cảm, thấu hiểu với bệnh nhân, người nhà bệnh nhân từ đó đáp ứng chuẩn năng lực nghề nghiệp.

2.2. Mục tiêu cụ thể

a) Kiến thức:

LO1. Áp dụng được những kiến thức cơ sở, chuyên ngành để phân tích các vấn đề liên quan để nhận định các bệnh lý thường gặp theo Y học cổ truyền.

LO2. Phân tích được những kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để thực hiện lập kế hoạch chẩn đoán điều dưỡng, theo dõi, chăm sóc trong công tác khám bệnh, chữa bệnh, tiên lượng một số bệnh thường gặp theo Y học cổ truyền.

b) Kỹ năng:

LO3. Thực hiện giao tiếp một cách hiệu quả, kỹ năng khám cơ bản trong chuyên ngành Y học cổ truyền nhằm nhận định, lập kế hoạch chăm sóc sức khỏe cho người bệnh trong tình trạng bình thường hay bệnh lý.

LO4. Thể hiện được kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề; kỹ năng giao tiếp với người bệnh, đồng nghiệp và cộng đồng.

c) Thái độ:

LO5. Tôn trọng và chân thành hợp tác với đồng nghiệp.

LO6. Tận tụy với sự nghiệp chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe người bệnh, tôn trọng, cảm thông và hết lòng phục vụ người bệnh.

LO7. Thể hiện được ý thức tuân thủ pháp luật, các quy định của nhà nước và pháp luật; quản lý, giám sát, điều phối, cải thiện các hoạt động của cá nhân và của nhóm.

III. Chuẩn đầu ra của học phần

3.1. Kiến thức:

CLO1. Áp dụng được những kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để lập kế hoạch, thực hiện kế hoạch và lựa chọn hướng xử trí, chăm sóc, tiên lượng các bệnh lý thường gặp theo Y học cổ truyền.

CLO2. Áp dụng được các quy định của Nhà nước và pháp luật để thực hiện đúng trong quá trình hành nghề nghiệp.

3.2. Kỹ năng:

CLO3. Làm chủ được kỹ năng giao tiếp, kỹ năng khám, kỹ năng phân tích vấn đề để xác định chẩn đoán, lập kế hoạch và thực hiện theo dõi, chăm sóc, nhằm đánh giá được tình trạng bình thường hay bệnh lý ở các bệnh thường gặp theo Y học cổ truyền.

CLO4. Phát triển kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề, kỹ năng phản biện và phê phán trong nhóm, kỹ năng đánh giá chất lượng công việc, thích ứng với hoàn cảnh.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

CLO5. Xác định được điều dưỡng là một nghề độc lập và chuyên nghiệp. Thể hiện được năng lực làm việc độc lập, làm việc nhóm, tôn trọng và đồng cảm với người bệnh, tính cá biệt của người bệnh trong môi trường mô phỏng.

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs).

Chuẩn đầu ra Chương trình (PI/PLO)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)				
	CLO 1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5
PI1.2		I			
PI 2.3	M		M	M	
PI10.1					R
PI 10.2					R

Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:

I (Introduced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu
R (Reinforced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...

M (Mastery) - CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu

A (Assessed) - Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.

IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

4.1. Mô tả học phần

Học phần Y học cổ truyền là học phần chuyên ngành thuộc chương trình đào tạo ngành Cử nhân Điều dưỡng. Nội dung bao gồm những kiến thức cơ bản về Y học cổ truyền. Từ đó phát triển năng lực làm việc nhóm, phân tích và giải quyết vấn đề, nghiên cứu khoa học, tự học và phát triển năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm trong hoạt động chuyên môn. Đồng thời giúp sinh viên đồng cảm, thấu hiểu với bệnh nhân, người nhà bệnh nhân từ đó đáp ứng chuẩn năng lực nghề nghiệp.

4.2. Cấu trúc nội dung học phần:

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
I. Phần lý thuyết (2TC=30 giờ lên lớp+60 giờ tự học)		90	30	60			
1	Nhập môn YHCT Đại cương về YHCT Học Thuyết AD- NH	6	2	4	CLO1,2,5	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
	Nguyên Nhân gây bệnh	6	2	4	CLO1,2		
2	Tứ chẩn	6	2	4	CLO1,2	Nêu vấn đề, thảo luận nhóm lớn	A1
	Bát cương- Bát pháp. Học thuyết kinh lạc	6	2	4	CLO1,2		
3	Châm cứu-hệ kinh lạc	6	2	4	CLO1,2	Thuyết trình ngắn,	A1

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
I. Phần lý thuyết (2TC=30 giờ lên lớp+60 giờ tự học)		90	30	60			
	Kỹ thuật châm cứu, Huyệt và cách xác định phối hợp huyệt	6	2	4	CLO1,2,3,4	vấn đáp	
4	Vị trí tác dụng cách châm 60 huyệt thông thường và đơn huyệt	6	2	4	CLO1,2,3,4	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
	Vị trí tác dụng cách châm 60 huyệt thông thường và đơn huyệt	6	2	4	CLO1,2,3,4		A1
5	Chăm sóc người bệnh bằng phương pháp xoa bóp bấm huyệt	6	2	4	CLO1,2,3,4	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
	Xoa bóp điều trị TBMMN	6	2	4	CLO1,2,3,4		A1
6	Xoa bóp điều trị đau đầu, đau cổ gáy	6	2	4	CLO1,2,3,4	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
	Xoa bóp điều trị đau lưng, liệt mặt,	6	2	4	CLO1,2,3,4		A1
7	Chăm sóc người bệnh cảm mạo bằng phương pháp dân gian	6	2	4	CLO1,2,3,4	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
	Chăm sóc người bệnh bằng phương pháp dùng thuốc nam và toa căn bản	6	2	4	CLO1,2,3,4		A1
8	Thuốc YHCT	3	1	2	CLO1,2	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
	<i>Kiểm tra giữa kỳ</i>	3	1	2			A2
Hướng dẫn, hỗ trợ SV tự học và kiểm tra đánh giá		10					

V. Kiểm tra, đánh giá học phần

5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A1. Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần		R1	CLO 4	Điểm danh SV tham gia học lý thuyết, làm sàng và trực tại các cơ sở thực tập
A2. Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	-Thời điểm đánh giá phần lý thuyết: Buổi 8 -Nội dung: Bài 1 đến bài 30			CLO 1,2	Bài kiểm tra Tự luận hoặc trắc nghiệm khách quan trên giấy, làm bài tập tình huống
A3. Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi			CLO 1,2,3,4	Bài thi tự luận khách quan

R1: Rubric đánh giá chuyên cần

5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ($\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 - 10	A ⁺	4,0
8,5 - 8,9	A	3,7
8,0 - 8,4	B ⁺	3,5
7,0 - 7,9	B	3,0
6,5 - 6,9	C ⁺	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 - 6,4	C	2,0
5,0 - 5,4	D ⁺	1,5
4,0 - 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

- | | |
|---------------------------|---------------------------------|
| Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc; | Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi; |
| Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá; | Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình; |
| Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu; | Dưới 1,0: Kém. |

VI. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính:

Bộ môn Y học cổ Truyền, Trường ĐHYK Vinh, (2012), Bài giảng Y học cổ truyền, (dành cho ngành Y khoa và Y học dự phòng), Lưu hành nội bộ.

6.2. Tài liệu tham khảo:

-Khoa Y học cổ truyền - Trường Đại học Y Hà Nội, (2013), Châm cứu và các phương pháp chữa bệnh không dùng thuốc, Nhà xuất bản Y học, Hà Nội.

-Khoa Y học cổ truyền, Trường Đại học Y Hà Nội, (2005), Bài giảng Y học cổ truyền, Nhà xuất bản Y học.

-Khoa Y học cổ truyền - Trường Đại học Y Hà Nội, (2017). Bệnh học nội khoa y học cổ truyền, Nhà xuất bản Y học, Hà Nội.

-Bộ Y tế, (2013), Hướng dẫn quy trình kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành châm cứu, Nhà xuất bản Y học.

-Bộ Y tế, (2016), Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị các bệnh cơ xương khớp, Nhà xuất bản Y học.

VII. YÊU CẦU

7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng

chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy.

- Trần Thị Oanh, Thạc sĩ, Điện thoại: 0983238048

E-mail: oanhtrancdy@gmail.com

- Nguyễn Ngọc Hùng, Thạc sĩ, Điện thoại: 0982402017

E-mail: nguyenngochung.vinh@gmail.com

- Trần Thị Yến, Thạc sĩ, Điện thoại: 0383155363

E-mail: tranyen3009@gmail.com

8.2. Ngày phê duyệt:

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI VIẾT

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT

HỌC PHẦN QUẢN LÝ ĐIỀU DƯỠNG

1. Thông tin chung về HP

- 1.1. Tên học phần: Quản lý điều dưỡng
- 1.2. Mã học phần: ĐD230021
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Điều dưỡng, trình độ đại học, hệ chính quy.
- 1.4. Số tín chỉ: 03 (LT: 01 tín chỉ; TH: 02 tín chỉ).
- 1.5. Loại học phần: Bắt buộc; Lý thuyết và thực hành
- 1.6. Các học phần học trước/tiên quyết: Các học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành, KNKT và GDSK trong thực hành điều dưỡng, KSNK trong thực hành điều dưỡng, điều dưỡng cơ sở 1, điều dưỡng cơ sở 2
- 1.7. Các học phần kế tiếp: Không yêu cầu
- 1.8. Địa điểm học tập : Tại trường ĐHYK Vinh
- 1.9. Thời lượng học tập :
- Tổng số : 150 giờ
 - Lý thuyết : 15 giờ
 - Thực hành, thực tập : 60 giờ
 - Tự học : 60 giờ
 - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 15 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Bộ môn điều dưỡng cơ bản 2- Khoa Điều dưỡng.

2. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu chung

Sau khi học xong học phần Quản lý điều dưỡng, sinh viên có kiến thức, lý luận cơ bản về công tác quản lý nói chung, quản lý điều dưỡng nói riêng. Đồng thời có khả năng rèn luyện một số phẩm chất, kỹ năng, phong cách lãnh đạo quản lý cơ bản nhằm vận dụng vào quá trình chăm sóc người bệnh góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc người bệnh, gia đình và cộng đồng.

2.2. Mục tiêu cụ thể

a) Kiến thức:

- LO1. Trình bày được các khái niệm về quản lý, lãnh đạo nói chung và quản lý điều dưỡng nói riêng.
- LO2. Phân tích được nguyên lý, học thuyết về quản lý/lãnh đạo và các phẩm chất, phong cách, kỹ năng cơ bản của người lãnh đạo/quản lý.

b) Kỹ năng:

- LO3. Vận dụng được các biện pháp quản lý trong thực hiện công việc
- LO4. Vận dụng được một số học thuyết lãnh đạo, quản lý trong việc thực hiện các hoạt động lãnh đạo, quản lý.
- LO5. Áp dụng được phương pháp quản lý dựa vào kết quả để lập kế hoạch công tác tại đơn vị.
- LO6. Vận dụng các bước của lập kế hoạch, các công cụ quản lý thời gian, và kỹ năng giải quyết vấn đề trong học tập và công tác.
- LO7. Vận dụng được kiến thức đã học để cải thiện chất lượng chăm sóc người bệnh tại các cơ sở y tế và trong cộng đồng.

c) Thái độ

- LO8. Hình thành được năng lực tự học và học tập suốt đời.
- LO9. Thể hiện được tinh thần trách nhiệm, sự đồng cảm, chia sẻ với người bệnh, đồng thời thể hiện ý thức tuân thủ pháp luật, chấp hành quy định của nhà trường, của khoa phòng và bệnh viện thực hành.

3. Chuẩn đầu ra của HP

3.1. Kiến thức

- CLO1. Hiểu các văn bản trong lĩnh vực quản lý điều dưỡng để giải thích các vấn đề thực tiễn và những hạn chế trong lĩnh vực quản lý điều dưỡng.
- CLO2. Xác định được các vấn đề về quản lý điều dưỡng hiện nay cần can thiệp

3.2. Kỹ năng

- CLO3. Lựa chọn được các kết quả nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực điều dưỡng phù hợp để cải thiện chăm sóc người bệnh dựa vào bằng chứng.
- CLO4. Xây dựng các giải pháp để nâng cao hiệu quả công tác chăm sóc người bệnh tại các cơ sở y tế và trong cộng đồng
- CLO5. Xây dựng được các kế hoạch quản lý mô phỏng dựa trên các vấn đề thực tiễn tại các cơ sở lâm sàng và cộng đồng.
- CLO6. Ứng biến được với các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện công tác quản lý điều dưỡng trong tình huống mô phỏng.
- CLO7. Xây dựng được kế hoạch cải tiến chăm sóc người bệnh dựa vào bằng chứng.
- CLO8. Thực hiện thuần thục các bước phân tích một văn bản thuộc lĩnh vực quản lý điều dưỡng.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- CLO9. Người học thể hiện được sự chủ động, tích cực, tự giác học tập, nghiên cứu các tình huống lâm sàng do giảng viên đưa ra và đưa ra được các quyết

định phù hợp trong môi trường đóng vai.

3.4. Mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLO)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)								
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6	CLO7	CLO8	CLO9
PI 4.1	A	A			A	R	A		
PI 4.2			A	A				A	
PI10.1									R
PI 10.2									R

Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể như sau:

- *I (Introduced)* - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu
- *R (Reinforced)* - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...
- *M (Mastery)* - CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/ thông hiểu.
- *A (Assessed)* - Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.

4. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

4.1. Mô tả học phần

Học phần Quản lý điều dưỡng là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân điều dưỡng đa khoa. Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức, lý luận cơ bản về công tác quản lý nói chung, quản lý điều dưỡng nói riêng. Đồng thời giúp người học rèn luyện một số phẩm chất, kỹ năng, phong cách lãnh đạo quản lý cơ bản nhằm vận dụng vào quá trình chăm sóc người bệnh góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc người bệnh, gia đình và cộng đồng.

4.2. Cấu trúc nội dung học phần

Tuần Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
I. Phần lý thuyết (1TC = 15 giờ lên lớp + 30 giờ tự học)		45	15	30			
1	Bài 1: Bài nhập môn (Course	3	1	2	CLO1	Thuyết trình ngắn	

Tuần Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	overview) Phong cách lãnh đạo quản lý					Nêu vấn đề, vấn đáp	
	Bài 2: Nội dung cơ bản và các giải pháp thực hiện Thông tư 31/2021/TT-BYT: hướng dẫn công tác điều dưỡng về chăm sóc người bệnh trong bệnh viện	3	1	2	CLO1	Thuyết trình ngắn Nêu vấn đề, vấn đáp	
	Bài 3: Ủy quyền trong công tác quản lý điều dưỡng	3	1	2	CL02, CLO6	Dạy học dựa trên tình huống	
	Bài 4: Lập kế hoạch công tác điều dưỡng	3	1	2	CLO5, CLO7	Thuyết trình ngắn Nêu vấn đề, tình huống, vấn đáp	
2	Bài 5: Giám sát, đánh giá	3	1	2	CLO4	Thuyết trình ngắn Nêu vấn đề, vấn đáp	
	Bài 6: Quản lý dựa vào kết quả	3	1	2	CLO2	Thuyết trình ngắn Nêu vấn đề, vấn đáp	
	Bài 7: Phương pháp giải quyết vấn đề và ra quyết định	3	1	2	CLO6, CLO9	Dạy học dựa trên tình huống	
	Bài 8: Tổ chức cuộc họp	3	1	2	CLO9	Dạy học dựa trên tình	

Tuần Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
						huống	
3	Bài 9: Quản lý thời gian	3	1	2	CLO6	Dạy học dựa trên tình huống	
	Bài 10: Quản nhân lực	3	1	2	CL06	Thuyết trình ngắn Nêu vấn đề, vấn đáp	
	Bài 11: Quản lý thiết bị tài sản- y dụng cụ - vật tư y tế tiêu hao	3	1	2	CLO6, CLO9	Thuyết trình ngắn Nêu vấn đề, vấn đáp	
	Bài 12: Đánh giá chất lượng chăm sóc	3	1	2	CLO6, CLO8	Thuyết trình ngắn Nêu vấn đề, vấn đáp	
4	Bài 13: Xây dựng bảng mô tả công việc	3	1	2	CLO8, CLO9	Dạy học dựa trên tình huống	
	Bài 14: Thực hành dựa vào bảng chứng	3	1	2	CLO3, CLO7	Thuyết trình ngắn Nêu vấn đề, vấn đáp	
	Đánh giá giữa kỳ	3	1	2			A2.1
	II. Phần thực hành (1TC=30 giờ lên lớp + 15 giờ tự học)	90	60	30			
1	Ủy quyền trong công tác quản lý điều dưỡng	6	4	2	CLO2, CLO6	Làm việc theo nhóm,	
2	Lập kế hoạch công tác điều dưỡng	6	4	2	CLO5, CLO7	giải quyết các vấn	A2.2

Tuần Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
						đề, báo cáo Tự học: Nghiên cứu các tình huống trước khi đến lớp	
3	Giám sát, đánh giá	6	4	2	CLO4	Làm việc theo nhóm, giải quyết các vấn đề, báo cáo Tự học: Nghiên cứu các tình huống trước khi đến lớp	A2.2
4	Quản lý dựa vào kết quả	6	4	2	CLO2	Làm việc theo nhóm, giải quyết các vấn đề, báo cáo Tự học: Nghiên cứu các tình huống trước khi đến lớp	A2.2
5	Phương pháp giải quyết vấn đề và ra quyết định	6	4	2	CLO6, CLO9	Làm việc theo nhóm, giải quyết các vấn đề, báo cáo Tự học: Nghiên cứu các tình huống trước khi đến lớp	A2.2
6	Phương pháp giải	6	4	2	CLO6,	Làm việc	A2.2

Tuần Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	quyết vấn đề và ra quyết định (tiếp)				CLO9	theo nhóm, giải quyết các vấn đề, báo cáo Tự học: Nghiên cứu các tình huống trước khi đến lớp	
7	Tổ chức cuộc họp	6	4	2	CLO9	Làm việc theo nhóm, giải quyết các vấn đề, báo cáo Tự học: Nghiên cứu các tình huống trước khi đến lớp	A2.2
8	Quản lý thời gian	6	4	2	CLO6	Làm việc theo nhóm, giải quyết các vấn đề, báo cáo Tự học: Nghiên cứu các tình huống trước khi đến lớp	A2.2
9	Quản nhân lực	6	4	2	CL06	Làm việc theo nhóm, giải quyết các vấn đề, báo cáo Tự học: Nghiên cứu các tình huống trước khi đến lớp	A2.2
10	Quản lý thiết bị tài sản- y dụng cụ - vật tư y tế tiêu hao	6	4	2	CLO6, CLO9	Làm việc theo nhóm, giải quyết các vấn đề, báo cáo Tự học: Nghiên cứu các tình huống trước khi đến lớp	A2.2

Tuần Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
						huống trước khi đến lớp	
11	Xây dựng bảng mô tả công việc	6	4	2	CLO6, CLO8	Làm việc theo nhóm, giải quyết các vấn đề, báo cáo Tự học: Nghiên cứu các tình huống trước khi đến lớp	A2.2
12	Xây dựng bảng mô tả công việc (tiếp)	6	4	2	CLO6, CLO8	Làm việc theo nhóm, giải quyết các vấn đề, báo cáo Tự học: Nghiên cứu các tình huống trước khi đến lớp	A2.2
13	Thực hành dựa vào bảng chứng	6	4	2	CLO8, CLO9	Làm việc theo nhóm, giải quyết các vấn đề, báo cáo	A2.2

Tuần Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
						Tự học: Nghiên cứu các tình huống trước khi đến lớp	
14	Thực hành dựa vào bảng chứng (tiếp)	6	4	2	CLO8, CLO9	Làm việc theo nhóm, giải quyết các vấn đề, báo cáo Tự học: Nghiên cứu các tình huống trước khi đến lớp	A2.2
15	Đánh giá chất lượng chăm sóc	6	4	2	CLO3, CLO7	Làm việc theo nhóm, giải quyết các vấn đề, báo cáo Tự học: Nghiên cứu các tình huống trước khi đến lớp	A2.2
III. Hướng dẫn, hỗ trợ sinh viên tự học và kiểm tra đánh giá		15					

5. Kiểm tra, đánh giá học phần

5.1 Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	HD PP đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A1. Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần		R1	CLO1-9	Tham gia buổi học đầy đủ, đúng giờ Tích cực tham gia xây dựng bài
A2. Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	A2.1. -Thời điểm đánh giá: Buổi 4 (phần lý thuyết) -Nội dung: Bài 1 đến bài 14	50%		CLO1-2	Câu hỏi tự luận
		A2.2. -Thời điểm đánh giá: Các buổi thực hành	50%	R6 R7 R8	CLO1-9	Báo cáo nhóm
A3. Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	Bài ktra cuối kỳ			CLO1-2	Câu hỏi tự luận và bài tập từ bộ câu hỏi trong ngân hàng đề tại phòng Khảo thí & ĐBCL

R1: Rubric đánh giá chuyên cần

R6: Rubric các thành viên trong nhóm đánh giá nhau

R7: Rubric giảng viên đánh giá hoạt động nhóm

R8: Rubric đánh giá chấm điểm báo cáo

5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ($\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 - 10	A ⁺	4,0
8,5 - 8,9	A	3,7
8,0 - 8,4	B ⁺	3,5
7,0 - 7,9	B	3,0
6,5 - 6,9	C ⁺	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 - 6,4	C	2,0
5,0 - 5,4	D ⁺	1,5
4,0 - 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Dưới 1,0: Kém.

6. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính:

- Bộ môn Điều dưỡng, Trường Đại học Y khoa Vinh, (2023). Bài giảng Quản lý Điều dưỡng (Dành cho đào tạo Đại học Điều dưỡng), Lưu hành nội bộ.

6.1. Tài liệu tham khảo

- Marquis, B. L., & Huston, C. J, (2017), Leadership roles and management functions in nursing: Theory and application (9th ed.), Lippincott Williams and Wilkins.

- Murray, E, (2021), Nursing Leadership and Management for Patient Safety and Quality Care (2nd ed.), F.A. Davis Company. Philadelphia.

- Sullivan, Eleanor J, (2018), Effective Leadership and Management in Nursing. 9th ed. Pearson.

- Trương Tuấn Anh, Vũ Văn Đầu, (2023), Giáo Trình Quản lý điều dưỡng (Dùng cho đào tạo Cử nhân Điều dưỡng), Khoa Điều dưỡng Hộ Sinh, Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định, Lưu hành nội bộ.

- Weiss, S. A., & Ruth, M. T, (2016). The Essentials of Nursing Leadership (6thed.). FA. David Company. Philadelphia.

7. Yêu cầu

7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

- Phòng thực hành có quy trình, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ phù hợp chuyên ngành Điều Dưỡng, bảng, bút, máy chiếu.

7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh.

8. Thông tin về giảng viên và thời gian phê duyệt

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy (Họ tên, học hàm, học vị, các hướng nghiên cứu chính; Địa chỉ liên lạc: Số điện thoại, E-mail...)

- Đinh Thị Hằng Nga, Thạc sĩ, Điện thoại: 0904716726

E-mail: ngadinh.dhykvinh@gmail.com

- Phan Thị An Dung, Thạc sĩ, Điện thoại: 0974262588
E-mail: Andung1987@gmail.com
- Vũ Thị Thu Thủy, Thạc sĩ, Điện thoại: 0904567278
E-mail: thuydhyvinh@gmail.com
- Nguyễn Thị Thanh Tình, Thạc sĩ, Điện thoại: 0916890572
E-mail: tinhminh81@gmail.com
- Nguyễn Đức Dương, Tiến sĩ, Điện thoại: 0983188550
E-mail: ducduong80@vnu.edu.vn
- Phan Thị Thùy, Thạc sĩ, Điện thoại: 0962333 85
E-mail: nhuthuy17186@gmail.com
- Nguyễn Thị Thanh Hà, Thạc sĩ, Điện thoại: 0914937707
E-mail: thanhhavnu@gmail.com
- Trần Thị Nga, Thạc sĩ, Điện thoại: 0914556305
E-mail: ngaquynh2005@gmail.com
- Hồ Thị Hải Lê, Cử nhân, Điện thoại: 0987625253
E-mail: Hailevnu@gmail.com
- Hoàng Thị Thúy Anh, Cử nhân, Điện thoại: 0986174451
E-mail: thuyanh.d1a.vnu@gmail.com

8.2. Ngày phê duyệt:

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI VIẾT

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT

HỌC PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỀU DƯỠNG CHUYÊN NGHIỆP

I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần : Phát triển điều dưỡng chuyên nghiệp
- 1.2. Mã học phần : ĐD230022
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Cử nhân Điều Dưỡng, Trình độ đại học, hệ chính quy.
- 1.4. Số tín chỉ : 3 (LT: 1 tín chỉ; TH: 2 tín chỉ).
- 1.5. Loại học phần : Bắt buộc; Lý thuyết và thực hành
- 1.6. Các học phần học trước/tiên quyết: Quản lý điều dưỡng
- 1.7. Các học phần kế tiếp: không
- 1.8. Địa điểm học tập : Tại trường ĐHYK Vinh
- 1.9. Thời lượng học tập :
- Tổng số : 150 giờ
 - Lý thuyết : 15 giờ
 - Thực hành, thực tập : 60 giờ
 - Tự học : 60 giờ
 - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 15 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Bộ môn điều dưỡng cơ bản 1, 2- Khoa Điều dưỡng.

II. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu chung:

Học phần này nhằm cung cấp kiến thức về phát triển nghề nghiệp điều dưỡng trong môi trường làm việc thực tế và vận dụng kiến thức được học, kỹ năng mềm trong quản lý để định hướng phát triển nghề nghiệp cho bản thân sinh viên điều dưỡng thông qua hoạt động xây dựng dự án. Học phần này góp phần thực hiện chuẩn đầu ra viết được bản dự án để khởi tạo việc làm dựa trên các quy định về pháp luật và kiến thức chuyên môn của chương trình đào tạo ngành điều dưỡng và chuẩn đầu ra thể hiện được năng lực làm việc nhóm theo quy định.

2.2. Mục tiêu cụ thể

a) Kiến thức: Học phần này sẽ cung cấp nội dung văn bản luật liên quan trong nghề, nguyên tắc trong xây dựng, quản lý một dự án cơ bản hướng tới sự phát triển nghề điều dưỡng chuyên nghiệp

b) Kỹ năng: Học phần sẽ giúp sinh viên vận dụng kiến thức đã học để viết được bản dự án khởi tạo việc làm cho bản thân và người khác, từ đó hình thành kỹ năng phản biện và đưa ra giải pháp thay thế

c) Thái độ: Học phần sẽ giúp sinh viên thể hiện được năng lực làm việc nhóm.

III. Chuẩn đầu ra của học phần

3.1. Kiến thức:

- CLO1. Áp dụng văn bản trong lĩnh vực khám chữa bệnh, quản lý điều dưỡng để viết dự án khởi tạo việc làm cho bản thân và người khác hướng tới phát triển điều dưỡng chuyên nghiệp

- CLO2. Phân tích được dữ liệu cơ sở để lựa chọn vấn đề phù hợp cho sự phát triển điều dưỡng chuyên nghiệp

3.2. Kỹ năng:

- CLO3. Viết được bản dự án khởi tạo việc làm cho bản thân và người khác dựa trên các quy định về pháp luật và kiến thức chuyên môn

- CLO4. Hình thành được kỹ năng phản biện và đưa ra giải pháp thay thế khi trình bày dự án khởi tạo việc làm cho bản thân và người khác

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- CLO5. Thể hiện được khả năng phối hợp hiệu quả với đồng nghiệp trong quá trình học tập

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs).

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)				
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5
PI 9.1	M	M	A		
PI 9.2		M		A	
PI 10.2					A

Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:

I (Introduced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu

R (Reinforced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ...

M (Mastery) - CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu

A (Assessed) - Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.

IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

4.1. Mô tả học phần:

Phát triển điều dưỡng chuyên nghiệp hướng tới sự phát triển nghề nghiệp của cá nhân theo hướng chuyên nghiệp hoá. Học phần này nhằm cung cấp kiến thức về

phát triển nghề nghiệp điều dưỡng trong môi trường làm việc thực tế và vận dụng kiến thức được học, kỹ năng mềm trong quản lý để định hướng phát triển nghề nghiệp cho bản thân sinh viên điều dưỡng. Từ đó hình thành lòng tôn nghề nghiệp và khả năng phát triển bản thân trong tương lai.

4.2. Cấu trúc nội dung học phần:

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
I. Phần lý thuyết (ITC=15 giờ lên lớp+30 giờ tự học)		45	15	30			
1	Nhập môn “Phát triển điều dưỡng chuyên nghiệp”.	1.5	0.5	1		Thuyết trình ngắn	
	Bài 1. Xu hướng phát triển của ngành Điều dưỡng tại Việt Nam và trên thế giới	4.5	1.5	3	CLO2	Tranh luận Nêu vấn đề	A2.1
	Bài 2: Luật khám chữa bệnh Thông tư hướng dẫn liên quan ngành điều dưỡng	6	2	4	CLO1		A2.1
2	Bài 3: Phân tích SWOT	6	2	4	CLO1 CLO2	Thuyết trình ngắn	A2.2
	Bài 4: Lập kế hoạch phát triển nghề nghiệp	6	2	4	CLO2	Nghiên cứu tình huống	A2.2
3	Bài 5: Lập kế hoạch dự án phát triển nghề nghiệp	6	2	4	CLO2	Thuyết trình ngắn	A2.2
	Bài 6: Phương tiện quản lý dự án phát triển nghề nghiệp	6	2	4	CLO2	Nghiên cứu tình huống	
4	Bài 7: Quản lý và kiểm soát dự án phát triển nghề nghiệp	9	3	6	CLO2	Thuyết trình ngắn Thảo luận	
II. Phần thực hành (ITC=30 giờ lên lớp+15		90	60	30			

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
<i>giờ tự học)</i>							
1	Bài 1: Đọc và phân tích luật khám chữa bệnh	6	4	2	CLO1	Làm mẫu Nêu vấn đề	A2.1
2	Bài 2: Đọc và phân tích văn bản liên quan trong ngành điều dưỡng	6	4	2	CLO1	Làm mẫu Nêu vấn đề	A2.1
3	Bài 3: Phân tích xu hướng phát triển ngành điều dưỡng và lựa chọn chủ đề phát triển nghề nghiệp Kiểm tra định kỳ	5	3	2	CLO2	Nêu vấn đề Thảo luận	A2.2
		1	1				
4	Bài 4: Phân tích SWOT chủ đề phát triển nghề nghiệp	6	4	2	CLO2	Giải quyết vấn đề	A2.2
5	Bài 5: Phân tích cơ hội thực hiện dự án khởi tạo việc làm cho cá nhân và cộng đồng	6	4	2	CLO2 CLO4 CLO5	Nêu vấn đề Thảo luận	A2.2
6	Bài 6: Xác định vấn đề và tìm kiếm các dữ liệu cơ sở để xây dựng dự án	6	4	2	CLO2 CLO4 CLO5	Động não Thảo luận	A2.2
7	Bài 7: Dự thảo kế hoạch vận hành dự án	6	4	2	CLO3 CLO5	Thảo luận Dự án	A2.2
8	Bài 8: Hoàn thiện kế hoạch vận hành dự án Kiểm tra định kỳ	5	3	2	CLO3 CLO5	nghiên cứu	A2.2
		1	1				
9	Bài 9: Phân tích nguồn lực để triển khai dự án	6	4	2	CLO2 CLO4 CLO5	Động não Thảo luận	

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
10	Bài 10: Dự thảo kế hoạch tài chính	6	4	2	CLO3 CLO5	Thảo luận	
11	Bài 11: Phân tích và lựa chọn phương tiện quản lý dự án	6	4	2	CLO2 CLO4 CLO5	Động não Thảo luận	
12	Bài 12: Dự thảo kế hoạch quản lý và giám sát dự án	6	4	2	CLO3 CLO5	Thảo luận	
13	Bài 13: Hoàn thiện bản dự án khởi tạo việc làm cho bản thân và người khác	6	4	2	CLO3 CLO5	Thảo luận Dự án nghiên cứu	
14	Bài 14: Báo cáo dự án	6	4	2	CLO5	Dạy học theo dự án	
15	Bài 15: Phản biện và đề xuất giải pháp thay thế khi triển khai dự án có vấn đề trong tình huống giả định	3	2	1	CLO4	Nêu vấn đề	
III. Hướng dẫn, hỗ trợ sinh viên tự học và kiểm tra đánh giá		15					

V. Kiểm tra, đánh giá học phần

5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A1. Đánh giá thường	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng	50%	R1		Sự tham gia thường xuyên trong buổi học và

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
xuyên (ĐTX)		góp của sinh viên trong học phần				thái độ học tập
		Đánh giá những đóng góp của sinh viên trong học phần thông qua hoạt động nhóm	50%	R11	CLO5	Sự đóng góp trong hoạt động nhóm của sinh viên
A2. Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	A2.1. -Thời điểm đánh giá: Buổi 3 (phần thực hành) -Nội dung: Bài 1 đến bài 2	50%		CLO 1	Bài kiểm tra tự luận mở
		A2.2. -Thời điểm đánh giá: Buổi 8 -Nội dung: Bài 3 đến bài 5	50%		CLO 2 CLO 3	Bài kiểm tra tự luận mở
A3. Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần A3.1. Nội dung: bản báo cáo dự án	80%	R12	CLO 1 CLO 2 CLO 3	Báo cáo dự án Thuyết trình dự án
		A3.2. Nội dung: Bài thuyết trình dự án	20%	R13	CLO 4 CLO 5	

R1: Rubric đánh giá chuyên cần

R11: Rubric đánh giá làm việc nhóm

R12: Rubric chấm báo cáo

R13: Rubric đánh giá thuyết trình

5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ,

điểm đánh giá kết thúc học phần) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng (Điểm HP = ĐTX.10% + ĐGK.30% + ĐKT.60%), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4	Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 - 10	A ⁺	4,0	5,5 - 6,4	C	2,0
8,5 - 8,9	A	3,7	5,0 - 5,4	D ⁺	1,5
8,0 - 8,4	B ⁺	3,5	4,0 - 4,9	D	1,0
7,0 - 7,9	B	3,0	< 4,0	F	0
6,5 - 6,9	C ⁺	2,5		(Không đạt)	

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Dưới 1,0: Kém.

VI. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính:

Đinh Thị Hằng Nga, (2023), giáo trình Phát triển điều dưỡng chuyên nghiệp, tài liệu lưu hành nội bộ Trường Đại học Y khoa Vinh

6.2. Tài liệu tham khảo:

Nguyễn Đức Dương, (2023), giáo trình quản lý điều dưỡng, tài liệu tài liệu lưu hành nội bộ Trường Đại học Y khoa Vinh

Đại học Điều dưỡng Nam Định, (2023), quản lý điều dưỡng

Trương Tuấn Anh, Mai Thị Lan Anh, (2023), thực hành điều dưỡng nâng cao, Đại học Điều dưỡng Nam Định

Nguyễn Đức Dương, (2020), giáo trình quản lý điều dưỡng, tài liệu tài liệu lưu hành nội bộ Trường Đại học Y khoa Vinh

VII. YÊU CẦU

7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

- Phòng thực hành có đủ bàn, ghế, bảng, phấn.

7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh

VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy

- Đinh Thị Hằng Nga, Thạc sĩ, Điện thoại: 0904716726

E-mail: ngadinh.dhykvinh@gmail.com

- Phan Thị An Dung, Thạc sĩ, Điện thoại: 0974262588

E-mail: Andung1987@gmail.com

- Vũ Thị Thu Thủy, Thạc sĩ, Điện thoại: 0904567278

E-mail: thuydhyvinh@gmail.com

- Nguyễn Thị Thanh Tình, Thạc sĩ, Điện thoại: 0916890572

E-mail: tinhminh81@gmail.com

- Nguyễn Đức Dương, Tiến sĩ, Điện thoại: 0983188550

E-mail: ducduong80@vnu.edu.vn

- Phan Thị Thùy, Thạc sĩ, Điện thoại: 0962333 85

E-mail: nhuthuy17186@gmail.com

- Nguyễn Thị Thanh Hà, Thạc sĩ, Điện thoại: 0914937707

E-mail: thanhhavmu@gmail.com

- Trần Thị Nga, Thạc sĩ, Điện thoại: 0914556305

E-mail: ngaquynh2005@gmail.com

- Hồ Thị Hải Lê, Cử nhân, Điện thoại: 0987625253

E-mail: Hailevmu@gmail.com

- Hoàng Thị Thúy Anh, Cử nhân, Điện thoại: 0986174451

E-mail: thuyanh.d1a.vmu@gmail.com

8.2. Ngày phê duyệt:

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI VIẾT

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT

HỌC PHẦN CSSK BỆNH CHUYÊN KHOA MẮT

I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần : CSSK bệnh chuyên khoa Mắt
- 1.2. Mã học phần : ĐD230023
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Điều dưỡng, trình độ đại học, hệ chính quy
- 1.4. Số tín chỉ : 02 (LT: 1 tín chỉ; LS: 1 tín chỉ).
- 1.5. Loại học phần: Bắt buộc; Lý thuyết và Lâm sàng
- 1.6. Các học phần học trước/tiên quyết: Giải phẫu, sinh lý, CSSK người lớn có bệnh ngoại khoa
- 1.7. Các học phần kế tiếp: Chăm sóc sức khỏe người bệnh chuyên khoa Răng hàm mặt, Tai mũi họng
- 1.8. Địa điểm học tập: Trường Đại học Y khoa Vinh
- 1.9. Thời lượng học tập:
- Tổng số : 100 giờ
 - Lý thuyết : 15 giờ
 - Thực hành, thực tập : 40 giờ
 - Tự học : 30 giờ
 - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 15 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Bộ môn Mắt

II. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu chung:

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về chăm sóc người bệnh chuyên khoa mắt. Vận dụng kiến thức chuyên ngành để lập kế hoạch chăm sóc cho người bệnh. Ngoài ra sinh viên được rèn luyện kỹ năng tự học, kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề, thể hiện được năng lực làm việc độc lập, làm việc nhóm, thái độ đồng cảm và thấu hiểu đối với người bệnh.

2.2. Mục tiêu cụ thể

a) Kiến thức:

- LO1: Tổng hợp được các kiến thức chuyên ngành để dự phòng và xử lý một số bệnh mắt thông thường.

- LO2: Vận dụng kiến thức chuyên ngành để lập được kế hoạch chăm sóc sức khỏe cho người bệnh chuyên khoa mắt.

b) Kỹ năng:

- LO3: Thể hiện được kỹ năng phân tích vấn đề để đưa ra các chẩn đoán điều dưỡng và thực hiện được kế hoạch chăm sóc sức khỏe cho người bệnh chuyên khoa mắt

- LO4: Thực hiện được một số thủ thuật cơ bản và sơ cứu ban đầu 1 số trường hợp cấp cứu trong Nhãn khoa.

c) Thái độ:

- LO5: Rèn luyện kỹ năng tự học, trách nhiệm, năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm trong hoạt động chuyên môn. Thấu hiểu và đồng cảm, chia sẻ với người bệnh trong quá trình chăm sóc người bệnh.

III. Chuẩn đầu ra của học phần

3.1. Kiến thức:

- CLO1: Tổng hợp được các kiến thức về chuyên ngành để dự phòng và xử lý một số bệnh mắt thông thường.

- CLO2. Vận dụng kiến thức chuyên ngành để lập được kế hoạch chăm sóc sức khỏe cho người bệnh có bệnh chuyên khoa mắt.

3.2. Kỹ năng:

- CLO3: Vận dụng được kiến thức về giải phẫu - sinh lý của cơ quan thị giác để nhận định được những vấn đề bất thường của người bệnh

- CLO4: Thể hiện được kỹ năng phân tích vấn đề để đưa ra các chẩn đoán điều dưỡng và thực hiện được kế hoạch chăm sóc sức khỏe cho người bệnh chuyên khoa mắt.

- CLO5: Thực hiện đúng quy trình một số thủ thuật cơ bản và sơ cứu ban đầu 1 số trường hợp cấp cứu trong Nhãn khoa.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- CLO6: Rèn luyện kỹ năng tự học, trách nhiệm, năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm trong hoạt động chuyên môn. Thấu hiểu và đồng cảm, chia sẻ với người bệnh trong quá trình chăm sóc người bệnh.

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs).

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)					
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6
PI 2.1			R			
PI 2.3	M	M				
PI 5.1					I	
PI 6.2				M		
PI 7.1					I	
PI10.1						R
PI10.2						R
PI10.3						R

Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:

I (Introduced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu

R (Reinforced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...

M (Mastery) - CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu

A (Assessed) - Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.

IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

4.1. Mô tả học phần:

Học phần CSSK bệnh chuyên khoa mắt là học phần chuyên ngành thuộc chương trình đào tạo ngành Cử nhân điều dưỡng, cung cấp những kiến thức cơ bản về các bệnh lý Mắt thông thường, giúp sinh viên có khả năng vận dụng kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành có liên quan trong chăm sóc sức khỏe, theo dõi và lập được kế hoạch chăm sóc cho người bệnh có bệnh mắt. Sinh viên được rèn luyện kỹ năng tự học, kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề, hình thành kỹ năng làm việc nhóm, làm việc độc lập.

4.2. Cấu trúc nội dung học phần:

Buổi	Nội dung	Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
I. Phần lý thuyết (ITC=15 giờ lên lớp+30 giờ tự học)		45	15	30			
1	Nhập môn: 1. Môn học 2. Giáo trình và tài liệu tham khảo 3. Chuẩn đầu ra học phần 4. Nội quy giờ học. 5. Phương pháp-hình thức kiểm tra-đánh giá. 6. GV phụ trách môn.	1,5	0,5	1			
	Bài 1: Giải phẫu và sinh lý cơ quan thị giác	3,5	1,5	2	CLO1, CLO3	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	

Buổi	Nội dung	Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	Bài 2: Các phương pháp khám chức năng thị giác	6	2	4	CLO1	Thuyết trình ngắn, vấn đáp, thảo luận	
2	Bài 3: Chăm sóc người bệnh viêm kết mạc	6	2	4	CLO1 CLO2	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	
	Bài 4: Chăm sóc người bệnh Viêm loét giác mạc	6	2	4	CLO1 CLO2	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	
3	Bài 5: Chăm sóc người bệnh Glôcôm góc đóng	6	2	4	CLO1 CLO2	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	
	Bài 6: Chăm sóc người bệnh đục thủy tinh thể	6	2	4	CLO1 CLO2	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	
4	Bài 7: Chăm sóc người bệnh Chấn thương - Bỏng Mắt	5	1	4	CLO1 CLO2	Thuyết trình ngắn, vấn đáp, thảo luận	
	Bài 8: Chăm sóc người bệnh viêm màng mắt	4	1	3	CLO1 CLO2	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	
	Kiểm tra định kỳ	1	1				A2.1
Hướng dẫn, hỗ trợ sinh viên tự học và kiểm tra đánh giá		5					
II. Phần lâm sàng		Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Kèm cặp			
		40	20	20			

Buổi	Nội dung	Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
Buổi 1	Giới thiệu: Phổ biến quy chế lâm sàng. Giới thiệu Mục tiêu, nội dung, kế hoạch và , chỉ tiêu THLS. Phân nhóm, phân công nhiệm vụ, lịch trực.	1,5	0,5	1		Thuyết trình ngắn, vấn đáp	
	Bài 1: Hướng dẫn làm phiếu chăm sóc Mắt	2,5	1,5	1	CLO3 CLO4	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	
Buổi 2	Hướng dẫn các bước đo thị lực cho người bệnh	4	2	2	CLO5	Làm mẫu, cầm tay chỉ việc, thực hành lại theo bảng kiểm	
Buổi 3	Chăm sóc người bệnh viêm loét giác mạc	4	2	2	CLO3 CLO4 CLO6	Nêu vấn đề, nhận định trên người bệnh, thảo luận nhóm	
Buổi 4	Hướng dẫn Rửa cùng đồ và lấy dị vật kết mạc	4	2	2	CLO5	Làm mẫu, cầm tay chỉ việc, thực hành lại theo bảng kiểm	
Buổi 5	Bình phiếu chăm	4	2	2	CLO3	Giao bài	

Buổi	Nội dung	Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	sóc				CLO4 CLO6	tập nhóm, bình PCS, thảo luận nhóm	
Buổi 6	Chăm sóc người bệnh Glacom	4	2	2	CLO3 CLO4 CLO6	Nêu vấn đề, nhận định trên người bệnh, thảo luận nhóm	
Buổi 7	Chăm sóc người bệnh đục thủy tinh thể	4	2	2	CLO3 CLO4 CLO6	Nêu vấn đề, nhận định trên người bệnh, thảo luận nhóm	
Buổi 8	Hướng dẫn đo nhãn áp	4	2	2	CLO5	Làm mẫu, cầm tay chỉ việc, thực hành lại theo bảng kiểm	
Buổi 9	Chăm sóc người bệnh và xử trí Chấn thương - Bỏng mắt	4	2	2	CLO3 CLO4 CLO5 CLO6	Nêu vấn đề, nhận định trên người bệnh, thảo luận nhóm	
Buổi 10	Hệ thống lại kiến	3	1	2	CLO6		

Buổi	Nội dung	Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	thức lâm sàng						
	Kiểm tra định kỳ	1	1				A2.2
Hướng dẫn, hỗ trợ SV tự học và kiểm tra đánh giá		10					
III. Đánh giá kết thúc học phần						Thi tự luận	A3

V. Kiểm tra, đánh giá học phần

5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A1. Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần		R1	CLO 6	Điểm danh SV tham gia học lý thuyết, lâm sàng và trực tại các cơ sở thực tập
A2. Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	A2.1. - Thời điểm đánh giá: Buổi 4 - Nội dung: Bài 1 đến bài 8	50 %	R10	CLO 1 CLO 2	Bài kiểm tra tự luận
		A2.2. - Thời điểm đánh giá: Buổi 10 - Nội dung: Bài 1 đến bài 9	50 %		CLO 3 CLO 4 CLO 5 CLO 6	Thi lâm sàng: Hỏi thi trên người bệnh và PCS
A3. Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi			CLO 1 CLO 2	Bài thi tự luận

R1: Rubric đánh giá chuyên cần

R10: Đánh giá thi lâm sàng thông qua hỏi phiếu chăm sóc

5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ($\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 - 10	A ⁺	4,0
8,5 - 8,9	A	3,7
8,0 - 8,4	B ⁺	3,5
7,0 - 7,9	B	3,0
6,5 - 6,9	C ⁺	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 - 6,4	C	2,0
5,0 - 5,4	D ⁺	1,5
4,0 - 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Dưới 1,0: Kém.

VI. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính:

6.2. Tài liệu tham khảo:

Điều dưỡng chuyên khoa, (2019), Trường Đại học điều dưỡng Nam Định.

Bộ môn Mắt (2019), Bài giảng Nhân khoa, Trường Đại học Y Hà Nội.

VII. YÊU CẦU

7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

- Cơ sở thực hành (Bệnh viện/Trung tâm Y tế/Nhà thuốc...): Khoa Mắt các Bệnh viện trên địa bàn.

7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu

giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy (*Họ tên, học hàm, học vị, các hướng nghiên cứu chính; Địa chỉ liên lạc: Số điện thoại, E-mail...*)

Trịnh Thị Hà, thạc sỹ Nhân khoa, Điện thoại: 0945.49.99.69

Email: drtrinhha@gmail.com

Võ Thị Thúy Hằng, Bác sỹ chuyên khoa Mắt, Điện thoại: 0349640089

Email: vohang.ykv@gmail.com

Chu Thị Nguyệt, Điều dưỡng chuyên khoa mắt, điện thoại: 0335862704

Email: nguyet.dcna@gmail.com

8.2. Ngày phê duyệt:

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI VIẾT

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT

HỌC PHẦN CSSK BỆNH CHUYÊN KHOA RĂNG HÀM MẶT

I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần : CSSK bệnh chuyên khoa Răng hàm mặt
- 1.2. Mã học phần : DD230024
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Điều dưỡng, trình độ đại học, hệ chính quy
- 1.4. Số tín chỉ : 02 (LT: 1 tín chỉ; LS: 1 tín chỉ).
- 1.5. Loại học phần: Bắt buộc; Lý thuyết và Lâm sàng
- 1.6. Các học phần học trước/tiên quyết: giải phẫu, sinh lý, CSSK người lớn có bệnh ngoại khoa.
- 1.7. Các học phần kế tiếp: CSSK bệnh chuyên khoa tai mũi họng
- 1.8. Địa điểm học tập: Trường Đại học Y khoa Vinh
- 1.9. Thời lượng học tập:
 - Tổng số : 100 giờ
 - Lý thuyết : 15 giờ
 - Thực hành, thực tập : 40 giờ
 - Tự học : 30 giờ
 - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 15 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Bộ môn Răng hàm mặt

II. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu chung:

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về chăm sóc người bệnh chuyên khoa Răng hàm mặt. Vận dụng kiến thức chuyên ngành để lập kế hoạch chăm sóc cho người bệnh. Ngoài ra sinh viên được rèn luyện kỹ năng tự học, kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề, thể hiện được năng lực làm việc độc lập, làm việc nhóm, thái độ đồng cảm và thấu hiểu đối với người bệnh.

2.2. Mục tiêu cụ thể

a) Kiến thức:

- LO1: Tổng hợp được các kiến thức về chuyên ngành để dự phòng và xử lý một số bệnh Răng hàm mặt thông thường.
- LO2: Vận dụng kiến thức chuyên ngành để lập được kế hoạch chăm sóc sức khỏe cho người bệnh chuyên khoa Răng hàm mặt.

b) Kỹ năng:

- LO3: Thể hiện được kỹ năng phân tích vấn đề để đưa ra các chẩn đoán điều

dưỡng và thực hiện được kế hoạch chăm sóc sức khỏe cho người bệnh chuyên khoa Răng hàm mặt

- LO4: Thực hiện được các kỹ năng truyền thông giáo dục sức khỏe cho người bệnh về một số bệnh Răng hàm mặt thông thường.

c) Thái độ:

- LO5: Rèn luyện kỹ năng tự học, trách nhiệm, năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm trong hoạt động chuyên môn. Thấu hiểu và đồng cảm, chia sẻ với người bệnh trong quá trình chăm sóc người bệnh.

III. Chuẩn đầu ra của học phần

3.1. Kiến thức:

- CLO1: Trình bày được đặc điểm giải phẫu - sinh lý Răng miệng.

- CLO2: Tổng hợp được các kiến thức về chuyên ngành để dự phòng và xử lý một số bệnh Răng hàm mặt thông thường.

- CLO3. Vận dụng kiến thức chuyên ngành để lập được kế hoạch chăm sóc sức khỏe cho người bệnh chuyên khoa Răng hàm mặt.

3.2. Kỹ năng:

- CLO4: Thể hiện được kỹ năng phân tích vấn đề để đưa ra các chẩn đoán điều dưỡng và thực hiện được kế hoạch chăm sóc sức khỏe cho người bệnh chuyên khoa Răng hàm mặt.

- CLO5: Thực hiện được các kỹ năng truyền thông giáo dục sức khỏe cho người bệnh về một số bệnh Răng hàm mặt thông thường.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- CLO6: Rèn luyện kỹ năng tự học, trách nhiệm, năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm trong hoạt động chuyên môn. Thấu hiểu và đồng cảm, chia sẻ với người bệnh trong quá trình chăm sóc người bệnh.

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs).

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)					
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6
PI2.1	R					
PI2.3		M	M			
PI5.3					R	
PI6.2				M		
PI10.1						R
PI10.2						R
PI10.3						R

Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:

I (Introduced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu

R (Reinforced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...

M (Mastery) - CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu

A (Assessed) - Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.

IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

4.1. Mô tả học phần:

Học phần CSSK bệnh chuyên khoa Răng hàm mặt là học phần chuyên ngành thuộc chương trình đào tạo ngành Cử nhân điều dưỡng, cung cấp những kiến thức cơ bản về các bệnh lý Răng hàm mặt thông thường, giúp sinh viên có khả năng vận dụng kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành có liên quan trong chăm sóc sức khỏe, theo dõi và lập được kế hoạch chăm sóc cho người bệnh Răng hàm mặt. Sinh viên được rèn luyện kỹ năng tự học, kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề, hình thành kỹ năng làm việc nhóm, làm việc độc lập.

4.2. Cấu trúc nội dung học phần:

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
I. Phần lý thuyết (ITC=15 giờ lên lớp+30 giờ tự học)		45	15	30			
1	Nhập môn: 1. Môn học 2. Giáo trình và tài liệu tham khảo 3. Chuẩn đầu ra học phần 4. Nội quy giờ học. 5. Phương pháp-hình thức kiểm tra-đánh giá. 6. GV phụ trách môn.	1,5	0,5	1			
	Bài 1: Giải phẫu và sinh lý Răng miệng	3,5	1,5	2	CLO1	Thuyết trình	

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
						ngắn, vấn đáp	
	Bài 2: Chăm sóc người bệnh sâu răng	6	2	4	CLO2	Thuyết trình ngắn, vấn đáp, thảo luận	
2	Bài 3: Chăm sóc người bệnh viêm tủy răng	6	2	4	CLO3	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	
	Bài 4: Chăm sóc người bệnh viêm quanh cuống răng	6	2	4	CLO3	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	
3	Bài 5: Chăm sóc người bệnh viêm lợi - viêm quanh răng	6	2	4	CLO3	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	
	Bài 6: Chăm sóc người bệnh nhổ răng	6	2	4	CLO3	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	
4	Bài 7: Chăm sóc người bệnh chấn thương vùng hàm mặt	5	1	4	CLO3	Thuyết trình ngắn, vấn đáp, thảo luận	
	Bài 8: Chăm sóc răng miệng ban đầu.	4	1	3	CLO3	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	
	Kiểm tra định kỳ	1	1				A2.1
Hướng dẫn, hỗ trợ sinh viên tự học và kiểm tra đánh giá		5					
II. Phần lâm sàng		Số tiết			Chuẩn	Phương	Tên

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần đầu ra học phần	Phương pháp dạy học pháp dạy học	Tên bài đánh giá bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
		Tổng số	Lên lớp	Kèm cặp			
		40	20	20			
Buổi 1	Giới thiệu: Phổ biến quy chế lâm sàng. Giới thiệu Mục tiêu, nội dung, kế hoạch và , chỉ tiêu THLS. Phân nhóm, phân công nhiệm vụ, lịch trực.	1,5	0,5	1		Thuyết trình ngắn, vấn đáp	
	Bài 1: Hướng dẫn làm phiếu chăm sóc RHM	2,5	1,5	1	CLO4	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	
Buổi 2	Chăm sóc người bệnh sâu răng	4	2	2		Nêu vấn đề, nhận định trên người bệnh, thảo luận nhóm	
Buổi 3	Chăm sóc người bệnh viêm tủy răng.	4	2	2	CLO4, CLO6	Nêu vấn đề, nhận định trên người bệnh, thảo luận nhóm	
Buổi 4	Chăm sóc người bệnh viêm quanh cuống răng	4	2	2	CLO4, CLO6	Nêu vấn đề, nhận định trên người bệnh, thảo luận nhóm	

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
Buổi 5	Bình phiếu chăm sóc	4	2	2	CLO4, CLO6	Giao bài tập nhóm, bình PCS, thảo luận nhóm	
Buổi 6	Chăm sóc người bệnh sau nhổ răng số 8 mọc lệch	4	2	2	CLO4, CLO6	Nêu vấn đề, nhận định trên người bệnh, thảo luận nhóm	
Buổi 7	Chăm sóc người bệnh chấn thương vùng hàm mặt	4	2	2	CLO4, CLO6	Nêu vấn đề, nhận định trên người bệnh, thảo luận nhóm	
Buổi 8	Bình phiếu chăm sóc	4	2	2	CLO4, CLO6	Nêu vấn đề, nhận định trên người bệnh, thảo luận nhóm	
Buổi 9	Tư vấn, giáo dục sức khỏe cho người bệnh về chăm sóc răng miệng ban đầu	4	2	2	CLO5 CLO6	Đóng vai, thảo luận nhóm	
10	Hệ thống lại kiến thức lâm sàng	3	1	2	CLO6		
	Kiểm tra định kỳ	1	1				A2.2
Hướng dẫn, hỗ trợ SV tự học và kiểm tra đánh giá		10					

V. Kiểm tra, đánh giá học phần

5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A1. Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần		R1	CLO 6	Điểm danh SV tham gia học lý thuyết, lâm sàng và trực tại các cơ sở thực tập
A2. Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	A2.1. -Thời điểm đánh giá: Buổi 4 -Nội dung: Bài 1 đến bài 8	50 %	R10	CLO 1 CLO 2 CLO 3	Bài kiểm tra tự luận
		A2.2. -Thời điểm đánh giá: Buổi 10 -Nội dung: Bài 1 đến bài 9	50 %		CLO 4 CLO 5 CLO 6	Thi lâm sàng: Hỏi thi trên người bệnh và PCS
A3. Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi			CLO 1 CLO 2 CLO 3	Bài thi tự luận

R1: Rubric đánh giá chuyên cần

R10: Đánh giá thi lâm sàng thông qua hỏi phiếu chăm sóc

5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số

tương ứng ($\text{Điểm HP} = \text{ĐTX}.10\% + \text{ĐGK}.30\% + \text{ĐKT}.60\%$), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4	Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 - 10	A ⁺	4,0	5,5 - 6,4	C	2,0
8,5 - 8,9	A	3,7	5,0 - 5,4	D ⁺	1,5
8,0 - 8,4	B ⁺	3,5	4,0 - 4,9	D	1,0
7,0 - 7,9	B	3,0	< 4,0	F	0
6,5 - 6,9	C ⁺	2,5		(Không đạt)	

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

- | | |
|---------------------------|---------------------------------|
| Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc; | Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi; |
| Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá; | Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình; |
| Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu; | Dưới 1,0: Kém. |

VI. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính:

6.2. Tài liệu tham khảo:

Điều dưỡng chuyên khoa, (2019), Trường Đại học điều dưỡng Nam Định.

PGS.TS. Mai Đình Hưng, (2021), Bài giảng Răng Hàm Mặt, ĐHY Hà Nội.

VII. YÊU CẦU

7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

- Cơ sở thực hành (Bệnh viện/Trung tâm Y tế/Nhà thuốc...): Khoa RHM các Bệnh viện trên địa bàn

7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy (*Họ tên, học hàm, học vị, các hướng nghiên cứu chính; Địa chỉ liên lạc: Số điện thoại, E-mail...*)

Hồ Thị Thu Phương, Thạc sĩ RHM, Điện thoại:

Email: Hothithuphuong1982@gmail.com

Võ Thị Thu Hiền, Thạc sĩ RHM, Điện thoại:

Email: thuhien0285@gmail.com

Nguyễn Thị Hoa, Thạc sĩ RHM, Điện thoại:

Email: Flower.hcd.rhm@gmail.com

Chu Thị Nguyệt, Thạc sĩ Điều dưỡng, điện thoại: 0335862704

Email: nguyet.dena@gmail.com

8.2. Ngày phê duyệt:

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI VIẾT

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT

HỌC PHẦN CSSK BỆNH CHUYÊN KHOA TẠI MŨI HỌNG

I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần : CSSK bệnh chuyên khoa TMH
- 1.2. Mã học phần : ĐD230025
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Điều dưỡng, trình độ đại học, hệ chính quy
- 1.4. Số tín chỉ : 02 (LT: 1 tín chỉ; LS: 1 tín chỉ).
- 1.5. Loại học phần: Bắt buộc; Lý thuyết và Lâm sàng
- 1.6. Các học phần học trước/tiên quyết: CSSK người lớn có bệnh ngoại khoa, CSSK người lớn có bệnh nội khoa, sức khỏe phụ nữ, bà mẹ, gia đình và CS điều dưỡng, CSSK trẻ em.
- 1.7. Các học phần kế tiếp:
- 1.8. Địa điểm học tập: Trường Đại học Y khoa Vinh
- 1.9. Thời lượng học tập:
- Tổng số : 100 giờ
 - Lý thuyết : 15 giờ
 - Thực hành, thực tập : 40 giờ
 - Tự học : 30 giờ
 - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 15 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Bộ môn TMH

II. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu chung:

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về chăm sóc người bệnh chuyên khoa Tai mũi họng. Vận dụng kiến thức chuyên ngành để lập kế hoạch chăm sóc cho người bệnh. Ngoài ra sinh viên được rèn luyện kỹ năng tự học, kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề, thể hiện được năng lực làm việc độc lập, làm việc nhóm, thái độ đồng cảm và thấu hiểu đối với người bệnh.

2.2. Mục tiêu cụ thể

a) Kiến thức:

- LO1: Tổng hợp được các kiến thức về chuyên ngành để dự phòng và xử lý một số bệnh TMH thông thường.

- LO2: Vận dụng kiến thức chuyên ngành để lập được kế hoạch chăm sóc sức khỏe cho người bệnh chuyên khoa Tai mũi họng.

b) Kỹ năng:

- LO3: Thể hiện được kỹ năng phân tích vấn đề để đưa ra các chẩn đoán điều dưỡng và thực hiện được kế hoạch chăm sóc sức khỏe cho người bệnh chuyên khoa TMH

- LO4: Thực hiện được một số thủ thuật cơ bản và sơ cứu ban đầu 1 số trường hợp cấp cứu trong Tai mũi họng.

c) Thái độ:

- LO5: Rèn luyện kỹ năng tự học, trách nhiệm, năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm trong hoạt động chuyên môn. Thấu hiểu và đồng cảm, chia sẻ với người bệnh trong quá trình chăm sóc người bệnh.

III. Chuẩn đầu ra của học phần

3.1. Kiến thức:

- CLO1: Trình bày được đặc điểm giải phẫu - sinh lý của cơ quan tai mũi họng.

- CLO2: Tổng hợp được các kiến thức về chuyên ngành để dự phòng và xử lý một số bệnh Tai mũi họng thông thường.

- CLO3. Vận dụng kiến thức chuyên ngành để lập được kế hoạch chăm sóc sức khỏe cho người bệnh chuyên khoa Tai mũi họng.

3.2. Kỹ năng:

- CLO4: Thể hiện được kỹ năng phân tích vấn đề để đưa ra các chẩn đoán điều dưỡng và tổ chức thực hiện kế hoạch chăm sóc sức khỏe cho người bệnh chuyên khoa Tai mũi họng.

- CLO5: Thực hiện được một số thủ thuật cơ bản và sơ cứu ban đầu 1 số trường hợp cấp cứu trong Tai mũi họng.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- CLO6: Rèn luyện kỹ năng tự học, trách nhiệm, năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm trong hoạt động chuyên môn. Thấu hiểu và đồng cảm, chia sẻ với người bệnh trong quá trình chăm sóc người bệnh.

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs).

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)					
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6
PI 2.1	R					
PI 2.3		M	M			
PI 5.1					I	
PI 6.2				M		
PI 7.1					I	

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)					
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6
PI10.1						R
PI10.2						R
PI10.3						R

Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:

I (Introduced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu

R (Reinforced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ...

M (Mastery) - CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu

A (Assessed) - Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.

IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

4.1. Mô tả học phần:

Học phần CSSK bệnh chuyên khoa Tai mũi họng là học phần chuyên ngành thuộc chương trình đào tạo ngành Cử nhân điều dưỡng, cung cấp những kiến thức cơ bản về các bệnh lý Tai mũi họng thông thường, giúp sinh viên có khả năng vận dụng kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành có liên quan trong chăm sóc sức khỏe, theo dõi và lập được kế hoạch chăm sóc cho người bệnh có bệnh Tai mũi họng. Sinh viên được rèn luyện kỹ năng tự học, kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề, hình thành kỹ năng làm việc nhóm, làm việc độc lập.

4.2. Cấu trúc nội dung học phần:

Buổi	Nội dung	Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
I. Phần lý thuyết (ITC=15 giờ lên lớp+30 giờ tự học)		45	15	30			
1	Nhập môn: 1. Môn học 2. Giáo trình và tài liệu tham khảo 3. Chuẩn đầu ra học phần 4. Nội quy giờ học. 5. Phương pháp-hình thức kiểm tra-đánh giá.	1,5	0,5	1			

Buổi	Nội dung	Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	6. GV phụ trách môn.						
	Bài 1: Giải phẫu và sinh lý các cơ quan tai mũi họng	3,5	1,5	2	CLO1	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	
	Bài 2: Chăm sóc người bệnh viêm tai giữa, viêm tai xương chũm.	4	2	4	CLO2	Thuyết trình ngắn, vấn đáp, thảo luận	
2	Bài 3: Chăm sóc người bệnh viêm mũi xoang.	6	2	4	CLO3	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	
	Bài 4: Chăm sóc người bệnh viêm VA	6	2	4	CLO3	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	
3	Bài 5: Chăm sóc người bệnh viêm họng - viêm Amydal	6	2	4	CLO3	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	
	Bài 6: Chăm sóc người bệnh viêm thanh quản	6	2	4	CLO3	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	
4	Bài 7: Chăm sóc người bệnh dị vật đường thở.	5	1	4	CLO3	Thuyết trình ngắn, vấn đáp, thảo luận	
	Bài 8: Chăm sóc người bệnh dị vật thực quản.	4	1	3	CLO3	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	
	Kiểm tra định kỳ	1	1				A2.1
Hướng dẫn, hỗ trợ sinh		5					

Buổi	Nội dung	Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
viên tự học và kiểm tra đánh giá							
II. Phần lâm sàng		Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Kèm cặp			
		40	20	20			
Buổi 1	Giới thiệu: Phổ biến quy chế lâm sàng. Giới thiệu Mục tiêu, nội dung, kế hoạch và , chỉ tiêu THLS. Phân nhóm, phân công nhiệm vụ, lịch trực.	1,5	0,5	1		Thuyết trình ngắn, vấn đáp	
	Bài 1: Hướng dẫn làm phiếu chăm sóc TMH	2,5	1,5	1	CLO4	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	
Buổi 2	Hướng dẫn cách quán bông lau tai và quy trình làm thuốc tai	4	2	2	CLO5	Làm mẫu, cầm tay chỉ việc, thực hành lại theo bảng kiểm	
Buổi 3	Chăm sóc người bệnh viêm tai giữa, viêm tai xương chũm	4	2	2	CLO4, CLO6	Nêu vấn đề, nhận định trên người bệnh, thảo luận nhóm	
Buổi 4	Hướng dẫn sơ cứu ban đầu một số bệnh lý TMH	4	2	2	CLO5	Làm mẫu, cầm tay	

Buổi	Nội dung	Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
						Chỉ việc, thực hành lại theo bảng kiểm	
Buổi 5	Bình phiếu chăm sóc	4	2	2	CLO4, CLO6	Giao bài tập nhóm, bình PCS, thảo luận nhóm	
Buổi 6	Chăm sóc người bệnh viêm Amydal	4	2	2	CLO4, CLO6	Nêu vấn đề, nhận định trên người bệnh, thảo luận nhóm	
Buổi 7	Chăm sóc người bệnh viêm thanh quản	4	2	2	CLO4, CLO6	Nêu vấn đề, nhận định trên người bệnh, thảo luận nhóm	
Buổi 8	Chăm sóc người bệnh viêm mũi xoang mạn tính	4	2	2	CLO4, CLO6	Nêu vấn đề, nhận định trên người bệnh, thảo luận nhóm	
Buổi 9	Bình phiếu chăm sóc	4	2	2	CLO4, CLO6	Nêu vấn đề, nhận định trên người	

Buổi	Nội dung	Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
						bệnh, thảo luận nhóm	
Buổi 10	Hệ thống lại kiến thức lâm sàng	3	1	2	CLO6		
	Kiểm tra định kỳ	1	1				A2.2
Hướng dẫn, hỗ trợ SV tự học và kiểm tra đánh giá		10					

V. Kiểm tra, đánh giá học phần

5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A1. Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần		R1	CLO 6	Điểm danh SV tham gia học lý thuyết, lâm sàng và trực tại các cơ sở thực tập
A2. Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	A2.1. -Thời điểm đánh giá: Buổi 4 -Nội dung: Bài 1 đến bài 8	50 %	R10	CLO 1 CLO 2 CLO 3	Bài kiểm tra tự luận
		A2.2. -Thời điểm đánh giá: Buổi 10 -Nội dung: Bài 1 đến bài 9	50 %		CLO 4 CLO 5 CLO 6	Thi lâm sàng: Hỏi thi trên người bệnh và PCS
A3. Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi			CLO 1 CLO 2 CLO 3	Bài thi tự luận

R1: Rubric đánh giá chuyên cần

R10: Đánh giá thi lâm sàng thông qua hỏi phiếu chăm sóc

5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ($\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 - 10	A ⁺	4,0
8,5 - 8,9	A	3,7
8,0 - 8,4	B ⁺	3,5
7,0 - 7,9	B	3,0
6,5 - 6,9	C ⁺	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 - 6,4	C	2,0
5,0 - 5,4	D ⁺	1,5
4,0 - 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Dưới 1,0: Kém.

VI. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính:

6.2. Tài liệu tham khảo:

Điều dưỡng chuyên khoa, (2019), Trường Đại học điều dưỡng Nam Định.

PGS.TS. Phạm Khánh Hòa, (2010), Tai mũi họng (dùng cho đào tạo bác sĩ đa khoa), NXB giáo dục Việt Nam.

VII. YÊU CẦU

7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

- Cơ sở thực hành (Bệnh viện/Trung tâm Y tế/Nhà thuốc...): Khoa Tai mũi họng các Bệnh viện trên địa bàn.

7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy (*Họ tên, học hàm, học vị, các hướng nghiên cứu chính; Địa chỉ liên lạc: Số điện thoại, E-mail...*)

Nguyễn Trọng Tuấn, Tiến sĩ Y học, Điện thoại: 0914566783

Email: trongtuan@vmu.edu.vn

Đoàn Thị Hồng Nhật, Thạc sĩ TMH, Điện thoại: 0977808907

Email: hongnhat@vmu.edu.vn

Chu Thị Nguyệt, Thạc sĩ Điều dưỡng, điện thoại: 0335862704

Email: nguyet.dcna@gmail.com

8.2. Ngày phê duyệt:

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI VIẾT

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN CHĂM SÓC SỨC KHỎE CỘNG ĐỒNG

I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần : Chăm sóc sức khỏe cộng đồng
- 1.2. Mã học phần : ĐD230026
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Điều dưỡng, trình độ đại học, hệ chính quy.
- 1.4. Số tín chỉ : 03 (LT: 01 tín chỉ; LS: 2 tín chỉ).
- 1.5. Loại học phần : Bắt buộc; Lý thuyết và Lâm sàng/cộng đồng.
- 1.6. Các học phần tiên quyết: Điều dưỡng cơ sở 1,2, CSSK người lớn có bệnh nội khoa, ngoại khoa
- 1.7. Các học phần kế tiếp : Không
- 1.8. Địa điểm học tập : Tại trường ĐHYK Vinh
- 1.9. Thời lượng học tập:
- Tổng số : 150 giờ
 - Lý thuyết : 15 giờ
 - Lâm sàng/cộng đồng : 80 giờ
 - Tự học : 30 giờ
 - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 25 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Dinh dưỡng - VSATTP & GDSK

2. Mục tiêu học phần

2.1. Mục tiêu chung

Học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức, kỹ năng để thực hiện các kỹ thuật điều dưỡng cơ bản tại phòng thực hành điều dưỡng theo đúng quy trình kỹ thuật và đảm bảo an toàn; quản lý, vận hành, sử dụng các trang thiết bị y tế có hiệu quả; phát huy được khả năng giao tiếp, kỹ năng làm việc theo nhóm trong công tác về chăm sóc điều dưỡng. giới thiệu và khái quát chung nhất về cách tiếp cận và làm việc tại cộng đồng.

2.2. Mục tiêu cụ thể

a) Kiến thức:

- LO1: Trình bày được khái niệm Điều dưỡng cộng đồng, chức năng nhiệm vụ của người Điều dưỡng cộng đồng
- LO2: Phân tích được các bước chẩn đoán cộng đồng.
- LO3: Phân tích được quy trình Điều dưỡng cộng đồng.
- LO4: Giải thích được cách tổ chức quản lý, cách ghi chép hồ sơ sức khỏe

tại trạm y tế cơ sở.

b) Kỹ năng:

- LO5: Lập được kế hoạch chăm sóc sức khỏe cho cá nhân và cộng đồng.

- LO6: Thực hiện chăm sóc sức khỏe cá nhân và cộng đồng.

- LO7: Vận hành, quản lý, sử dụng được các trang thiết bị trong phòng thực hành mô phỏng đúng quy định.

c) Thái độ:

- LO8: Thể hiện thái độ chuyên cần trung thực, chính xác, khoa học và cởi mở khi làm việc với cộng đồng.

- LO9: Phát huy năng lực cá nhân và phối hợp làm việc nhóm trong quá trình thực hiện quy trình điều dưỡng cộng đồng.

III. Chuẩn đầu ra của học phần

3.1. Kiến thức

CLO1. Trình bày được các khái niệm cơ bản của chăm sóc sức khỏe cộng đồng, chẩn đoán cộng đồng, quy trình điều dưỡng cộng đồng.

CLO2. Trình bày được nội dung thăm và chăm điều dưỡng tại gia đình.

CLO3. Nắm vững các bước trong quy trình lập kế hoạch chăm sóc sức khỏe tại cộng đồng, lượng giá nhu cầu và lập kế hoạch chăm sóc sức khỏe tại cụm dân cư.

CLO4. Trình bày được mục tiêu của ngành tế và lập được kế hoạch quản lý sức khỏe, các loại sổ sách tại trạm y tế.

3.2. Kỹ năng

CLO5. Thực hiện được kỹ thuật xác định các vấn đề sức khỏe ưu tiên trong cộng đồng. Triển khai xây dựng qui trình chăm sóc sức khỏe cộng đồng để giải quyết các vấn đề sức khỏe ưu tiên đang tồn tại.

CLO6. Lập kế hoạch và quản lý sức khỏe cho người dân trong cộng đồng nắm bắt thông tin sức khỏe người dân thông qua việc xây dựng mạng lưới chăm sóc sức khỏe người dân tại địa phương.

CLO7. Triển khai được các hoạt động của các chương trình y tế quốc gia tại trạm y tế xã, lập báo cáo quản lý theo dõi, thống kê các các chương trình đang triển khai tại cộng đồng.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

CLO8. Hình thành được tác phong cẩn thận, chính xác, trung thực, khoa học trong học tập và nghiên cứu, thích nghi được với môi trường học tập, thực hành đa dạng, có ý thức tự học.

3.4. *Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo*

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)							
	1	2	3	4	5	6	7	8
PI2.4	M	M	M	M				
PI5.3					R	R		
PI6.3					A	A	A	
PI7.3					M	M	R	
PI10.1								R

IV. Nội dung học phần

4.1. Mô tả học phần:

Học phần chăm sóc sức khỏe cộng đồng sử dụng các kỹ năng suy xét và chăm sóc toàn diện khi lập kế hoạch chăm sóc cá nhân, gia đình và cộng đồng trên quan điểm chăm sóc sức khỏe ban đầu. Người điều dưỡng áp dụng qui trình điều dưỡng phối hợp với các lĩnh vực pháp lý và đạo đức nghề nghiệp trong công tác chăm sóc sức khỏe và bảo vệ quyền lợi cá nhân, gia đình và cộng đồng.

4.2. Cấu trúc nội dung học phần:

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
I. Phần lý thuyết		45	15	30			
1	Nhập môn Chăm sóc sức khỏe cộng đồng Bài 1: Chẩn đoán cộng đồng	1.5 7.5	0.5 2.5	1 5	CLO1	- Thuyết trình - Nêu vấn đề - Thảo luận nhóm	A1
2	Bài 2: Quy trình điều dưỡng cộng đồng.	6	2	4	CLO1	- Thuyết trình - Nêu vấn đề - Thảo luận nhóm	A1
3	Bài 3: Thăm và chăm sóc sức khỏe tại nhà	6	2	4	CLO2	- Thuyết trình - Nêu vấn đề - Thảo luận nhóm	A1

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
4	Bài 4: Lập kế hoạch chăm sóc sức khỏe tại cộng đồng.	6	2	4	CLO3	- Thuyết trình - Nêu vấn đề - Thảo luận nhóm	A1
5	Bài 5: Quản lý sức khỏe tại trạm y tế và công tác điều dưỡng cộng đồng	8	2	6	CLO4	- Thuyết trình - Nêu vấn đề - Thảo luận nhóm	A1
6	Bài 6: Điều tra hộ gia đình, Tổ chức chăm sóc sức khỏe cá nhân, cộng đồng	8	2	6	CLO3	- Thuyết trình - Nêu vấn đề - Thảo luận nhóm	A1
	Đánh giá định kỳ	2	2				A2
Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	H.dẫn	TT			
II. Lâm sàng/cộng đồng		80	40	40			
1	Thực hiện qui trình tiếp nhận người dân vào trạm y tế	10	5	5	CLO 5→9	- Thuyết trình - Chăm tay chỉ việc	
2	Tham gia chăm sóc sức khỏe tại trạm	10	5	5	CLO 5→9	- Thuyết trình - Chăm tay chỉ việc	
3	Huy động cộng đồng cùng tham gia các chương trình chăm sóc sức khỏe:	10	5	5	CLO 5→9	- Thuyết trình - Chăm tay chỉ việc	
4	Thực hành giao tiếp	10	5	5	CLO	- Thuyết	

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	hiệu quả với người dân và nhân viên tại trạm				5→9	trình - Chăm tay chỉ việc	
5	Lập thực hiện kế hoạch giáo dục sức khỏe cho người dân	10	5	5	CLO 5→9	- Thuyết trình - Chăm tay chỉ việc	
6	Nhận định về vai trò, quyền hạn, trách nhiệm Điều dưỡng cộng đồng về chăm sóc sức khỏe cho người dân tại địa phương	10	5	5	CLO 5→9	- Thuyết trình - Chăm tay chỉ việc	
7	Điều tra thu thập thông tin về địa phương	10	5	5	CLO 5→9	- Thuyết trình - Chăm tay chỉ việc	
8	Tham gia xây dựng, quản lý các hoạt động y tế	10	5	5	CLO 5→9	- Thuyết trình - Chăm tay chỉ việc	
III. Hướng dẫn, hỗ trợ sinh viên tự học và kiểm tra đánh giá		25					

V. Kiểm tra, đánh giá học phần

5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CĐR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A1. Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong		R1	CLO 1→9	

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		học phần				
A2. Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	- Thời điểm đánh giá - Nội dung: Bài 1 đến bài 6			CLO 1→4	Tự luận
A3. Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Kiến thức tổng hợp		R3	CLO 1→9	Báo cáo nhóm

R1: Rubric đánh giá chuyên cần

R3: Rubric đánh giá báo cáo đề cương nghiên cứu của nhóm

5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ($\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 - 10	A ⁺	4,0
8,5 - 8,9	A	3,7
8,0 - 8,4	B ⁺	3,5
7,0 - 7,9	B	3,0
6,5 - 6,9	C ⁺	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 - 6,4	C	2,0
5,0 - 5,4	D ⁺	1,5
4,0 - 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu; Dưới 1,0: Kém.

VI. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính

Trường ĐHYK Vinh, (2016), Giáo trình chăm sóc sức khỏe cộng đồng, Tài liệu lưu hành nội bộ.

6.2. Tài liệu tham khảo

Đại học điều dưỡng Nam Định, (2017), Giáo trình chăm sóc sức khỏe cộng đồng, Nhà xuất bản Y học.

Bộ Y tế, (2017), Điều dưỡng cộng đồng, Nhà xuất bản Y học.

VII. YÊU CẦU

7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

Nội dung lý thuyết: Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

Nội dung lâm sàng/cộng đồng: Tại các trạm y tế xã/phường.

7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ: Giảng dạy lý thuyết: trình độ thạc sĩ trở lên
- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi học, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy

ThS. Cao Thị Phi Nga, Số điện thoại: 0912435826

Email: phinga@vmu.edu.vn

ThS. Phan Thị Diệu Ngọc, Số điện thoại: 0904373377

Email: dieungoc@vmu.edu.vn

ThS. Bùi Thị Thanh Hoa, Số điện thoại: 0986182198

Email: thanhhoa@vnu.edu.vn

ThS. Nguyễn Thị Mai Thơ, Số điện thoại: 0983961408

Email: maitho@vnu.edu.vn

ThS. Nguyễn Thị Bích Nguyệt, Số điện thoại: 0969352186

Email: bichnguyet@vnu.edu.vn

8.2. Ngày phê duyệt:

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI VIẾT

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT

HỌC PHẦN ĐIỀU DƯỠNG NỘI KHOA NÂNG CAO

I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần : Điều dưỡng nội khoa nâng cao
- 1.2. Mã học phần : ĐDTC0001
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Điều Dưỡng, trình độ Đại học hệ chính quy
- 1.4. Số tín chỉ : 4(LT: 1 tín chỉ; LS : 3 tín chỉ).
- 1.5. Loại học phần: Tự chọn; Lý thuyết và lâm sàng
- 1.6. Các học phần học trước/tiên quyết: Các môn kiến thức ngành
- 1.7. Các học phần kế tiếp: Không yêu cầu
- 1.8. Địa điểm học tập: Trường Đại học Y khoa Vinh
- 1.9. Thời lượng học tập:
- Tổng số : 200 giờ
 - Lý thuyết : 15 giờ
 - Lâm sàng : 120 giờ
 - Tự học : 30 giờ
 - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 35 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Bộ môn nội

II. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu chung:

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức nâng cao về chăm sóc người bệnh nội khoa. Từ đó giúp sinh viên có thể vận dụng vào công tác chăm sóc người bệnh mắc các bệnh nội khoa sau khi ra trường.

2.2. Mục tiêu cụ thể

a) Kiến thức:

- LO1. Trình bày được nội dung chăm sóc người bệnh nội khoa.
- LO2. Nắm được nguyên nhân, triệu chứng của bệnh học nội khoa vào nội dung chăm sóc người bệnh.
- LO3. Trình bày được chẩn đoán điều dưỡng và lập được kế hoạch chăm sóc điều dưỡng đối với một số bệnh lý nội khoa của người bệnh.

b) Kỹ năng:

- LO4. Vận dụng được kiến thức, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng nhận định người bệnh để lập kế hoạch chăm sóc.
- LO5. Làm chủ được các kỹ năng giao tiếp để tư vấn giáo dục sức khỏe.

c) Thái độ:

- LO6. Người học có khả năng tự học và học tập suốt đời. Thể hiện được tinh thần trách nhiệm với cá nhân, bạn học, giảng viên và nhà trường trong quá trình học tập tại trường.

- LO7. Có khả năng tự chủ được các kỹ thuật điều dưỡng trong chăm sóc bệnh người bệnh nội khoa.

III. Chuẩn đầu ra của học phần

3.1. Kiến thức:

- CLO1. Nhận định được các vấn đề của người bệnh từ đó đưa ra chẩn đoán điều dưỡng phù hợp với tình trạng của người bệnh.

- CLO2. Xác định được các nội dung cần theo dõi xử trí ban đầu và chăm sóc cho người bệnh nội khoa.

- CLO3. Trình bày được nguyên nhân, triệu chứng và lập được kế hoạch chăm sóc người bệnh.

3.2. Kỹ năng:

- CLO4. Kết hợp với đồng nghiệp để lập KHCS cho người bệnh nội khoa.

- CLO5. Thực hiện được các kỹ thuật chăm sóc người bệnh nội khoa nâng cao.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- CLO6. Rèn luyện kỹ năng tự học, trách nhiệm, năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm trong hoạt động chuyên môn. Thấu hiểu và đồng cảm, chia sẻ với người bệnh trong quá trình chăm sóc người bệnh.

- CLO7. Thể hiện được năng lực hướng dẫn, giám sát người học, đồng nghiệp thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn.

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs).

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)						
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6	CLO7
PI 2.2	M	M	M				
PI5.1					M		
PI 5.3				A			
PI 10.1						M	
PI 10.2						M	
PI10.3						M	
PI11.1							M
PI11.2							A

Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:

I (Introduced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu

R (Reinforced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...

M (Mastery) - CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu

A (Assessed) - Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.

IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

4.1. Mô tả học phần:

Học phần điều dưỡng nội khoa nâng cao là học phần chuyên ngành thuộc chương trình đào tạo ngành Cử nhân Điều dưỡng đa khoa. Nội dung bao gồm những kiến thức nâng cao về chăm sóc sức khỏe người nội khoa. Từ đó giúp người học có chuyên môn, hình thành và rèn luyện tác phong nghiêm túc, tỷ mỉ, thận trọng, chính xác, trung thực trong thực hành nghề nghiệp. Hình thành kỹ năng làm việc nhóm, làm việc độc lập.

4.2. Cấu trúc nội dung học phần:

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
I. Phần lý thuyết (<i>ITC=15 giờ lên lớp+30 giờ tự học</i>)		45	15	30			
Buổi 1:	Bài nhập môn	0,5	0,5				
	Bài 1: CSBN thiếu máu	11,5	3,5	8		Thuyết Trình Ngắn; vấn đáp; Thảo luận nhóm	
Buổi 2:	Bài 2: CSBN viêm phổi	6	2	4	CLO1-3	Thuyết Trình Ngắn; vấn đáp; Thảo luận nhóm	
	Bài 3: CSBN Suy tim	6	2	4	CLO1-3	Thuyết Trình Ngắn; vấn đáp; Thảo luận nhóm	

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
Buổi 3:	Bài 4: CSBN viêm đường tiết niệu.	6	2	4	CLO1-3	Thuyết Trình Ngắn; vấn đáp; Thảo luận nhóm	
	Bài 5: CSBN xuất huyết tiêu hóa	6	2	4	CLO1-3	Thuyết Trình Ngắn; vấn đáp; Thảo luận nhóm	
Buổi 4:	Bài 6: CSBN viêm khớp dạng thấp.	3	1	2	CLO1-3	Thuyết Trình Ngắn; vấn đáp; Thảo luận nhóm	
	Bài 7: CSBN hôn mê	3	1	2	CLO1-3	Thuyết Trình Ngắn; vấn đáp; Thảo luận nhóm	
	<i>Kiểm tra giữa kỳ</i>	3	1	2			A2.1
Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	hướng dẫn	thực tập			
II. Phần lâm sàng (3TC 120 giờ lâm sàng)		120	60	60			
Tuần 1	Bài 1: - Giới thiệu nội quy khoa phòng - Thực hiện quy trình đón tiếp người bệnh	4	2	2		Giao bài tập nhóm, bình PCS, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	
	Bài 2: Thực hiện quy trình sắp xếp bệnh phòng	4	2	2	CLO 1, 2, 7		

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	hướng dẫn	thực tập			
	Bài 3: Thực hiện quy trình đo dấu hiệu sinh tồn	4	2	2	CLO 1, 2, 7		
	Bài 4: Hướng dẫn cách làm điện tim	4	2	2	CLO 1, 2, 7		
	Bài 5: Hướng dẫn cách làm điện não đồ	4	2	2	CLO 1, 2, 7		
Tuần 2	Bài 6 : Lập KHCS BN thiếu máu	4	2	2	CLO 1, 2,4,6,7	Giao bài tập nhóm, bình PCS, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	
	Bài 6 : Lập KHCS BN thiếu máu (Tiếp)	4	2	2	CLO 1, 2, 6, 7		
	Bài 6: Lập KHCS BN thiếu máu (Tiếp)	4	2	2	CLO 1, 2, 6, 7		
	Bài 7: Lập KHCS BN viêm phổi	4	2	2	CLO 1, 2, 6, 7		
	Bài 7: Lập KHCS BN viêm phổi (tiếp)	4	2	2	CLO 1, 2, 6, 7		
Tuần 3	Bài 8: Lập KHCS BN Suy tim	4	2	2	CLO 2, 3,6, 7	Giao bài tập nhóm, bình PCS, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	
	Bài 8: Lập KHCS BN Suy tim (tiếp)	4	2	2	CLO 2,3,6,7		
	Bài 8: Lập	4	2	2	CLO		

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	hướng dẫn	thực tập			
	KHCS BN Suy tim (tiếp)				2, 3, 6, 7		
	Bài 9: Lập KHCS BN viêm đường tiết niệu.	4	2	2	CLO 2, 3, 6, 7		
	Bài 9: Lập KHCS BN viêm đường tiết niệu (tiếp)	4	2	2	CLO 2, 6, 7		
Tuần 4	Bài 10: Lập KHCS BN xuất huyết tiêu hóa	4	2	2	CLO 2, 5, 6, 7	Giao bài tập nhóm, bình PCS, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ Giao bài tập nhóm, bình PCS, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	
	Bài 10: Lập KHCS BN xuất huyết tiêu hóa (tiếp)	4	2	2	CLO 2, 5, 6, 7		
	Bài 10 : Lập KHCS BN xuất huyết tiêu hóa (tiếp)	4	2	2	CLO 2, 5, 6, 7		
	Bài 10 : Lập KHCS BN xuất huyết tiêu hóa (tiếp)	4	2	2	CLO 2, 5, 6, 7		
	Bài 10 : Lập KHCS BN xuất huyết tiêu hóa (tiếp)	4	2	2	CLO 2, 5, 6, 7		
Tuần 5	Bài 11 : Lập KHCS BN viêm khớp dạng thấp	4	2	2	CLO 4, 6, 7		
	Bài 11 : Lập KHCS BN viêm khớp	4	2	2	CLO 4, 6, 7		

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	hướng dẫn	thực tập			
	dạng thấp (tiếp)						
	Bài 11 : Lập KHCS BN viêm khớp dạng thấp (tiếp)	4	2	2	CLO 4, 6, 7		
	Bài 11: Lập KHCS BN viêm khớp dạng thấp (tiếp)	4	2	2	CLO 4, 6, 7		
	Bài 11 : Lập KHCS BN viêm khớp dạng thấp (tiếp)	4	2	2	CLO 4, 6, 7		
Tuần 6	Bài 12: Lập KHCS BN hôn mê	4	2	2	CLO 3, 4	Giao bài tập nhóm, bình PCS, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	
	Bài 12: Lập KHCS BN hôn mê (tiếp)	4	2	2	CLO 3, 4		
	Bài 12: Lập KHCS BN hôn mê (tiếp)	4	2	2	CLO 3, 4		
	Bài 12: Lập KHCS BN hôn mê (tiếp)	4	2	2	CLO 3, 4		
	<i>Kiểm tra định kỳ</i>	4	2	2	CLO 2, 3, 4, 7		A2.2
III. Hướng dẫn, hỗ trợ sinh viên tự học và kiểm tra đánh giá		35					

V. Kiểm tra, đánh giá học phần

5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CĐR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A1. Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần		R1	CLO 6 CLO 7	Điểm danh, ghi nhận ý kiến phát biểu trên lớp, đánh giá kết quả làm bài tập nhóm, thái độ với người bệnh, đồng nghiệp,...
A2. Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	A2.1. Lý thuyết - Thời điểm đánh giá: Buổi 4 - Nội dung: Bài 1 đến bài 7			CLO 1 CLO 2 CLO 3	Bài kiểm tra tự luận
		A2.2. Lâm sàng - Thời điểm đánh giá: Tuần 6 - Nội dung: Bài 1 đến bài 12		R10	CLO 4	Chăm Phiếu Chăm Sóc.
A3. Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Tuần cuối vòng lâm sàng. - Nội dung: Thực hiện 1 quy trình kỹ thuật, Bắt thăm bệnh nhân, hoàn thành phiếu chăm sóc.		R9, R10	CLO 4 CLO 5	Quan sát SV thực hiện 1 quy trình kỹ thuật trên người bệnh dưới sự giám sát của GV. Chăm Phiếu Chăm Sóc

R1: Rubric đánh giá chuyên cần

R9: Rubric đánh giá kỹ thuật thực hành

R10: Đánh giá thi lâm sàng thông qua hỏi phiếu chăm sóc

5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ($\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 - 10	A ⁺	4,0
8,5 - 8,9	A	3,7
8,0 - 8,4	B ⁺	3,5
7,0 - 7,9	B	3,0
6,5 - 6,9	C ⁺	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 - 6,4	C	2,0
5,0 - 5,4	D ⁺	1,5
4,0 - 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Dưới 1,0: Kém.

VI. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính:

- TS. Lê Văn An, TS. Nguyễn Thị Kim Hoa, (2008), Điều dưỡng nội tập 1, NXB: Y học.

- TS. Lê Văn An, TS. Hoàng Văn Ngoạn, (2008), Điều dưỡng nội tập 2, NXB: Y học.

6.2. Tài liệu tham khảo:

- Phạm Khuê, (2013), Bệnh học lão khoa từ đại cương đến thực hành lâm sàng, NXB: Y học.

- PGS.TS Châu Ngọc Hoa, (2012). Bệnh học nội khoa, NXB: Y học, Chi nhánh.

- Trường Đại học Y Hà Nội, (2021), Bệnh học lão khoa, NXB: Y học

- PGS.TS Nguyễn Đạt Anh, (2015), Điều dưỡng hồi sức cấp cứu, NXB giáo

dục việt nam.

VII. YÊU CẦU

7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

- Cơ sở thực hành: Khoa nội tất cả các bệnh viện thực hành.

7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy (*Họ tên, học hàm, học vị, các hướng nghiên cứu chính; Địa chỉ liên lạc: Số điện thoại, E-mail...*)

- Nguyễn Anh Dũng, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0982363244

E-mail: nguyenanhdungtk anhdungtk@gmail.com

- Hoàng Thị Cúc, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0372836367

E-mail: hoangcucykv88@gmail.com

- Phạm Thị Thanh Huyền, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0989879852

E-mail: phamhuyenykv@gmail.com

- Cao Thị Thủy, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0917301882

E-mail: caothithuy03111982@ gmail.com

- Nguyễn Duy Quyết, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0975204931

E-mail: quyetduy35@gmail.com

8.2. Ngày phê duyệt:

TRƯỜNG KHOA

TRƯỜNG BỘ MÔN

NGƯỜI VIẾT

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT

HỌC PHẦN ĐIỀU DƯỠNG NGOẠI KHOA NÂNG CAO

I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần: Điều dưỡng ngoại khoa nâng cao
- 1.2. Mã học phần: ĐDTC0002
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Điều Dưỡng, trình độ đại học, hệ chính quy
- 1.4. Số tín chỉ : 4 (LT: 1 tín chỉ; LS: 3 tín chỉ).
- 1.5. Loại học phần: Tự chọn; Lý thuyết và lâm sàng
- 1.6. Các học phần học trước/tiên quyết: Các môn kiến thức ngành
- 1.7. Các học phần kế tiếp: Thực tập tốt nghiệp
- 1.8. Địa điểm học tập: Trường Đại học Y khoa Vinh; Các bệnh viện thực hành
- 1.9. Thời lượng học tập:
 - Tổng số: 200 giờ
 - Lý thuyết: 15 giờ
 - Thực hành, thực tập: 120 giờ (6 tuần)
 - Tự học: 30 giờ
 - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 35 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Bộ môn Ngoại

II. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu chung:

Học phần cung cấp những kiến thức về khái niệm, nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng, biến chứng, phương pháp điều trị liên quan đến các bệnh lý ung thư. Từ đó, trang bị cho Sinh viên có những kiến thức cơ bản về lập kế hoạch và triển khai thực hiện kế hoạch chăm sóc người bệnh có các bệnh lý nói trên. Đồng thời, sinh viên còn được phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề, thái độ đồng cảm và thấu hiểu đối với người bệnh, đảm bảo đạt chuẩn đầu ra.

2.2. Mục tiêu cụ thể:

a) Kiến thức

- LO1. Tổng hợp được các kiến thức về chuyên ngành để vận dụng chăm sóc cho người bệnh ung thư.

- LO2. Vận dụng kiến thức chuyên ngành để lập được kế hoạch chăm sóc sức khỏe cho người bệnh ung thư.

b) Kỹ năng

- LO3. Tổ chức thực hiện kế hoạch chăm sóc người bệnh ung thư phù hợp tại cơ sở y tế.

c) Thái độ

- LO4. Rèn luyện kỹ năng tự học, trách nhiệm, năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm trong hoạt động chuyên môn. Thấu hiểu và đồng cảm, chia sẻ với người bệnh trong quá trình chăm sóc người bệnh.

- LO5. Thể hiện được năng lực hướng dẫn và giám sát người học, đồng nghiệp thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn.

III. Chuẩn đầu ra của học phần

3.1. Kiến thức

- CLO1. Tổng hợp được các kiến thức về chuyên ngành để vận dụng chăm sóc cho người bệnh ung thư.

- CLO2. Vận dụng kiến thức chuyên ngành để lập được kế hoạch chăm sóc sức khỏe cho người bệnh ung thư.

3.2. Kỹ năng

- CLO3. Tổ chức thực hiện kế hoạch chăm sóc người bệnh ung thư phù hợp tại cơ sở y tế.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- CLO4. Rèn luyện kỹ năng tự học, trách nhiệm, năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm trong hoạt động chuyên môn. Thấu hiểu và đồng cảm, chia sẻ với người bệnh trong quá trình chăm sóc người bệnh.

- CLO5. Thể hiện được năng lực hướng dẫn, giám sát người học, đồng nghiệp thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn.

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs).

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)				
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5
PI 2.3	M	A			
PI 6.2			M		
PI 10.1				M	
PI 10.2				R	
PI 10.3				M	
PI. 11.1					M
PI 11.2					A

Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:

I (Introduced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu

R (Reinforced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...

M (Mastery) - CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu

A (Assessed) - Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.

IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

4.1. Mô tả học phần:

Học phần Điều dưỡng Ngoại khoa nâng cao là học phần Tự chọn thuộc chương trình đào tạo ngành Cử nhân Điều dưỡng. Nội dung bao gồm những kiến thức cơ bản về chăm sóc sức khỏe người bệnh có bệnh ngoại khoa đặc biệt, chuyên sâu, giúp sinh viên có khả năng vận dụng kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành có liên quan trong chăm sóc người bệnh. Sinh viên được rèn luyện kỹ năng phân tích, giải quyết vấn đề, hình thành kỹ năng làm việc nhóm, làm việc độc lập.

4.2. Cấu trúc nội dung học phần:

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
Phân lý thuyết		45	15	30			
1	Nhập môn: 1. Môn học 2. Giáo trình và tài liệu tham khảo 3. Chuẩn đầu ra học phần 4. Nội quy giờ học. 5. Phương pháp-hình thức kiểm tra-đánh giá. 6. GV phụ trách môn.	1,5	0,5	1		Thuyết trình ngắn, vấn đáp, thảo luận	
	Bài 1. Chăm sóc người bệnh ung thư thực quản	4,5	1,5	3	CLO1 CLO2 CLO4		
	Bài 2: Chăm sóc người bệnh ung thư dạ dày	6	2	4			
2	Bài 3. Chăm sóc người bệnh ung thư gan	6	2	4	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn, vấn	
	Bài 4. Chăm sóc người bệnh ung thư tuyến	6	2	4			

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	giáp					đáp, dạy học dựa trên tình huống giả định, thảo luận nhóm	
3	Bài 5. Chăm sóc người bệnh ung thư đại trực tràng	6	2	4	CLO1 CLO2 CLO4	Thuyết trình ngắn, vấn đáp, thảo luận nhóm	
	Bài 6. Chăm sóc người bệnh ung thư vú	6	2	4			
4	Bài 7. Chăm sóc người bệnh ung thư đường mật	3	1	2	CLO1 CLO2	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	
	Bài 8. Chăm sóc người bệnh ung thư phổi	5	1	4	CLO1 CLO2		
	Kiểm tra định kỳ	1	1				A2.1
Hướng dẫn, hỗ trợ SV tự học và kiểm tra đánh giá		5					

Tuần	Nội dung	Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Hướng dẫn	Thực tập			
Phân lâm sàng		120	60	60			
1	Bài 1. Giới thiệu nội quy khoa phòng, mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần, cách thức kiểm tra đánh giá.	1,5	0,5	1		Thuyết trình ngắn, vấn đáp, nêu vấn đề, thảo luận	
	Bài 1. Hướng dẫn chăm sóc bệnh nhân ung thư trước mổ	6,5	3,5	3	CLO3 CLO4		
	Bài 2. Hướng dẫn	8	4	4	CLO3		

Tuần	Nội dung	Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Hướng dẫn	Thực tập			
Phần lâm sàng		120	60	60			
	chăm sóc bệnh nhân ung thư sau mổ				CLO4		
	Bài 3. Hướng dẫn thay băng, rửa vết thương, cắt chỉ	4	2	2	CLO5	Giao nhiệm vụ, hướng dẫn, giám sát theo bảng kiểm, hỗ trợ	
2	Bài 4. Bình phiếu chăm sóc	8	4	4	CLO3 CLO4	Giao bài tập nhóm, bình PCS, thảo luận nhóm,	
	Bài 5: Chăm sóc người bệnh ung thư thực quản	4	2	2	CLO3 CLO4		
	Bài 6. Chăm sóc người bệnh ung thư dạ dày	8	4	4	CLO3 CLO4	Giao bài tập nhóm, bình PCS, thảo luận nhóm,	
3	Bài 7. Chăm sóc người bệnh ung thư gan	8	4	4	CLO3 CLO4	Giao bài tập nhóm, bình PCS, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	
	Bài 8. Chăm sóc người bệnh ung thư tuyến giáp	4	2	2			
	Bài 9. Chăm sóc người bệnh ung thư vú	7	3	4			
	Kiểm tra định kỳ	1	1				A2.2

Tuần	Nội dung	Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Hướng dẫn	Thực tập			
Phần lâm sàng		120	60	60			
4	Bài 10. Chăm sóc người bệnh ung thư đại tràng	8	4	4	CLO3 CLO4	Giao bài tập nhóm, bình PCS, thảo luận nhóm	
	Bài 11. Chăm sóc người bệnh ung thư trực tràng	4	2	2			
	Bài 12. Bình phiếu chăm sóc	8	4	4			
5	Bài 13. Chăm sóc người bệnh ung thư phổi	8	4	4	CLO3 CLO4	Giao bài tập nhóm, bình PCS, thảo luận nhóm	
	Bài 14. Chăm sóc người bệnh ung thư đường mật	8	4	4			
	Bài 15. Hướng dẫn nhận định, theo dõi và chăm sóc ống dẫn lưu	4	2	2	CLO5	Giao nhiệm vụ, hướng dẫn, giám sát theo bảng kiểm, hỗ trợ	
6	Bài 16. Bình phiếu chăm sóc	8	4	4	CLO3 CLO4	Giao bài tập nhóm, bình PCS, thảo luận nhóm	
	Bài 17. Chăm sóc người bệnh ung thư tụy	4	2	2			
	Bài 18. Giải đáp thắc mắc	8	4	4			
Hướng dẫn, hỗ trợ SV tự học và kiểm tra đánh giá		30					
Đánh giá kết thúc vòng lâm sàng					CLO3 CLO5		A.3

V. Kiểm tra, đánh giá học phần

5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A1. Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần		R1	CLO 4	Điểm danh, ghi nhận ý kiến phát biểu trên lớp, đánh giá kết quả làm bài tập nhóm
A2. Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	A2.1. -Thời điểm đánh giá: Buổi 8 -Nội dung: Bài 1 đến bài 8	50%		CLO 1 CLO 2	Bài kiểm tra tự luận câu hỏi truyền thống có cải tiến
		A2.2. -Thời điểm đánh giá: Tuần 3 -Nội dung: Bài 1 đến bài 9	50%	R9	CLO3 CLO4	Quan sát kỹ năng giao tiếp, thăm khám , nhận định và tư vấn trên người bệnh. Thực hiện kỹ thuật điều dưỡng
A3. Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc vòng lâm sàng - Nội dung: Phần lâm sàng từ bài 1 đến bài 17		R9, R10	CLO 3 CLO 5	Đánh giá khả năng hướng dẫn, giám sát sinh viên khóa sau thông qua bảng kiểm và chấm PCS

R1: Rubric đánh giá chuyên cần

R9: Rubric đánh giá kỹ thuật thực hành

R10: Rubric đánh giá thi lâm sàng thông qua hỏi phiếu chăm sóc

5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ*),

điểm đánh giá kết thúc học phần) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng (Điểm HP = ĐTX.10% + ĐGK.30% + ĐKT.60%), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4	Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 - 10	A ⁺	4,0	5,5 - 6,4	C	2,0
8,5 - 8,9	A	3,7	5,0 - 5,4	D ⁺	1,5
8,0 - 8,4	B ⁺	3,5	4,0 - 4,9	D	1,0
7,0 - 7,9	B	3,0	< 4,0	F (Không đạt)	0
6,5 - 6,9	C ⁺	2,5			

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Dưới 1,0: Kém.

VI. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính:

6.2. Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Bá Đức, (2016), Ung thư học đại cương, nhà xuất bản Giáo dục.

- Nguyễn Bá Đức, (2017), Chẩn đoán và điều trị bệnh Ung thư, nhà xuất bản Y học.

- Bộ Y tế, (2020), Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị một số bệnh ung bướu, Bộ Y tế.

VII. YÊU CẦU

7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

- Cơ sở thực hành: Khoa Ngoại các Bệnh viện trên địa bàn. Bố trí sinh viên điều dưỡng khóa sau đi cùng đợt lâm sàng.

7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng

chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy (*Họ tên, học hàm, học vị, các hướng nghiên cứu chính; Địa chỉ liên lạc: Số điện thoại, E-mail...*)

Nguyễn Mậu Quý, Thạc sĩ ngoại khoa, Điện thoại: 0941007493

E-mail: Nguyenmauquydrykv93@gmail.com

Nguyễn Anh Đức, Thạc sĩ ngoại khoa, Điện thoại: 09770317938

E-mail: anhducnguyen1993@gmail.com

Mai Thị Hương, Cử nhân điều dưỡng, Điện thoại: 0985445188

E-mail: maihuong090792@gmail.com

Chu Thị Nguyệt, Thạc sĩ Điều dưỡng, điện thoại: 0335862704

Email: nguyet.dcna@gmail.com

8.2. Ngày phê duyệt:

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI VIẾT

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT

HỌC PHẦN ĐIỀU DƯỠNG NHI KHOA NÂNG CAO

I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần: Điều dưỡng Nhi khoa nâng cao
- 1.2. Mã học phần: ĐDTC0003
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Điều dưỡng, Trình độ đại học, hệ chính quy.
- 1.4. Số tín chỉ: 04 (LT: 01 tín chỉ, LS: 03 tín chỉ)
- 1.5. Loại học phần: Tự chọn, Lý thuyết và lâm sàng
- 1.6. Các học phần học trước/tiên quyết: Các môn kiến thức ngành
- 1.7. Các học phần kế tiếp: Thực tập tốt nghiệp
- 1.8. Địa điểm học tập: Trường ĐHYK Vinh, Các bệnh viện thực hành
- 1.9. Thời lượng học tập:
- Tổng số: 200 giờ
 - Lý thuyết: 15 giờ
 - Thực hành, thực tập: 120 giờ lâm sàng (6 tuần)
 - Tự học: 30 giờ
 - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 35 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Bộ môn nhi

II. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu chung:

Học phần cung cấp những kiến thức về chăm sóc sức khỏe trẻ em. Sinh viên có thể vận dụng các kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để thực hiện các kỹ thuật điều dưỡng chăm sóc trẻ em cơ bản. Phát triển năng lực làm việc nhóm, phân tích và giải quyết vấn đề, nghiên cứu khoa học, tự học và phát triển năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm trong hoạt động chuyên môn. Đồng thời giúp sinh viên đồng cảm, thấu hiểu với bệnh nhân, người nhà bệnh nhân nói chung và trẻ em nói riêng từ đó đáp ứng chuẩn năng lực nghề nghiệp.

2.2. Mục tiêu cụ thể

a) Kiến thức

- LO1. Vận dụng được kiến thức chuyên ngành để xác định lựa chọn vấn đề ưu tiên chăm sóc một số trường hợp thai nghén có nguy cơ.
- LO2. Vận dụng được kiến thức chuyên ngành để xác định lựa chọn vấn đề ưu tiên chăm sóc một số bệnh lý của phụ nữ ngoài thời kỳ thai nghén.

b) Kỹ năng

- LO3. Làm chủ được các kỹ năng giao tiếp, thăm khám và tư vấn để chăm

sóc một số trường hợp thai nghén có nguy cơ và bệnh lý ở người phụ nữ ngoài thời kỳ thai nghén.

c) Thái độ

- LO4. Phát triển được năng lực làm việc độc lập, làm việc nhóm, năng lực tự học; có tinh thần trách nhiệm trong công việc; đồng cảm, chia sẻ với người bệnh; có ý thức tuân thủ các quy định của nhà nước và pháp luật; quản lý, giám sát, điều phối, cải thiện các hoạt động của cá nhân và của cả nhóm.

III. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes: CLO)

3.1. Kiến thức

- CLO1. Áp dụng được những kiến thức cơ sở, chuyên ngành để phân tích, nhận định các vấn đề liên quan đến đặc điểm sinh lý, bệnh lý thường gặp ở trẻ em.

- CLO2. Phân tích được các biểu hiện bình thường và không bình thường để chẩn đoán điều dưỡng, tiên lượng các vấn đề sức khỏe ở trẻ em.

- CLO3. Áp dụng được những kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để lập kế hoạch, thực hiện kế hoạch và lựa chọn hướng xử trí, chăm sóc, tiên lượng bệnh ở trẻ em.

3.2. Kỹ năng

- CLO4. Làm chủ được kỹ năng giao tiếp, kỹ năng khám, kỹ năng phân tích vấn đề để xác định chẩn đoán, lập kế hoạch và thực hiện theo dõi, chăm sóc, nhằm đánh giá được tình trạng bình thường hay bệnh lý ở trẻ em.

- CLO5. Làm chủ được kỹ năng tư vấn/ truyền thông cho gia đình trẻ và cộng đồng một số vấn đề cơ bản trong chuyên ngành Nhi khoa như tiêm chủng, nuôi con bằng sữa mẹ, các biện pháp phòng bệnh, phát hiện sớm khi trẻ có biểu hiện bệnh, khi nào cần đưa trẻ đến cơ sở y tế.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- CLO6. Thể hiện được năng lực làm việc độc lập, làm việc nhóm, đóng góp trách nhiệm cá nhân trong hoạt động học tại trường và tại các cơ sở thực tập.

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)					
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6
PI 2.2	A	A	A	M	M	
PI 5.1				M		
PI 5.2				R	R	
PI 5.3				M	M	

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)					
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6
PI 6.1				A		
PI 11.1						M
PI 11.2						A

Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:

I (Introduced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu

R (Reinforced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...

M (Mastery) - CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu

A (Assessed) - Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá PLO.

IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

4.1. Mô tả học phần

Học phần Điều dưỡng nhi khoa nâng cao là học phần chuyên ngành thuộc chương trình đào tạo ngành Cử nhân Điều dưỡng. Nội dung bao gồm những kiến thức cơ bản về chăm sóc sức khỏe trẻ em. Từ đó phát triển năng lực làm việc nhóm, phân tích và giải quyết vấn đề, nghiên cứu khoa học, tự học và phát triển năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm trong hoạt động chuyên môn. Đồng thời giúp sinh viên đồng cảm, thấu hiểu với bệnh nhân, người nhà bệnh nhân nói chung và trẻ em nói riêng từ đó đáp ứng chuẩn năng lực nghề nghiệp.

4.2. Cấu trúc nội dung học phần gồm 2 phần: lý thuyết và lâm sàng

a) Phần lý thuyết

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
Phần lý thuyết		45	15	30			
1	Bài nhập môn Bài 1. Chăm sóc trẻ suy dinh dưỡng	6	2	4	CLO1,2,6	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
	Bài 2. Chăm sóc trẻ tiêu chảy cấp	6	2	4	CLO1,2,6		

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
Phần lý thuyết		45	15	30			
2	Bài 3. Chăm sóc trẻ nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính trẻ em	6	2	4	CLO1,2,6	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
	Bài 4. Chăm sóc trẻ bị hen phế quản	6	2	4	CLO1,2,6		
3	Bài 5. Chăm sóc trẻ thiếu máu, thiếu sắt	6	2	4	CLO2,3,6	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
	Bài 6. Chăm sóc trẻ bị viêm cầu thận cấp	6	2	4	CLO2,3,6		
4	Bài 7. Chăm sóc trẻ bị hội chứng thận hư	6	2	4	CLO2,3,6	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
	<i>Kiểm tra giữa kỳ</i>	3	1	2	CLO 1,2,3		
Hướng dẫn, hỗ trợ SV tự học và kiểm tra đánh giá		5					A3

b) Phần Lâm sàng (120 giờ = 6 tuần)

Tuần	Nội dung	Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Hướng dẫn	Thực tập			
	Phần lâm sàng	120	62	58			
1	Bài 1. Tư vấn cho bà mẹ chăm sóc, đưa ra các yếu tố nguy cơ của từng thời kì trẻ em.	4	2	2	CLO 1, 4, 5,6	Giao bài tập nhóm, bình phiếu chăm sóc, thảo luận nhóm,	A1
	Bài 2. Đánh giá thể chất, tinh thần, vận	4	2	2	CLO 1, 4,		A1

Tuần	Nội dung	Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Hướng dẫn	Thực tập			
	Phần lâm sàng	120	62	58			
	động của trẻ có phù hợp với lứa tuổi, đưa ra tư vấn chăm sóc cho bà mẹ				5,6	kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	
	Bài 2. Đánh giá thể chất, tinh thần, vận động của trẻ có phù hợp với lứa tuổi, đưa ra tư vấn chăm sóc cho bà mẹ (tiếp)	4	2	2	CLO 1, 4, 5,6		A1
	Bài 3. Đưa ra kế hoạch chăm sóc, tư vấn, dự phòng cho bà mẹ khi trẻ bị suy dinh dưỡng	4	2	2	CLO 1, 4, 5,6		A1
	Bài 3. Đưa ra kế hoạch chăm sóc, tư vấn, dự phòng cho bà mẹ khi trẻ bị suy dinh dưỡng (tiếp)	4	2	2	CLO 1, 4, 5,6		A1
2	Bài 4. Đưa ra kế hoạch chăm sóc, tư vấn, dự phòng cho bà mẹ khi trẻ bị còi xương	4	2	2	CLO 1, 4, 5,6	Giao bài tập nhóm, bình phiếu chăm sóc, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	A1
	Bài 4. Đưa ra kế hoạch chăm sóc, tư vấn, dự phòng cho bà mẹ khi trẻ bị còi xương (tiếp)	2	1	1	CLO 1, 4, 5,6		A1
	Bài 5. Đưa ra kế hoạch chăm sóc, tư vấn, dự phòng cho bà mẹ khi trẻ bị béo phì	2	1	1			
	Bài 5. Đưa ra kế hoạch chăm sóc, tư vấn, dự phòng cho bà	4	2	2	CLO 1, 4, 5,6		A1

Tuần	Nội dung	Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Hướng dẫn	Thực tập			
	Phần lâm sàng	120	62	58			
	mẹ khi trẻ bị béo phì (tiếp)						
	Bài 6. Đưa ra kế hoạch chăm sóc, tư vấn, dự phòng cho bà mẹ khi trẻ bị tay chân miệng.	4	2	2	CLO CLO 1, 4, 5,6		A1
	Bài 6. Đưa ra kế hoạch chăm sóc, tư vấn, dự phòng cho bà mẹ khi trẻ bị tay chân miệng (tiếp)	4	2	2	CLO CLO 1, 4, 5,6		A1
	Bài 7. Đưa ra kế hoạch chăm sóc, tư vấn, dự phòng cho bà mẹ khi trẻ bị suy tim	4	2	2	CLO 1, 4, 5,6		A1
	Bài 7. Đưa ra kế hoạch chăm sóc, tư vấn, dự phòng cho bà mẹ khi trẻ bị suy tim (tiếp)	4	2	2	CLO 1, 4, 5,6	Giao bài tập nhóm, bình phiếu chăm sóc, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	
3	Bài 8. Đưa ra kế hoạch chăm sóc, tư vấn, dự phòng cho bà mẹ khi trẻ bị xuất huyết tiêu hóa	4	2	2	CLO 1, 4, 5,6		A1
	Bài 8. Đưa ra kế hoạch chăm sóc, tư vấn, dự phòng cho bà mẹ khi trẻ bị xuất huyết tiêu hóa (tiếp)	2	1	1	CLO 1, 4, 5,6		A1
	Bài 9. Đưa ra kế hoạch chăm sóc, tư vấn, dự phòng cho bà mẹ khi trẻ bị tiêu chảy mãn tính	2	1	1			
	Bài 9. Đưa ra kế	4	2	2	CLO		A1

Tuần	Nội dung	Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Hướng dẫn	Thực tập			
	Phần lâm sàng	120	62	58			
	hoạch chăm sóc, tư vấn, dự phòng cho bà mẹ khi trẻ bị tiêu chảy mãn tính (tiếp)				1, 4, 5,6		
4	Bài 10. Đưa ra kế hoạch chăm sóc, tư vấn, dự phòng cho bà mẹ khi trẻ bị tiêu chảy cấp	4	2	2	CLO 1, 4, 5,6	Giao bài tập nhóm, bình phiếu chăm sóc, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	A1
	Bài 10. Đưa ra kế hoạch chăm sóc, tư vấn, dự phòng cho bà mẹ khi trẻ bị tiêu chảy cấp (tiếp)	4	2	2	CLO 1, 4, 5,6		A1
	Bài 11. Đưa ra kế hoạch chăm sóc, tư vấn, dự phòng cho bà mẹ khi trẻ bị nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính	4	2	2	CLO 1, 4, 5,6		A1
	Bài 11. Đưa ra kế hoạch chăm sóc, tư vấn, dự phòng cho bà mẹ khi trẻ bị nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính (tiếp)	2	1	1			A1
	Bài 12. Đưa ra kế hoạch chăm sóc, tư vấn, dự phòng cho bà mẹ khi trẻ bị hen phế quản	2	1	1			
	Kiểm tra giữa kỳ	4	4	0	CLO 1,3, 4, 5		A2.2
5	Bài 13. Đưa ra kế hoạch chăm sóc, tư vấn, dự phòng cho bà	4	2	2	CLO 2, 4, 5,6	Giao bài tập nhóm, bình	A1

Tuần	Nội dung	Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Hướng dẫn	Thực tập			
	Phần lâm sàng	120	62	58			
	mẹ khi trẻ bị thiếu máu thiếu sắt					phiếu chăm sóc, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	
	Bài 13. Đưa ra kế hoạch chăm sóc, tư vấn, dự phòng cho bà mẹ khi trẻ bị thiếu máu thiếu sắt (tiếp)	4	2	2	CLO 2, 4, 5,6		A1
	Bài 14. Đưa ra kế hoạch chăm sóc, tư vấn, dự phòng cho bà mẹ khi trẻ bị thấp tim.	4	2	2	CLO 2, 4, 5,6		
	Bài 14. Đưa ra kế hoạch chăm sóc, tư vấn, dự phòng cho bà mẹ khi trẻ bị thấp tim (tiếp)	2	1	1	CLO 2, 4, 5,6		A1
	Bài 15. Đưa ra kế hoạch chăm sóc, tư vấn, dự phòng cho bà mẹ khi trẻ bị viêm cầu thận cấp	2	1	1			
	Bài 15. Đưa ra kế hoạch chăm sóc, tư vấn, dự phòng cho bà mẹ khi trẻ bị viêm cầu thận cấp (tiếp)	4	2	2	CLO 2, 4, 5,6		A1
6	Bài 16. Đưa ra kế hoạch chăm sóc, tư vấn, dự phòng cho bà mẹ khi trẻ bị co giật	4	2	2	CLO 2, 4, 5,6	Giao bài tập nhóm, bình phiếu	A1
	Bài 16. Đưa ra kế hoạch chăm sóc, tư vấn, dự phòng cho bà mẹ khi trẻ bị co giật (tiếp)	4	2	2	CLO 2, 4, 5,6	chăm sóc, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát,	A1

Tuần	Nội dung	Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Hướng dẫn	Thực tập			
	Phần lâm sàng	120	62	58			
	Bài 17. Đưa ra kế hoạch chăm sóc, tư vấn, dự phòng cho bà mẹ khi trẻ bị hội chứng thận hư	4	2	2	CLO 2, 4, 5,6	hỗ trợ	A1
	Bài 17. Đưa ra kế hoạch chăm sóc, tư vấn, dự phòng cho bà mẹ khi trẻ bị hội chứng thận hư (tiếp)	2	1	1	CLO 2, 4, 5,6		A1
	Bài 18. Hướng dẫn bà mẹ về cách sử dụng thuốc khi con bị bệnh	2	1	1			A1
	Bài 18. Hướng dẫn bà mẹ về cách sử dụng thuốc khi con bị bệnh (tiếp)	4	2	2	CLO 2, 4, 5,6		A1
	Chuẩn bị và thi kết thúc học phần	30					A3

V. Kiểm tra, đánh giá học phần

5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A1. Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần		R1	CLO 6	Điểm danh, ghi nhận ý kiến phát biểu, đánh giá kết quả làm bài tập nhóm, làm phiếu chăm sóc

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A2. Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	A2.1. -Thời điểm đánh giá: Buổi 4 phần lý thuyết -Nội dung: Bài 1 đến bài 7	50%		CLO 1, 2,3	Bài kiểm tra tự luận câu hỏi truyền thống có cải tiến
		A2.2. -Thời điểm đánh giá: Tuần 4 phần lâm sàng -Nội dung: Bài 1 đến bài 12	50%	R10	CLO 1, 4, 5	Quan sát kỹ năng giao tiếp, thăm khám và tư vấn trên bệnh nhân. Chăm PCS.
A3. Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Tuần cuối vòng lâm sàng - Nội dung: Bắt thăm bệnh nhân và làm phiếu chăm sóc		R10	CLO 1, 2, 3, 4, 5	Quan sát kỹ năng giao tiếp, thăm khám và tư vấn trên bệnh nhân. Chăm PCS

R1: Rubric đánh giá chuyên cần

R10: Rubric đánh giá thi lâm sàng thông qua hỏi phiếu chăm sóc

5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ($\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 - 10	A ⁺	4,0

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 - 6,4	C	2,0

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
8,5 - 8,9	A	3,7
8,0 - 8,4	B ⁺	3,5
7,0 - 7,9	B	3,0
6,5 - 6,9	C ⁺	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,0 - 5,4	D ⁺	1,5
4,0 - 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

- | | |
|---------------------------|---------------------------------|
| Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc; | Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi; |
| Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá; | Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình; |
| Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu; | Dưới 1,0: Kém. |

VI. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính:

- Bộ môn Nhi, Trường ĐHYK Vinh, (2015), Bài giảng Bệnh học Nhi Khoa (sách dùng đào tạo đại học điều dưỡng), Lưu hành nội bộ.

6.2. Tài liệu tham khảo:

- Bộ môn điều dưỡng nhi, Trường ĐH Điều dưỡng Nam Định, (2021), Chăm sóc sức khỏe trẻ em, NXB Y học.

- Khoa điều dưỡng, Bệnh viện nhi đồng 2, (2022), Kỹ thuật điều dưỡng Nhi khoa, NXB Sứ y tế thành phố Hồ Chí Minh.

- Bộ môn Nhi, Trường ĐH Y Dược Thái Bình, (2020), Giáo trình điều dưỡng Nhi khoa, NXB giáo dục Việt Nam.

VII. Yêu cầu

7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

- Cơ sở thực hành (Khoa Nhi các Bệnh viện thực hành trên địa bàn)

7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy (*Họ tên, học hàm, học vị, các hướng nghiên cứu chính; Địa chỉ liên lạc: Số điện thoại, E-mail...*)

- Trần Thị Kiều Anh, Tiến sĩ Y học, Điện thoại: 0912584133

E-mail: kieuanh@vnu.edu.vn

- Bùi Kim Khánh Trình, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0889968115

E-mail: Khanhtrinh240793@vnu.edu.vn

- Vũ Thị Thu, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0978957234

E-mail: Vuthithu@vnu.edu.vn

- Nguyễn Tư Hùng, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0947708228

E-mail: ngtuhung@vnu.edu.vn

- Lê Thị Thanh Huyền, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0942997676

E-mail: lehuyenvinh@vnu.edu.vn

8.2. Ngày phê duyệt:

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI VIẾT

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT

HỌC PHẦN ĐIỀU DƯỠNG SẢN PHỤ KHOA NÂNG CAO

I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần: Điều dưỡng Sản Phụ khoa nâng cao
- 1.2. Mã học phần: ĐDTC0004
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Điều Dưỡng, trình độ đại học, hệ chính quy
- 1.4. Số tín chỉ: 04 (LT: 01 tín chỉ, LS: 03 tín chỉ)
- 1.5. Loại học phần: Tự chọn; Lý thuyết, lâm sàng
- 1.6. Các học phần học trước/tiên quyết: Các môn kiến thức ngành
- 1.7. Các học phần kế tiếp: Thực tập tốt nghiệp
- 1.8. Địa điểm học tập: Trường Đại học Y khoa Vinh; Các bệnh viện thực hành
- 1.9. Thời lượng học tập:
 - Tổng số: 200 giờ
 - Lý thuyết: 15 giờ
 - Thực hành, thực tập: 120 giờ lâm sàng (6 tuần)
 - Tự học: 30 giờ
 - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 35 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Phụ Sản

II. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu chung:

Cập nhật được kiến thức về chăm sóc một số bệnh lý của phụ nữ trong và ngoài thời kỳ thai nghén; giúp sinh viên có thể vận dụng vào công tác khám, chữa bệnh sau khi ra trường. Sinh viên còn được phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề, thái độ đồng cảm và thấu hiểu đối với bệnh nhân nói chung, phụ nữ và trẻ em nói riêng, đáp ứng chuẩn năng lực nghề nghiệp.

2.2. Mục tiêu cụ thể

a) Kiến thức

- LO1. Vận dụng được kiến thức chuyên ngành để xác định lựa chọn vấn đề ưu tiên chăm sóc một số trường hợp thai nghén có nguy cơ.
- LO2. Vận dụng được kiến thức chuyên ngành để xác định lựa chọn vấn đề ưu tiên chăm sóc một số bệnh lý của phụ nữ ngoài thời kỳ thai nghén.

b) Kỹ năng

- LO3. Làm chủ được các kỹ năng giao tiếp, thăm khám và tư vấn để chăm sóc một số trường hợp thai nghén có nguy cơ và bệnh lý ở người phụ nữ ngoài thời kỳ thai nghén.

c) Thái độ

- LO4. Phát triển được năng lực làm việc độc lập, làm việc nhóm, năng lực tự học; có tinh thần trách nhiệm trong công việc; đồng cảm, chia sẻ với người bệnh; có ý thức tuân thủ các quy định của nhà nước và pháp luật; quản lý, giám sát, điều phối, cải thiện các hoạt động của cá nhân và của cả nhóm.

III. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes: CLO)

3.1. Kiến thức

- CLO1. Vận dụng được kiến thức chuyên ngành để xác định lựa chọn vấn đề ưu tiên chăm sóc một số trường hợp thai nghén có nguy cơ.

- CLO2. Vận dụng được kiến thức chuyên ngành để xác định lựa chọn vấn đề ưu tiên chăm sóc một số bệnh lý của phụ nữ ngoài thời kỳ thai nghén.

3.2. Kỹ năng

- CLO3. Làm chủ được các kỹ năng giao tiếp, thăm khám và tư vấn để chăm sóc một số trường hợp thai nghén có nguy cơ và bệnh lý ở người phụ nữ ngoài thời kỳ thai nghén.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- CLO4. Thể hiện được năng lực làm việc độc lập, làm việc nhóm, đóng góp trách nhiệm cá nhân trong hoạt động học tại trường và tại các cơ sở thực tập.

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)			
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4
PI 2.2	M	M		
PI 5.1			M	
PI 5.2			R	
PI5.3			M	
PI 6.1			A	
PI 10.1				M
PI10.2				M
PI 11.1				M
PI 11.2				A

Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:

I (Introduced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu

R (Reinforced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...

M (Mastery) - CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu

A (Assessed) - Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá PLO.

IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

4.1. Mô tả học phần

Học phần Điều dưỡng Sản Phụ khoa nâng cao là học phần tự chọn thuộc chương trình đào tạo ngành Điều dưỡng, cập nhật một số kiến thức về chẩn đoán điều dưỡng, cách chăm sóc một số trường hợp thai nghén có nguy cơ và bệnh lý ở người phụ nữ ngoài thời kỳ thai nghén; giúp sinh viên có khả năng bổ sung thêm kiến thức, kỹ năng chuyên ngành, rèn luyện kỹ năng phân tích, xác định, giải quyết vấn đề, năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm.

4.2. Cấu trúc nội dung học phần gồm 2 phần: lý thuyết và lâm sàng

a) Phần Lý thuyết (15 giờ)

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	Tổng:	45	15	30			
1	Nhập môn Bài 1. Chăm sóc bệnh nhân sảy thai	6	2	4	CLO1	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
	Bài 2. Chăm sóc bệnh nhân chữa ngoài tử cung	6	2	4	CLO1		
2	Bài 3. Chăm sóc bệnh nhân thai chết lưu	6	2	4	CLO1	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
	Bài 4. Chăm sóc thai phụ nôn nặng, tăng huyết áp, tiền sản giật và sản giật do thai nghén	6	2	4	CLO1		
3	Bài 5. Chăm sóc bệnh nhân rau tiền đạo	6	2	4	CLO1	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
	Bài 6. Chăm sóc bệnh nhân u xơ tử cung	6	2	4	CLO2		
4	Bài 7. Chăm sóc bệnh nhân u nang buồng trứng	6	2	4	CLO2	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
	Kiểm tra giữa kỳ	3	1	2	CLO 1, 2		

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
Hướng dẫn, hỗ trợ SV tự học và kiểm tra đánh giá		5					A3

b) Phần Lâm sàng (120 giờ = 6 tuần)

Tuần	Nội dung	Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Hướng dẫn	Thực tập			
Tổng:		120	36	84			
1	Hướng dẫn nội quy lâm sàng Bài 1. Nhận định bệnh nhân dọa sẩy thai và xác định lựa chọn vấn đề ưu tiên	4	2	2	CLO 1,3, 4,	Giao bài tập nhóm, bình phiếu chăm sóc, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	A1
	Bài 2. Lập quy trình điều dưỡng chăm sóc bệnh nhân dọa sẩy thai	4	2	2	CLO 1, 3, 4		A1
	Bài 2. Lập quy trình điều dưỡng chăm sóc bệnh nhân dọa sẩy thai (tiếp)	4	2	2	CLO 1, 3, 4		A1
	Bài 3. Tư vấn giáo dục sức khỏe cho bệnh nhân sẩy thai	4	2	2	CLO 1, 3, 4		A1
	Bài 3. Tư vấn giáo dục sức khỏe cho bệnh nhân sẩy thai (tiếp)	4	2	2	CLO 1, 3, 4		A1
2	Bài 4. Nhận định bệnh nhân chưa ngoài tử cung và xác định lựa chọn vấn đề ưu	4	2	2	CLO 1, 3, 4	Giao bài tập nhóm, bình phiếu	A1

Tuần	Nội dung	Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Hướng dẫn	Thực tập			
	tiên					chăm sóc, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	
	Bài 4. Nhận định bệnh nhân chữa ngoài tử cung và xác định lựa chọn vấn đề ưu tiên (tiếp)	2	1	1	CLO 1, 3, 4		A1
	Bài 5. Lập quy trình điều dưỡng chăm sóc bệnh nhân chữa ngoài tử cung	2	1	1			
	Bài 5. Lập quy trình điều dưỡng chăm sóc bệnh nhân chữa ngoài tử cung (tiếp)	4	2	2	CLO 1, 3, 4		A1
	Bài 6. Tư vấn giáo dục sức khỏe cho bệnh nhân chữa ngoài tử cung	4	2	2	CLO 1, 3, 4		A1
	Bài 6. Tư vấn giáo dục sức khỏe cho bệnh nhân chữa ngoài tử cung (tiếp)	4	2	2	CLO 1, 3, 4	A1	
3	Bài 7. Nhận định bệnh nhân rau tiền đạo và xác định lựa chọn vấn đề ưu tiên	4	2	2	CLO 1, 3, 4	Giao bài tập nhóm, bình phiếu chăm sóc, thảo luận nhóm, kèm	A1
	Bài 7. Nhận định bệnh nhân rau tiền đạo và xác định lựa chọn vấn đề ưu tiên (tiếp)	4	2	2	CLO 1, 3, 4		A1

Tuần	Nội dung	Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Hướng dẫn	Thực tập			
	Bài 8. Lập quy trình điều dưỡng chăm sóc bệnh nhân rau tiền đạo	4	2	2	CLO 1, 3, 4	cặp, giám sát, hỗ trợ	A1
	Bài 8. Lập quy trình điều dưỡng chăm sóc bệnh nhân rau tiền đạo (tiếp)	2	1	1	CLO 1, 3, 4		A1
	Bài 9. Tư vấn giáo dục sức khỏe cho bệnh nhân rau tiền đạo	2	1	1			
	Bài 9. Tư vấn giáo dục sức khỏe cho bệnh nhân rau tiền đạo (tiếp)	4	2	2	CLO 1, 3, 4		A1
4	Bài 10. Nhận định bệnh nhân tiền sản giật và xác định lựa chọn vấn đề ưu tiên	4	2	2	CLO 1, 3, 4	Giao bài tập nhóm, bình phiếu chăm sóc, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	A1
	Bài 10. Nhận định bệnh nhân tiền sản giật và xác định lựa chọn vấn đề ưu tiên (tiếp)	4	2	2	CLO 1, 3, 4		A1
	Bài 11. Lập quy trình điều dưỡng chăm sóc bệnh nhân tiền sản giật	4	2	2	CLO 1, 3, 4		A1
	Bài 11. Lập quy trình điều dưỡng chăm sóc bệnh nhân tiền sản giật (tiếp)	2	1	1	CLO 1, 3, 4		A1

Tuần	Nội dung	Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Hướng dẫn	Thực tập			
	Bài 12. Tư vấn giáo dục sức khỏe cho bệnh nhân tiền sản giật	2	1	1			
	<i>Kiểm tra giữa kỳ</i>	4	2	2	CLO 1, 3, 4		A2.2
5	Bài 14. Lập quy trình điều dưỡng chăm sóc bệnh nhân u xơ tử cung	4	2	2	CLO 2, 3, 4	Giao bài tập nhóm, bình phiếu chăm sóc, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	A1
	Bài 14. Lập quy trình điều dưỡng chăm sóc bệnh nhân u xơ tử cung (tiếp)	4	2	2	CLO 2, 3, 4		A1
	Bài 13. Nhận định bệnh nhân u xơ tử cung và xác định lựa chọn vấn đề ưu tiên	4	2	2	CLO 2, 3, 4		A1
	Bài 13. Nhận định bệnh nhân u xơ tử cung và xác định lựa chọn vấn đề ưu tiên (tiếp)	2	1	1	CLO 2, 3, 4		A1
	Bài 15. Tư vấn giáo dục sức khỏe cho bệnh nhân u xơ tử cung	2	1	1			
Bài 15. Tư vấn giáo dục sức khỏe cho bệnh nhân u xơ tử cung (tiếp)	4	2	2	CLO 2, 3, 4	A1		
6	Bài 16. Nhận định bệnh nhân u nang buồng trứng và xác định lựa	6	2	4	CLO 2, 3, 4	Giao bài tập nhóm, bình	A1

Tuần	Nội dung	Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Hướng dẫn	Thực tập			
	chọn vấn đề ưu tiên					phiếu chăm sóc, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	
	Bài 17. Lập quy trình điều dưỡng chăm sóc bệnh nhân u nang buồng trứng	8	2	6	CLO 2, 3, 4		A1
	Bài 18. Tư vấn giáo dục sức khỏe cho bệnh nhân u nang buồng trứng	6	2	4	CLO 2, 3, 4		A1
Chuẩn bị và thi kết thúc học phần		30					A3

V. Kiểm tra, đánh giá học phần

5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A1. Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần		R1	CLO 4	Điểm danh, ghi nhận ý kiến phát biểu, đánh giá kết quả làm bài tập nhóm, làm phiếu chăm sóc
A2. Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	A2.1. -Thời điểm đánh giá: Buổi 4 phần lý thuyết -Nội dung: Bài 1 đến bài 7	50%		CLO 1, 2	Bài kiểm tra tự luận câu hỏi truyền thống có cải tiến

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		A2.2. -Thời điểm đánh giá: Tuần 4 phần lâm sàng -Nội dung: Bài 1 đến bài 12	50%	R10	CLO 1, 3, 4	Quan sát kỹ năng giao tiếp, thăm khám và tư vấn trên bệnh nhân. Chấm PCS.
A3. Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Tuần cuối vòng lâm sàng - Nội dung: Bắt thăm bệnh nhân và làm phiếu chăm sóc		R10	CLO 1, 2, 3, 4	Quan sát kỹ năng giao tiếp, thăm khám và tư vấn trên bệnh nhân. Chấm PCS

R1: Rubric đánh giá chuyên cần

R10: Rubric Đánh giá thi lâm sàng thông qua hỏi phiếu chăm sóc

5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ($\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 - 10	A ⁺	4,0
8,5 - 8,9	A	3,7
8,0 - 8,4	B ⁺	3,5
7,0 - 7,9	B	3,0
6,5 - 6,9	C ⁺	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 - 6,4	C	2,0
5,0 - 5,4	D ⁺	1,5
4,0 - 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;	Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;
Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;	Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;
Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;	Dưới 1,0: Kém.

VI. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính:

Bộ môn Phụ Sản, Trường ĐHYK Vinh, (2022), Bài giảng Chăm sóc sức khỏe phụ nữ, bà mẹ, gia đình, Lưu hành nội bộ.

6.2. Tài liệu tham khảo:

Bộ môn Phụ Sản, Trường ĐH Y Dược Huế, (2011), Bài giảng Điều dưỡng Sản Phụ khoa, NXB Y học.

Bộ môn Phụ Sản, Trường ĐHYK Vinh, (2022), Bài giảng Sản phụ khoa Tập 1, Tập 2 (dành cho ngành Y khoa và Y học dự phòng), Lưu hành nội bộ.

Bộ môn Phụ Sản, Trường ĐH Y Hà Nội, (2016), Bài giảng Sản phụ khoa Tập 1, Tập 2, NXB Y học.

Bộ Y tế, (2016), Hướng dẫn QG về các dịch vụ CSSK sinh sản, NXB Y học.

Bộ môn Phụ Sản, Đại học Y dược TP.HCM, (2016), Thực hành Sản phụ khoa, NXB Y học.

VII. Yêu cầu

7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

- Cơ sở thực hành (Khoa Phụ Sản các Bệnh viện thực hành trên địa bàn)

7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên

được thực hiện đúng theo Quy chế.

7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy (*Họ tên, học hàm, học vị, các hướng nghiên cứu chính; Địa chỉ liên lạc: Số điện thoại, E-mail...*)

- Lê Thị Thanh Tâm, Tiến sĩ Y học, Điện thoại: 0974.231693

E-mail: thanhtam@vnu.edu.vn

- Nguyễn Thị Minh Huệ, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0917.130479

E-mail: minhhuu@vnu.edu.vn

- Nguyễn T. Hà Phương, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0978.965207

E-mail: haphuong@vnu.edu.vn

- Đinh Văn Sinh, Bác sĩ CK2 Phụ Sản, Điện thoại: 0983.575529

E-mail: dinhsinh@vnu.edu.vn

- Trần Thị Ngọc Hà, Bác sĩ CK2 Phụ Sản, Điện thoại: 0979.933626

E-mail: ngocha@vnu.edu.vn

- Nguyễn Thị Thanh Hiền, Thạc sĩ QLGG, Điện thoại: 0987179656

E-mail: thanhhiem@vnu.edu.vn

8.2. Ngày phê duyệt:

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI VIẾT

MÔ TẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

1. Thời gian làm khoá luận:

- Thời gian làm đồ án, khoá luận: 16 tuần

2. Thời gian thi: 01 tuần

3. Làm đồ án, khoá luận tốt nghiệp: 10 tín chỉ

* Điều kiện đăng ký làm đồ án, khoá luận tốt nghiệp:

- Sinh viên có điểm trung bình học tập trong 3 năm học đầu đạt từ loại khá trở lên;

- Đơn xin đăng ký làm đồ án, khoá luận tốt nghiệp.

- Đề cương đồ án, khoá luận chi tiết, được Hội đồng Khoa học Trường thông qua.

- Năm học cuối khoá không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

* Hình thức và thời gian làm đồ án, khoá luận tốt nghiệp:

- Sinh viên thực hiện nghiên cứu theo đề cương đã được thông qua, có sự hướng dẫn của giảng viên được phân công;

- Thời gian thực hiện đồ án, khoá luận: 5 tháng, kể từ học kỳ 2 năm cuối khoá.

* Điều kiện được bảo vệ đồ án, khoá luận tốt nghiệp:

- Sinh viên thực hiện đồ án, khoá luận tốt nghiệp trong thời gian qui định;

- Thông qua cấp bộ môn, khoa.

- Báo cáo kết quả đồ án, khoá luận tốt nghiệp có chất lượng được giảng viên hướng dẫn xác nhận;

- Đơn xin bảo vệ gửi lên Hội đồng khoa học Nhà trường

* Nội dung, hình thức chấm đồ án, khoá luận tốt nghiệp:

- Thời lượng học phần: 10 tín chỉ, gồm các nội dung liên quan đến:

- Hình thức ôn tập và thi, hình thức chấm:

+ Tổ chức Hội đồng chấm đồ án, khoá luận tốt nghiệp, thành phần, số lượng thành viên Hội đồng theo qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

+ Sinh viên chuẩn bị báo cáo tóm tắt kết quả trên Powerpoint và trình chiếu qua Projector; trả lời những câu hỏi;

+ Các thành viên Hội đồng chấm đồ án, khoá luận tốt nghiệp cho điểm theo phiếu.

* Tính điểm: Thang điểm từ 0 - 10; điểm đánh giá đồ án, khoá luận tốt nghiệp là trung bình cộng các điểm của từng thành viên Hội đồng làm tròn đến phần nguyên.

4. Tính điểm, xếp hạng tốt nghiệp:

Căn cứ Thực hiện theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

5. Tổ chức kỳ thi tốt nghiệp:

Căn cứ Thực hiện theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

6. Hướng dẫn thực hiện chương trình khung

Chương trình giáo dục đại học là những quy định của nhà nước về cấu trúc, khối lượng và nội dung kiến thức cho từng ngành đào tạo và ứng với từng trình độ đào tạo. Đây là cơ sở giúp Bộ Giáo dục và Đào tạo quản lý chất lượng đào tạo tại tất cả các cơ sở giáo dục đại học trên phạm vi toàn quốc.

6.1. Chương trình

Chương trình đào tạo Cử nhân Điều dưỡng được Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Y tế thống nhất ban hành và thực hiện ở tất cả các trường/khoa y có đào tạo cử nhân điều dưỡng. Việc triển khai chi tiết thực hiện chương trình và giám sát chất lượng chuyên môn do Bộ Y tế chỉ đạo thực hiện. Nội dung chương trình bắt buộc đã tổ chức giảng dạy đủ khối kiến thức đã quy định.

Trên cơ sở các đơn vị tín chỉ đã được phê duyệt, Trường tổ chức biên soạn chương trình chi tiết học phần, Trường ban hành và tổ chức thực hiện.

6.2. Kế hoạch sắp xếp nội dung và quỹ thời gian

Trường chủ động bố trí và điều chỉnh các học phần của các học kỳ đảm bảo tính lôgic và hệ thống của chương trình đào tạo theo trình tự để sinh viên học các môn khoa học cơ bản, y học cơ sở, tiền lâm sàng, lâm sàng, môn chuyên ngành.

Trên cơ sở chương trình đào tạo được phê duyệt, Trường sắp xếp chương trình và triển khai thực hiện.

6.3. Thời gian ôn thi và thực hiện khoá luận:

Theo qui chế hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo

6.4. Thời gian thi:

Theo qui chế hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo

6.5. Điều kiện tối thiểu để đào tạo ngành Cử nhân Điều dưỡng trình độ đại học

Trường ngoài việc đảm bảo điều kiện chung của các trường đại học, phải đảm bảo điều kiện tối thiểu như sau:

6.5.1. Tổ chức

Phải có đầy đủ bộ môn, đơn vị giảng dạy các môn học chuyên ngành

6.5.2. Cơ sở vật chất

Mỗi môn học chuyên ngành phải có ít nhất 1 phòng thực hành được trang bị đầy đủ theo quy định về chuyên môn của Bộ Y tế.

6.5.3. Đội ngũ cán bộ giảng dạy cơ hữu đúng chuyên ngành

Đủ số giảng viên cơ hữu theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN THỰC TẬP VÀ THI TỐT NGHIỆP

I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần: Thực tập và thi tốt nghiệp
- 1.2. Mã học phần: TN230002
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Điều dưỡng, trình độ đại học, hệ chính quy
- 1.4. Số tín chỉ: 10 (LS: 10 tín chỉ).
- 1.5. Loại học phần: Tốt nghiệp
- 1.6. Các học phần học trước/tiên quyết: Khối kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức giáo dục chuyên nghiệp
- 1.7. Các học phần kế tiếp:
- 1.8. Địa điểm học tập: Trường đại học Y khoa Vinh
- 1.9. Thời lượng học tập:
- Tổng số : 500 giờ
 - Lý thuyết : 0 giờ
 - Thực hành, thực tập : 400 giờ
 - Tự học : 0 giờ
 - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá : 100 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Điều dưỡng cơ bản 1, điều dưỡng cơ bản 2

II. Mục tiêu HP

2.1. Mục tiêu chung

Sau khi học xong sinh viên vận dụng được kiến thức, kỹ năng đã học của chương trình đào tạo ngành Điều dưỡng đa khoa bậc đại học vào thực tế chăm sóc sức khỏe tại các cơ sở khám, chữa bệnh và tại cộng đồng. Hoàn thiện các kỹ năng tay nghề để chuẩn bị cho kỳ thi tốt nghiệp. Thực hiện thành thạo quy trình điều dưỡng trong chăm sóc người bệnh. Sinh viên hình thành thái độ tôn trọng và đồng cảm với người bệnh, làm việc độc lập, phối hợp tốt trong làm việc nhóm.

2.2. Mục tiêu cụ thể:

a, Kiến thức:

- LO1. Trình bày được các chuẩn năng lực của người điều dưỡng Việt Nam, chức năng, nhiệm vụ, tổ chức hoạt động của các đơn vị y tế (bệnh viện, trạm y tế).

- LO2. Phân tích được các tai biến có thể xảy ra khi thực hiện các kỹ thuật điều dưỡng từ đó đưa ra biện pháp phòng và xử trí các tai biến đó.

b, Kỹ năng:

- LO3. Nhận định được người bệnh từ đó lập kế hoạch, tổ chức, thực hiện và đánh giá theo quy trình điều dưỡng
- LO4. Vận hành các trang thiết bị đảm bảo an toàn cho người bệnh tại các cơ sở y tế
- LO5. Theo dõi, phát hiện và xử trí kịp thời các biểu hiện bất thường trong và sau khi thực hiện kỹ thuật điều dưỡng.
- LO5. Giao tiếp hiệu quả với người bệnh, người nhà, đồng nghiệp trong chăm sóc người bệnh
- c, Thái độ
- LO7. Thể hiện được năng lực tự học và học tập suốt đời
- LO8. Rèn luyện tác phong, trách nhiệm, năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm trong hoạt động chuyên môn.

III. Chuẩn đầu ra của học phần

3.1. Kiến thức

- CLO1. Vận dụng nguyên lý cơ bản về chăm sóc người bệnh để xác định đúng một số nội dung trong phối hợp khám, chẩn đoán và lập kế hoạch chăm sóc người bệnh
- CLO2. Phân tích được nguyên tắc, trường hợp áp dụng, trường hợp không áp dụng, lựa chọn hướng xử lý khi thực hiện các kỹ thuật điều dưỡng trong chăm sóc người bệnh
- CLO3. Xây dựng được kế hoạch chăm sóc phù hợp cho người bệnh tại cơ sở y tế

3.2. Kỹ năng

- CLO4. Thực hiện được các kỹ thuật điều dưỡng, theo dõi, chăm sóc được người bệnh trước, trong và sau khi thực hiện kỹ thuật trên người bệnh tại cơ sở y tế
- CLO5. Thực hiện truyền thông, tư vấn, giáo dục sức khỏe cho người bệnh, người nhà tại cơ sở y tế.
- CLO6. Sử dụng thành thạo các trang thiết bị y tế trong chăm sóc người bệnh và cộng đồng

- CLO7. Tổ chức quản lý chăm sóc sức khỏe ban đầu tại cơ sở y tế

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- CLO8. Xác định được điều dưỡng là một nghề độc lập và chuyên nghiệp, tuân thủ theo quy định của pháp luật và đạo đức nghề nghiệp.
- CLO9. Thể hiện được sự tôn trọng và đồng cảm với người bệnh, tính cá biệt của người bệnh, tôn trọng đồng nghiệp.
- CLO10. Thể hiện được sự chủ động, tính tỉ mỉ, cẩn thận, tác phong làm việc

khản trương, rèn luyện kỹ năng làm việc độc lập, phối hợp tốt trong làm việc nhóm, khả năng tự học

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)									
	CLO 1	CLO 2	CLO 3	CLO 4	CLO 5	CLO 6	CLO 7	CLO 8	CLO 9	CLO 10
PI 2.2	M	M	M							
PI 2.3	M	M	M							
PI 5.1				M						
PI 5.2						M				
PI 5.3					M					
PI 6.1							M			
PI 10.1								A		A
PI 10.2									M	A
PI 10.3									M	

Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:

I (Introduced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu

R (Reinforced) - CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ...

M (Mastery) - CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu

A (Assessed) - Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.

IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

4.1. Mô tả học phần:

Học phần Thực tập và thi tốt nghiệp thuộc chương trình đào tạo ngành Cử nhân điều dưỡng, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản như đánh giá được mô hình tổ chức, công tác quản lý khoa phòng, bệnh viện; mô tả và phân tích được chức năng, nhiệm vụ, vai trò của điều dưỡng viên, điều dưỡng trưởng khoa, điều dưỡng trưởng bệnh viện; lập và thực hiện kế hoạch chăm sóc bệnh nhân cho từng loại bệnh, mô tả và đánh giá được mô hình quản lý sức khỏe cộng đồng. Sinh viên thực hiện đúng các quy trình kỹ thuật điều dưỡng trong chăm sóc người bệnh; được rèn luyện được các kỹ năng phân tích giải quyết vấn đề; tôn trọng và đồng cảm với người bệnh; làm việc độc lập, phối hợp tốt trong làm việc nhóm.

4.2. Cấu trúc nội dung học phần:

TT	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	H. dẫn	Tự học			
I. Phần lâm sàng (<i>ITC=40 giờ thực hành/thực tập</i>)		400	400	0			
1	Nhập môn Bài 1: Tìm hiểu về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức hoạt động của Bệnh viện huyện, Bệnh viện tỉnh (hoặc trung ương) và chức trách, nhiệm vụ của người Điều dưỡng tại các cơ sở đó.	10	10	0	CLO1	Thuyết trình ngắn, nêu vấn đề, giải đáp, giải thích các vấn đề SV cần	A1
2	Bài 2: Tìm hiểu chức năng, nhiệm vụ của người Điều dưỡng trưởng khoa, điều dưỡng trưởng bệnh viện	10	10	0	CLO1	Thuyết trình ngắn, nêu vấn đề, giải đáp, giải thích các vấn đề SV cần	A1
3	Bài 3: Các kỹ thuật Điều dưỡng tại Khoa Nội, Khoa Nhi	10	10	0	CLO 1, 2	Thuyết trình ngắn, nêu vấn đề, giải đáp, giải thích các vấn đề SV cần	A1
4	Bài 4: Các kỹ thuật Điều dưỡng tại Khoa Ngoại, khoa Sản	10	10	0	CLO 1, 2	Thuyết trình ngắn, nêu vấn đề, giải đáp, giải thích các vấn đề SV cần	A1
5	Bài 5: Thực hiện kỹ thuật Điều dưỡng tại	30	30	0	CLO 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8,	Cầm tay chỉ việc, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	

TT	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	H. dẫn	Tự học			
	Khoa Sản.				9, 10		
6	Bài 6: Thực hiện các kỹ thuật chăm sóc Nội khoa	30	30	0	CLO 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9, 10	Cầm tay chỉ việc, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	A1
7	Bài 7: Thực hiện các kỹ thuật chăm sóc Ngoại khoa	30	30	0	CLO 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9, 10	Cầm tay chỉ việc, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	A1
8	Bài 8: Thực hiện các kỹ thuật chăm sóc Nhi khoa	30	30	0	CLO 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9, 10	Cầm tay chỉ việc, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	A1
9	Bài 9: Thực hiện các kỹ thuật chăm sóc Sản khoa	30	30	0	CLO 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9, 10	Cầm tay chỉ việc, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	A1
10	Bài 10: Ghi chép bệnh án, mẫu biểu chăm sóc của các khoa lâm sàng Bệnh viện huyện và Bệnh viện tỉnh (hoặc trung ương)	10	10	0	CLO 1, 2, 3	Thuyết trình ngắn, Nêu vấn đề, giải đáp, giải thích các vấn đề SV cần	A1
11	Bài 11: Tư vấn, hướng dẫn người bệnh và người nhà của họ đến khám, chữa bệnh tại Bệnh viện	10	10	0	CLO 1, 2, 3	Thuyết trình ngắn, Nêu vấn đề, giải đáp, giải thích các vấn đề SV cần	A1
12	Bài 12: Tham gia trực tại Bệnh viện huyện, Bệnh viện tỉnh (hoặc	30	30	0	CLO 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9, 10	Cầm tay chỉ việc, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	A1

TT	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	H. dẫn	Tự học			
	trung ương)						
13	Bài 13: Tìm hiểu cộng đồng để thu thập thông tin, lựa chọn những vấn đề sức khỏe cần giải quyết	10	10	0	CLO 1, 2, 3	Thuyết trình ngắn, Nêu vấn đề, giải đáp, giải thích các vấn đề SV cần	A1
14	Bài 14: Lập kế hoạch Truyền thông - Giáo dục sức khỏe để giải quyết những vấn đề sức khỏe đã được xác định	10	10	0	CLO 1, 2, 3	Thuyết trình ngắn, Nêu vấn đề, giải đáp, giải thích các vấn đề SV cần	A1
15	Bài 15: Thực hiện các hoạt động Truyền thông - Giáo dục sức khỏe theo kế hoạch	30	30	0	CLO 1, 2, 3	Cầm tay chỉ việc, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	A1
16	Bài 16: Chăm sóc cho người bệnh tại Trạm Y tế và tại gia đình	30	30	0	CLO 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10	Cầm tay chỉ việc, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	A1
17	Bài 17: Tham gia các chương trình y tế tại địa phương	25	25	0	CLO 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 7, 9, 10	Cầm tay chỉ việc, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	A1
18	Bài 18: Ghi chép bệnh án, hồ sơ sức khỏe và biểu mẫu, sổ sách tại Trạm Y tế	25	25	0	CLO 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10	Cầm tay chỉ việc, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	A1
19	Bài 19: Tư vấn,	30	30	0	CLO 1,	Cầm tay chỉ	A1

TT	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	H. dẫn	Tự học			
	hướng dẫn người bệnh và người nhà của họ đến khám, chữa bệnh tại Trạm y tế				2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10	việc, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	
III. Hướng dẫn, hỗ trợ sinh viên tự học và kiểm tra đánh giá		100					

V. Kiểm tra, đánh giá học phần

5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A1. Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	- Sinh viên đi lâm sàng đầy đủ và chuyên cần - Tham gia tích cực các hoạt động tại bệnh viện thông qua phiếu nhận xét của cơ sở thực tập	50% 50%	R1		
A2. Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	- Thời điểm đánh giá: Cuối đợt thực tập - Nội dung: Sổ nhật ký thực tập			CLO 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10	Sổ nhật ký thực tập
A3. Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Cuối đợt thực tập - Nội dung: Báo cáo kết quả thực tế tốt nghiệp			CLO 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10	GV chấm điểm theo Hướng dẫn chấm báo cáo tốt nghiệp

R1: Rubric đánh giá chuyên cần

5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

- a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần
- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.
 - Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.
 - Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ($\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 - 10	A ⁺	4,0
8,5 - 8,9	A	3,7
8,0 - 8,4	B ⁺	3,5
7,0 - 7,9	B	3,0
6,5 - 6,9	C ⁺	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 - 6,4	C	2,0
5,0 - 5,4	D ⁺	1,5
4,0 - 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

- Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;
- Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;
- Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

- Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;
- Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;
- Dưới 1,0: Kém

VI. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính:

Trường Đại học Y khoa Vinh, (2023), Chương trình giáo dục điều dưỡng bậc đào tạo đại học, Lưu hành nội bộ.

VII. YÊU CẦU

7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phân.

- Cơ sở thực tập có đầy đủ quy trình, trang thiết bị, vật tư.

7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường, bộ môn và cơ sở thực tập. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu sinh viên tham dự $\geq 80\%$ số tiết học lý thuyết của học phần, 100% số tiết học thực hành; Nếu sinh viên nghỉ $>20\%$ số tiết lý thuyết, không học đủ số tiết thực hành, sẽ không được dự thi kết thúc học phần. Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy (*Họ tên, học hàm, học vị, các hướng nghiên cứu chính; Địa chỉ liên lạc: Số điện thoại, E-mail...*)

- Đinh Thị Hằng Nga, Thạc sĩ, Điện thoại: 0904716726

E-mail: ngadinh.dhykvinh@gmail.com

- Phan Thị An Dung, Thạc sĩ, Điện thoại: 0974262588

E-mail: Andung1987@gmail.com

- Vũ Thị Thu Thủy, Thạc sĩ, Điện thoại: 0904567278

E-mail: thuydhyvinh@gmail.com

- Nguyễn Thị Thanh Tình, Thạc sĩ, Điện thoại: 0916890572

E-mail: tinhminh81@gmail.com

- Nguyễn Đức Dương, Tiến sĩ, Điện thoại: 0983188550

E-mail: ducduong80@vnu.edu.vn

- Phan Thị Thuỳ, Thạc sĩ, Điện thoại: 0962333 85

E-mail: nhuthuy17186@gmail.com

- Nguyễn Thị Thanh Hà, Thạc sĩ, Điện thoại: 0914937707

E-mail: thanhhavnu@gmail.com

- Trần Thị Nga, Thạc sĩ, Điện thoại: 0914556305
E-mail: ngaquynh2005@gmail.com
- Hồ Thị Hải Lê, Cử nhân, Điện thoại: 0987625253
E-mail: Hailevmu@gmail.com
- Hoàng Thị Thúy Anh, Cử nhân, Điện thoại: 0986174451
E-mail: thuyanh.d1a.vmu@gmail.com

8.2. Ngày phê duyệt:

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI VIẾT

PHỤ LỤC

- Đánh giá chuyên cần: Rubrics chuyên cần (R1)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0 - 3,9)	MỨC D (4,0 - 5,4)	MỨC C (5,5 - 6,9)	MỨC B (7 - 8,4)	MỨC A (8,5 - 10)	
Chuyên cần	Không đi học (<30%)	Đi học không chuyên cần (<50%)	Đi học khá chuyên cần (<70%)	Đi học chuyên cần (<90%)	Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%)	50%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp, đóng góp không hiệu quả	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả	Thường xuyên phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Đóng góp cho bài học là hiệu quả	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Đóng góp rất hiệu quả	50%

- Đánh giá thuyết trình: Rubrics thuyết trình nhóm (R2)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0 - 3,9)	MỨC D (4,0 - 5,4)	MỨC C (5,5 - 6,9)	MỨC B (7 - 8,4)	MỨC A (8,5 - 10)	
Nội dung báo cáo	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp.	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp,	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử	50%

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0 - 3,9)	MỨC D (4,0 - 5,4)	MỨC C (5,5 - 6,9)	MỨC B (7 - 8,4)	MỨC A (8,5 - 10)	
				phong phú. Có sử dụng video	dùng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video.	
Trình bày slide	Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định	Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngữ và hình ảnh rõ ràng	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, thể hiện sự thành thạo trong trình bày	Slide có bố cục logic, rõ ràng. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ	25%
Thuyết trình	Trình bày không logic, quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu	Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ chưa rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày	Phần trình bày có bố cục rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe	Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe	Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thu hút sự chú ý, tương tác tốt. Người nghe có thể hiểu. Thời gian đúng quy định	25%

- Đánh giá báo cáo đề cương nghiên cứu của nhóm: Rubrics báo cáo đề cương nghiên cứu của nhóm (R3)

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
		Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
		10 - 8.5	8.4 - 7.0	6.9 - 4.0	3.9 - 0.0	
Hình thức báo cáo	10%	Đẹp, rõ, không lỗi ----- chính tả	-----	-----	Đơn điệu, chữ nhỏ, nhiều lỗi chính tả	
Kỹ năng trình bày	10%	Nói rõ, tự tin, thuyết phục, giao lưu người nghe	-----	-----	Nói nhỏ, không tự tin, không giao lưu người nghe	
Nội dung báo cáo/Chất lượng sản phẩm	40%	Đáp ứng 80%- 100% yêu cầu	Đáp ứng 70% -80% yêu cầu	Đáp ứng 50%- 70% yêu cầu	Đáp ứng dưới 50% yêu cầu	
Trả lời câu hỏi	20%	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng trên 2/3 số câu hỏi	Trả lời đúng trên 1/2 số câu hỏi	Trả lời đúng dưới 1/2 số câu hỏi	
Tham gia thực hiện	20%	100% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	~ 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	~ 60% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	< 40% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	
Điểm tổng						

- **Đánh giá bài kiểm tra thực hành: Rubrics bài kiểm tra thực hành (theo bảng kiểm) (R4): Có bảng kiểm các quy trình thực hành theo các học phần.**

- **Đánh giá làm việc nhóm: Rubrics làm việc nhóm (R5)**

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Tổ chức nhóm	Không có sự tham gia làm việc nhóm	Trách nhiệm và công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể.	Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm.	Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm.	Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên.	30%
Tham gia làm việc nhóm	< 30%	<50%	<70%	<90%	100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm)	30%
Thảo luận	Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm.	Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay.	Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm.	20%
Phối hợp nhóm	Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm.	Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn tôn trọng và chia sẻ kinh	20%

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
			chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	

- Đánh giá thành viên trong nhóm đánh giá nhau: Rubrics thành viên trong nhóm đánh giá nhau (R6)

Họ và tên người đánh giá:.....

Nhóm:.....

Thời gian:.....

Tên thành viên	Sự nhiệt tình tham gia công việc	Đưa ra ý kiến và ý tưởng mới	Tạo môi trường hợp tác thân thiện	Tổ chức và hướng dẫn cả nhóm	Hoàn thành nhiệm vụ hiệu quả

Mỗi SV tự đánh giá các thành viên trong nhóm tham gia công việc như thế nào. Sử dụng các mức đo trong thang đo sau:

- + Tốt hơn các bạn khác => 3 điểm
- + Tốt bằng các bạn khác => 2 điểm
- + Không tốt bằng các bạn khác => 1 điểm
- + Không giúp ích được gì => 0 điểm
- + Cản trở công việc của nhóm => -1 điểm

- Cộng tổng điểm của một thành viên do tất cả các thành viên khác trong nhóm chấm.

- Chia tổng điểm trên cho (số lượng thành viên đánh giá x số lượng tiêu chí x 2) sẽ được hệ số đánh giá chung của nhóm.

- Để tránh cảm tình cá nhân ảnh hưởng đến kết quả đánh giá, nếu điểm số nào đó rất cao hoặc rất thấp, chỉ xuất hiện một lần trong một tiêu chí thì điểm đó được thay bằng điểm trung bình giả định (điểm 2).

- Đánh giá giảng viên đánh giá hoạt động nhóm: Rubrics giảng viên đánh giá hoạt động nhóm (R7)

Họ và tên người đánh giá:.....

Nhóm:.....

Thời gian:.....

STT	TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
1	Số lượng thành viên đầy đủ	1		
2	Tổ chức làm việc nhóm: phân công nhóm trưởng, thư kí, phân công công việc, kế hoạch làm việc...	1		
3	Các thành viên tham gia tích cực vào hoạt động nhóm	1,5		
4	Tạo không khí vui vẻ và hòa đồng giữa các thành viên trong nhóm	1,5		
5	Nhóm báo cáo: + Trình bày rõ ràng, mạch lạc, dễ hiểu + Trả lời được các câu hỏi của GV, nhóm khác	1,5		
	Nhóm không báo cáo: + Lắng nghe và chú ý các nhóm báo cáo + Đưa ra được câu hỏi cho nhóm báo cáo, GV	1,0		
6	Thực hiện tốt các yêu cầu trong phiếu làm việc	2,5		
	Tổng	10		

- Đánh giá chấm điểm báo cáo: Rubrics chấm điểm báo cáo (R8)

THÔNG TIN CHUNG:

1. Nhóm thuyết trình:.....
2. Nhóm chấm điểm:.....
3. Chủ đề báo cáo:.....
4. Thời gian:
5. Thời gian nộp bài cho giáo viên:
6. Tổng thời gian báo cáo cho phép:

PHẦN ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM:

Tiêu chí	Mô tả tiêu chí	Điểm					TC
		MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nội dung thuyết trình	1. Bài báo cáo có bố cục rõ ràng (giới thiệu, các nội dung chính, kết luận vấn đề)					
	2. Bảo đảm đầy đủ những kiến thức cơ bản về vấn đề cần trình bày						
	3. Thông tin đưa ra chính xác, khoa học, đúng với thực tế tại các cơ sở y tế						
	4. Trình bày trọng tâm, làm nổi bật vấn đề, không lan man						
	5. Mở rộng thêm thông tin, dẫn chứng ngoài SGK						
	6. Biết chọn lọc nội dung làm điểm nhấn trong bài báo cáo						
	7. Cập nhật các vấn đề mới mẻ, thời sự liên quan đến vấn đề						
	8. Trả lời tốt những câu hỏi thảo luận thêm (do giảng viên hoặc các sinh viên khác đặt ra)						

Tiêu chí	Mô tả tiêu chí	Điểm					TC
		MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Hình thức thuyết trình	9. Có sử dụng các công cụ, thiết bị hỗ trợ bài trình chiếu (powerpoint, prezi hoặc tranh ảnh, sơ đồ...)					
	10. Các công cụ hỗ trợ có hình thức tốt (hình ảnh sắc nét, kích thước không quá nhỏ, cỡ chữ trình chiếu hợp lý, dễ nhìn, phông nền làm nổi bật chữ viết...)						
	11. Sử dụng công cụ hỗ trợ phù hợp nội dung báo cáo (hình ảnh phù hợp nội dung, các sơ đồ bảng biểu thiết kế hợp lý...)						
	12. Có sự sáng tạo, ấn tượng trong việc sử dụng các công cụ, thiết bị hỗ trợ						
Phong cách thuyết trình	13. Phong thái tự tin (đứng thẳng, nét mặt vui tươi), có sử dụng ngôn ngữ cơ thể (tay chỉ, giao lưu bằng ánh mắt với người nghe...)					
	14. Nói trôi chảy, mạch lạc, không bị ngắt quãng, ề à hoặc có những từ ngữ thừa (à, ờ, thì, mà, là...)						
	15. Tốc độ nói vừa phải, nhấn giọng ở những điểm quan trọng						
	16. Giọng nói truyền cảm, lên xuống giọng hợp lý						

Tiêu chí	Mô tả tiêu chí	Điểm					TC
		MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Thời gian thuyết trình	17. Nộp bài thuyết trình cho giáo viên trước thời điểm thuyết trình ít nhất 01 ngày					
	18. Thời gian báo cáo vừa đủ, không vi phạm thời gian tối thiểu hoặc tối đa cho phép						
Hợp tác nhóm	19. Có sự phân chia công việc hợp lý giữa các thành viên trong nhóm					
	20. Có sự hỗ trợ, kết hợp giữa các thành viên khi lên báo cáo						

Tổng cộng:...../10 điểm

- Đánh giá kỹ thuật thực hành: Rubrics kỹ thuật thực hành (R9)

1. Họ và tên sinh viên:
2. Số báo danh:
3. Lớp:

PHẦN ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM:

Tiêu chí	Mô tả tiêu chí	Điểm					TC
		MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
1. Chuẩn bị người điều dưỡng	1. Trang phục đầy đủ (quần áo blue, mũ, khẩu trang)						
	2. Rửa tay						
2. Chuẩn bị dụng cụ	3. Đầy đủ						
	4. Vô khuẩn (nếu cần)						
3. Chuẩn bị người bệnh	5. Giao tiếp: Ngôn ngữ đúng mực, rõ ràng, dễ hiểu, giọng						

Tiêu chí	Mô tả tiêu chí	Điểm					TC
		MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0- 5.4)	MỨC C (5.5- 6.9)	MỨC B (7.0- 8.4)	MỨC A (8.5- 10)	
	nói truyền cảm, lên xuống giọng hợp lý						
	6. Thái độ: Ân cần						
	7. Nội dung: Thông báo, đối chiếu, giải thích						
4. Tiến hành quy trình kỹ thuật	8. Đúng và đầy đủ các bước						
	9. Động viên người bệnh trong quá trình thực hiện						
	10. Đảm bảo vô khuẩn(nếu cần)						
	11. Phân loại rác đúng						
5. Thu dọn dụng cụ, ghi hồ sơ bệnh án	12. Thu dọn dụng cụ đúng và gọn gàng						
	13. Ghi hồ sơ đầy đủ						

Tổng cộng:...../10 điểm

- Đánh giá thi lâm sàng thông qua hỏi phiếu chăm sóc: Rubrics thi lâm sàng thông qua hỏi phiếu chăm sóc (R10)

- Ngày lượng giá:

- Họ và tên sinh viên:

Lớp:

Tổ:

- Khoa thực tập:

Nội dung lượng giá	Điểm chuẩn	Điểm		
		Không đạt (0)	Thiếu ½ điểm chuẩn	Đủ/đạt Đạt điểm tối đa
1. Phiếu chăm sóc				
Hành chính				
- Viết đầy đủ các danh mục,	0.25			
- Đúng quy định	0.25			
Nhận định				

Nội dung lượng giá	Điểm chuẩn	Điểm		
		Không đạt (0)	Thiếu 1/2 điểm chuẩn	Đủ/đạt Đạt điểm tối đa
1. Phiếu chăm sóc				
- <i>Quá trình bệnh lý</i> : Trình bày được quá trình từ khi xuất hiện triệu chứng bệnh đến ngày thực hiện chăm sóc	0.5			
- <i>Tiền sử bệnh</i> : Khai thác được bản thân và gia đình	0.25			
- <i>Khám điều dưỡng</i> : + Khám toàn thân: Trình bày được nhận định toàn thân + Trình bày được nhận định các bộ phận, ưu tiên bộ phận bị bệnh	0.5			
- <i>Cận lâm sàng</i> : Ghi nhận được kết quả có liên quan đến can thiệp chăm sóc	0.5			
- <i>Các vấn đề liên quan đến nhu cầu người bệnh</i> : nhận định được các vấn đề liên quan đến nhu cầu người bệnh	0.5			
Chẩn đoán đoán điều dưỡng				
- Đưa ra được các chuẩn đoán điều dưỡng phù hợp với nhận định	0.5			
- Sắp xếp được các chẩn đoán theo thứ tự ưu tiên	0.5			
- Chuẩn đoán đưa ra có đầy đủ vấn đề và nguyên nhân	0.5			
Lập kế hoạch chăm sóc				
- Đưa ra vấn đề can thiệp xử lý nguyên nhân trước, xử lý triệu chứng sau	0.5			
- Viết đúng trọng tâm	0.5			
Thực hiện kế hoạch chăm sóc				

Nội dung lượng giá	Điểm chuẩn	Điểm		
		Không đạt (0)	Thiếu $\frac{1}{2}$ điểm chuẩn	Đủ/đạt Đạt điểm tối đa
1. Phiếu chăm sóc				
- Ghi giờ	0.25			
- Thực hiện đúng các can thiệp chăm sóc phù hợp với kế hoạch	0.5			
- Dùng thuốc theo y lệnh: ghi đúng thời điểm, phù hợp	0.5			
Đánh giá:				
- Đánh giá đúng thời điểm: NB cấp cứu đánh giá ngay, NB theo ca đánh giá theo ca	0.25			
- Ghi thời gian đánh giá	0.25			
Tổng cộng				
2. Ứng dụng khoa học cơ bản, y học cơ sở, y học chứng cứ vào chẩn đoán điều dưỡng, chăm sóc và phòng bệnh				
- Chẩn đoán điều dưỡng và lập luận chặt chẽ	0.5			
- Lập kế hoạch chăm sóc nêu rõ mục tiêu, hiệu suất, kinh tế	0.25			
- Quan tâm đến chi phí, hiệu quả, an toàn người bệnh	0.5			
- Thực hiện, theo dõi với kỹ năng chuẩn xác	0.25			
- Đánh giá, ra quyết định chăm sóc mới có tính nhân văn, cảm thông, phù hợp	0.5			
Tổng cộng				
3. Hỏi đáp				
- Đánh giá kiến thức tổng quát	0.5			
- Xử lý tình huống lâm sàng phát sinh phù hợp	0.5			
Tổng cộng				
Tổng điểm:	10			

- Đánh giá làm việc nhóm: Rubrics làm việc nhóm (R11)

PHIẾU ĐÁNH GIÁ CHẤM ĐIỂM LÀM VIỆC NHÓM

THÔNG TIN CHUNG:

1. Nhóm:.....

Thành viên nhóm:

SBD	Họ và tên	Nội dung đánh giá cá nhân	Điểm cá nhân
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			
11			

PHẦN ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM

TIÊU CHÍ	MÔ TẢ TIÊU CHÍ	ĐIỂM CHUẨN	SBD												
Tổ chức nhóm	Trách nhiệm và công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể	0.5													
	Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm	1.0													
	Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm	2.0													
	Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên	3.0													
Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần)	< 50% (tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm)	0.5													
	< 70% (tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm)	1.0													
	< 90% (tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm)	2.0													
	100% (tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm)	3.0													
Thảo luận	Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến	0.5													
	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến	1.0													
	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay	1.5													
	Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm	2.0													
Phối hợp	Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm	0.5													

nhóm	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm	1.0												
	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm	1.5												
	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm	2.0												
TỔNG ĐIỂM: tính theo thang điểm 0.5		10												

GV hướng dẫn thực hành

Nhóm trưởng

- Đánh giá chấm báo cáo: Rubrics chấm báo cáo (R12)

PHIẾU ĐÁNH GIÁ CHẤM ĐIỂM BÁO CÁO DỰ ÁN

2. Chủ đề báo cáo:

3. Nhóm viết bản báo cáo:.....

Nội dung chi tiết đánh giá tham khảo tại phụ lục kèm theo

Hướng dẫn tính điểm: điểm chấm tối đa khi đạt nội dung yêu cầu, 0 điểm khi chưa thực hiện nội dung theo yêu cầu

TIÊU CHÍ	MÔ TẢ TIÊU CHÍ	ĐIỂM CHUẨN	ĐIỂM ĐẠT	ĐÁP ỨNG CDR
Hình thức báo cáo	1. Trình bày đẹp, rõ ràng	1		
	2. Kiểu chữ đúng quy định (Timnewroman, 13)	1		
	3. Trình bày mạch lạc, gọn gàng, không có lỗi chính tả	1		
	4. Dàn trang và khoảng cách theo yêu cầu	1		
	5. Đánh số trang đúng	1		
	6. Trích dẫn tài liệu đúng quy định	1		
Cấu trúc báo cáo	7. Phần đầu: đặt tiếp sau trang bìa, gồm các trang được sắp theo thứ tự: Mục lục; Danh sách các bảng, biểu đồ, hình vẽ, các ký hiệu, các từ viết tắt.	2		
	8. Phần chính: gồm các nội dung sau: Chương 1: tóm tắt dự án (2 trang) Chương 2: cơ hội (5-10 trang) Chương 3: kế hoạch vận hành (10-15 trang)	2		

TIÊU CHÍ	MÔ TẢ TIÊU CHÍ	ĐIỂM CHUẨN	ĐIỂM ĐẠT	ĐÁP ỨNG CDR
	Chương 4: nguồn lực (5-10 trang) Chương 5: kế hoạch tài chính (3-5 trang) Chương 6: phụ lục			
Nội dung chính	Chương 1: đáp ứng tiêu chuẩn yêu cầu - Nội dung cơ bản của dự án - Mục đích của dự án - Mục tiêu hướng tới của dự án - Giải thích tại sao hình thành ý tưởng	15		
	Chương 2: Trả lời được nội dung sau - Dự án cung cấp sản phẩm gì? - Dự án giải quyết các vấn đề phát sinh như thế nào? - Đây là thị trường mục tiêu và đối thủ cạnh tranh của dự án? - Sản phẩm / Dịch vụ của dự án có lợi thế gì?	15		
	Chương 3: Bao gồm nội dung - Kế hoạch quảng cáo, bán sản phẩm - Cách vận hành dự án - Cách bạn đo lường thành công và các mốc quan trọng mà bạn mong đợi đạt được - Được trình bày dưới dạng bảng công việc			
	Chương 4: Bao gồm nội dung - Phân tích về nguồn lực con người	15		

TIÊU CHÍ	MÔ TẢ TIÊU CHÍ	ĐIỂM CHUẨN	ĐIỂM ĐẠT	ĐÁP ỨNG CDR
	<ul style="list-style-type: none"> - Phân tích tài chính - Phân tích chính sách hiện có - Dự án hiện có gì và đang thiếu nguồn lực nào, giải pháp để xử lý thực trạng đó 			
	Chương 5: Bao gồm nội dung <ul style="list-style-type: none"> - Dự báo hàng tháng trong 12 tháng đầu tiên và sau đó là dự báo hàng năm cho 3-5 năm còn lại - Dự toán kinh phí để thực hiện dự án - Dự báo doanh số 12 tháng đầu - Kinh phí cho nguồn nhân sự 12 tháng đầu và lâu dài - Báo cáo lợi nhuận dự kiến 	15		
	Chương 6: phụ lục đầy đủ và phù hợp với dự án	10		
	TỔNG ĐIỂM	80		

GV chấm thi 1

GV chấm thi 2

- Đánh giá thuyết trình: Rubrics thuyết trình (R13)

**PHIẾU ĐÁNH GIÁ CHẤM ĐIỂM BÁO CÁO BẰNG PHƯƠNG PHÁP THUYẾT TRÌNH TRỰC TIẾP
THÔNG TIN CHUNG:**

1. Nhóm thuyết trình:.....

Thành viên nhóm:

SBD	Họ và tên	Nội dung đánh giá cá nhân	Điểm cá nhân
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			
11			

2. Chủ đề báo cáo:

3. Thời gian báo cáo:

4. Tổng thời gian báo cáo cho phép:

Một số điểm hướng dẫn: Bố cục bài báo cáo thuyết trình dự án bào gồm các phần sau: Chương 1: tóm tắt dự án; Chương 2: cơ hội; Chương 3: kế hoạch vận hành; Chương 4: nguồn lực; Chương 5: kế hoạch tài chính; Chương 6: phụ lục

Hướng dẫn tính điểm: 2 điểm khi hoàn thành tốt nội dung yêu cầu, 1 điểm có thực hiện nội dung nhưng chưa đủ; 0 điểm khi chưa thực hiện nội dung

PHẦN ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM

TIÊU CHÍ	MÔ TẢ TIÊU CHÍ	SBD									
Nội dung thuyết trình	1. Bài báo cáo có bố cục rõ ràng (giới thiệu, các nội dung chính, kết luận vấn đề)										
	2. Bảo đảm đầy đủ những kiến thức cơ bản về vấn đề cần trình bày										
	3. Thông tin đưa ra chính xác, khoa học, đúng với thực tế										
	4. Trình bày trọng tâm, làm nổi bật vấn đề, không lan man										
	5. Mở rộng thêm thông tin, dẫn chứng ngoài SGK										
	6. Biết chọn lọc nội dung làm điểm nhấn trong bài báo cáo										
	7. Cập nhật các vấn đề mới mẻ, thời sự liên quan đến vấn đề										
	8. Trả lời tốt những câu hỏi thảo luận thêm (do giảng viên hoặc các sinh viên khác đặt ra)										
Hình thức thuyết trình	9. Có sử dụng các công cụ, thiết bị hỗ trợ bài trình chiếu (powerpoint, prezi hoặc tranh ảnh, sơ đồ...)										
	10. Các công cụ hỗ trợ có hình thức tốt (hình ảnh sắc nét, kích thước không quá nhỏ, cỡ chữ trình chiếu hợp lý, dễ nhìn, phong nền làm nổi bật chữ viết...)										
	11. Sử dụng công cụ hỗ trợ phù hợp nội dung báo cáo (hình ảnh phù hợp nội dung, các sơ đồ bảng biểu thiết kế hợp lý...)										
	12. Có sự sáng tạo, ấn tượng trong việc sử dụng các công cụ, thiết bị hỗ trợ										

TIÊU CHÍ	MÔ TẢ TIÊU CHÍ	SBD									
Phong cách thuyết trình	13. Phong thái tự tin (đứng thẳng, nét mặt vui tươi), có sử dụng ngôn ngữ cơ thể (tay chỉ, giao lưu bằng ánh mắt với người nghe...)										
	14. Nói trôi chảy, mạch lạc, không bị ngắt quãng, ề à hoặc có những từ ngữ thừa (à, ờ, thì, mà, là...)										
	15. Tốc độ nói vừa phải, nhấn giọng ở những điểm quan trọng										
	16. Giọng nói truyền cảm, lên xuống giọng hợp lý										
Thời gian thuyết trình	17. Nộp bài thuyết trình cho giáo viên trước thời điểm thuyết trình ít nhất 01 ngày										
	18. Thời gian báo cáo vừa đủ, không vi phạm thời gian tối thiểu hoặc tối đa cho phép										
Hợp tác nhóm	19. Có sự phân chia công việc hợp lý giữa các thành viên trong nhóm										
	20. Có sự hỗ trợ, kết hợp giữa các thành viên khi lên báo cáo										
TỔNG ĐIỂM: 40 (tính theo thang điểm 1)											